

VBF VIETNAM BUSINESS FORUM

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

**DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI
CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI MỚI**

Hà Nội, 02/12/2014

Khuyến cáo

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) là một cơ chế đối thoại liên tục và chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam với cộng đồng các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, nhằm cải thiện các điều kiện kinh doanh cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân, thuận lợi hóa môi trường đầu tư, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

Tài liệu này được phát hành để phục vụ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014 được tổ chức vào ngày 02/12/2014.

Các kết luận và nhận định đưa ra trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình của đại diện các doanh nghiệp tại Diễn đàn, không thể hiện quan điểm của Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, của Ban Thư ký VBF, cũng như của các tổ chức đồng chủ tọa VBF bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Hội đồng Quản trị VBF, Ban Thư ký VBF, và các tổ chức đồng chủ tọa VBF không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được sử dụng trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình nói trên, và không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Tài liệu này không được cho thuê, bán lại hoặc phát hành cho mục đích thương mại.

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ

Chương I: TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

- 1.1.** Cảm nhận của Hiệp hội Doanh nghiệp Trong nước & Nước ngoài

Chương II: NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG VỐN

Chủ đề thảo luận chính: Cải cách Thị trường Tài chính và Tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước

2.1. Ngân hàng

Báo cáo Nhóm Công tác Ngân hàng

2.2. Thị trường vốn

Báo cáo Nhóm Công tác Thị trường Vốn – Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Chương III: THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

Chủ đề thảo luận chính: Cải cách Thủ tục Hành chính và Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân

3.1. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tổng quan cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh

3.1.1. Giáo dục

Tóm tắt một số vấn đề liên quan đến Nghị định 73 về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

3.1.2. Đất đai

Tổng quan một số vấn đề cấp phép trong lĩnh vực đất đai

3.2. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Báo cáo Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại

3.2.1. Thuế

Báo cáo tiểu Nhóm Công tác Thuế

3.2.2. Hải quan

Báo cáo Nhóm Công tác Hải quan

3.2.3. Điện và Năng lượng

Báo cáo tiểu Nhóm Công tác Điện và Năng lượng

3.2.4. Công nghiệp Ô tô và Xe máy

Báo cáo Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô và Xe máy

Chương IV: LAO ĐỘNG, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chủ đề thảo luận chính: Phát triển Lực lượng Lao động Việt Nam

4.1. Lao động

Báo cáo tiểu Nhóm Công tác Nhân sự

4.2. Giáo dục và Đào tạo

Báo cáo Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo

Chương V: BÁO CÁO CỦA CÁC NHÓM CÔNG TÁC KHÁC

5.1. Nông nghiệp

Báo cáo Nhóm Công tác Nông nghiệp

5.2. Quản trị và Minh bạch

Báo cáo Nhóm Công tác Quản trị và Minh bạch

5.3. Khoáng sản

Báo cáo Nhóm Công tác Khoáng sản

5.4. Du lịch

Báo cáo Nhóm Công tác Du lịch



DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2014
Doanh nghiệp hướng tới các Hiệp định Thương mại mới

Thời gian: **7:00 – 13:30**, Thứ Ba ngày 2 tháng 12 năm 2014

Địa điểm: Phòng họp Sông Hồng, Khách sạn Sheraton, K5 Nghi Tàm, Số 11 Xuân Diệu, Hà Nội

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

	7:00 – 8:00	Đăng ký đại biểu
PHIÊN 1	8:00 – 8:20	Giới thiệu Phát biểu Khai mạc <ul style="list-style-type: none">▪ Bộ Kế hoạch và Đầu Tư – <i>Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng</i>▪ Tổ chức Tài chính Quốc tế - <i>Bà Wendy Werner, Giám đốc Bộ phận Thương mại và Cạnh tranh, Khu vực Đông Á Thái Bình Dương</i>▪ Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Bà Virginia Foote, Đồng Chủ tịch</i>
	8:20 – 8:50	Tổng quan môi trường đầu tư – Thực hiện Mục tiêu <ol style="list-style-type: none">1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – <i>Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch</i>2. Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ – <i>Ông Gaurav Gupta, Chủ tịch</i>3. Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu – <i>Ông Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch</i>4. Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc – <i>Ông Kim Jung In, Chủ tịch</i>5. Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản – <i>Ông Shimon Tokuyama, Chủ tịch Ủy ban Dẫn đầu Doanh nghiệp</i>6. Hiệp hội Doanh nghiệp Canada – <i>Ông Antony Nezic, Chủ tịch</i>
PHIÊN 2	8:50 – 9:20	1. Cải cách Thị trường Tài chính và Tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước – Các bước tiến tiếp theo <ul style="list-style-type: none">▪ Cải cách Thị trường Tài chính – <i>Ông Dennis Hussey, Trưởng nhóm Công tác Ngân hàng</i>▪ Tái cấu trúc Doanh nghiệp Nhà nước và Thị trường Vốn – <i>Ông Dominic Scriven, Trưởng nhóm Công tác Thị trường Vốn</i> <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none">- <i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>- <i>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước</i>- <i>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>

PHIÊN 2	9:20 – 10:05	<p>2. Cải cách Thủ tục Hành chính – Hiệu quả và Hiện đại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Anh Đức, Đồng Trưởng nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại - Ông Khalid Muhmood, Trưởng nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo - Ông David Lim, Trưởng nhóm Công tác Đất đai <p>3. Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân – Xây dựng Nền tảng cho Doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Fred Burke, Đồng Trưởng nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Công thương - Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Xây dựng
	10:05 – 10:30	Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Ngài NGUYỄN TẤN DŨNG
10:30 – 10:45		Tiệc trà giải lao
PHIÊN 3	10:45 – 11:25	<p>4. Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân – Xây dựng Nền tảng cho Doanh nghiệp (tiếp tục)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thuế – Bà Hương Vũ, Trưởng nhóm Công tác Thuế ▪ Hải Quan – Ông Mark G. Gillin, Trưởng nhóm Công tác Hải quan ▪ Điện và Năng lượng – Ông John Rockhold, Trưởng nhóm Công tác Điện và Năng lượng ▪ Công nghiệp Ô tô và Xe máy – Ông Gaurav Gupta, Trưởng nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô và Xe máy <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan - Bộ Công thương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
	11:25 – 11:45	<p>5. Phát triển Lực lượng Lao động Việt Nam – Nâng cao tính cạnh tranh hướng tới tương lai</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Lao động – Ông Colin Blackwell, Trưởng nhóm Công tác Nguồn nhân lực ▪ Giáo dục và đào tạo – Ông Khalid Muhmood, Trưởng nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo <p><i>Phản hồi từ Chính phủ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Giáo dục và Đào tạo

PHIÊN 4	11:45 – 12:15	Phát biểu Bế mạc <ul style="list-style-type: none"> ▪ Lãnh đạo Chính phủ (<i>Dự kiến</i>) ▪ Bộ Kế hoạch và Đầu Tư – <i>Ngài Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng</i> ▪ Ngân hàng Thế giới – <i>Bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Quốc gia tại Việt Nam</i> ▪ Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Ông Vũ Tiến Lộc, Đồng Chủ tịch</i>
TIỆC TRƯA	12:15 – 13:30	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tiệc trưa dành cho Đại biểu Danh dự (Phòng Sông Đà & Sông Thao) ▪ Tiệc trưa dành cho các Đại biểu tham dự Diễn đàn (Nhà hàng Hemispheres và Nhà hàng Oven Dor)
KẾT THÚC DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2014		

Chương I

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

PHÁT BIỂU CỦA BÀ VIRGINIA FOOTE, ĐỒNG CHỦ TỊCH
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014
Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2014

Kính thưa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng,
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư Bùi Quang Vinh, các vị Thứ trưởng,
Kính thưa quý vị đại biểu,

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên rất vinh dự được đón tiếp sự tham gia của Ngài Thủ tướng tại Diễn đàn hôm nay. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ngài đã dành thời gian tham gia và rất mong được lắng nghe ý kiến chỉ đạo của Ngài tại Diễn đàn hôm nay.

Tôi vui mừng được báo cáo với quý vị rằng, kể từ sau Diễn đàn trước tổ chức vào tháng 6, chúng ta đã đạt được những bước tiến đáng kể trong một số lĩnh vực quan trọng đối với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp sửa đổi đã được Quốc hội thông qua tuần vừa rồi, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế đang được triển khai nhằm giảm gánh nặng về thời gian trong kê khai thuế, các điều kiện cấp giấy phép lao động đã được nới lỏng, vấn đề công nhận, thực thi phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng đã được Chính phủ quan tâm, và trần chi phí quảng cáo, khuyến mại sẽ được xóa bỏ theo lộ trình cụ thể. Trong báo cáo tiến triển của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“VBF”), chúng tôi tổng hợp một số vấn đề cần cải thiện cũng như những lĩnh vực mà theo chúng tôi cần tiếp tục được giải quyết.

Thông qua VBF, chúng tôi đặc biệt hy vọng được hợp tác trong những vấn đề mà Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước cùng quan tâm.

1. Cải cách thị trường tài chính – chúng tôi rất mong được tham gia vào các giải pháp đẩy nhanh quá trình cải cách ngành ngân hàng, với việc áp dụng các thông lệ tối ưu quốc tế về ngân hàng, cho vay, xử lý nợ xấu, thị trường tài chính, nợ công.
2. Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng được lợi ích từ các Hiệp định Thương mại Tự do mà Việt Nam sẽ tham gia ký kết trong thời gian tới.
3. Phát triển lực lượng lao động – giáo dục, đào tạo, tiền lương, lương ngoài giờ, các vấn đề về giấy phép lao động.
4. Cải cách doanh nghiệp nhà nước – đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa và thực hiện Quyết định số 51, tăng cường chất lượng quản trị công ty, áp dụng các thông lệ tối ưu quốc tế.
5. Cải cách thủ tục hành chính – có giải pháp hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả thủ tục ở tất cả các ngành, lĩnh vực, đặc biệt trong vấn đề cấp phép.



6. Một số trở ngại và đề xuất giải pháp để Việt Nam tận dụng được tối đa lợi ích từ những Hiệp định Thương mại thế hệ mới – làm thế nào để thu hút đầu tư vào công nghiệp phụ trợ, chẳng hạn như các yêu cầu về cải thiện khả năng tiếp cận đất đai, nguồn điện, giao thông vận tải.

Đây đều là những vấn đề quan trọng cần được xem xét giải quyết để bảo đảm Việt Nam có sự chuẩn bị tốt và tận dụng được lợi ích của một số Hiệp định thương mại hiện đang được đàm phán ký kết. Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Hợp tác Kinh tế Toàn diện Khu vực và việc triển khai đầy đủ Cộng đồng ASEAN cũng sẽ là những cơ hội to lớn cho nền kinh tế và nhân dân Việt Nam nói chung.

Trong phần phát biểu khai mạc này, tôi muốn đặc biệt chú trọng vào vấn đề xuyên suốt về yêu cầu cải cách hành chính hướng tới môi trường kinh doanh thuận lợi tại Việt Nam cũng như tăng cường các biện pháp phòng chống tham nhũng. Để các doanh nghiệp hội nhập sâu rộng hơn nữa vào chuỗi cung ứng toàn cầu, phục vụ các ngành công nghiệp phụ trợ mà Việt Nam đang rất cần, những Hiệp định này đặt ra yêu cầu về hệ thống quy định mới, chất lượng cao, nhưng mặt khác, cải cách hành chính cũng không kém phần quan trọng.

Tại hội nghị Đối thoại về Phòng chống tham nhũng diễn ra tuần trước, chúng ta đã thảo luận về một số biện pháp cải cách hành chính bổ sung theo Đề án 12, trong đó khuyến khích doanh nghiệp phối hợp với Chính phủ trong công tác phòng chống tham nhũng nhằm nâng cao hiệu quả. Việt Nam có thể thực hiện một số bước chuẩn bị quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, trong đó yêu cầu quan trọng là giảm đáng kể tỉ lệ sử dụng tiền mặt và các giao dịch tài chính trực tiếp giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và doanh nghiệp với nhà nước. Chúng tôi kính mong Chính phủ triển khai một số cơ chế phòng ngừa sau:

- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu hướng tới giao dịch không dùng tiền mặt nhằm giảm tham nhũng, tăng hiệu quả về mặt thời gian;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu để có cơ chế hợp lý trong việc tính toán, thu thuế, phí, tiền phạt, từ đó hạn chế nhu cầu giao dịch trực tiếp, giảm lãng phí thời gian, hạn chế phát sinh cơ hội cho những loại phí phi chính thức/không hợp pháp, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế về khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu nhằm tăng cường áp dụng các cơ chế giao dịch không dùng giấy tờ và tiền mặt giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, và giữa doanh nghiệp với nhà nước.

Việc lạm dụng tiền mặt có thể dẫn đến những hệ lụy nguy hiểm. Những nước nằm trong số 10 nước có tỉ lệ tiêu dùng không dùng tiền mặt hàng đầu có tới hơn 80% số giao dịch được thực hiện mà không dùng tiền mặt. Con số này của Việt Nam chỉ là 3%. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy ở những nền kinh tế dựa nhiều vào tiền mặt, những vấn nạn từ tham nhũng dạng nhỏ đến rửa tiền quy mô lớn đều phổ biến và khó đối phó hơn.



Việt Nam có xếp hạng rất cao về sử dụng điện thoại thông minh và kết nối internet, và chúng ta cũng cần coi đây là những công cụ hiệu quả để thúc đẩy thương mại điện tử, thanh toán điện tử, cũng như giao dịch không cần dùng giấy tờ. Công nghệ thông tin đang đổi mới từng ngày, hỗ trợ đắc lực cho các doanh nghiệp và Chính phủ, và Việt Nam nên hỗ trợ, ủng hộ quá trình này.

Hoạt động rửa tiền sẽ lan rộng khi những giao dịch giá trị lớn như đất đai, bất động sản, xe cộ và các hàng hóa giá trị khác được chi trả bằng tiền mặt. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực gần đây của Chính phủ đã giúp đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách những nước cần giám sát của Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền/tài trợ khủng bố (FTAF). Chúng tôi rất mong Việt Nam cân nhắc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để tăng tính thực tiễn, khả thi, hiệu lực thực thi.

Về vấn đề thu thuế, việc áp dụng các công nghệ hiệu quả trong kê khai, đóng thuế, và hướng dẫn cách sử dụng cho người đóng thuế và cán bộ thuế là một giải pháp quan trọng để hạn chế tham nhũng, nâng cao hiệu quả, bảo đảm công bằng trong thu thuế. Hệ thống thuế điện tử hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả cơ quan thuế lẫn người đóng thuế. Đặc biệt, giải pháp này sẽ giúp hạn chế giao dịch trực tiếp, một yếu tố được nhìn nhận phổ biến là tạo kẽ hở cho hành vi gian lận từ cả hai phía.

Khi Luật thuế sửa đổi có hiệu lực từ ngày 1/1/2015, tổng lượng thời gian cho các thủ tục thuế dự kiến sẽ giảm từ hơn 800 giờ xuống 171 giờ, ngang với mức bình quân của nhóm nước ASEAN-6. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực to lớn của Chính phủ trong lĩnh vực này và rất nóng lòng được tham gia đánh giá thành công của việc áp dụng cơ chế mới này, cũng như đẩy nhanh việc áp dụng cơ chế.

Các “khoản chi không chính thức” là một vấn đề ngày càng đáng quan tâm, vì ở mỗi thủ tục hành chính đều tiềm ẩn nguy cơ phát sinh “chi phí không chính thức”. Thông lệ tối ưu quốc tế cho phép cơ quan nhà nước thu lệ phí để bù đắp các chi phí làm thủ tục, cung cấp hồ sơ hoặc các dịch vụ khác v.v. nhưng với điều kiện phải niêm yết công khai, thu phí hợp pháp. Các cơ quan nhà nước có thể thu phụ phí cho những công việc phát sinh. Nhưng những chi phí này phải hợp pháp – tức là phải công khai, được thanh toán dưới dạng không dùng tiền mặt, và có biên lai đầy đủ. Đối với các khoản tiền phạt như phạt hành chính hay phạt vi phạm giao thông cũng cần được thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, có biên lai, hóa đơn.

Trong báo cáo mới đây về “Môi trường kinh doanh” của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam xếp thứ 78/189 nền kinh tế, trong khi Malaixia là 18, Thái Lan thứ 26.

Trong số những chỉ số quan trọng, các chỉ số phản ánh mức độ thuận lợi trong thành lập doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, kết nối điện lưới, đăng ký tài sản, đóng thuế và thương mại tiểu ngạch, trong khi đây đều là những lĩnh vực Việt Nam có xếp hạng thấp, và thường có số lượng thủ tục, thời gian nhiều gấp 3-4 lần so với các nước đối tác thương mại. Đây là một bất lợi về cạnh tranh cho Việt Nam, nhưng không có nghĩa là không thể khắc phục.



Chúng tôi hoan nghênh Luật Đầu tư mới khi áp dụng cách tiếp cận mới, chuyển từ phương pháp “chọn-cho” sang “chọn-bỏ” về các lĩnh vực cấm đầu tư, nhưng chúng tôi cũng hy vọng những thủ tục mới khá trùng lặp về xin giấy phép kinh doanh sẽ không dẫn đến những chậm trễ hay gánh nặng hành chính cho nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục được phối hợp với quý vị trong vấn đề này trong giai đoạn luật mới đi vào triển khai.

Cuối cùng, tôi xin được nhấn mạnh tất cả chúng ta đều hy vọng Việt Nam tận dụng được lợi ích từ những cơ hội to lớn mà các Hiệp định thương mại tự do sắp tới đem lại để tăng trưởng, củng cố vững chắc nền kinh tế. Và chúng tôi cũng đánh giá cao hỗ trợ của Chính phủ đối với doanh nghiệp thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam để chúng tôi được góp phần hiện thực hoá mục tiêu trên.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn các vị Lãnh đạo và quý vị đã tham dự ngày hôm nay.

Phụ lục

I. Các Phòng Thương mại và Hiệp hội Doanh nghiệp tham gia Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam:

Thành viên Liên minh:

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
2. Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham Vietnam)
3. Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham Vietnam)
4. Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KorCham Vietnam)

Thành viên Liên kết:

5. Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham Vietnam)
6. Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BBGV)
7. Hiệp hội Doanh nghiệp Canada tại Việt Nam (CanCham Vietnam)
8. Hiệp hội Doanh nghiệp Trung Quốc – Chi hội Thành phố Hồ Chí Minh (CBAH)
9. Hiệp hội Doanh nghiệp Hồng Kông tại Việt Nam (HKBAV)
10. Phòng Thương mại Ấn Độ tại Việt Nam (InCham Vietnam)
11. Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV)
12. Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh (JBAH)
13. Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam (NordCham Vietnam)
14. Hiệp hội Doanh nghiệp Singapore (SBG)
15. Hiệp hội Doanh nghiệp Thụy Sĩ (SBA)
16. Tổng hội Thương gia Đài Loan tại Việt Nam (TBA)



II. Nhóm Công tác Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam:

- Nhóm Công tác Nông nghiệp
- Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô, Xe máy
- Nhóm Công tác Ngân hàng
- Nhóm Công tác Thị trường Vốn
- Nhóm Công tác Hải quan
- Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo
- Nhóm Công tác Quản trị và Minh bạch
- Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại
- Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng
- Nhóm Công tác Khoáng sản
- Nhóm Công tác Du lịch





Hiệp hội Thương mại Hoa Kỳ (“AmCham”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA AMCHAM

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

Ngày 2 tháng 12 năm 2014

Trình bày bởi
Ông Gaurav Gupta
Chủ tịch

Xin chào và cảm ơn các bạn đã cho tôi cơ hội trao đổi những nhận định của AmCham về môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

ĐẢM BẢO SỰ ỔN ĐỊNH LÂU DÀI

Năm 2014 sắp kết thúc, các công ty và nhà đầu tư đều có rất nhiều điều để hài lòng. Trong những năm qua, thành công của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài đa phần dựa trên sự mong đợi về ổn định kinh tế và chính trị. Vào tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã công bố rằng Chính phủ sẽ tập trung vào ổn định hơn là chỉ nhằm vào tăng trưởng. AmCham và nhiều cơ quan khác cũng ủng hộ mạnh mẽ chủ trương này của Chính phủ. Đến nay, chúng tôi vẫn giữ vững quan điểm đó. Trong khi có lo ngại về nhu cầu tiêu dùng thấp và tiến độ minh bạch hóa hệ thống ngân hàng chậm, chúng tôi vui mừng nhận thấy tỷ lệ lạm phát được khống chế không chỉ giúp giảm áp lực lên các hộ gia đình tại Việt Nam, mà còn kìm chế lạm phát mức lương – điều mà đã từng liên tiếp cản trở các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. AmCham hy vọng rằng các chính sách kinh tế sẽ tiếp tục góp phần đảm bảo ổn định lâu dài.

CHO PHÉP VÀ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KHU VỰC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Thực tế cho thấy các doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam tiếp tục phát triển cùng với sự phát triển của đất nước, nhiều thành viên của chúng tôi cho biết lợi nhuận ngày càng tăng và nhìn chung có xu hướng lạc quan về triển vọng kinh doanh của họ ở đây. Các doanh nghiệp đã hoạt động lâu dài tại đây thể hiện sự lạc quan bằng cách tăng vốn đầu tư. Tuy nhiên, dù có những tín hiệu tích cực và tăng trưởng này, chúng tôi thường thấy rằng ý định ban đầu của một số nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng không hiện thực hóa được vì liên tiếp phải đối phó với những thách thức về tham nhũng, hạn chế nguồn nhân lực, và quy trình cấp phép cũng như môi trường pháp lý chưa rõ ràng, còn nhiều hạn chế và phức tạp.

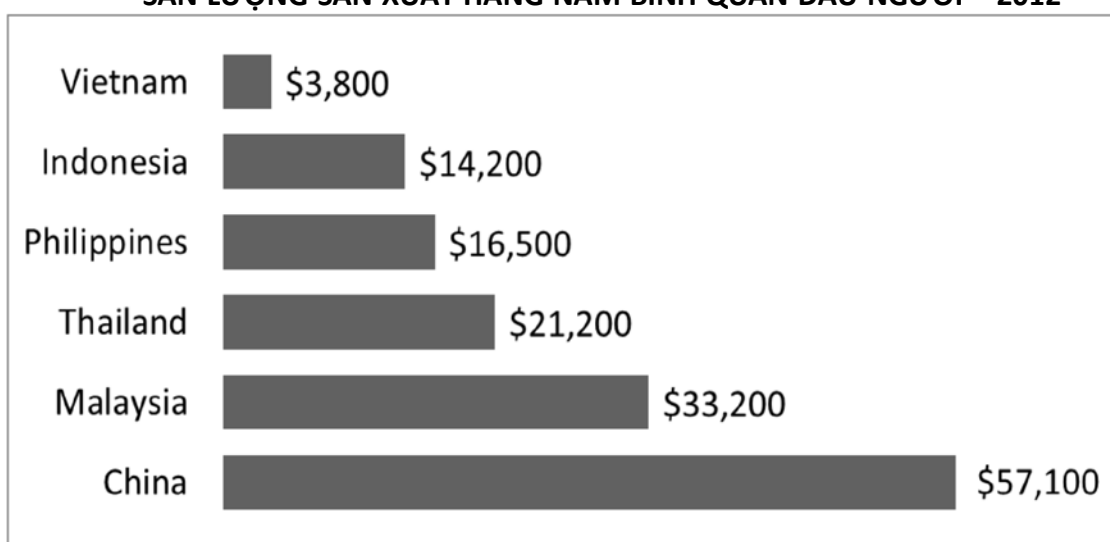
Để những tiềm năng này sẽ được cụ thể hóa thành những khoản đầu tư vững chắc hơn, Việt Nam cần có những bước tiến rõ rệt trong việc cải thiện những vấn đề liên tục được nêu lên tại các Diễn đàn như ngày hôm nay, cũng như có các biện pháp rõ ràng đối với những thách thức có thể làm mờ hình ảnh Việt Nam là một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Các thành viên của chúng tôi mong muốn sẽ được thấy các thay đổi tích cực nhằm kích lệ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, cho phép và hỗ trợ thay vì cản trở các cơ hội kinh doanh. AmCham tin rằng môi trường kinh doanh có thể được cải thiện tốt nhất bởi những chính sách thúc đẩy tăng năng suất, giảm chi phí cũng như giảm rủi ro trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Những bước chuyển biến diễn ra tại Trung Quốc – như tăng chi phí lao động và chuyển hướng sang một mô hình kinh tế ít phụ thuộc vào xuất khẩu – đang mở ra một cánh cửa cho Việt Nam với cơ hội chiếm được thị phần lớn hơn trong tổng khối lượng sản xuất toàn cầu, đặc biệt từ các công ty đa quốc gia đang tìm kiếm địa điểm sản xuất với chi phí thấp hơn. Hiện tại, có khoảng hai phần ba sản lượng xuất khẩu và một phần hai sản lượng công nghiệp đầu ra của Việt Nam là từ các nhà máy có vốn đầu tư nước ngoài hoặc sản xuất cho các thương hiệu nước ngoài.

Chi phí trung bình cho lao động nhà máy ở đây chỉ bằng khoảng một phần tư chi phí ở Trung Quốc. Tuy nhiên, lợi thế của chi phí lao động thấp bị giảm đi bởi sản lượng bình quân đầu người còn yếu kém. Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng năng suất lao động bình quân ở khu vực sản xuất của Việt Nam chỉ bằng xấp xỉ bảy phần trăm năng suất bình quân ở Trung Quốc.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT HÀNG NĂM BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI – 2012



(Nguồn: McKinsey Global Institute)

Thách thức về năng suất lao động này, cùng với sự phát triển chậm chạp của lực lượng lao động lành nghề, có thể đe dọa đến sự tăng trưởng liên tục của Việt Nam. Hàng loạt các nghiên cứu cho thấy chương trình giảng dạy đã lỗi thời, giáo viên có khả năng nhưng lương được trả chưa tương xứng, và sinh viên ra trường còn thiếu những kỹ năng cần thiết mà các công ty đa quốc gia tìm kiếm. Để tiếp tục thu hút đầu tư và nâng cao trình độ của lực lượng lao động, Chính phủ nên có thêm nhiều hành động để hiện đại hóa và nâng cấp chương trình giáo dục quốc gia, đặc biệt ở cấp độ đại học và trung cấp. Điều này sẽ đảm bảo Việt Nam sở hữu một lực lượng lao động lành nghề với các quản lý, kỹ sư và kỹ thuật viên máy móc giúp nâng cao chuỗi giá trị trong bối cảnh chi phí lao động đang ngày càng tăng lên. AmCham và các công ty thành viên của chúng tôi quan tâm sâu sắc tới các chương trình giáo dục ở Việt Nam và cam kết hỗ trợ Việt Nam trong việc cung cấp nền giáo dục tốt hơn cho trẻ em và lực lượng lao động của đất nước.

TẠO ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các thành viên của chúng tôi mong muốn Chính phủ tập trung cải thiện và tạo điều kiện thuận lợi trong kinh doanh và giải quyết những vấn đề không nhất quán, thiếu hiệu quả và thiếu sự công bằng trong cơ chế chính sách hiện tại. Đối với các công ty và nhà đầu tư mà có tính tuân thủ pháp luật cao,, Việt Nam là nơi rất khó để thành công đồng thời những nỗ lực của Chính phủ nhằm “quản lý” các hoạt động kinh doanh đã khiến rất nhiều nhà đầu tư phải

suy nghĩ lại về những kế hoạch kinh doanh hay mở rộng tại đây.

Chẳng hạn, nếu Chính phủ lo lắng về giá sữa ở Việt Nam – hoặc một loại thực phẩm bất kì – có rất nhiều giải pháp có thể được áp dụng để giúp người nông dân hoặc có nhiều phương thức để cải thiện hệ thống phân phối thiếu hiệu quả mà tồn kém ở Việt Nam. Hoặc, nếu mục tiêu là giữ giá các sản phẩm nhập khẩu hợp lý hơn cho người tiêu dùng Việt Nam, Chính phủ có thể chọn hạ thấp thuế nhập khẩu. Chúng tôi không nghĩ rằng việc kiểm soát giá hàng tiêu dùng là phù hợp với mục tiêu hướng tới một nền kinh tế mở và hiện đại của Việt Nam.

Việc tăng hiệu quả và năng suất lao động cũng đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa để tiến tới nhiệm vụ khó khăn là tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước nhằm bảo đảm rằng những doanh nghiệp này được điều hành một cách minh bạch, trách nhiệm và đáng tin cậy, đồng thời hoạt động trên một “sân chơi bình đẳng” với các doanh nghiệp tư nhân trong nước và ngoài nước.

SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

Các thành viên của chúng tôi trải qua rất nhiều hệ quả không thể lường trước từ những thay đổi luật pháp mang tính thiện chí nhưng lại cản trở hoạt động kinh doanh và ít nhiều khiến các nhà đầu tư phải cân nhắc chuyển hướng kinh doanh ở nơi khác. Sự thiếu tính minh bạch cản trở các doanh nghiệp trong việc hiểu rõ cũng như chấp hành các quy định và pháp luật. Trên thực tế, cách diễn giải luật thiếu nhất quán, việc thực thi không được củng cố thường xuyên và những điều khoản không rõ ràng vẫn còn là những thách thức đáng kể đối với các thành viên của chúng tôi.

Ví dụ, trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, Thông tư 23/2014/TT – NHNN ban hành ngày 19/08/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam càng làm tăng thời gian và tổn chi phí khi thực hiện mở hay duy trì một tài khoản ngân hàng tại Việt Nam. Một ví dụ tương tự khác, các quy định trong bộ luật mới về phòng chống rửa tiền của Việt Nam yêu cầu chủ sở hữu phải đưa ra rất nhiều thông tin cá nhân để duy trì tài khoản ngân hàng cũng đã gây cản trở khá lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi mong muốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét lại một số những quy định nặng nề này.

Với tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam, việc cộng tác với AmCham cũng như các Hiệp hội khác là rất quan trọng để cùng giải quyết các thách thức và phòng ngừa các vấn đề có thể phát sinh. Các thành viên của AmCham rất sẵn lòng được chia sẻ những thông lệ pháp lý tối ưu nhất nếu có đủ thời gian và cơ hội để góp ý vào các dự thảo quy định mới.

Chẳng hạn, AmCham hết sức ủng hộ mục tiêu của Chính phủ trong việc thúc đẩy và phát triển mạng Internet và nền kinh tế kỹ thuật số ở Việt Nam, đồng thời đảm bảo bảo mật dữ liệu và bảo vệ người sử dụng Internet Việt Nam. Các thành viên của chúng tôi đã trao đổi – và vẫn đang tiếp tục trao đổi – về rất nhiều đề xuất cụ thể và hữu ích để chắc chắn rằng những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hiện tại đi đúng hướng với những mục tiêu trên. Phối hợp với các doanh nghiệp trong suốt quá trình xây dựng pháp luật không những có thể ngăn chặn những hệ quả không mong muốn, mà còn có thể đẩy mạnh niềm tin của nhà đầu tư, để Việt Nam luôn là một điểm đến thu hút và cạnh tranh đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

NGHIÊM NGẶT THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sẽ khuyến khích hình thành doanh nghiệp, hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển cũng như cải thiện môi trường làm việc công nghệ cao và mang lại những công việc

có thu nhập cao cho công nhân viên lành nghề. Đáng tiếc là việc bảo vệ và thi hành Luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam còn nhiều vấn đề bất cập và chưa đạt được kỳ vọng đối với một nước có nguyện vọng tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương. Cơ chế thi hành của Chính phủ cần được nâng cao trên diện rộng để ngăn chặn, trừng phạt hoặc cản trở các vi phạm về Luật sở hữu trí tuệ ở đây. Những lo ngại cơ bản về thực thi chưa nhất quán, xử phạt hành chính chưa đủ mang tính răn đe, cũng như quan ngại về năng lực và khả năng còn hạn chế của thanh tra và cán bộ địa phương. Thi hành hiệu quả nghĩa là có các biện pháp trừng phạt hành động vi phạm Luật sở hữu trí tuệ đủ nặng để bản thân người vi phạm và cả những người xung quanh không tái phạm hành vi tương tự trong tương lai. Điều đó cũng đồng nghĩa với tăng cường nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của Luật sở hữu trí tuệ cho công dân Việt Nam, và cả người nước ngoài. Ngoài ra mâu thuẫn nội bộ giữa chính sách và quy định thường xuyên gây ảnh hưởng tới việc thi hành Luật sở hữu trí tuệ. Điều này làm hao tổn cả thời gian lẫn tiền bạc để thi hành củng cố luật. Khi ban hành luật mới, nên cân nhắc xem luật cũ liệu có thực sự cần bãi bỏ hay sửa đổi không. Một khi Luật sở hữu trí tuệ được bảo vệ tốt hơn, các nhà sáng chế Việt Nam cũng như nước ngoài sẽ thuận lợi hơn rất nhiều trong đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Vấn nạn hàng giả, hàng nhái sản xuất tại Việt Nam, Trung Quốc và một số quốc gia khác từng được coi là vấn đề của riêng các nhà phân phối và sản xuất hàng xa xỉ phẩm; đến nay các mặt hàng này có thể dễ dàng được tìm thấy tại hầu hết các chợ ở nông thôn cũng như thành thị trên khắp cả nước. Các mặt hàng nhái được bày bán nhiều nhất là đồ may mặc và phụ kiện, giày dép, thực phẩm và đồ uống, mỹ phẩm, dược phẩm, phần mềm máy tính, đồ chơi, phụ tùng xe (ô tô và xe máy), dầu nhớt động cơ, hàng điện gia dụng, sản phẩm phim ảnh và âm nhạc, xe máy, và thậm chí là phân bón và khí đốt. Trong khi những tội phạm chuyên sản xuất và buôn bán hàng giả coi việc này là một phương thức kinh doanh ít rủi ro, sinh lợi lớn, thì hành vi phạm pháp này không chỉ gây thiệt hại đến các doanh nghiệp mà còn có thể gây nguy hại đến sức khỏe và an toàn của người tiêu dùng Việt Nam. Hàng giả thường chứa các chất chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm định, bao gồm quần áo và đồ chơi chứa thuốc nhuộm hoặc thuốc và các sản phẩm vệ sinh chứa các chất hóa học bất hợp pháp. Hàng gia dụng và máy móc giả cũng tiềm ẩn nguy cơ về an toàn sử dụng, bởi chúng có thể hỏng, tự bốc cháy, giật, v.v... Buôn bán hàng giả qua mạng cũng là một mối quan ngại ngày càng lớn. Việt Nam không cần phải ban hành thêm luật mới, nhưng cần áp dụng các luật hiện hành một cách công bằng và nghiêm túc.

QUYẾT ĐỊNH NHANH VÀ MINH BẠCH HƠN

Các thành viên AmCham thường xuyên bị cản trở bởi sự chậm trễ trong việc đưa ra quyết định đối với các dự án và chính sách quan trọng. Một số ví dụ như chậm trễ trong thực thi quy định đối với các Luật và Nghị định quan trọng, trong tiến độ xúc tiến các dự án cơ sở hạ tầng chủ chốt, trong tổ chức hợp lý hóa thủ tục hành chính, v.v... Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xe cơ giới đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự đình trệ dai dẳng trong việc đưa ra các chính sách rõ ràng và ổn định. Việc thiếu lộ trình rõ ràng làm nhụt chí các nhà đầu tư và tăng khả năng họ phải cân nhắc đến các kế hoạch lựa chọn các nước khác trong khu vực Châu Á. AmCham hi vọng Chính phủ sẽ tăng cường nỗ lực để xây dựng một môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn, nơi mà quyết định được đưa ra nhanh chóng, thủ tục hành chính bớt phức tạp, luật được thực thi công bằng và các doanh nghiệp có thể cạnh tranh dựa trên chính năng lực của mình trong việc tiếp cận nguồn vốn, mặt bằng và cơ hội. Điều này sẽ khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển đồng thời mở ra cho Việt Nam rất nhiều cơ hội mới cùng với những Hiệp định như Hiệp định TPP.

Sự bất ổn gây ra bởi sự thiếu minh bạch, tham nhũng tiếp tục là thách thức lớn nhất trong kinh doanh đối với các thành viên AmCham. Tham nhũng phổ biến tại Việt Nam và đe dọa nền kinh tế và xã hội. Chúng tôi khẩn thiết mong muốn Chính phủ ban hành một hệ thống hành pháp chính thức để giảm thiểu tối đa các khoản thanh toán không chính thức. Bước tiến rõ rệt nhất sẽ bao gồm các biện pháp nhằm hạn chế việc sử dụng tiền mặt và đẩy mạnh phương thức thanh toán điện tử. Chính phủ cũng cần chủ động hỗ trợ và thông qua các chế tài xử phạt đối với mọi cấp bậc trong xã hội, bao gồm cả Nhà nước và doanh nghiệp để giải quyết vấn đề cấp bách này.

THI HÀNH PHÁP LUẬT HẢI QUAN VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRỌNG ĐIỂM ĐỂ TĂNG TÍNH CẠNH TRANH

Luật Hải quan cũng như việc thực thi các Nghị định và Thông tư năm nay được xây dựng để áp dụng các điều khoản chung của Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại của WTO, Chương Quản lý Hải quan và Xúc tiến thương mại của Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Tự do Thương mại Việt Nam – EU và Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015. Các điều khoản chung này bao gồm cơ chế Hành chính một cửa, Quy tắc xác nhận trước, Doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt, Doanh nghiệp chế xuất và Khu chế xuất, Công bố và Tiếp nhận góp ý, và một Ủy ban Quốc gia về tạo thuận lợi thương mại. AmCham mong muốn Nhà nước thi hành các cam kết chung này. Áp dụng thành công sẽ giúp đơn giản hóa thủ tục hải quan và các thủ tục thông quan liên ngành, thúc đẩy sự phát triển của dây chuyền cung ứng và tăng cường tính cạnh tranh của thị trường Việt Nam, giúp giảm chi phí 5% đến 15%, giảm thiểu tham nhũng, đồng thời tạo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam cơ hội tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế.

Chúng tôi hiểu rằng, cần có thời gian và tài nguyên để phát triển được cơ sở hạ tầng chất lượng cao và phù hợp. Chúng tôi rất trân trọng các bước tiến lớn trong các dự án then chốt, tuy nhiên các nhà đầu tư tiềm năng vẫn lo ngại về vấn đề thiếu điện trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng. Chúng tôi hy vọng các quyết định nhanh và minh bạch sẽ sớm được đưa ra để xúc tiến các dự án trọng điểm trong khu vực năng lượng điện.

TẠO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH HẤP DẪN, MINH BẠCH VÀ ỔN ĐỊNH HƠN

Với tư cách là những nhà đầu tư lớn tại Việt Nam, các doanh nghiệp Mỹ thực sự quan tâm đến sự thành công không ngừng của Việt Nam. Các thành viên của chúng tôi tin rằng môi trường kinh doanh sẽ được cải thiện tốt nhất thông qua các chính sách nhằm nâng cao năng suất, giảm chi phí và rủi ro cho hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Chính phủ có thể đảm bảo tăng trưởng thông qua duy trì ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, xây dựng cơ sở hạ tầng đẳng cấp quốc tế, tăng cường nâng cao năng lực cho đội ngũ lao động và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh. AmCham nỗ lực để hỗ trợ cho sự thành công của các thành viên bằng cách khuyến khích môi trường kinh doanh lành mạnh tại Việt Nam cũng như thắt chặt mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Chúng tôi sẽ tiếp tục đóng vai trò hữu ích và mang tính xây dựng, không chỉ dừng lại ở việc nêu lên những vướng mắc, bất cập mà còn đưa ra các khuyến nghị, đề xuất và cam kết hướng tới một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn tại Việt Nam. Rất nhiều việc còn cần được giải quyết. Chúng tôi mong muốn Việt Nam sẽ thành công và AmCham cam kết tiếp tục hợp tác với các đối tác phía Chính phủ để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng và thiết lập môi trường kinh doanh hấp dẫn, minh bạch và ổn định tại đây.

Tôi xin chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công tới các nhà lãnh đạo, các vị khách quý và các thành viên AmCham, cũng như chân thành cảm ơn cơ hội được phát biểu tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam ngày hôm nay.



Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (“EuroCham”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA EUROCHAM

Diễn Đàn Doanh Nghiệp Việt Nam Thường niên

Hà Nội, Ngày 02/12/2014

*Trình bày bởi
Ông Tomaso Andreatta
Phó Chủ tịch*

Kính thưa ngài Thủ Tướng, Các Ngài Bộ trưởng, Các Phòng thương mại, Kính thưa quý vị: Thay mặt Hiệp hội Doanh nghiệp và Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) cùng với cộng sự là Các nhóm Doanh nghiệp Châu Âu, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến ngài Thủ Tướng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng toàn thể các cơ quan vì đã có mặt tại đây ngày hôm nay cùng tham gia vào cuộc đối thoại mang tính xây dựng này thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam.

Lời đầu tiên cho phép tôi chúc mừng Chính Phủ Việt Nam đã thành công trong việc bình ổn nền kinh tế, tạo cơ hội cho nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam có môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi. Một trong những bước kế tiếp cần làm bây giờ là tiếp tục đầu tư những cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với nền kinh tế Việt Nam. Việc chú trọng đầu tư vào hạ tầng và năng lượng là điều cần thiết để giữ việc sản xuất hàng hóa và vận chuyển, tăng năng xuất lao động vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn của các nước trong khu vực (theo báo cáo của McKinsey & Co).

Nợ công cho tới nay ở ngưỡng an toàn, nhưng đang tăng nhanh và sẽ sớm đạt đến mức dẫn đến nhận định rủi ro từ quốc tế đối với thị trường Việt Nam. Theo báo cáo của VCCI, ngân sách quốc gia có thể đáp ứng 50% nhu cầu cơ sở hạ tầng của Việt Nam, ước tính 170 tỉ đô la Mỹ trong giai đoạn 2011-2020.¹ Một cách để cải thiện vấn đề này là tăng nguồn thu từ thuế, đặc biệt là chống trốn thuế và hạn chế chi tiêu. Điều này có nghĩa là nguồn đầu tư không thể đến từ chính phủ, mà từ các ngân hàng trong nước với nguồn vốn hạn hẹp, và các nguồn hiện tập trung vào quản lý danh mục có sẵn. Nguồn vốn ODA đang là một hy vọng cho Việt Nam, tuy nhiên vẫn chưa đủ và việc Việt Nam hướng đến nước có mức thu nhập trung bình sẽ dần làm giảm mức ân hạn và viện trợ của chính phủ cho nguồn viện trợ chính phủ và tương tự cho các tổ chức siêu quốc gia.

Chỉ có một giải pháp duy nhất là thu hút nguồn vốn tư nhân từ các nước trên thế giới dưới dạng đầu tư dự án. Chúng ta sẽ thu nhận ý kiến của các chuyên gia từ khắp nơi trên thế giới, để xem xét rằng có cần thiết phải thay đổi khuôn khổ pháp lý dành cho các dự án mà có nguồn vốn dựa vào dòng tiền luân chuyển, từ đó rủi ro của các công ty quốc tế được giảm đến mức có thể sinh lợi. Các công ty vận hành cơ sở hạ tầng, ngân hàng, các quỹ mong muốn đầu tư vào Việt Nam, tuy nhiên với những quy định hiện tại, thì điều này hầu như không khả thi, trong khi đó ở các nước Đông Nam Á khác dường như vẫn trước chúng ta về mặt quy định và kinh nghiệm, đang tiếp tục cải tiến và thu hút để tăng nguồn đầu tư.

¹ Available at http://vccinews.com/news_detail.asp?news_id=30318

Một cơ hội tiềm năng khác có thể có được từ việc thúc đẩy hoạt động kinh tế ở quốc gia. Điều này có thể thực hiện được thông qua việc cải thiện triển vọng vào thị trường bất động sản và xây dựng, tuy nhiên, trước hết cần phải thông qua việc giảm giá bất động sản, để thành phần thu nhập trung bình khá có thể tham gia vào thị trường, và bằng việc thúc đẩy thương mại đa quốc tế, vốn dĩ là phần năng động nhất của kinh tế Việt Nam. Ngày càng có nhiều các công ty quốc tế bị thu hút đầu tư vào Việt Nam với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, và các công ty trong nước cần phải sẵn sàng cạnh tranh vì họ sẽ sử dụng bất kỳ các hình thức bảo vệ nào nhằm trì hoãn quá trình chuyển đổi. Cuối cùng, sự chuyển đổi các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ thêm sinh khí cho 1/3 khối kinh tế họ đại diện, cũng như dần dần gia giảm các nguồn lực trong lĩnh vực mà chính phủ và ngân hàng quản lý chặt chẽ.

Chính Phủ Việt Nam đang trong quá trình đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do FTA. Hiệp định này có tiềm năng thúc đẩy nền kinh tế một cách lâu dài và mạnh mẽ. Đặc biệt, công tác xúc tiến Hiệp định đang được đặt ở cường độ cao và có nhiều hy vọng rằng Hiệp định sẽ được ký kết vào mùa xuân sang năm. EuroCham rất ủng hộ quá trình này và đóng góp nhiều nhất có thể để Hiệp định được ký kết. Chúng tôi tin rằng việc thỏa thuận nhằm hỗ trợ Việt Nam một cách tốt nhất là rất quan trọng: Hiệp định này, cũng như Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương được thỏa thuận với Mỹ và những nước khác, có thể được sử dụng để thúc đẩy việc thực hiện các cải cách, hoàn thành việc tái cấu trúc nền kinh tế và tăng mức độ tự tin của các nhà đầu tư quốc tế có tại Việt Nam. Việc lựa chọn một phương pháp tiếp cận dựa trên nguyên tắc, thay vì tranh luận để phân tích từng trường hợp cụ thể, sẽ tăng cường tính chắc chắn và tốc độ ra quyết định cũng như cho phép các bên tham gia, từ hải quan đến Chính phủ, từ doanh nghiệp đến nhà đầu tư, hiểu rõ hơn về hệ thống và có thể đối phó với các vấn đề phát sinh. Và việc đem lại cùng lợi ích cho tất cả mọi người sẽ đơn giản hóa việc quản lý quá trình điều chỉnh và tạo ra đối tác lâu dài trên toàn thế giới.

Việt Nam sẽ giành chiến thắng nếu thị trường được mở rộng nhanh chóng nhất có thể bởi các doanh nghiệp, đặc biệt là Doanh nghiệp Nhà nước sẽ phải phát triển và cạnh tranh thật sự. Nếu không, Việt Nam sẽ có nguy cơ bị các đối tác trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN vượt qua.

Tương tự như vậy, người tiêu dùng và người dân sẽ đánh mất giá và chất lượng của các sản phẩm và dịch vụ có sẵn cho họ, và ngành công nghiệp Việt Nam sẽ gặp khó khăn, phải sử dụng sản phẩm dành cho nhà máy cũng như máy móc nhập khẩu, dành cho thiết bị đầu vào trung gian với chất lượng thấp hơn và rẻ hơn vì sau khi áp dụng thuế suất theo tỷ lệ, các sản phẩm này thậm chí còn rẻ hơn so với các sản phẩm Châu Âu.

Nếu được thực hiện đúng, Hiệp định FTA sẽ không chỉ tạo thuận lợi cho thương mại bằng cách gỡ bỏ thuế quan mà còn đảm bảo sự nhất quán giữa các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn của EU và Việt Nam thông qua một khuôn khổ pháp lý ổn định. Điều này sẽ được thực hiện dễ dàng hơn thông qua việc chuyển giao công nghệ và các kỹ năng được mang lại bởi sự gia tăng FDI – một điều cần thiết đối với Việt Nam để tránh “bẫy thu nhập trung bình”.

Kể từ tháng Sáu năm ngoái, sự tự tin của các nhà đầu tư Châu Âu hiện tại trong nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng lên, điều này đã được chứng minh rõ ràng bởi kết quả của Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham trong Quý III năm 2014. Chỉ số này tăng từ 66 lên 74, đạt mức Quý I năm 2011. Sự tăng trưởng này đã được quan sát từ vài tháng qua và bị ảnh hưởng bởi sự mong chờ của cộng đồng doanh nghiệp vào các thỏa thuận hiện tại của Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam.

Hôm qua EuroCham đã ra mắt Ấn phẩm Sách Trắng tóm tắt những kiến nghị của chúng tôi đến Chính phủ Việt Nam. Tôi xin giới thiệu một vài chủ đề lớn, quan trọng, đặc biệt là trong bối cảnh đàm phán hiệp định tự do thương mại EU-Việt Nam

I. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Sau khi gia nhập WTO và sau khi gia nhập Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ (TRIPs), Việt Nam đã cải thiện được khung pháp lý và quyền thực thi Quyền Sở hữu Trí tuệ. Tuy nhiên, việc vi phạm Quyền Sở hữu Trí tuệ vẫn là một vấn đề các doanh nghiệp Châu Âu và Việt Nam đang quan ngại và có hậu quả nghiêm trọng tới đời sống của công dân Việt Nam.

Điều quan trọng là Việt Nam đang nỗ lực để đảm bảo việc bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ nhằm phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến và thúc đẩy sự đổi mới. Điều này không chỉ thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu và phát triển, mà còn khuyến khích các công ty Việt Nam đầu tư vào các hoạt động đổi mới và sáng tạo. Đầu tư vào các sản phẩm chất lượng cao và thương hiệu sẽ được khuyến khích khi các rủi ro đối với danh tiếng của một công ty bị suy yếu vì hàng nhái kém chất lượng được giảm đi. Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách đảm bảo rằng việc vi phạm thương hiệu và bản quyền phải đối mặt với hình phạt pháp lý có tính răn đe.

Cải thiện cuộc đấu tranh chống hàng giả cũng sẽ có lợi cho xã hội Việt Nam nói chung bằng cách đảm bảo tiếp cận tới các sản phẩm chất lượng cao cho người dân, đặc biệt khi nói đến các loại thuốc và thuốc trừ sâu.

Người tiêu dùng Việt Nam cũng nên được bảo vệ chống lại gian lận, đặc biệt là bằng cách giới thiệu và bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên các sản phẩm cụ thể như rượu vang và các loại rượu khác. Một vấn đề khác là việc phân phối các sản phẩm tương tự, điều này có thể khiến người tiêu dùng nhầm lẫn sản phẩm gốc với một sản phẩm tương tự.

Các giải pháp để giải quyết các vấn đề này bao gồm việc thực hiện một khuôn khổ pháp lý hiệu quả, tạo ra danh sách bảo hộ chỉ dẫn địa lý, bảo vệ dữ liệu quản lý và thương hiệu và việc thực thi hiệu quả các luật bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ.

II. CHẤP NHẬN CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

Trong bối cảnh mong chờ việc Hiệp định Thương mại Tự do được ký kết, liên kết với hoặc công nhận các tiêu chuẩn quốc tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư.

Trong nhiều lĩnh vực, việc này sẽ giúp đảm bảo minh bạch và nhất quán, và sẽ góp thúc đẩy thương mại và đầu tư, giảm gánh nặng hành chính quan trọng cho các doanh nghiệp nước ngoài và các nhà chức trách Việt Nam, thúc đẩy các thủ tục nói chung. Điểm thứ hai là đặc biệt quan trọng liên quan đến hàng tiêu dùng nhanh.

Vấn đề này có hai phần: các tiêu chuẩn và tiêu chí quốc tế cho chất lượng và an toàn nên được công nhận tại Việt Nam, cũng như kiểm tra và cấp giấy chứng nhận thực hiện bên ngoài Việt Nam nhằm đảm bảo rằng các tiêu chuẩn này được tôn trọng.

Khi nói đến các sản phẩm thực phẩm, việc công nhận các quy trình kiểm tra theo chuẩn quốc tế và được ủy quyền trên toàn thế giới hoặc việc cấm các chất thành phần và phụ gia sẽ đảm bảo các sản phẩm tốt cho sức khỏe và an toàn cho người tiêu dùng Việt Nam. Trong bối cảnh của Hiệp định FTA, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi

thương mại bởi Châu Âu đã được biết tới là một thị trường có nhu cầu đặc biệt. Hàng nhập khẩu từ các nước thứ ba có thể bị hạn chế hoặc thậm chí cấm trong những trường hợp các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch thực vật không được đáp ứng.

Khi nói đến các yêu cầu về kiểm tra và chứng nhận, một số lĩnh vực có thể tiết kiệm được thời gian và chi phí nếu họ có thể chứng minh được chất lượng và độ an toàn của sản phẩm dựa trên cơ sở kiểm tra được thực hiện ở nước ngoài. Trong lĩnh vực dược phẩm, việc các thử nghiệm lâm sàng thực hiện ở các phòng thí nghiệm nước ngoài không được công nhận sẽ trì hoãn việc tiếp cận của các bệnh nhân Việt Nam với các loại thuốc mới. Trong lĩnh vực ô tô, các yêu cầu về kiểm tra khí thải địa phương trên giấy chứng nhận do cơ quan kiểm tra châu Âu cấp tạo ra một gánh nặng không cần thiết và tốn kém cho các nhà nhập khẩu, đại lý, khách hàng và các nguồn nhân sự. Tương tự như vậy, các sản phẩm tiêu dùng nhanh và dinh dưỡng phải đối mặt với các yêu cầu quan trọng khi nói đến nhãn mác, đôi khi đòi hỏi phải có nội dung không cần thiết ở trên nhãn. Giảm nội dung bắt buộc cũng dẫn đến việc các doanh nghiệp sử dụng nhãn hài hòa, đây sẽ là dấu hiệu của sự cam kết của Việt Nam đối với việc hội nhập với thị trường thế giới nói chung và thị trường ASEAN nói riêng.

Đôi khi việc không công nhận các tiêu chuẩn quốc tế không chỉ trì hoãn mà còn hạn chế việc tiếp cận thị trường Việt Nam. Các thiết bị y tế được nâng cấp dựa theo các hướng dẫn nâng cấp chất lượng được quốc tế công nhận có thể được coi là một thiết bị mới từ góc độ chất lượng và an toàn. Tuy nhiên, việc nhập khẩu của họ bị hạn chế tại Việt Nam. Các cơ quan chức năng Việt Nam có thể phân biệt các công ty này và kiểm tra tiêu chuẩn nâng cấp chất lượng của họ thông qua giấy chứng nhận có giá trị quốc tế.

III. THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN BỔ SUNG

Rất nhiều quốc gia hiện nay đã nhận ra sự tồn tại của các quỹ hưu trí tự nguyện được thành lập bởi các nhà tuyển dụng và các quỹ này thực hiện các điều kiện thuế thuận lợi cho hoạt động của Quỹ. Quỹ bổ sung này sẽ được thanh toán bởi các công ty cho đến khi người lao động đạt đến tuổi 70 một cách toàn diện. Trong trường hợp qua đời sớm, những lợi ích tích lũy từ quỹ hưu trí này sẽ được chuyển giao cho gia đình người lao động.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã phê duyệt Quyết định số 144/QĐ-TTg, quyết định này sẽ khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động phát triển và sử dụng những quỹ hưu trí tự nguyện này.

Bởi quy định mới được ban hành gần đây, chỉ có 3 công ty chính cung cấp các chương trình như vậy. Trong đó, cũng do ngưỡng thấp đối với việc cắt giảm thuế cho loại hình đầu tư này, rất nhiều công ty bao gồm các công ty đầu tư nước ngoài – những công ty này đóng góp hơn một phần ba GDP của Việt Nam – rất sẵn sàng để đóng góp nhiều hơn vào các quỹ hưu trí tự nguyện; một số công ty đã thực hiện, ví dụ như các doanh nghiệp phân phối mà chúng tôi đã báo cáo trong Sách Trắng năm nay, nhưng họ vẫn gặp gánh nặng bởi thuế. Những người sử dụng lao động, kể cả người lao động nên có cơ hội được đầu tư vào các quỹ được ưu đãi thuế. Trong trường hợp này, việc giảm thuế có thể bị hủy bỏ nếu họ cần rút tiền mặt trước cho tuổi hưu trí.

Ở nhiều nước, quỹ hưu trí được vận hành bởi tổ chức công đoàn và Việt Nam có thể hỗ trợ các tổ chức công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và VCCI để lập ra các quỹ hưu trí tự nguyện đóng góp. Đây sẽ là một sự bổ sung quan trọng cho lĩnh vực nông nghiệp, nơi người dân ít được bảo vệ hơn khi họ không có công việc.

Sự phát triển của các Quỹ Hưu trí Tự nguyện sẽ giúp đối phó với việc gia tăng độ tuổi trung bình dân số và các vấn đề không thể tránh khỏi của lương hưu theo luật định. Điều này cũng giúp tạo ra công việc ngay lập tức và tính thanh khoản bị che lấp bởi các dự án lớn của Thị trường Chứng khoán, Trái phiếu và Bất Động Sản; cho phép PF và Hợp tác công tư trở thành hiện thực. Các lợi ích cho thị trường tài chính và bất động sản sẽ gia tăng về cấu trúc do có các quỹ mới được đầu tư bởi các nhà đầu tư dài hạn.

IV. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHƯA ĐƯỢC CHÚ TRỌNG

Cuối cùng, một vài ngành nghề chưa được phát triển và không được khuyến khích đầu tư như Ngân hàng với hạn chế tỉ lệ tham gia vốn điều lệ của các ngân hàng nội địa, hoặc các công ty bảo hiểm và tài chính, ngành dược; trong khi các công ty địa phương được quyền ưu tiên tiếp cận với các bệnh viện và quyền mua bán phân phối không được cho phép đối với các công ty nước ngoài, và cũng tương tự cho ngành phân phối hàng tiêu dùng, khi các công ty nước ngoài phải đối diện với nhiều hạn chế trong việc thành lập và mở rộng kinh doanh.

Trong tháng Sáu, EuroCham đã kiến nghị 5 điểm chính cần được ưu tiên thực hiện cho Chính Phủ Việt Nam: tôn trọng và thực hiện trọn vẹn tinh thần WTO, thậm chí vượt ra ngoài các cam kết cụ thể và hạn chế chưa được thực hiện hoàn toàn trước khi ký hiệp định FTA; cấp phép phân phối cho các công ty nước ngoài; các vấn đề về visa để tạo điều kiện cho du lịch và công tác; gỡ bỏ các giới hạn đối với sở hữu nước ngoài đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, và thủ tục giải quyết tranh chấp giữa doanh nghiệp và Chính phủ.

Chúng tôi cũng xin kiến nghị Chính phủ cần cân nhắc cẩn thận khả năng chi trả của các dự án chiến lược bằng việc chọn lựa, ví dụ như phát triển hệ thống xe lửa với tổng chi phí chỉ ngang bằng chi phí thực hiện nghiên cứu tính khả thi của tàu siêu tốc, mà Việt Nam chỉ có thể hy vọng đó là một món quà hết sức đắt đỏ, xa vời.

Vẫn còn quá sớm để đánh giá quá trình và chúng tôi hiểu được những nỗ lực tích cực của Chính phủ để giải quyết các vấn đề này.

Kết luận

EuroCham chúng tôi sẽ tiếp tục hỗ trợ hết mình nhằm đảm bảo việc ký kết thành công hiệp định FTA EU-Việt Nam chặt chẽ và khả thi, nếu có thể trong năm nay. Những kiến nghị nêu trên được đưa ra không chỉ dựa trên lợi ích của các công ty thành viên, cộng đồng doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam mà còn lợi ích lâu dài của người dân và các công ty Việt Nam. Chúng tôi chân thành hy vọng các kiến nghị của chúng tôi sẽ hỗ trợ Chính phủ trong việc đạt được mục tiêu và EuroCham sẽ tiếp tục hỗ trợ hết khả năng, nhằm hướng đến việc đạt được mục tiêu này.



Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (“KorCham”)

BÁO CÁO CỦA KORCHAM

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên
Hà Nội, Ngày 02/12/2014

*Trình bày
Ông Kim Jung In
Chủ tịch*

GIỚI THIỆU

Thưa Ngài Thủ tướng, Bộ trưởng, các Đại sứ, Đồng Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“VBF”), Quý ông Quý bà: Thay mặt Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, chúng tôi xin cảm ơn Chính phủ Việt Nam đã tạo điều kiện cho hoạt động đối thoại liên tục với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là hoạt động tổ chức Diễn đàn ngày hôm nay. Chúng tôi rất trân trọng các cơ hội được đóng góp cho hoạt động của Diễn đàn.

Chúng tôi xin tóm tắt năm (5) vấn đề chính được các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam rất quan tâm như nội dung bên dưới. Chúng tôi hy vọng rằng các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan có thẩm quyền sẽ cân nhắc và giải quyết các vấn đề này một cách nhanh chóng

I. THANH TRA/KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIÁ

Năm 2012, Chính phủ thành lập Ban Thanh tra chuyên trách chống chuyển giá trực thuộc Tổng Cục Thuế (“TCT”) nhằm quản lý việc tuân thủ quy định về chuyển giá của doanh nghiệp đóng thuế. Cụ thể, Chính phủ đã mời các chuyên gia về chuyển giá từ Châu Âu đến tập huấn khóa ngắn hạn một năm cho công chức về vấn đề này.

Từ quý 4/2013, Ban Thanh tra chống chuyển giá của TCT và từng cục thuế đã bắt đầu triển khai công tác thanh/kiểm tra quy mô lớn chủ yếu đối với các doanh nghiệp ngành dệt, giày dép và may mặc tại các tỉnh và thành phố lớn, bao gồm Đồng Nai và Bình Dương ở miền Nam; Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hà Nội ở miền Bắc.

Nhiều doanh nghiệp dệt may hàng đầu Hàn Quốc là đối tượng tiềm năng trong đợt rà soát của đợt thanh tra/kiểm toán này. Kết quả, một số doanh nghiệp bị ấn định thuế truy thu và xử phạt mà không có cơ hội giải trình. Chúng tôi hiểu rằng, các Sở thuế đã chọn bốn (4) đến năm (5) doanh nghiệp cùng quy mô tại Việt Nam để ấn định thuế truy thu đối với những sai biệt trong lợi nhuận ròng của nghiệp vụ chuyển giao (lãi bán hàng/(chi phí bán hàng đơn vị + chi phí bán hàng)). Và vì hầu như không có tiêu chuẩn cụ thể nào về việc lựa chọn các công ty, một số doanh nghiệp bị thanh tra phải đối mặt với hàng loạt khó khăn trong việc thực hiện (những) hoạt động phù hợp.

Khi Quốc Hội ban hành các quy định về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“APA”) trong Luật Quản lý thuế (Luật số 21/2012/QH13, Nghị Định số 83/2013/ND-CP), các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khúc mắc về những chi tiết liên quan đến những thủ tục thi hành mới.

Đề xuất: Mặc dù chúng tôi hiểu rằng các Sở thuế không có nghĩa vụ phải cung cấp dữ liệu được sử dụng để làm cơ sở để tính toán giá so sánh khi xác định hành vi chuyển giá (vì những số liệu này được liệt vào mục “dữ liệu thanh tra không được phép tiết lộ” theo Thông Tư số

56/2013/TT-BCA-A81 của Bộ Công An), nhưng cần lưu ý rằng nhiều doanh nghiệp nước ngoài đang phải đối mặt với hàng loạt khó khăn trong việc cung cấp các giấy tờ/chứng từ và giải trình các câu hỏi về chuyển giá từ Sở thuế vì doanh nghiệp không hiểu phương pháp tính toán, thẩm tra của các cơ quan Thuế.

Về vấn đề trên, chúng tôi kiến nghị các sở thuế ban hành hướng dẫn minh bạch về phương pháp tính toán được sử dụng. Ngoài ra, các sở thuế cũng nên gia hạn sau khi ban hành hướng dẫn cho phép các doanh nghiệp có thể triển khai những biện pháp chuẩn bị phù hợp. Nếu không khẩn trương có những thay đổi cần thiết, đa số các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực sản xuất sẽ có khả năng trở thành đối tượng phải chịu nộp thuế và phí phạt thêm.

II. CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Theo Nghị Định số 80/2014/ND-CP, nước thải từ một nhà máy có thể bị phân loại là nước thải sinh hoạt hoặc các dạng nước thải khác. Nước thải sinh hoạt là nước giặt, nước rửa chén và nước thải con người. Nước thải sinh hoạt có thể được lưu lại trong một bể chứa tự hoại đơn giản trước khi đưa vào hệ thống cống rãnh. Đối với các dạng nước thải khác, phải được xử lý trong hệ thống xử lý nước thải nội bộ xây dựng trong nhà máy nhằm trung hòa hoặc loại bỏ các hóa chất độc hại trước khi đưa vào hệ thống cống rãnh.

Trước đây, Chính phủ chỉ tập trung xử lý các dạng nước thải khác (không phải nước thải sinh hoạt). Tuy nhiên, gần đây, các dạng nước thải khác cũng như nước thải sinh hoạt thải ra từ nhà máy đều phải tuân thủ theo những quy định khắt khe của Nghị Định số 179/2013/ND-CP và Quy Định Kỹ Thuật Quốc Gia về Xử Lý Nước Thải Sinh Hoạt QCVN 14:2008/BTNMT.

Ví dụ, một nhà máy may mặc chỉ thải ra nước thải sinh hoạt của công nhân cũng bị xử phạt vì vượt quá mức thải tối đa mặc dù nhà máy có lắp đặt một bể chứa tự hoại cỡ lớn. Hơn nữa, đối với những công ty có lượng nước thải sinh hoạt lớn, bắt buộc phải lắp đặt hệ thống xử lý nước thải nội bộ.

Đề xuất: Đa số các nhà máy may mặc đều không có hệ thống xử lý nước thải riêng. Việc lắp đặt một hệ thống xử lý nước thải nội bộ, nếu các cơ quan nhà nước yêu cầu, sẽ buộc công ty phải chi ra tối thiểu 600 triệu đồng, chưa bao gồm chi phí bảo trì. Tuy nhiên, vì nước thải sinh hoạt được xử lý thông qua hệ thống cống rãnh, theo quan điểm của chúng tôi thì yêu cầu lắp đặt hệ thống xử lý nước thải nội bộ nhằm xử lý nước thải sinh hoạt là điều không cần thiết và bất hợp lý.

III. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Hiện nay, các doanh nghiệp tại khu vực nông thôn di chuyển khá xa đến nơi khác như Hà Nội để đệ đơn xin cấp Giấy Chứng Nhận Xuất Xứ ("**C/O**") với các cơ quan chức năng. Hiện nay, chỉ có vài cơ quan cấp tỉnh mới thực hiện cấp C/O, còn lại đa số các cơ quan cấp tỉnh/khu vực không quan tâm đến vấn đề này. Do đó, những doanh nghiệp đặt tại các khu vực có cơ quan cấp tỉnh không phát hành (hoặc không sẵn lòng phát hành) C/O phát sinh thêm thời gian di chuyển đến Hà Nội xin cấp C/O.

Đề xuất: Chúng tôi hiểu rằng Thông tư 21/2010 của Bộ Công thương quy định rằng có 54 cơ quan phát hành C/O, nhưng trên thực tế thì không phải vậy. Vì thế chúng tôi hy vọng rằng mỗi cơ quan cấp tỉnh nên bắt đầu thực hiện cấp C/O nhằm đảm bảo tính nhất quán trong quản lý đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động tại khu vực nông thôn.

IV. CÁC QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Theo Thông Tư số 20/2014/TT-BKHCN, máy móc và thiết bị đã qua sử dụng có thể xuất khẩu tới Việt Nam chỉ khi hai (2) điều kiện sau được đáp ứng:

- Thời gian sử dụng không quá năm (5) năm; và
- Chất lượng tương đương tối thiểu 80% chất lượng gốc.

Để đáp ứng những điều kiện trên, nhà nhập khẩu phải xuất trình những tài liệu sau trong nhiều tài liệu khác phải xuất trình:

- Các tài liệu kỹ thuật thể hiện năm sản xuất; và
- Giấy Chứng Nhận Thanh Tra Chất Lượng do một tổ chức thanh tra Việt Nam được ủy quyền hay tổ chức thanh tra nước ngoài đủ năng lực.

Do gặp nhiều sự phản đối từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ quyết định hoãn việc thi hành Thông Tư này cho đến khi có thông báo cụ thể hơn. Tuy nhiên, vì Thông Tư này vẫn chưa hoàn toàn vô hiệu lực, nhiều nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn quan ngại rằng trong tương lai gần, liệu họ có phải đảm bảo máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất nhập khẩu của mình (i) chưa được sử dụng quá năm (5) năm và (ii) thỏa mãn 80% chất lượng ban đầu hay không.

Theo quan điểm của chúng tôi, cụm từ “thỏa mãn 80% chất lượng ban đầu” lại quá mơ hồ và không có bất kỳ tiêu chuẩn rõ ràng nào. Hơn nữa, vì máy móc và dây chuyền sản xuất thường được sản xuất nội bộ và/hoặc được bảo vệ chặt chẽ như một bí mật thương mại, nên việc đưa đi đánh giá bởi một bên thứ ba là điều khó có thể thực hiện. Ngay cả khi sản phẩm nhập khẩu thỏa mãn những tiêu chuẩn này, nhà nhập khẩu vẫn phải lập các chứng từ liên quan đến kỹ thuật và chất lượng, thủ tục này sẽ gây khó khăn cho việc nhập khẩu.

Đề Xuất: Theo quan điểm của chúng tôi, Chính phủ nên đưa ra nhiều ưu đãi nhằm đẩy mạnh việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất công nghệ cao thay vì áp đặt những yêu cầu chặt chẽ hơn. Trên thực tế, những hạn chế này có thể ngăn cản/cản trở vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, Chính phủ nên xem xét một cách nghiêm túc việc nới lỏng các yêu cầu như sau:

- Định nghĩa chi tiết khái niệm “thời gian sử dụng” (thời gian sử dụng được tính từ lúc nào? Điều gì sẽ xảy ra nếu máy móc không được sử dụng liên tục?);
- Hạ thấp yêu cầu 80% so với chất lượng ban đầu ” và giải thích rõ ràng về khái niệm này để tránh việc bị hiểu theo nhiều hướng khác nhau;
- Các quy định nên thay đổi tùy theo đặc điểm cụ thể của máy móc, thiết bị, và dây chuyền sản xuất trong từng ngành; và
- Đơn giản hóa các thủ tục nhập khẩu.

V. MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

Theo Thông Tư số 128/2013/TT-BTC, doanh nghiệp công nghệ cao đã được chứng nhận sẽ đủ điều kiện được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu các nguyên vật liệu sản xuất nhằm chế tạo sản phẩm công nghệ cao. Tuy nhiên, ngay cả khi một số doanh nghiệp Hàn Quốc đã là công ty công nghệ cao được chứng nhận và hưởng miễn thuế nhập khẩu, những ưu đãi này rất hiếm khi được hưởng do Cơ Quan Hải Quan còn nhiều hạn chế trong việc áp dụng và chưa hiểu biết

rõ về luật pháp liên quan. Ví dụ, mặc dù các công ty công nghệ cao được chứng nhận đã đệ trình danh sách các nguyên vật liệu công nghệ cao được hưởng miễn thuế nhập khẩu cùng với các tài liệu pháp lý liên quan khác lên Cơ Quan Hải Quan, những yêu cầu này vẫn hiếm khi được xử lý.

Đề Xuất: Kiến nghị Cơ Quan Hải Quan xúc tiến thủ tục ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp công nghệ cao được chứng nhận. Đồng thời ban hành hướng dẫn rõ ràng về cách thức áp dụng miễn thuế nhập khẩu đối với các nguyên vật liệu sản xuất công nghệ cao.



Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (“JBAV”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA JBAV

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Thường niên 2014

Hà Nội, Ngày 02/12/2014

Trình bày bởi

Ông Shimon Tokuyama

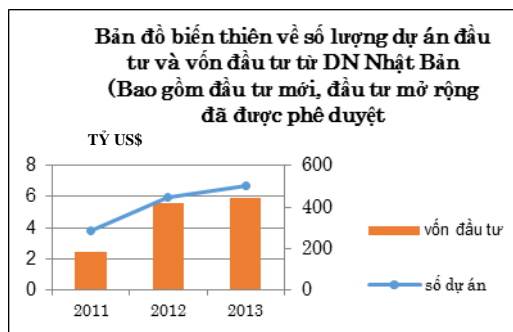
Chủ tịch Ủy ban Diễn đàn Kinh doanh

1. GIỚI THIỆU

Kính thưa ngài Bộ trưởng, kính thưa các vị đại biểu,

Trước tiên, đại diện cho Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV), tôi xin gửi lời cảm ơn tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các bộ, ban ngành chính phủ Việt Nam vì đã hỗ trợ các hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam trong suốt thời gian qua. Năm vừa qua đã kỉ niệm 40 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản, chúng tôi rất vui mừng khi nhận thấy hai nước đã thiết lập được mối quan hệ ngày càng mật thiết trên mọi mặt.

Biểu đồ dưới đây cho thấy số lượng dự án đầu tư và tổng số vốn đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản liên tục tăng trong 3 năm qua. Ngoài ra, số lượng các công ty thành viên của Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản ở cả 3 miền tại Việt Nam tính tại thời điểm tháng 10/2014 là 1,388 công ty, con số lớn thứ 2 trong khu vực ASEAN, chỉ sau Thái Lan. Ngoài ra, tại thời điểm tháng 10/2014, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lũy kế từ Nhật Bản vào Việt Nam đã được chính phủ Việt Nam phê duyệt là 36,5 tỷ USD, đứng số 1 trong các nước và vùng lãnh thổ.



Nguồn: Jetro HP, Cục đầu tư nước ngoài (FIA)

JBAV luôn mong muốn được cống hiến cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, vì vậy, nhân dịp này chúng tôi xin được đóng góp ý kiến về 4 nội dung quan trọng giúp xúc tiến, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp Nhật Bản. Đồng thời, chúng tôi mong muốn phía Việt Nam sẽ tiếp tục hợp tác, nỗ lực để xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Nhật Bản.

2. BỐN CHÍNH SÁCH QUAN TRỌNG ĐỂ XÚC TIẾN, THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN

2.1. Sửa đổi Luật Đầu tư & Luật Doanh nghiệp

Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc sửa đổi và cải thiện hai bộ Luật trên nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy hai

dự thảo luật sửa đổi có những nội dung gây bất lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, kể cả khi so sánh với hai bộ luật hiện hành. Chúng tôi xin được đưa ra 7 vấn đề cần được cải thiện, sửa đổi trong cả hai luật, cụ thể như dưới đây:

- a) Bảo đảm ngoại tệ là một điều kiện quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Việt Nam. Theo đó, chúng tôi mong muốn Luật đầu tư sửa đổi vẫn tiếp tục quy định nội dung sau: “Các dự án đầu tư trong khuôn khổ chương trình đầu tư của Chính phủ và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần được bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ” như trong Luật đầu tư hiện hành.
- b) Các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư như miễn thuế hay miễn giảm chi phí sử dụng đất không phải là đặc ân mà Chính phủ có thể đơn phương bãi bỏ, bởi đó là điều kiện quan trọng đối trong việc đưa ra quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Do đó, chỉ nên bãi bỏ các chính sách ưu đãi đã đưa ra khi đó là trường hợp thực sự cần thiết, và trong trường hợp đó cần phải có chính sách bồi thường thỏa đáng cho nhà đầu tư.
- c) Về căn cứ Luật điều chỉnh và các điều khoản giải quyết tranh chấp, chúng tôi đề nghị quy định tất cả các nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp với vốn đầu tư nước ngoài, ví dụ các công ty tham gia dự án BOT) được chọn (i) luật nước ngoài là luật điều chỉnh và (ii) trọng tài nước ngoài/quốc tế trong giải quyết tranh chấp.
- d) Giấy Chứng nhận đầu tư vẫn được giữ như quy định tại luật hiện hành như một thủ tục cần thiết để thực hiện các hoạt động đầu tư và thành lập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài.
- e) Để phù hợp với thông lệ quốc tế, quyết định của Đại hội cổ đông được thông qua khi số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận đối với nghị quyết, quyết định thông thường, và 65% đối với nghị quyết, quyết định đặc biệt.
- f) Quy định về tài khoản vốn sử dụng để thanh toán trong việc mua bán cổ phiếu trong dự thảo Luật doanh nghiệp và Thông tư số 19/2014/TT-NHNN có mâu thuẫn, vì vậy đề nghị quy định thống nhất lại nội dung này.
- g) Đối với các dự án lớn như các dự án về cơ sở hạ tầng, cần số vốn lớn từ vài trăm triệu đến hàng tỷ đô, cần giữ nguyên thời gian ân hạn cho việc góp vốn là trong vòng 3 năm như quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành.

2.2. Hạn chế về làm thêm giờ trong Luật Lao động

So với các nước trong khu vực Châu Á, việc hạn chế làm thêm giờ trong Luật Lao động hiện hành của Việt Nam là tương đối khắt khe, đồng thời là gánh nặng đối với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Luật Lao động tại Nhật Bản đang áp dụng quy định cho phép tăng thời gian làm thêm giờ thông qua việc ký “Thỏa ước lao động” giữa người sử dụng lao động và người lao động. Như đã trình bày trong bản kiến nghị tới Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng ngày 22 tháng 4 năm nay, nếu áp dụng cách làm này ở Việt Nam thì có thể nhanh chóng giải quyết được vấn đề mà không cần can thiệp đến Bộ Luật lao động sửa đổi.

2.3. Xây dựng cơ chế khách quan để quy định mức lương tối thiểu

Tình trạng mức lương tối thiểu liên tục tăng vượt xa chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2011 là một điều bất lợi đối với môi trường đầu tư. Đề nghị Hội đồng Tiền lương Quốc gia bổ sung bên thứ ba bao gồm những người có thể đưa ra ý kiến độc lập và khách quan như luật sư hay giáo sư, và chi phí sinh hoạt thực tế của người lao động mà Hội đồng đề cập đến cần được điều tra một cách khách quan.

2.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Để chuẩn bị cho Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) đang đến gần, việc phát triển công nghiệp hỗ trợ cần được đẩy mạnh. Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ đang được Bộ Công thương nghiên cứu cần có tính thiết thực và nhất quán. Đặc biệt, một định nghĩa rõ ràng về “công nghiệp hỗ trợ” cần được đưa ra, quy trình hướng dẫn sàng lọc hồ sơ cho các ưu đãi thuế cần được xây dựng, việc áp dụng các hướng dẫn này cần đi kèm với các thủ tục đã được đơn giản hóa.

Ngoài ra, để phát triển tổng thể công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam cần phải ưu tiên phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có triển vọng ở địa phương. Các chính sách mới hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ hiệu quả, thiết thực hơn cần được ban hành, cụ thể như cho vay lãi suất thấp và ưu đãi thuế.

3. KẾT LUẬN

Ngoài bốn nội dung nêu trên, chúng tôi muốn đề nghị quy định về nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng chỉ nên lấy tiêu chí hiệu suất sử dụng còn lại để đánh giá xem máy móc thiết bị đã qua sử dụng có đủ điều kiện nhập khẩu hay không. Ngoài ra, chúng tôi cũng đề xuất nâng cao năng lực xử lý của các cơ quan cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về môi trường.

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) dự định được thành lập năm 2015 sẽ liên kết 10 quốc gia thành một khu vực kinh tế lớn với quy mô dân số hơn 600 triệu người. Theo đó, Việt Nam sẽ phải bãi bỏ một phần thuế quan nhập khẩu vào năm 2015 (năm 2018 sẽ bãi bỏ hoàn toàn). Do bãi bỏ thuế quan, Việt Nam sẽ phải bước vào cuộc cạnh tranh gay gắt với các nước khác trong cùng khu vực. Trong tình hình hiện nay, theo quan điểm của các nước phát triển, họ đơn giản cho rằng chỉ những thị trường có thể bán được nhiều sản phẩm thì mới có sức thu hút, do vậy đầu tư để phát triển sản xuất có khả năng cao sẽ chảy sang nước khác. Do đó, chính phủ Việt Nam cần tập trung phát triển sản xuất thông qua thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia, đồng thời cần phải làm rõ chính sách phát triển sản xuất công nghiệp của Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng, thông qua hoạt động thu thập ý kiến của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư, JBAV có thể đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Kính mong tiếp tục nhận được sự hợp tác, hỗ trợ từ quý vị và các ban, ngành.



Phòng thương mại Canada tại Việt Nam (“CanCham”)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA CANCHAM
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam 2014
Hà Nội, Ngày 02/12/2014

Trình bày bởi
Ông Antony Nezic
Chủ tịch

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN: CẢI CÁCH THƯƠNG MẠI VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

GIỚI THIỆU

Phòng Thương Mại Canada tại Việt Nam (“CanCham”) hoàn toàn ủng hộ Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (“Hiệp định TPP”), không những vì lợi ích cho Canada với tư cách là một quốc gia đối tác TPP, mà còn vì lợi ích kinh tế và xã hội của Việt Nam. Những cải cách về thể chế, các đàm phán và thỏa hiệp cần thiết sẽ có lợi cho thương mại và vì vậy tốt cho lợi ích quốc gia cũng như duy trì sự ổn định và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Thương mại là một trong số ít các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu và sự tăng trưởng của Việt Nam cũng hoàn toàn phụ thuộc vào điều này. Vì vậy, Hiệp định TPP sẽ mang lại lợi ích kép cho Việt Nam – tăng trưởng từ phát triển thương mại và tăng trưởng từ cải cách thể chế. CanCham muốn nhấn mạnh rằng theo quan điểm của chúng tôi, tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước (“DNNN”) là yếu tố then chốt để tiếp cận được tiềm năng tăng trưởng này, đặc biệt cải cách các DNNN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Trong quý cuối của 2014, ngoài nước Mỹ, tăng trưởng toàn cầu đang trì trệ, đặc biệt tại Châu Âu và Nhật Bản, hai quốc gia đang trong tình trạng suy thoái và thất bại trong việc đưa ra các chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Các cơ hội tăng trưởng đối với Châu Âu và Nhật Bản phụ thuộc chủ yếu vào (a) tăng cường thương mại và (b) dỡ bỏ các quy định. Hiện tại có một xu thế tại Hoa Kỳ là ủng hộ và tập trung hơn vào xúc tiến thương mại với điều kiện là Thượng viện Cộng hòa có thể tìm ra cách hỗ trợ chương trình thương mại của Chính phủ. Hiệp định TPP mở ra một mối quan hệ đối tác thương mại rộng hơn trong đó Việt Nam có thể nắm vai trò dẫn đầu, vì vậy TPP là phương tiện then chốt để Việt Nam có thể đa dạng hóa những lợi ích thương mại mang tính chiến lược của mình với Nhật Bản và Liên minh Châu Âu.

Mối quan hệ tương hỗ giữa thương mại và tăng trưởng là tin tốt lành cho hiệp định TPP đồng thời tạo cơ hội quý giá tại thời điểm hiện nay cho Việt Nam để thể hiện khả năng lãnh đạo đối với các chính sách liên quan về thương mại, tận dụng lợi thế của các quốc gia đối tác và tăng tốc cải cách thể chế, mà cụ thể là cải cách các DNNN.

Canada đặc biệt ủng hộ và hiểu rõ vị thế của Việt Nam trong các đàm phán TPP và trong công cuộc cải cách các DNNN.

1. CanCham thấu hiểu và ủng hộ Việt Nam trong quá trình vượt qua thử thách của những hiệp định thương mại với nhiều nội dung đàm phán với các đối tác thương mại lớn hơn. Những

lợi ích, tương tự như Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ -Canada 1987, sẽ mang tính quyết định đối với Việt Nam.

2. Canada cũng từng tiến hành tái cấu trúc các DNNN phù hợp với chính sách thương mại và các cơ hội kinh tế trong thập niên 80 và 90.
3. Việt Nam sẽ phát triển mạnh – cụ thể trong phạm vi khu vực, và được bảo vệ dưới “mái nhà TPP”

Nhiệm vụ then chốt trong thực hiện chính sách và cải cách là tăng tốc trong mỗi yêu cầu và kịch bản đặt ra, cụ thể là giữ vai trò lãnh đạo và chủ động trong Hiệp định TPP với các đối tác thương mại lớn hơn.

TÁI CẤU TRÚC CÁC DNNN

Chúng tôi xin nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thực thi, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang chuẩn bị cho các Hiệp định Thương mại mới. Chính phủ Việt Nam và Thủ Tướng Chính phủ biết rõ cần thiết phải hành động. Lấy ví dụ, Việt Nam đã tiếp cận Hiệp định TPP từ năm 2008, dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Chính phủ. Vấn đề là *cách thức thỏa hiệp* để đạt được kết quả.

Theo quan điểm của CanCham, nhiệm vụ then chốt và thử thách nhất chính là tái cơ cấu các DNNN, khu vực đang tạo gánh nặng cho hệ thống tài chính, hệ thống phúc lợi xã hội, ảnh hưởng đến năng suất lao động và môi trường tự nhiên, để hướng đến một nền kinh tế thị trường có kỷ luật nhằm phân chia lợi ích một cách công bằng cho mọi công dân Việt Nam. Đối với các DNNN không còn hoạt động hiệu quả và tạo lợi nhuận, cần tiến hành mạnh mẽ cổ phần hóa và chuyển giao quản lý và công nghệ...hoặc chuyển đổi. Đối với các doanh nghiệp không còn cải tổ được nữa thì đóng cửa và khuyến khích sự tham gia và hợp tác giữa doanh nghiệp tư nhân và nhà nước để thay thế vai trò và nhiệm vụ của doanh nghiệp đó.

Điều này sẽ giúp củng cố vị thế của Việt Nam trong khu vực – trở thành một quốc gia mạnh hơn về kinh tế và là điểm đến thu hút đầu tư về vốn, kỹ thuật, và thương mại.

KINH NGHIỆM TRONG TÁI CẤU TRÚC CÁC DNNN THEO HIỆP ĐỊNH TỰ DO HOA KỲ - CANADA

Adam Smith đề cập đến *độc quyền* như ‘*kẻ thù lớn của cơ chế quản lý tốt*’. Các DNNN là độc quyền và thực tế trên toàn cầu đã chứng minh đây chính là trở ngại lớn đối với cơ chế quản lý tốt.

Canada đã trải qua một quá trình tái cơ cấu quy mô lớn đối với DNNN thập niên 80 dưới sự hình thành và kết quả của Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ - Canada. Giống như Việt Nam, Canada gặp phải những trở ngại rất lớn đối với việc tái cơ cấu DNNN – lợi ích quốc gia, sự bao bọc của các ngành trọng yếu, sự e ngại bị “Mỹ hóa”. Thật vậy, là một nước yếu hơn, Canada có xu hướng bị ảnh hưởng bởi nước láng giềng mạnh hơn ở phía Nam. Khi trở thành một quốc gia mạnh hơn về kinh tế, Canada đã tiến hành cải tổ các công ty thuộc sở hữu nhà nước mà giờ đây đã có thể cạnh tranh trên toàn cầu.

Hiệp định Thương mại Tự do Hoa kỳ - Canada 1987 là một hiệp ước lịch sử tạo nên khu vực thương mại tự do rộng lớn nhất bằng cách xoá dần một loạt các rào cản về thương mại và tiến hành một quá trình tái tổ chức cơ cấu nền kinh tế trong giai đoạn 10 năm.

Nguyên Bộ trưởng Tài chính Canada tại thời điểm đó yêu cầu người dân Canada, vốn đang lo ngại đánh mất “lợi ích quốc gia”, hãy “thuận theo một niềm tin” và theo đuổi một Hiệp Định Thương Mại Tự Do với một nước Mỹ rộng lớn và hùng mạnh hơn.

Và thành tựu Canada đạt được là:

- bớt phụ thuộc vào một đối tác thương mại riêng lẻ vì chúng tôi đã trở nên thu hút hơn với tư cách là một thị trường và một khu vực thương mại độc lập;
- các sản phẩm và dịch vụ ở Canada hiện nay hiệu quả hơn và năng suất cao hơn;
- lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp hơn đã được dịch chuyển sang các khu vực khác;
- môi trường pháp lý của Canada được cải tiến – tạo điều kiện hình thành và đảm bảo cho sự phát triển của một thị trường vốn và tài chính vững mạnh – ví dụ, hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi cuộc Khủng hoảng Tài chính toàn cầu giai đoạn 2008-2009; và
- có thể thấy là Canada đã củng cố nền độc lập và các giá trị độc đáo và những bản sắc văn hóa khác với Mỹ sau khi trở nên mạnh hơn về kinh tế.

Canada đã tái cơ cấu Hãng hàng không quốc gia (Air Canada), Tập đoàn dầu khí Petro Canada, Công ty đường sắt quốc gia (Canadian National Rail), Tập đoàn Bombardier, tất cả những công ty này hiện được công nhận trên toàn thế giới và giá trị công ty đã tăng lên gấp bội. Giống như Việt Nam, Canada cũng có Tập đoàn dầu khí quốc gia – PetroCanada với chính sách công khai là “chủ nghĩa dân tộc về kinh tế”, được thành lập năm 1971. Tập đoàn này đã cổ phần hóa hoàn toàn từ năm 1991 sau khi các hiệp định thương mại tự do được hình thành. Giá trị của công ty kể từ đó đã tăng trưởng gấp bội. Quá trình cổ phần hóa hệ thống đường sắt quốc gia đã diễn ra một năm sau đó vào năm 1992, và ước tính giá trị đã tăng \$15 tỉ tại thời điểm đó. Nông dân và nền nông nghiệp không bị ảnh hưởng khi mất hỗ trợ về hệ thống đường sắt mà thậm chí còn được cải thiện nhiều hơn khi hệ thống đường sắt được đầu tư đầy đủ để phát triển cơ sở hạ tầng và hình thành một mạng lưới đường sắt hữu hiệu nhất ở Bắc Mỹ. Với hệ thống này Canada có thể chuyên chở hàng hóa từ Vancouver đến Mississippi hoặc đến Chicago với chi phí rẻ hơn và nhanh chóng hơn khi hàng hoá được chở đến Mỹ.

TIÊU ĐIỂM – TÁI CẤU TRÚC DNNN TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Chúng tôi cho rằng nông nghiệp là lĩnh vực then chốt trong số các ngành nghề cần tiến hành cải tổ ngay. Việc đặt lợi ích thương mại của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp là điều không có lợi. Đối với hàng triệu nông dân, hoặc các bên liên quan trong chuỗi cung ứng các sản phẩm nông nghiệp, không thể nào thu hút công nghệ và đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp như yêu cầu, do các công ty nhà nước vẫn còn đang hoạt động trong lĩnh vực này. Họ hoạt động chỉ nhằm vào những khoản đầu tư chiến lược cần thiết vốn được đòi hỏi để mang những công nghệ, quy trình và hệ thống đẳng cấp quốc tế vào lĩnh vực nông nghiệp bị lấn át và thu hẹp.

Vấn đề không nằm ở chỗ có thêm nhiều chính sách và các nghiên cứu. Các con số đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp giảm dần không như mong muốn, trong khi năng suất giảm dần ở ngành hàng gạo, cà phê và những mặt hàng trọng yếu khác trong những thập niên gần đây là một dấu hiệu rõ ràng thể hiện nhu cầu cải cách sự sẵn sàng của Chính phủ nhằm khuyến khích sự tham gia của vốn, công nghệ và các hệ thống nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Những kết nối mà Samsung đã mang lại cho ngành công nghệ và chế tạo tại Việt Nam có thể được sao chép với những chính sách mở cửa tương tự để cấp phép đầu tư vào nông nghiệp và công nghệ nông nghiệp. Công nghiệp hóa nền nông nghiệp sẽ gặt hái được vô số những kết quả tích cực cho việc phát triển nông thôn và ngăn chặn hiện tượng thành thị hóa và sử dụng đất nông nghiệp quý giá không đúng cách.

Thực tế, Hiệp định TPP sẽ hoạt động như một thị trường chứng khoán. Những ông chủ doanh nghiệp, các nguồn vốn và những nhà đầu tư hiểu rõ giá trị của một thị trường chứng khoán sôi động với những nguyên tắc độc lập, minh bạch và được quản trị chặt chẽ.

Các công ty sẵn sàng lên sàn tuân theo quy tắc và luật lệ mà thị trường chứng khoán đòi hỏi do thị trường này mang lại cho các công ty và những người tham gia những lợi ích to lớn khi tham gia vào “câu lạc bộ” của những công ty niêm yết. Các quốc gia tham gia Hiệp định TPP sẽ đối diện với những lợi ích tương tự khi gia nhập vào “ngôi nhà chung”. Việt Nam sẽ là quốc gia duy nhất trên bán đảo trở thành thành viên của câu lạc bộ này, đồng thời sẽ thu hút rất nhiều sự chú ý và cải thiện vị thế quốc tế với tư cách thành viên của câu lạc bộ. Tuy nhiên, Hiệp định này cũng đòi hỏi Việt Nam phải gỡ bỏ những chính sách lạc hậu và không cần thiết làm tổn hại đến hình ảnh của Việt Nam với bên ngoài. Từ chính kinh nghiệm của đất nước Canada, chúng tôi hợp tác và ủng hộ Việt Nam “củng cố niềm tin” vào sự trưởng thành, phát triển và lợi ích cho người dân Việt Nam để thực thi những nguyên tắc và chính sách cần thiết.

Phòng Thương Mại Canada tại Việt Nam mong muốn chia sẻ kinh nghiệm của mình và xin khẳng định rằng cải cách sở hữu nhà nước không nên được nhìn nhận như một mối đe dọa đối với các lợi ích quốc gia. Những lợi ích của việc cải cách cũng bao hàm cơ hội cho Việt Nam giữ được vị thế chủ đạo đối với bạn bè và các đối tác của Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định TPP và đấu trường quốc tế, và cũng là một phương tiện để tăng cường lợi ích và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Như thường lệ, chúng tôi sẵn sàng và mong muốn sát cánh cùng các công ty và đối tác của chúng tôi tại Việt Nam, để đạt được những lợi ích xã hội và thương mại cho cả Canada và Việt Nam.

Phần II

NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG VỐN

Chủ đề thảo luận chính:
Cải cách Thị trường Tài chính và
Tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước

Ngân hàng

BÁO CÁO NHÓM CÔNG TÁC NGÂN HÀNG

*Chuẩn bị bởi:
Nhóm Công tác Ngân hàng*

TÓM TẮT BÁO CÁO

Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế cũng như ổn định trật tự xã hội, giữ gìn truyền thống dân tộc. Trong lĩnh vực tài chính, Việt Nam đã khắc phục được ảnh hưởng của một số cuộc khủng hoảng toàn cầu, đồng thời kiểm chế tốt lạm phát và nguy cơ ‘bong bóng’ tín dụng.

Trong thời gian tới, các chương trình hội nhập ASEAN, AFTA và một số hiệp định thương mại nhiều khả năng sẽ được ký kết như Hiệp định TPP sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nhóm công tác Ngân hàng cho rằng Việt Nam cần khắc phục được những vướng mắc trong ngành ngân hàng trong mấy năm gần đây, đồng thời bắt tay ngay vào việc định hình các thị trường tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đến năm 2020 và xa hơn. Đó là phải nâng cao năng lực thể chế để cạnh tranh và tham gia vào các thị trường tài chính khu vực.

Sau đây là một số nội dung tóm tắt chúng tôi thiết nghĩ Việt Nam cần tập trung xử lý trong những năm tới:

- Phát triển thị trường vốn, nợ nội tệ mạnh mẽ cho các vấn đề doanh nghiệp được hỗ trợ về nhu cầu vay vốn đầu tư dài hơn.
- Tăng khả năng tiếp cận vốn cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Đơn giản hóa về chứng từ Thương mại và ngoại hối để thúc đẩy Việt Nam phát triển sản xuất xuất khẩu quốc tế.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong ngành ngân hàng và thanh toán để giảm thanh toán tiền mặt trong xã hội (đặc biệt là các khoản thanh toán liên quan đến chính phủ)
- Tiếp tục cải cách và tái cơ cấu ngân hàng nội địa và doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo tiếp thu những bài học trong quá khứ, và ngành ngân hàng được tái cấu trúc vốn bền vững
- Nâng cao năng lực thể chế tại các ngân hàng và các cơ quan pháp lý và đảm bảo đạo đức ngành.

Nhìn lại năm 2014 và trong năm tới, Nhóm công tác sẵn sàng hỗ trợ NHNN trong việc đóng góp xây dựng các quy định trong lĩnh vực tài chính. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin tiếp tục được nhấn mạnh rằng hiện các văn bản pháp luật thường được ban hành mà việc triển khai thực hiện còn chưa được rõ ràng. Nhóm Công tác Ngân hàng lo ngại rằng nếu tăng cường thực thi văn bản (Nghị định 96 về xử phạt hành chính) thì các ngân hàng sẽ không thể bảo đảm hoạt động nếu chưa thống nhất cách hiểu rõ ràng về luật định. Vì vậy, chúng tôi kính mong NHNN và chính phủ đưa ra thời hạn phù hợp để thu thập ý kiến và triển khai thực hiện các luật định mới. Trong trường hợp luật định chưa rõ ràng thì cần thu thập ý kiến bằng văn bản của tất cả các ngân hàng một cách kịp thời.

Về vấn đề này, chúng tôi xin phép được tổng hợp những vướng mắc trọng tâm mong NHNN hướng dẫn giải đáp:

- Quản lý ngoại hối: Chúng tôi đã trình công văn xin NHNN hướng dẫn về việc thực hiện một số quy chế quản lý ngoại hối (Nghị định 70, các Thông tư 19, Thông tư 16, Thông tư 21 và Thông tư 23). Những vấn đề liên quan đến cấp phép, chứng từ (bao gồm cả yêu cầu công

chứng lãnh sự), giao dịch thanh toán qua tài khoản vốn, tài khoản tiết kiệm ngoại tệ của người nước ngoài, và cấu trúc tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài yêu cầu xác minh gấp.

- Phòng chống rửa tiền (PCRT): Chúng tôi đang đợi thông tư mới của NHNN hướng dẫn thực hiện các quy định về PCRT năm 2013 & 2014, cụ thể là có một số điểm tại thông tư 35 không thực tế và gây khó khăn trong việc thực hiện. Vì PCRT là một nội dung ưu tiên toàn cầu, Nhóm Công tác mong rằng các Ngân Hàng nước ngoài sẽ không phải tiếp tục xin ý kiến không qua văn bản với NHNN về vấn đề này, hy vọng NHNN sớm ban hành thông tư hướng dẫn.
- Cho vay tái tục/quay vòng: Nhóm Công tác được biết sẽ có thông tư thay thế Thông tư 1627, Nhóm công tác xin nhấn mạnh rằng Công Văn 7059 gần đây của Ngân hàng Nhà nước thắt chặt việc tái tục các khoản vay cần được điều chỉnh, vì tái tục khoản vay thực hiện đối với những khách hàng có chất lượng tín dụng cao không làm suy giảm khả năng tài chính mà xuất phát từ yêu cầu thực tế hoạt động của doanh nghiệp.
- Tờ khai hải quan và chứng từ kèm theo: hiện nay tờ khai Hải quan điện tử đã được triển khai, Nhóm công tác tiếp tục đề xuất các yêu cầu về chứng từ sẽ được đơn giản hóa.
- Nghị định 96: Nhóm công tác đề xuất các quy định xử phạt trong Nghị định 96 không áp dụng cho các trường hợp các Ngân hàng “tự phát hiện”. Đây là nội dung quan trọng mà các ngân hàng nước ngoài đều khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, đưa các vấn đề lên cấp trên trong quá trình hoạt động.
- Dự thảo Quy định về hoạt động tín dụng tiêu dùng: Nhóm công tác hoan nghênh việc ban hành khung pháp lý cho khối phi ngân hàng đang phát triển, Nhóm cũng đưa ra những kiến nghị liên quan như: chấm điểm tín dụng, tiêu chí chấp nhận rủi ro, giám sát vốn vay. Hơn nữa, nhóm công tác mong rằng các quy định pháp lý này rõ ràng để đảm bảo hoạt động cho vay tiêu dùng của Ngân hàng.

KẾT LUẬN

Nhiều vấn đề, đề xuất được chúng tôi nêu tại đây xuất phát từ mục tiêu rõ ràng, cấp thiết của NHNN là xây dựng một hệ thống ngân hàng có kỷ cương, minh bạch. Chúng ta đang có những bước tiến vững chắc trên con đường thực hiện mục tiêu này, và ngày càng vững tin rằng chúng ta đang đi đúng hướng.

Nhóm Công tác Ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ tối đa để giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thị trường tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và người dân.

BÁO CÁO CHI TIẾT

Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế cũng như ổn định trật tự xã hội, giữ gìn truyền thống dân tộc. GDP (Tổng sản phẩm quốc nội) đầu người đã tăng từ mức dưới 100 đô la Mỹ đầu thời kỳ Đổi mới lên gần 1.750 đô la Mỹ trong năm 2013. Tỷ lệ nghèo giảm và Việt Nam dự kiến sẽ hoàn thành 7/10 Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đã đề ra. Trong lĩnh vực tài chính, Việt Nam đã khắc phục được ảnh hưởng của một số cuộc khủng hoảng toàn cầu, đồng thời kiềm chế tốt lạm phát và nguy cơ ‘bong bóng’ tín dụng.

Trong thời gian tới, các chương trình hội nhập ASEAN, Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (“AFTA”) và một số hiệp định thương mại nhiều khả năng sẽ được ký kết như Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP) sẽ tiếp tục góp phần thúc đẩy và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Về vấn đề này, Nhóm công tác Ngân hàng cho rằng Việt Nam cần khắc phục được những vướng mắc trong ngành ngân hàng trong mấy năm gần đây, đồng thời bắt tay ngay vào việc định hình các thị trường tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đến năm 2020 và xa hơn.

Vấn đề đặt ra không chỉ là việc trọng tâm áp dụng quy chế Basel II hay hoàn thiện các cơ cấu quản trị, quản lý rủi ro đối với các ngân hàng trong nước, mà còn phải nâng cao năng lực thể chế để cạnh tranh và tham gia vào các thị trường tài chính khu vực. Sau đây là một số nội dung tóm tắt chúng tôi thiết nghĩ Việt Nam cần tập trung xử lý trong những năm tới:

- *Thị trường vốn* – Phần lớn các ngân hàng Việt Nam đang có vấn đề do chênh lệch lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và nguồn vốn, trong đó bình quân có trên 80% nguồn vốn có kỳ hạn dưới 6 tháng trong khi 40% giá trị tài sản có kỳ hạn hơn 3 năm. Căn cứ trên những biến động đã qua về lãi suất, các ngân hàng đang đứng trước những rủi ro lớn về lãi suất, dẫn tới những khó khăn thường xuyên về thanh khoản và một số rủi ro hệ thống tiềm tàng đối với ngành ngân hàng cả nước. Một trong những giải pháp chính để xử lý rủi ro mất cân đối về kỳ hạn này là phải tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn nội địa hiện còn non yếu.

Phát triển thị trường vốn/thị trường nợ trong nước cũng như xây dựng được một nền tảng vững chắc để quản lý tài sản/nguồn vốn chắc chắn sẽ đem lại lợi ích nhiều mặt cho Việt Nam, trong đó ít nhất sẽ bảo đảm: 1) tăng cường tiếp cận các nguồn vốn đa dạng của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng, 2) tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tài chính, cả trong và ngoài nước lựa chọn được những công cụ đầu tư phù hợp hơn, 3) sử dụng đồng nội tệ làm công cụ kinh doanh, công vụ vốn ổn định (để thoát ly sự phụ thuộc vào đồng USD và các ngoại tệ khác), 4) quản lý hiệu quả rủi ro lãi suất cho cả nhà đầu tư và đơn vị phát hành, 5) tránh các đột biến, biến động lớn do thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước, vv.

Tuy nhiên, để phát triển được thị trường vốn/thị trường nợ nội địa và quản lý tài sản/nguồn vốn hiệu quả cũng sẽ không hề dễ dàng trong tình hình hiện nay. Cần phải có nhiều nỗ lực và cơ chế, chính sách từ các cơ quan quản lý (cũng như sự phối hợp của Chính phủ và các thành phần thị trường) để thực hiện mục tiêu này. Sau đây là một số điều kiện cần để bảo đảm xây dựng, phát triển thị trường vốn/thị trường nợ nội địa, cũng như tăng cường hiệu quả quản lý tài sản/nguồn vốn:

- Cần điều chỉnh, tăng cường các chế độ kế toán trong nước cho phù hợp (hay chí ít theo kịp) với tiêu chuẩn quốc tế.
- Cần tăng cường đáng kể khung pháp lý về xử lý các trường hợp phá sản/vỡ nợ để bảo vệ nhà đầu tư.

- Đặc biệt cần áp dụng các phương pháp giá trị thị trường (cả về rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng) để đánh giá đúng mức độ rủi ro và giá trị sổ sách.
 - Những quy định bất hợp lý, thiếu hiệu quả như hạn chế các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo bằng cách áp đặt số vốn gốc và mức ngưỡng tổng lãi ròng (như tối đa 5% vốn tự có của ngân hàng) sẽ là cản trở lớn đối với những tiến trình phát triển vì đây là những biện pháp đi ngược lại xu thế hiện tại, và cần có cách tiếp cận dựa trên Giá trị thị trường và Giá trị rủi ro ước tính (VaR).
 - Cần tăng cường đáng kể thị trường trái phiếu chính phủ và tín phiếu NHNN căn cứ trên khối lượng và mức độ ổn định của các đợt phát hành theo những kỳ hạn chính vì uy tín của chính phủ sẽ là cơ sở của mọi công cụ nợ nội địa.
 - Áp dụng chuẩn lãi suất thực (ít nhất phải có kỳ hạn ổn định là 1 tháng hay 3 tháng) với sự điều tiết của một cơ quan quản lý cụ thể (tốt nhất là NHNN);
 - Xây dựng thị trường hoán đổi lãi suất nội tệ để tạo điều kiện cho nhà đầu tư cũng như các đơn vị phát hành trong việc quản trị các rủi ro tài sản có/tài sản nợ cũng như tình trạng mất cân đối kỳ hạn – vấn đề này chỉ có thể giải quyết được nếu xử lý được các vấn đề nêu trên.
 - Cần cho phép các đơn vị phát hành trái phiếu nước ngoài tham gia thị trường trái phiếu Việt Nam (VD: tài trợ đầu tư tài chính dài hạn) nhằm hình thành những tài sản có chất lượng cao nhất cho thị trường, từ đó góp phần gia tăng quy mô các nhà đầu tư trái phiếu thường xuyên.
 - Cần thành lập các tổ chức định mức tín nhiệm trong nước theo các thông lệ tối ưu quốc tế để tăng cường minh bạch, nâng cao lòng tin của nhà đầu tư đối với tất cả các kỳ hạn trái phiếu.
 - Cần cho phép các ngân hàng nước ngoài tham gia bảo lãnh phát hành trái phiếu bằng VND để thu hút thêm các đơn vị phát hành quốc tế vào Việt Nam cũng như tăng cường áp dụng các thông lệ quốc tế và quản trị doanh nghiệp tối ưu trên thị trường.
- *Cấp vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa* – Một trong những nội dung liên quan đến quá trình phát triển của thị trường vốn là cấp vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thông qua việc xây dựng, hoàn thiện thị trường vốn ở Việt Nam, sẽ có sự chuyển dịch một phần các khoản tín dụng ra khỏi phạm vi của ngành ngân hàng (sang các quỹ hưu trí, các công ty bảo hiểm). Khi đó ngân hàng sẽ nâng cao được năng lực huy động vốn để cho vay những khu vực doanh nghiệp khác, như doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một lần nữa, vấn đề đặt ra là cần nhận thức được rằng hoạt động cho vay căn cứ trên yếu tố lưu chuyển tiền tệ phải được tăng cường, song song với hình thức cho vay có bảo đảm truyền thống. Đặc biệt, doanh nghiệp nhỏ sẽ có nhu cầu về vốn lưu động vượt ngoài khả năng bảo đảm bằng tài sản của chủ doanh nghiệp, và nếu bên cho vay xem xét kỹ và có nhận thức phù hợp về bên đi vay thì đây sẽ là một hình thức cho vay có thể góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng ở những lĩnh vực có đóng góp lớn vào tăng trưởng chung trong tương lai. Đặc biệt ở những nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, doanh nghiệp nhỏ luôn chiếm đa số tỉ lệ tạo việc làm và đóng vai trò thiết yếu trong sự thành công của những quốc gia này.
 - *Giảm rào cản đối với thương mại quốc tế* - Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP đã tăng từ khoảng 50% GDP năm 2000 lên gần 89% GDP tính đến thời điểm này của năm 2014. Trong tiến trình hội nhập khu vực, nếu muốn duy trì năng lực cạnh tranh về sản xuất hàng xuất khẩu, Việt Nam cần hoàn thiện, hiện đại hóa các cơ chế quản lý ngoại hối, bảo hiểm rủi ro, thủ tục hành chính. Các ngân hàng và cả khách hàng hiện đang phải chịu những gánh nặng thủ tục đáng kể, vì vậy cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục. Cần tạo điều kiện cho cả các đơn vị xuất khẩu và nhập khẩu quản lý (bảo hiểm rủi ro) tốt hơn nguồn ngoại tệ của mình với kỳ hạn dài

hơn nhằm giảm đáng kể các biến động, rủi ro cho doanh nghiệp. Trong lĩnh vực này cũng vậy, nhiều nước trong khu vực đã có những giải pháp thành công trong việc loại bỏ phần lớn những hành vi đầu cơ hay kinh doanh tiền tệ gây bất lợi, vì vậy, chúng tôi hy vọng rằng Việt Nam sẽ ngày càng có chính sách thông thoáng hơn đối với thương mại quốc tế và quản ngoại hối trong thời gian tới để hỗ trợ thương mại.

- *Công nghệ* - Các công nghệ trong lĩnh vực tài chính, thanh toán quốc tế đang đang phát triển nhanh chóng, và đây có thể là cơ hội để Việt Nam “đi trước đón đầu” bằng cách nhanh chóng áp dụng những công nghệ mới, đồng thời vẫn bảo đảm sự an toàn, an ninh quốc gia. Chẳng hạn, các công nghệ thanh toán dùng thẻ hay không dùng thẻ đang được một số nước trong khu vực áp dụng nhằm giảm bớt gánh nặng thanh toán bằng tiền mặt, tăng cường minh bạch, chế độ kế toán, giảm tham nhũng. Đây có thể là những lợi thế đáng kể để Việt Nam đẩy mạnh chiến lược chính phủ điện tử, trong đó những giao dịch thu chi đơn giản của nhà nước có thể là một xuất phát điểm tốt.
- *Quy chế ứng xử* - Ngân hàng là một lĩnh vực kinh tế hoạt động trên cơ sở lòng tin. Vì vậy cần có các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực này. Nhóm Công tác Ngân hàng hiện đang nghiên cứu các giải pháp nhằm tăng cường quy chế ứng xử cho lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam, và sẽ chia sẻ các kết quả với NHNN trong thời gian sớm nhất có thể.

Nhóm Công tác Ngân hàng rất mong các cấp hoạch định chính sách xem xét đến những nội dung trên nhằm tăng cường hơn nữa vị thế của Việt Nam với tư cách là một trong những nền kinh tế đầu tàu của ASEAN trong những năm tới.

Trở lại vấn đề cần thảo luận ngày hôm nay, Nhóm Công tác Ngân hàng rất hoan nghênh những bước tiến cụ thể trong quá trình tái cơ cấu lĩnh vực tài chính sau khi nhà nước ban hành Quy hoạch tổng thể về Tái cơ cấu Ngành Ngân hàng từ tháng 3/2012. Môi trường hoạt động của ngành ngân hàng đã được ổn định, tình hình cân đối tài sản của nhà nước đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong cơ cấu quản trị và quản lý rủi ro đối với lĩnh vực ngân hàng, và chúng tôi hy vọng những vấn đề này sẽ sớm được giải quyết thông qua những luật định mới. Chúng tôi cũng mong muốn Việt Nam sẽ có được nhiều bước tiến hơn nữa trong việc xử lý (hay tái cơ cấu) vấn đề nợ xấu, mà thực chất là cải thiện hành lang pháp lý, cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia mua nợ xấu trên thị trường (cũng như các tài sản bảo đảm liên quan, đặc biệt là bất động sản). Một yêu cầu rõ ràng đặt ra là cần điều chỉnh cơ cấu tái cấp vốn trong ngành ngân hàng, và chúng tôi cho rằng nếu chúng ta nhanh chóng có những biện pháp cụ thể trong vấn đề này thì sẽ đem lại những lợi ích lớn cho nền kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin tiếp tục được nhấn mạnh rằng hiện các văn bản pháp luật thường được ban hành mà việc triển khai thực hiện còn chưa được rõ ràng. Nhóm Công tác Ngân hàng lo ngại rằng nếu tăng cường thực thi văn bản (Nghị định 96 về xử phạt hành chính) thì các ngân hàng sẽ không thể bảo đảm hoạt động nếu chưa thống nhất cách hiểu rõ ràng về luật định. Vì vậy, chúng tôi kính mong NHNN và chính phủ đưa ra thời hạn phù hợp để thu thập ý kiến và triển khai thực hiện các luật định mới. Trong trường hợp luật định chưa rõ ràng thì cần thu thập ý kiến bằng văn bản của tất cả các ngân hàng một cách kịp thời. Về vấn đề này, chúng tôi xin tiếp tục nhấn mạnh một số nội dung cụ thể và mong nhận được sự quan tâm, hướng dẫn của NHNN theo hai chủ đề chính sau:

- A. Những vấn đề chính, mới phát sinh
- B. Những vấn đề chờ giải quyết, còn tồn đọng.

PHẦN A – NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH, MỚI PHÁT SINH

1. Quản lý ngoại hối

Chúng tôi đã trình công văn xin NHNN hướng dẫn về việc thực hiện một số quy chế quản lý ngoại hối (Nghị định 70, các Thông tư 19, Thông tư 16, Thông tư 21 và Thông tư 23). Trong khi chờ NHNN có ý kiến chính thức, chúng tôi xin tóm lược một số vấn đề chính như sau:

- Giấy phép hoạt động ngoại hối: Đề nghị cho phép các ngân hàng được thực hiện các hoạt động ngoại hối “cơ bản” ở cả thị trường trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bảo đảm phòng ngừa rủi ro và bảo đảm thanh khoản. Quan trọng hơn, không nên có các hạn chế đối với hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài dựa trên việc phân loại khách hàng. Theo đó, nên cấp phép chung cho các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế nhằm giảm thiểu gánh nặng thủ tục hành chính không cần thiết cho cả tổ chức tín dụng và NHNN.
- Kiểm tra chứng từ: Giữa Nghị định 70 (Điều 16) và Thông tư 16 (Điều 9) có một điểm không thống nhất về nghĩa vụ của ngân hàng liên quan đến kiểm tra chứng từ. Chúng tôi xin đề nghị ngân hàng chỉ có nghĩa vụ kiểm tra để bảo đảm đáp ứng được nhu cầu thực tế của khách hàng (tránh trường hợp đầu cơ) cũng như bảo đảm các nghiệp vụ của ngân hàng tuân thủ đúng luật định hiện hành. Không nên quy định ngân hàng phải có trách nhiệm bảo đảm khách hàng hoạt động kinh doanh tuân thủ đúng luật định, vì đây là trách nhiệm của khách hàng và các cơ quan quản lý khác.
- Người nước ngoài hiện không được phép gửi tiền tiết kiệm bằng ngoại tệ tiền mặt theo quy định tại Điều 13, Nghị định 70. Chúng tôi kính đề nghị NHNN xem xét cho phép ngân hàng được nhận tiền gửi tiết kiệm/ tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, vì nếu không sẽ là một sự lãng phí nguồn vốn cho ngân hàng, cũng như buộc người nước ngoài phải chuyển toàn bộ thu nhập hợp pháp của mình tại Việt Nam ra nước ngoài.
- Thiếu quy định về mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với tổ chức, cá nhân là người cư trú. Tình trạng này dẫn đến những cách hiểu khác nhau và theo đó là cách áp dụng khác nhau của các ngân hàng như ngừng nhận tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng cá nhân nước ngoài. Kính đề nghị NHNN sớm có hướng dẫn về vấn đề này.
- Dịch ra tiếng Việt có công chứng, chứng nhận lãnh sự đối với quyết định thành lập, giấy tờ xác định nhân thân khi mở tài khoản (Điều 12.3, Thông tư 23): chúng tôi hiểu rằng đây là một vấn đề liên quan đến chủ quyền quốc gia khi nộp các giấy tờ này cho cơ quan nhà nước, nhưng cũng nhận thấy quy định này sẽ dẫn đến gánh nặng thủ tục rất lớn cho các ngân hàng thương mại và nhà đầu tư nước ngoài, nhất là khi hiện nay Việt Nam đang hướng tới hội nhập quốc tế, trong khi các ngân hàng thương mại có thể tự đọc, hiểu nội dung của các văn bản bằng tiếng nước ngoài. Vì vậy, chúng tôi xin đề nghị bỏ quy định này.
- Mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo Thông tư 05/2014: Thông tư 05/2014/TT-NHNN, ngày 12/3/2014 quy định hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài phải được thực hiện thông qua một tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (“TKVĐTGT”) duy nhất mở tại ngân hàng được phép. Các nhà đầu tư có nhiều lĩnh vực hoạt động thường đa dạng hóa hoạt động đầu tư của mình và cần mở nhiều tài khoản tại một ngân hàng để quản lý riêng từng hoạt động đầu tư. Theo tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống ngân hàng, ngân hàng được mở nhiều tài khoản cho khách

hàng theo một mã số khách hàng duy nhất để đáp ứng nhu cầu này. Với phương thức này, NHNN sẽ vẫn bảo đảm được mục tiêu quản lý nhà nước về tổng mức đầu tư gián tiếp vì dù có nhiều tài khoản nhưng mọi số dư sẽ vẫn tập hợp vào một Mã số khách hàng gốc duy nhất.

Nếu quy định chỉ được mở một TKVĐTGT duy nhất cho từng nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài thì sẽ hạn chế khả năng quản lý nhiều hoạt động đầu tư trong danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, từ đó sẽ ảnh hưởng đáng kể đến luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam, và kể đến sẽ ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kính đề nghị NHNN xem xét có quy định linh hoạt hơn về việc cho phép mở nhiều tài khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu hợp pháp của nhà đầu tư, trong đó các ngân hàng phải đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ báo cáo với NHNN.

2. Cho vay tuần hoàn/ Gia hạn các khoản vay

Ngày 29/9/2014, chúng tôi nhận được Công văn số 7059/NHNN-TTGSNH do NHNN ban hành ngày 26/09/2014, về việc cấp tín dụng theo hình thức cho vay tuần hoàn, theo đó yêu cầu:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thu hồi toàn bộ nợ gốc và lãi khi hết thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng với khách hàng, không được tái tục toàn bộ hoặc một phần khoản nợ gốc đã cho vay.
- Đối với các trường hợp đã cho vay theo phương thức cho vay tuần hoàn, phải thỏa thuận với khách hàng điều chỉnh Hợp đồng tín dụng.

Nhóm Công tác nhận thấy quyết định này của NHNN kèm các yêu cầu về việc không cho phép cho vay tuần hoàn là mâu thuẫn với thông lệ quốc tế về cho vay, đặc biệt khi cho vay với mục đích tài trợ vốn lưu động thay đổi liên tục trong năm.

Hiện nay, một phần lớn các khoản tín dụng tại tổ chức tín dụng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho khách hàng là các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động. Thông thường kỳ hạn của mỗi khoản vay ("**Kỳ hạn Khoản vay**") là vài tháng phù hợp với dòng tiền của một chu kỳ sản xuất/mua bán/xuất nhập khẩu hàng hóa. Việc tái tục/quay vòng khoản vay, được thừa nhận rộng rãi trên toàn thế giới và được cả doanh nghiệp và ngân hàng mong muốn sử dụng bởi một số lợi ích cơ bản sau:

Đối với doanh nghiệp:

- Sử dụng vòng quay vốn ngắn (một vài tháng) góp phần giảm đáng kể chi phí vốn vay cho doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp có lịch sử tín dụng tốt thường có quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng và việc áp dụng các kỳ hạn vay ngắn hạn cho mỗi khoản vay tạo thuận lợi cho doanh nghiệp lựa chọn được ngân hàng cho vay có lãi suất tốt nhất tại từng thời điểm.

Đối với ngân hàng:

- Đảm bảo đánh giá được tốt nhất rủi ro tín dụng cũng như dòng tiền và khả năng hoàn trả của khách hàng cho mỗi kỳ hạn (để quyết định có cho tái tục/quay vòng hay không).

Việc tái tục/quay vòng khoản vay như trình bày bên trên không phải do việc suy giảm khả năng tài chính hay chất lượng tín dụng của khách hàng, mà xuất phát từ yêu cầu thực tế hoạt động của doanh nghiệp. Trên mọi quan điểm, hoạt động này chắc chắn không làm tăng rủi ro tín

dụng vì các ngân hàng sẽ phê duyệt kỳ hạn khoản vay dài hơn rất nhiều so với kỳ hạn rút vốn vay thực tế.

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào các quy định hiện tại của NHNN như Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN về Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng (“Quyết định 1627”) và Thông tư 02/2013/NHNN về Phân loại Tài sản có, Mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (“Thông tư 02”), việc tái tục/quay vòng khoản vay tạo ra bức tranh tiêu cực không phù hợp về nợ xấu, có thể làm ảnh hưởng tới uy tín và hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng nói riêng và môi trường kinh doanh nói chung. Hơn nữa, chất lượng và tình hình tín dụng của các doanh nghiệp và khách hàng cũng không được phản ánh chính xác bằng cách áp dụng các quy định này.

Chúng tôi hiểu rằng dự thảo Thông tư thay thế và sửa đổi Quyết định 1627 hiện tại đang được dự thảo và lấy ý kiến các ngân hàng, chúng tôi hi vọng NHNN xem xét và chấp thuận cho phép việc tái tục/quay vòng khoản vay (dưới 01 năm) và đặc biệt, không coi việc cho vay tuần hoàn là hành vi gia hạn nợ hay một hành vi tiêu cực theo quy định về trích lập dự phòng.

3. Nghị định 96/2014/NĐ-CP về xử lý hành chính sai phạm trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng (“Nghị định 96”)

Mục đích của Nghị định 96 là nhằm nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật và giám sát đối với hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Về mặt này, chúng tôi hoan nghênh Chính phủ đã có một bước đi toàn diện, cụ thể.

Nhưng có một điểm quan trọng chúng tôi muốn nói đến là khái niệm “tự phát hiện”. Phần lớn các ngân hàng nước ngoài đều tập huấn, khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, đưa các vấn đề lên cấp trên trong quá trình hoạt động. Dù là những sơ sót nhỏ hay vấn đề lớn trong nghiệp vụ, mục đích đặt ra là khuyến khích nhân viên nâng cao kỷ luật, chủ động đưa các vấn đề lên lãnh đạo (dĩ nhiên lãnh đạo sau đó sẽ có trách nhiệm xem xét, xử lý vấn đề).

Nhóm Công tác Ngân hàng nhận thấy Nghị định 96 không hề nhắc đến cách thức xử lý những vấn đề “tự phát hiện” được. Điều này sẽ làm nảy sinh một vấn đề là sắp tới, các nhân viên có thể không dám đưa các sai sót hay vấn đề lên cấp trên do sợ bị phạt theo quy định của Nghị định 96.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị làm rõ về nội dung này để khuyến khích nhân viên chủ động báo cáo, trình báo các vấn đề. Cần khuyến khích cả nhân viên lẫn ban lãnh đạo các ngân hàng xử lý các vấn đề của tổ chức một cách chủ động, tích cực, thay vì chỉ áp dụng chế tài.

Ngoài ra, với các quy định hiện hành về xử lý hành chính (bất kể giao dịch lớn hay nhỏ, quan trọng hay không quan trọng), ngân hàng đều không được xin chấp thuận thực hiện các nghiệp vụ mới trong vòng 6 tháng hay mở rộng mạng lưới trong thời gian một năm. Vì vậy, kính đề nghị NHNN xem xét về mức độ nghiêm trọng của từng trường hợp vi phạm trước khi áp dụng hình thức chế tài và/hoặc điều kiện chế tài khi cấp phép/chấp thuận cho các nghiệp vụ mới, vv để bảo đảm các quy định về xử lý vi phạm phản ánh đúng mức độ vi phạm và hậu quả gây ra.

4. Ý kiến đóng góp về dự thảo Thông tư về cho vay tiêu dùng đối với hoạt động của các công ty tài chính tiêu dùng

Điều kiện quy định tại điểm 2, Điều 3 chỉ phù hợp đối với việc tài trợ hàng tiêu dùng mua tại các cửa hàng bán lẻ. Chúng tôi kiến nghị NHNN bổ sung hình thức sau cho mục cho vay tiêu dùng (i) cho vay tiền mặt (giải ngân bằng tiền mặt hoặc thông qua tài khoản của người vay) và (ii) cho vay mua/thế chấp nhà cho mục đích tiêu dùng. NHNN.

NHNN chỉ nên khuyến khích thay vì bắt buộc các Công ty Tài chính (“CTTC”) xây dựng hệ thống thẻ chấm điểm tín dụng vì điều này phụ thuộc vào điều kiện thực tế, giai đoạn phát triển cũng như mô hình hoạt động, đặc thù sản phẩm vay tiêu dùng của từng CTTC.

Chúng tôi kiến nghị NHNN cho phép các CTTC được tự chủ trong việc (i) quy định các tiêu chí chấp nhận rủi ro; lựa chọn đối tượng khách hàng (ii) quyết định thời hạn cho vay tối đa áp dụng đối với từng sản phẩm cho vay tiêu dùng (tín chấp hoặc thế chấp) (iii) quy định hồ sơ cho vay, tùy theo từng sản phẩm tín dụng và đối tượng khách hàng, phù hợp với khẩu vị rủi ro tín dụng và khả năng quản trị rủi ro của từng công ty.

Điểm đ Khoản 1 Điều 12 yêu cầu các CTTC “giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng”. Những yêu cầu này chưa thực sự tạo điều kiện để các CTTC quản lý rủi ro hiệu quả trong cho vay tiêu dùng mà trái lại còn tạo thêm gánh nặng hành chính & chi phí hoạt động cho các CTTC trong tuân thủ. Đề nghị NHNN đưa ra cơ chế cho vay tiêu dùng thông thoáng, linh hoạt hơn, căn cứ trên tính chất của việc vay vốn cá nhân và những hạn chế trong việc theo dõi, giám sát những khoản vay này trên thực tế (người vay không có tài khoản, lượng khách hàng vay lớn, số tiền vay nhỏ ...)

Do đặc thù của từng sản phẩm vay tiêu dùng khác nhau, cũng như mô hình hoạt động của từng CTTC khác nhau, đề nghị NHNN (tại Khoản 3 Điều 15) không nên quy định bắt buộc các CTTC phải quy định cụ thể và niêm yết công khai thời hạn tối đa phải thông báo cho khách hàng biết quyết định cho vay hoặc không cho vay.

Dự thảo Thông tư về cho vay tiêu dùng chúng tôi hiểu là chỉ áp dụng cho các CTTC (mà không phải ngân hàng thương mại). Chúng tôi mong muốn NHNN làm rõ Thông tư này có áp dụng cho Ngân hàng thương mại cung cấp sản phẩm cho vay tiêu dùng không.

5. Phòng chống rửa tiền (PCRT)

Nhóm Công tác vui mừng khi Thông tư 31/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 35/2014/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền đã được ban hành ngày 11/11/2014. Theo đó, rất nhiều đề xuất của Nhóm Công tác đã được xem xét tiếp thu. Tuy nhiên, vẫn còn một vài điểm trong Thông tư 31 mới sửa đổi, bổ sung Thông tư 35 và Nghị định 116 trên thực tế sẽ rất khó hoặc không thể triển khai, Nhóm Công tác Ngân hàng xin báo cáo để NHNN nắm được thông tin như sau:

- Thu thập thông tin về cá nhân nắm giữ từ 10% vốn điều lệ trở lên trong pháp nhân và cá nhân nắm giữ từ 20% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức góp vốn trên 10% vào pháp nhân. Kính đề nghị NHNN làm rõ về quy trình thực hiện.
- Thu thập thông tin về địa chỉ, người đại diện của công ty mẹ, công ty con, văn phòng đại diện của khách hàng nước ngoài, và thông tin về cá nhân, tổ chức thụ hưởng (số CMT, hộ chiếu, mã số thuế ...) vì sẽ rất khó để có được những thông tin trên về khách hàng nước ngoài/không cư trú.

- Gặp mặt khách hàng khi thiết lập quan hệ lần đầu. Đây là một yêu cầu không thực tế nếu khách hàng là người không cư trú, hoặc sẽ không cần thiết nếu ngân hàng cung cấp một số nghiệp vụ cho số lượng lớn khách hàng như nghiệp vụ thanh toán lương.

6. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) vừa ban hành Thông tư 36/2014/TT-NHNN (“Thông tư 36”) quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và có hiệu lực từ ngày 01/02/2015. Sau khi nghiên cứu qua Thông tư, chúng tôi xin phép được đưa một số nội dung cũng như đề xuất như sau:

Liên quan đến Điều 17.6 về định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay dài hạn:

Điều 17.6 quy định tỷ lệ tối đa so với nguồn vốn ngắn hạn mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ là 15% và 35%. Chúng tôi đánh giá cao mục đích của NHNN về việc quy định các tỷ lệ giới hạn của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi Điều 17 không phù hợp với Hiệp ước Basel II và III, theo đó yêu cầu các Ngân hàng có thể nắm giữ một lượng lớn Trái phiếu Chính phủ nhiều nhất có thể. Thêm nữa, các Ngân hàng có lẽ là bên mua trái phiếu Chính phủ chính (nếu không muốn nói là duy nhất) và quy định này có thể sẽ tác động tiêu cực đến kế hoạch của Chính phủ trong việc huy động vốn để giải thâm hụt ngân sách năm tới.

Theo Phụ lục 3, Thông tư 36, trái phiếu Chính phủ là tài sản có tính thanh khoản cao nhất, chỉ sau tiền mặt và được sử dụng để tính toán tỷ lệ khả năng chi trả cho những trường hợp phát sinh theo Điều 15. Thêm nữa, Ngân hàng luôn có thể sử dụng Trái phiếu Chính phủ để xin NHNN tái cấp vốn. Theo đó, chúng tôi hiểu rằng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay dài hạn có mục đích chính là xử lý nguồn vốn dài hạn để cho vay trung và dài hạn, cũng như đầu tư dài hạn vào Trái phiếu Chính phủ. Đồng thời, nội dung “mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ” được hiểu là đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với hai điều kiện sau:

- Các trái phiếu Chính phủ được giữ cho đến khi đáo hạn (Hold Till Maturity Government Bonds); và
- Kỳ hạn còn lại của trái phiếu Chính phủ phải dài hơn một năm.

Hơn nữa:

- a) Chúng tôi hiểu rằng việc mua bán trái phiếu Chính phủ không được giữ đến ngày đáo hạn, tức là những trái phiếu theo Phụ lục 3, thông tư 36 được hạch toán danh mục đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán (AFS) có kỳ hạn còn lại dưới hoặc bằng một năm trong tổng số lượng trái phiếu đang nắm giữ hay trái phiếu Chính phủ để bán (Government Bonds for Trading) sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 17.6. Kính đề nghị NHNN làm rõ nội dung này.
- b) Nếu trái phiếu Chính phủ là tài sản có thanh khoản và ngân hàng nước ngoài có quy trình nghiệp vụ từ thị trường đến thị trường phù hợp để thực hiện hoạt động mua bán trái phiếu, làm thế nào các ngân hàng có thể sử dụng nguồn vốn dài hạn để mua trái phiếu nếu trái phiếu có thể bị bán bất kỳ lúc nào. Ngân hàng phải làm gì với nguồn vốn dài hạn nếu trạng thái trái phiếu bằng 0. Về mặt quản lý thanh khoản, đây là cách làm thiếu an toàn, không hiệu quả đối với ngân hàng. Ngay cả khi NHNN quan tâm đến vấn đề thanh khoản trái phiếu thì cũng cần phải có một tỷ lệ riêng cho từng kỳ hạn trái phiếu. Ví dụ: kỳ hạn trái phiếu là 8 tháng nhưng chúng tôi không thể sử dụng 100% vốn huy động kỳ hạn 8 tháng để mua trái phiếu.

Ngoài ra Trường hợp Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn, chúng tôi hiểu rằng tỷ lệ theo Điều 17.6 sẽ được tính sau khi tính toán nguồn vốn trung và dài hạn. Kính đề nghị NHNN làm rõ nội dung này.

- c) Đề nghị NHNN xem xét nguồn vốn của các TCTD là nguồn vốn dài hạn. Nguồn vốn này có thể sử dụng để đầu tư vào trái phiếu. Vì vậy, trong tỷ lệ này, những trái phiếu được đầu tư bởi vốn (sau khi đã trừ đi các khoản mua, đầu tư tài sản cố định và các dạng đầu tư khác) nên được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Điều 17.6.
- d) Kính đề nghị NHNN cho biết lý do phải có một tỷ lệ mới cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại trong nước. Đồng thời, chúng tôi muốn biết vì sao hệ số này chỉ là 15% đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong khi cần bảo đảm nguyên tắc đối xử công bằng để khuyến khích mọi thành phần thị trường, đặc biệt khi các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang tham gia góp phần phát triển thị trường nợ của Việt Nam.

Liên quan đến Điều 17.5 tỷ lệ tối đa sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn: Điều 17.5 quy định sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo tỷ lệ tối đa 60%. Theo như ý kiến của chúng tôi về điểm (d) phía trên. Kính đề nghị NHNN xem xét cho phép ngân hàng được tự quyết định nên sử dụng nguồn vốn của ngân hàng để mua trái phiếu hay mua tài sản dài hạn.

Liên quan đến Điều 31 về Hiệu lực thi hành: Thông tư sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2015. Tuy nhiên, Nhóm Công tác Ngân hàng cho rằng thời hạn này là quá gấp để các ngân hàng kịp chuẩn bị tình trạng thanh khoản và có thể gây sốc cho thị trường do các ngân hàng phải giảm trạng thái trái phiếu trong một thời gian ngắn để bảo đảm chấp hành đúng quy định mới. Để Việt Nam phát triển thị trường trái phiếu, cần tránh lặp lại bài học của những năm 2008-2009 khi lãi suất trái phiếu tăng vọt từ 7% lên 21-25%.

Vì vậy, kính đề nghị NHNN xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực thi hành của Thông tư 36.

PHẦN B – TÓM TẮT NHỮNG VẤN ĐỀ CŨ CHỜ GIẢI QUYẾT

Nhóm công tác Ngân hàng kính đề nghị NHNN xem xét, chỉ đạo về những vấn đề sau đây.

1. Bổ sung giấy phép hoạt động ngân hàng nói chung

Chúng tôi được biết NHNN đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng cơ chế phân loại các rủi ro trong cấp phép hiện nay của tất cả các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên thị trường. Tất cả các ngân hàng thành viên của Nhóm Công tác Ngân hàng đều hoan nghênh, ủng hộ chủ trương này. Tuy nhiên, thông tin mới nhất từ NHNN cho thấy toàn bộ các đơn xin bổ sung giấy phép hoạt động hiện vẫn chưa được xử lý để chờ ban hành quy định mới về tái cấp phép. Việc này làm phát sinh nhiều rủi ro pháp lý cho ngân hàng (hoặc làm ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho khách hàng), vì vậy, chúng tôi mong sớm nhận được hướng dẫn của NHNN về vấn đề này.

2. Hoàn trả trợ cấp lãi suất

Trong mấy năm qua, các ngân hàng luôn phải chờ đợi được hoàn trả khoản 20% trợ cấp lãi suất được hưởng theo chương trình hỗ trợ lãi suất đã kết thúc năm 2009. Sau một số buổi làm việc trước đây với NHNN cuối năm 2012, chúng tôi đã trình bày rằng các số liệu đã được kiểm tra và chốt chính thức đối với một số ngân hàng thành viên của Nhóm Công tác Ngân hàng. Chúng tôi hiểu rằng đây là một vấn đề phức tạp có liên quan đến bảng cân đối tài khoản ngân sách nhà nước và tình hình tài chính quốc gia. Tuy nhiên, việc các khoản trợ cấp lãi suất tích dồn chưa

được hoàn trả đang ngày càng làm phát sinh nhiều vấn đề cho các ngân hàng liên quan đến hệ thống kế toán quốc tế và kiểm toán báo cáo tài chính nên Nhóm công tác kính đề nghị NHNN có kết luận về vấn đề và chỉ đạo tiến hành hoàn trả các khoản trợ cấp này trong thời gian sớm nhất có thể.

3. Cập nhật, gia hạn giấy phép phái sinh hàng hóa

Hiện nay, NHNN chỉ cho phép các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thí điểm các nghiệp vụ phái sinh hàng hóa, thường trong thời gian một (01) năm, và phải được NHNN phê chuẩn nếu muốn gia hạn. Sự thiếu chắc chắn trong vấn đề cấp phép này có thể dẫn đến việc ngân hàng phải ngừng cung cấp dịch vụ cho khách hàng, cũng như nguy cơ ngân hàng gặp phải trường hợp làm trái pháp luật liên quan đến những giao dịch đã cam kết. Kính đề nghị NHNN xem xét lại quy định về cấp phép “thí điểm” trên đối với các nghiệp vụ phái sinh hàng hóa để có cơ chế ổn định hơn. Nhóm Công tác Ngân hàng sẽ tiếp tục phối hợp với NHNN trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về các sản phẩm phái sinh hàng hóa trong lĩnh vực này.

4. Chiết khấu miễn truy đòi và bao thanh toán

Luật các Tổ chức Tín dụng và Thông tư 04/2013/TT-NHNN, ngày 1/3/2013 chỉ công nhận các nghiệp vụ chiết khấu, bao thanh toán có truy đòi đối với người bán. Quy định này không phù hợp với các thông lệ quốc tế hiện hành về các sản phẩm/nghiệp vụ như bao thanh toán, chiết khấu thương phiếu và mọi sản phẩm khác mà ngân hàng có quyền truy đòi người mua hay ngân hàng của người mua.

Quy định truy đòi đối với đơn vị xuất khẩu sẽ cản trở doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, cũng như giảm rủi ro thanh toán từ phía bên mua. Việt Nam cần có quy định phù hợp hơn với các chuẩn mực tín dụng thương mại quốc tế để bảo vệ các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam trong trường hợp bên mua không thanh toán hay chậm thanh toán, từ đó bảo đảm nguồn cung vốn ổn định. Những sản phẩm này cho phép phòng ngừa các rủi ro từ phía bên mua và quốc gia của bên mua nên các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam sẽ thuận lợi hơn trong việc thiết lập quan hệ thương mại với các thị trường, đối tác mới để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Kính đề nghị NHNN có quy định cho phép thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu, bao thanh toán có truy đòi đối với cả bên mua và bên bán.

5. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 28/2012/TT-NHNN ngày 3/10/2014 về bảo lãnh ngân hàng

Như trước đây chúng tôi đã trình bày các đề xuất với NHNN về các vướng mắc, khó khăn liên quan đến quy định hiện hành về bảo lãnh, đặc biệt trong tính toán hạn mức tín dụng đối với các khoản bảo lãnh dựa trên bảo lãnh đối ứng của ngân hàng mẹ hay các đơn vị trực thuộc, chi nhánh của cùng tập đoàn, cũng như quy định dịch ra tiếng Việt các chứng từ, tài liệu liên quan đến bảo lãnh.

Các ý kiến trên đã được đưa vào nội dung dự thảo Thông tư thay thế Thông tư 28 được gửi cho nhóm công tác để góp ý, kiến nghị.

Kính đề nghị NHNN cho biết về tiến độ sửa đổi, bổ sung văn bản trên đến thời điểm này.

6. FATCA

Chúng tôi rất mong được biết tình hình về Hiệp định liên chính phủ Việt Nam hiện đang dự kiến ký kết với Mỹ, cũng như mọi nội dung làm rõ hay sửa đổi liên quan.

7. Cho vay trong nước bằng ngoại tệ

Kính đề nghị NHNN làm rõ chủ trương về quản lý cho vay bằng ngoại tệ đối với các khoản vay trong nước trước khi Thông tư 29/2013 sắp hết hiệu lực vào ngày 31/12/2014.

KẾT LUẬN

Nhiều vấn đề, đề xuất được chúng tôi nêu tại đây xuất phát từ mục tiêu rõ ràng, cấp thiết của NHNN là xây dựng một hệ thống ngân hàng có kỷ cương, minh bạch. Chúng ta đang có những bước tiến vững chắc trên con đường thực hiện mục tiêu này, và ngày càng vững tin rằng chúng ta đang đi đúng hướng. Như đã nêu ngay từ đầu, chúng tôi cho rằng Việt Nam cần nhanh chóng bắt tay vào thực hiện một số nội dung khác trong quá trình xây dựng thị trường tài chính để bảo đảm có được ngành tài chính vững mạnh nhằm hỗ trợ tăng trưởng trong thời gian tới.

Nhóm Công tác Ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ tối đa để giúp Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thị trường tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và người dân.

Thị trường Vốn

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG VỐN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

*Trình bày bởi
Ông Dominic Scriven
Trưởng Nhóm Công tác Thị trường Vốn*

1. QUYẾT ĐỊNH 51/2014/QĐ-TTG VỀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Trước hết chúng tôi xin bày tỏ sự vui mừng và hoan nghênh đối với Quyết định 51/2014/QĐ-TTG ngày 15/09/2014 của Thủ tướng về “Một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước” (**Quyết định 51/2014**).

Chúng tôi cho rằng đây là một quyết định rất sáng suốt, mang tính đột phá cao, thể hiện quyết tâm của Thủ tướng và Chính phủ đối với việc cổ phần hoá, và điều này cũng tác động rất lớn đến sự phát triển của thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin lưu ý rằng để việc cổ phần hoá doanh nghiệp được thành công cũng như việc phát triển thị trường chứng khoán thì việc tuân thủ và thực thi, cũng như việc giám sát sự tuân thủ và thực thi Quyết định 51/2014 là điều vô cùng quan trọng.

Vốn hoá của thị trường chứng khoán Việt Nam rất nhỏ so với các nước trong khu vực ASEAN, chỉ bằng 1/5 so với nước gần ta nhất là Philippines, bằng 1/10 so với Malaysia. Điều này có nghĩa Việt Nam chưa thật sự thu hút được dòng tiền lớn và dài hạn của các nhà đầu tư chứng khoán nước ngoài. Vấn đề này sẽ được cải thiện đáng kể nếu Quyết định 51/2014 được tuân thủ và thực thi một cách nghiêm khắc. Đây cũng là một bước đi quan trọng để thị trường chứng khoán trở thành một trụ cột chính trong việc huy động vốn cho nền kinh tế và giảm thâm hụt ngân sách.

Ngoài ra, toàn bộ quá trình cổ phần hoá cần phải được thực hiện quyết liệt và nhanh chóng hơn nữa. Và Chính phủ nên chào bán ít nhất 30% đến 40% doanh nghiệp sẽ cổ phần hoá để tăng thanh khoản trên thị trường.

2. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

Hiện tại Ủy Ban chứng khoán Nhà nước (**UBCK**) và Chính phủ Việt Nam đang hoạt động tích cực trong việc xây dựng và thiết lập những chính sách quản trị doanh nghiệp chuẩn mực. Tuy nhiên, quản trị doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá vẫn còn là vấn đề rất cần được quan tâm vì hiện tại chưa có một khung pháp lý hoàn chỉnh về việc này. Qua trao đổi với một vài tập đoàn nhà nước, chúng tôi nhận thấy các tập đoàn này chưa nhận thấy được tầm quan trọng của việc quản trị doanh nghiệp cũng như chưa sẵn sàng tuân thủ các quy định về quản trị doanh nghiệp.

Theo ý kiến của chúng tôi, quản trị doanh nghiệp tốt là nhân tố quan trọng để:

- minh bạch hóa hoạt động, hiệu quả kinh doanh, và hoạt động thu chi của doanh nghiệp;
- giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và tăng trưởng; và
- thu hút cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng, báo cáo tài chính hợp nhất là tiêu chuẩn cơ bản nhất của một doanh nghiệp có quản trị tốt. Cả trước và sau khi cổ phần hoá, các tập đoàn không thể lấy lý do là có nhiều công ty con chưa hoàn thành báo cáo tài chính nên các tập đoàn chậm trễ trong

việc công bố báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng các tập đoàn đã cổ phần hóa phải xem đây là cơ hội để tạo cơ chế buộc các công ty con của mình tuân thủ việc công bố báo cáo kiểm toán đúng thời hạn. Việc này sẽ cải thiện mạnh mẽ tính minh bạch và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Nhân đây, chúng tôi cũng khuyến nghị rằng Tổng công ty đầu tư tài chính Nhà nước (SCIC) cần công bố báo cáo tài chính hàng năm và định kỳ hàng quý có công bố thông tin về hoạt động đầu tư và thoái vốn để mọi người và công chúng có thể tham gia giám sát vì thực tế nguồn tiền thu được từ bán vốn và lợi nhuận tích lũy qua các năm tại SCIC rất lớn và thị trường cần biết SCIC làm gì với số lợi nhuận này.

3. CÔNG BỐ DANH MỤC CÁC CÔNG TY SẼ ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA

Chúng tôi thấy rõ quyết tâm cổ phần hoá của Chính phủ. Tuy nhiên, các nhà đầu tư ở ngoài Việt Nam, và kể cả chúng tôi cũng không thấy được danh mục và thời điểm (không cần phải chính xác theo ngày, chỉ cần mang tính định hướng quý 1, hay quý 2) của các tập đoàn, công ty, mà Chính phủ dự định cổ phần hoá. Thay vào đó chúng tôi chỉ biết thông tin về thời điểm cổ phần hoá của một doanh nghiệp thông qua báo chí một cách khá ngẫu nhiên. Hiện tại, không có một danh mục và thời hạn chính thức nào từ phía Chính phủ.

Tầm quan trọng của việc công bố danh mục này có lẽ chưa được đánh giá đúng mức. Một danh mục với tên doanh nghiệp, thời điểm dự kiến sẽ được cổ phần hoá, dự kiến về quy mô và khoảng giá chào bán sẽ là một tín hiệu đầy đủ và rõ ràng nhất về quyết tâm Chính phủ trong việc cổ phần hoá, và đồng thời cũng là một tín hiệu thông báo để các nhà đầu tư quan tâm có lộ trình cần thiết để nghiên cứu, tìm hiểu doanh nghiệp và chuẩn bị nguồn vốn cần thiết để đầu tư vào doanh nghiệp mà họ quan tâm.

4. MỘT SỐ YẾU TỐ QUAN TRỌNG ĐỂ CỔ PHẦN HÓA THÀNH CÔNG

Theo ý kiến của chúng tôi thị trường cần một lượng vốn rất lớn (có thể lên đến 5-10 tỷ đô la, phụ thuộc vào cổ phần hoá bao nhiêu phần trăm) để hấp thụ được nguồn cung của doanh nghiệp cổ phần hoá trong giai đoạn sắp đến. Chính phủ cần những có những giải pháp kỹ thuật để hút nguồn vốn và làm quá trình cổ phần hoá thành công.

Chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

- Đẩy nhanh việc thành lập quỹ hưu trí bổ sung (pension funds): Việc thành lập các quỹ này sẽ tạo thêm nguồn cầu đáng kể đối với thị trường tài chính nói chung và cổ phần hoá nói riêng;
- Mời một số tổ chức đầu tư quốc tế có uy tín tổ chức những chương trình quảng bá quốc tế cho một số công ty lớn sẽ được cổ phần hoá vì điều này sẽ làm cho các nhà đầu tư quốc tế biết đến và tin tưởng hơn về việc cổ phần hoá các công ty này;
- Cân nhắc mời một số nhà đầu tư chiến lược tham gia cổ phần hoá;
- Tăng sở hữu nước ngoài:
 - (a) Với hạn chế sở hữu nước ngoài tại các công ty niêm yết như hiện nay ở mức 49%, thì tổng giá trị cổ phần (bất kể tốt, xấu) mà nhà đầu tư nước ngoài có thể mua chỉ còn khoảng gần \$6 tỷ đô la Mỹ.
 - (b) Nếu chỉ xét các công ty thoả mãn điều kiện về vốn hoá, và thanh khoản (bất kể tốt, xấu) để được vào rổ VN30, thì nhà đầu tư nước ngoài chỉ có thể mua được thêm tối đa là \$3.1 tỷ đô la Mỹ, tương đương với khoảng 5% lượng vốn hoá của thị trường. Đây là con số vô cùng nhỏ.

- (c) Như vậy, đối với các ngành nghề, lĩnh vực Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường theo WTO, chúng tôi đề nghị Việt Nam cho sở hữu nước ngoài lên đến 100% theo đúng lộ trình WTO mà Việt Nam đã cam kết.
 - (d) Chúng tôi cũng đề nghị Chính phủ Việt Nam xem xét quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài theo hướng chỉ hạn chế sở hữu nước ngoài đối những ngành nghề, lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia cần hạn chế đầu tư hoặc những ngành nghề đầu tư có điều kiện, và không quy định về hạn chế sở hữu nước ngoài đối với các ngành nghề/lĩnh vực còn lại.
 - (e) Riêng đối với Tổ chức kinh doanh chứng khoán (bao gồm Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ), chúng tôi đề nghị Chính phủ cho phép sở hữu nước ngoài từ 49% đến dưới 100% tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán này.
 - (f) Theo quy định tại Nghị định 58/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán thì tổ chức nước ngoài chỉ được:
 - (i) *sở hữu tối đa 49% trong Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ; hoặc*
 - (ii) *sở hữu 100% Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ.*
 - (g) Như vậy nhà đầu tư nước ngoài không được sở hữu đa số từ 50% đến 99% Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ.
 - (h) Theo ý kiến của chúng tôi, quy định như vậy là chưa hợp lý.
 - (i) Chúng tôi kiến nghị Nghị định 58/2012 được sửa đổi bổ sung theo hướng cho phép rõ ràng nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu từ 50% đến 100% Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán, kể cả Công ty quản lý quỹ và Công ty chứng khoán là công ty đại chúng.
- Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR):
- (a) Việc chính phủ gửi một tín hiệu mạnh mẽ về việc gia tăng sở hữu nước ngoài thông qua Chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR) sẽ tạo được sự chú ý lớn trong cho giới đầu tư quốc tế. Điều này sẽ làm họ chú ý hơn đến Việt Nam, từ đó có sự đánh giá đúng về cơ hội cổ phần hoá tại Việt Nam. Ngoài ra, điều này sẽ tạo được một lượng cầu mới đáng kể cho quá trình cổ phần hoá.
 - (b) Theo nghiên cứu của chúng tôi, giải pháp phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết (NVDR) cho nhà đầu tư nước ngoài là một giải pháp hữu hiệu và có tác động khá toàn diện đối với việc nâng cao tính hiệu quả của thị trường chứng khoán. Một mặt, giải pháp này góp phần đẩy mạnh việc thu hút vốn từ nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện tính thanh khoản của thị trường, và đồng thời giảm chi phí vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc này còn có tác động tích cực đối với ngân sách nhà nước và mang tới nguồn doanh thu thuế cao hơn thông qua các loại phí giao dịch, thuế từ việc đầu tư chứng khoán, cũng như đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa.
 - (c) Mô hình NVDR đã được thực hiện thành công ở các nước trong khu vực như Thái Lan và Malaysia trong nhiều năm qua và thực tế cho thấy gần như không có rủi ro xảy ra.
 - (d) Với kinh nghiệm của các nước trong khu vực, chúng tôi kiến nghị Chính phủ xem xét áp dụng mô hình NVDR tại Việt Nam theo hướng sau:
 - (i) *cho phép phát hành chứng nhận không hưởng quyền biểu quyết - NVDR theo mô hình của Thái Lan với thời gian triển khai thí điểm là 2 năm;*
 - (ii) *giới hạn tỷ lệ NVDR được phép phát hành trong thời gian thí điểm là 20% trên tổng số cổ phần; và*
 - (iii) *sau khi kết thúc 2 năm thí điểm, nếu giải pháp NVDR thực tế giúp cải thiện tính hiệu quả của thị trường, cũng như không dẫn tới các xung đột lợi ích giữa nhà đầu tư trong nước – nước ngoài, có thể tiếp tục nâng cao tỷ lệ NVDR được phép phát hành hoặc hoàn toàn dỡ bỏ các hạn chế này.*

Phần III

THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

Chủ đề thảo luận chính:
Cải cách Thủ tục Hành chính và
Phát triển doanh nghiệp tư nhân

***Cải cách
Thủ tục Hành chính***

CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH

Trình bày bởi
Ông Trần Anh Đức

Đồng trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

Kính thưa Thủ tướng Chính phủ và các đại biểu,

Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại tiếp tục bày tỏ quan ngại đối với thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư và thương mại.

1. YÊU CẦU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Trở ngại đầu tiên làm nản lòng nhà đầu tư nước ngoài là yêu cầu phải có Giấy chứng nhận đầu tư khi doanh nghiệp Việt Nam bán 1 cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi đề nghị chỉ yêu cầu Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện hoặc trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua từ 51% cổ phần.

Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài đã rất e ngại với thời hạn ngắn (từ 5 đến 10 năm) của Giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại. Trong trường hợp này nhà đầu tư phải đối mặt với rủi ro phải thanh lý khoản đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đầu tư không được gia hạn.

2. QUÁ NHIỀU HỒ SƠ

Thủ tục xin chấp Giấy chứng nhận đầu tư khi có nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn vẫn còn quá phức tạp, mất nhiều thời gian chuẩn bị hồ sơ và giải trình bổ sung những thông tin không cần thiết. Ví dụ như yêu cầu nhà đầu tư phải giải trình về nguồn vốn, phương án kinh doanh, kinh nghiệm kinh doanh, thời điểm thanh toán tiền mua cổ phần, hợp đồng thuê đất. Chúng tôi đề nghị các cơ quan cấp giấy phép rà soát lại qui trình cấp phép, giới hạn các giấy tờ phải nộp, hạn chế yêu cầu giải trình bổ sung không cần thiết và không can thiệp vào các thỏa thuận tư giữa các cổ đông.

3. MẤT NHIỀU THỜI GIAN XIN Ý KIẾN

Thời gian cấp phép còn bị kéo dài vì những quy trình xin ý kiến vòng vòng giữa Sở KHĐT và Văn phòng UBND hoặc giữa Sở KHĐT với các bộ ngành. Có những trường hợp Sở KHĐT không xử lý hồ sơ tới 2-3 tháng vì chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các bộ liên quan. Chúng tôi đề nghị giới hạn các vấn đề phải xin ý kiến từ các bộ ngành.

4. LÀM THAY CƠ QUAN THUẾ

Có trường hợp đăng ký chuyển nhượng cổ phần, cơ quan cấp phép yêu cầu giải trình về việc tuân thủ nghĩa vụ thuế hoặc yêu cầu phải có văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Trong một số trường hợp, cơ quan cấp phép còn xem xét, đưa ra ý kiến liên quan tới thỏa thuận thanh toán hoặc mức giá chuyển nhượng vốn theo giá thị trường. Vì cơ quan cấp phép không có nhiều kinh nghiệm về các vấn đề thuế, các vấn đề đó nên do cơ quan thuế xem xét.

5. TRÁCH NHIỆM XỬ LÝ HỒ SƠ CỦA CÔNG CHỨC

Cả một qui trình cấp phép không thể vận hành khi công chức từ chối nhận hồ sơ theo ý chí chủ quan của công chức. Thời hạn xử lý bị kéo dài với nhiều yêu cầu giải trình, bổ sung hồ sơ. Có khi công chức làm thay chức năng của tòa án, luật sư khi thẩm định sự phù hợp với pháp luật của các điều khoản trong hợp đồng, điều lệ.

Chúng tôi hiểu rằng Bộ KHĐT đã có những nỗ lực rất lớn trong việc đơn giản hóa qui trình đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp thông qua việc sửa đổi các Luật Đầu Tư và Luật Doanh Nghiệp. Tuy nhiên, quan ngại lớn vẫn là việc triển khai thực hiện trên thực tế. Với sự tham gia của Thủ tướng Chính phủ trong phiên họp hôm nay, chúng tôi rất hy vọng Thủ tướng Chính phủ sẽ có biện pháp chỉ đạo mạnh mẽ để có thể cắt giảm 30% đến 50% thủ tục hành chính hiện hành.

***Giáo dục
và Đào tạo***

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NGHỊ ĐỊNH 73/2012/ND-CP VỀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (“NGHỊ ĐỊNH 73”)

Trình bày bởi

Ông Khalid Muhmood

Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÔNG HỢP LÝ HOẶC KHÔNG THỂ ÁP DỤNG TẠI NGHỊ ĐỊNH 73 NHƯ SAU

- **Điều kiện thành lập:** Trên lý thuyết, việc thành lập một trung tâm ngoại ngữ sẽ dễ dàng hơn một cơ sở giáo dục thông thường (ví dụ trường tiểu học) hoặc một cơ sở giáo dục bậc đại học, nhưng Nghị định 73 lại yêu cầu thủ tục và hồ sơ đăng kí tương tự nhau cho tất cả các loại hình cơ sở giáo dục này. Ngay cả yêu cầu về kinh nghiệm làm việc cho giáo viên ngoại ngữ và giảng viên đại học là như nhau – 5 năm kinh nghiệm. Luật cần xem xét bản chất của các cơ sở giáo dục đào tạo để đưa ra các quy định phù hợp.
- **Thủ tục pháp lý:** Trước đây, quá trình thành lập một cơ sở giáo dục đào tạo chỉ yêu cầu giấy phép đầu tư và giấy phép hoạt động (hai loại giấy phép), nhưng Nghị định 73 lại yêu cầu ba loại giấy phép với thủ tục pháp lý và hồ sơ xin cấp phép tương tự nhau. Điều này dẫn đến việc thanh kiểm tra ba lần với cùng một cơ sở giáo dục bởi bởi ba cơ quan chức năng khác nhau.
- **Không có quy định khuyến khích hoạt động tái đầu tư lợi nhuận:**
 - Pháp luật hiện tại không có quy định nào khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước đã hoạt động tại Việt Nam, tái đầu tư lợi nhuận của họ ở Việt Nam thay vì chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.
 - Các thủ tục pháp lý để cấp giấy phép cho các dự án đầu tư mới cũng giống như các thủ tục pháp lý của dự án tái đầu tư. Ví dụ, nếu một trường đại học uy tín mong muốn mở rộng khuôn viên ở một địa điểm mới thì phải trải qua quá trình tương tự với quá trình làm hồ sơ đầu tư hoàn toàn mới. Điều này cũng áp dụng đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn như trung tâm ngoại ngữ, các trung tâm đào tạo nghề, vv.

2. Các đề xuất Nhóm Công tác đã trao đổi với Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm:

- Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 73 (sau khi Nghị định 73 được sửa đổi theo chỉ đạo của Chính phủ trong Nghị quyết số 47/NQ-CP), cần có các quy định chi tiết và rành mạch về thủ tục cho phép thành lập cơ sở đào tạo ngắn hạn, trường học và cơ sở giáo dục bậc đại học. Điều này là bởi những điều kiện và phương pháp hoạt động của cơ sở đào tạo ngắn hạn rất khác so với các cơ sở giáo dục bậc đại học. Việc mở một trung tâm đào tạo mới cho các cơ sở đào tạo ngắn hạn nên đơn giản hơn so với thành lập một cơ sở mới cho các cơ sở giáo dục đại học.
- Thủ tục pháp lý cho dự án đầu tư mới và dự án tái đầu tư cần phải khác nhau để tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn với các nhà đầu tư đã hoạt động nhiều năm. Pháp luật hiện tại không có quy định nào khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và địa phương đã hoạt động tại Việt Nam tái đầu tư lợi nhuận của họ ở Việt Nam thay vì chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Gần đây, chúng tôi đã có một buổi họp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để đi qua từng vấn đề. Mặc dù cả hai bên (VBF và Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã cùng nhất trí về một số nội dung nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa nhận thấy sự thay đổi nào trong luật định. Ví dụ, cả hai bên đều nhận thấy sự bất cập trong việc yêu cầu các cơ sở giáo dục ngắn hạn như các trung tâm ngoại ngữ phải xây dựng cơ sở vật chất riêng; tuy nhiên, quy định này trên thực tế vẫn không có gì thay đổi.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGHỊ ĐỊNH 73/2012/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ HỢP TÁC, ĐẦU TƯ CỦA NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC (“NGHỊ ĐỊNH 73”)*Chuẩn bị bởi**Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo***I. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CẤP PHÉP**

Nhóm Công tác nhận thấy quy định tại Nghị định 73 liên quan đến việc cấp phép phức tạp hơn nhiều so với trước đây khi yêu cầu phải có giấy phép đầu tư, sau đó là giấy phép thành lập, rồi đến giấy phép hoạt động kể cả khi thành lập chi nhánh/phân hiệu của tổ chức đã có giấy phép thành lập. Nhiều thủ tục, giấy tờ bị lặp lại trong quá trình xin cấp phép và được xét duyệt bởi nhiều sở ban ngành gây lãng phí thời gian của nhà đầu tư/tổ chức và các cơ quan cấp phép. Các nhà đầu tư mới vào Việt Nam cũng như các nhà đầu tư hiện nay khó có thể đủ kiên nhẫn để trải qua tất cả những thủ tục cấp phép rắc rối này – các quy định này đi ngược lại với những gì Chính phủ và Quốc hội đã nói về đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư.

Hồ sơ xin cấp phép hiện tại gồm ba bước thay vì hai như trước kia (bổ sung giấy phép thành lập). Hồ sơ xin cấp phép đối với ba loại giấy phép trên là như nhau, đồng thời được xét duyệt bởi cùng sở ban ngành giống nhau; vì vậy, đây là một quá trình lặp đi lặp lại và xin khẩn thiết đề nghị tinh giản hóa.

Hồ sơ xin Giấy phép đầu tư hiện tại yêu cầu thẩm quyền của 7 sở ban ngành của Chính phủ gồm Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, Ủy ban Nhân dân Quận (cần có sự cho phép của hai sở khác là Sở Kiến trúc và Sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy) sau đó sẽ được Ủy ban Nhân dân thành phố cho phép.

Giấy phép thành lập yêu cầu thẩm quyền của 3 sở ban ngành của Chính phủ, gồm Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, và Sở Nội vụ.

Giấy phép hoạt động chỉ yêu cầu sự cho phép của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Do vậy, để tạo điều kiện cho nhà đầu tư đồng thời giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết, bị lặp đi lặp lại, kính đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét bỏ “quyết định cho phép mở phân hiệu của cơ sở giáo dục” tại khoản 1.b, 2.b và 4.b của Điều 26 quy định về quy trình cho phép thành lập.

Bên cạnh đó, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét thành lập cơ chế một cửa để tiếp nhận hồ sơ theo tinh thần của Nghị quyết 25/NQ-CP đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính. Đồng thời, các Thông tư hướng dẫn Nghị định cần có chế tài rõ ràng trong quá trình thụ lý hồ sơ, nhằm tránh tình trạng hồ sơ bị xử lý quá lâu gây mất thời gian và chi phí không cần thiết cho nhà đầu tư.

Điều khoản chuyển tiếp

Nếu quy định về giấy phép thành lập vẫn được duy trì, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi Điều 74 của Nghị định 73 như đề xuất bên dưới để tạo điều kiện cho các tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập có thể được cấp Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục, quyết định cho phép mở phân hiệu một cách kịp thời. Hiện nay, một số thành viên của Nhóm Công tác đang làm hồ sơ theo khoản này. Song, có một số ý kiến cho rằng cần phải đáp ứng các yêu cầu mới theo Nghị định 73 thay vì Nghị định 06 mà trước đây các trường đã đáp ứng. Do đó, xin

đề nghị Bộ quy định Điều khoản chuyển tiếp không quy định hồi tố, tức là không áp dụng các yêu cầu của Nghị định này do không phải xét duyệt lại hồ sơ.

“1. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu của cơ sở giáo dục đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động giáo dục trước khi Nghị định này có hiệu lực không phải xét duyệt lại, ~~nhưng phải chỉ phải nộp đơn xin cấp phép thành lập và báo cáo về thực tế hoạt động trong 3 năm gần nhất bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực để được cấp Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục, quyết định cho phép mở phân hiệu.~~”

II. VỐN ĐẦU TƯ

Theo quy định tại Điều 28.6, tổng số vốn đầu tư dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có dự kiến quy mô đào tạo cao nhất, nhưng không thấp hơn 300 tỷ đồng. Quy định này chưa rõ ràng và gây nhiều khó khăn trong việc thực thi cho nhà đầu tư. Vì vậy, kính đề nghị Bộ GD&ĐT giải thích rõ quy định này.

- Tổng số vốn đầu tư ban đầu tăng lên làm nản lòng các nhà đầu tư khi cân nhắc đầu tư vào các cơ sở đào tạo tại Việt Nam; vì vậy, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo giảm mức vốn đầu tư quy định.

Hơn nữa, theo quy định tại điều Điều 10, Điều lệ Trường Cao Đẳng ban hành theo Thông tư 14/2009/TT-BGDĐT ngày 28/05/2009: “6. Vốn điều lệ để xây dựng trường không ít hơn 35 tỷ VNĐ được đóng góp bằng các nguồn vốn hợp pháp, không kể giá trị về đất đai.” Theo đó, kính đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét lại quy định này và cho biết lý do tại sao quy định Vốn đầu tư lại tăng lên 300 tỷ.

- Thực tế, theo cách thức tổ chức hoạt động của Trường đại học, sinh viên chỉ phải có mặt ở trường 1/3 thời gian của mỗi tuần để tham gia học tập, bao gồm, học trên lớp (lý thuyết và thảo luận) và tự học. Với thời gian làm việc của Trường từ 7h sáng đến 8h tối, từ Thứ 2 đến Thứ 7, Trường đại học có thể bố trí 3 ca học mỗi ngày. Theo đó, việc sử dụng trang thiết bị, bố trí giảng viên lên lớp có thể được phân bổ tương ứng theo 3 ca học. Điều đó có nghĩa, một suất đầu tư vào trang thiết bị, giảng viên sẽ có thể được sử dụng 3 lần mỗi ngày.

Như vậy, chúng tôi đề nghị tổng số vốn đầu tư được tính toán căn cứ trên số sinh viên quy đổi toàn phần, thay vì căn cứ vào thời điểm có dự kiến quy mô đào tạo cao nhất, vì thực tế, tổng quy mô đào tạo có thể gấp ba lần số sinh viên quy đổi toàn phần.

Ví dụ: Theo kết cấu chương trình đào tạo của một trường đại học ngoài công lập tại Việt Nam, đối với mỗi môn học, sinh viên sẽ có 1 ca 4 giờ lên lớp mỗi tuần (học có giảng viên hướng dẫn, lý thuyết hoặc thảo luận) hai ca 4 giờ tự học mỗi tuần hoặc học tại thư viện.

Mỗi ngày, mỗi phòng học sẽ được bố trí 2 ca học có giảng viên hướng dẫn và 1 ca tự học. Trường mở cửa từ thứ 2 đến thứ 7, cho phép tổ chức tối đa 18 ca/tuần, với 3 ca/ngày.

Ví dụ, Trường có thể bố trí tối đa 4.000 sinh viên/ca, và 3 ca/ngày.

Như vậy, mỗi ngày, Trường sẽ có thể bố trí 4.000 sinh viên/ca x 3 ca/ngày = 12.000 sinh viên.

Theo đó, tổng vốn đầu tư cho Trường sẽ căn cứ trên số sinh viên quy đổi toàn phần là 4.000 sinh viên, thay bằng tổng số sinh viên là 12.000 sinh viên.

Ngoài ra, thực tế cho thấy tổng vốn đầu tư của dự án sẽ được giải ngân qua từng giai đoạn của dự án theo dự kiến tiến độ thực hiện dự án. Vì vậy, vốn đầu tư cần được đăng ký tại Giấy chứng nhận đầu tư theo từng giai đoạn triển khai dự án.

III. ĐIỀU KIỆN CHO PHÉP HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm có quy định riêng về việc mở ngành đào tạo của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiện nay, việc mở ngành đào tạo trình độ đại học và cao đẳng được quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy thủ tục mở ngành đào tạo tại quy định này rất phức tạp và chưa thật sự phù hợp với cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài.

Thêm vào đó, cũng cần phải làm rõ trong trường hợp Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành đào tạo, thì Trường có cần thiết phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép hoạt động giáo dục nữa hay không?

Vì vậy, đề nghị ghi rõ trong Thông tư hướng dẫn Nghị định 73 việc mở ngành của cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng các quy định hiện hành về mở ngành dành cho các trường đại học và cao đẳng do bộ ban hành HOẶC các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài sẽ mở ngành theo quy định riêng và bộ sẽ có quy định cụ thể?

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ

Theo quy định tại Điều 29.5, Diện tích đất để xây dựng trường đạt bình quân ít nhất 25 m²/sinh viên tại thời điểm có quy mô đào tạo cao nhất trong kế hoạch phát triển nhà trường. Theo như đề xuất ở trên, kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo giải thích về “quy mô đào tạo cao nhất trong kế hoạch phát triển nhà trường”. Tương tự như những đề xuất ở trên, kính đề nghị xem xét tính Diện tích mặt bằng dựa trên số sinh viên quy đổi toàn phần, thay vì tại thời điểm có quy mô đào tạo cao nhất.

Hơn nữa, yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị đối với các tổ chức giáo dục đại học ngoài công lập có vẻ như quá cứng nhắc (đặc biệt là trong vấn đề tỷ lệ diện tích đất và sàn trên một học sinh) và điều này có thể trở thành một thách thức và gây áp lực về đất đai. Do đó, kính đề nghị đưa ra các hướng dẫn cụ thể, minh bạch hơn trong việc xác định cụ thể các tỉ lệ; nếu được, tỷ lệ này nên hạ xuống.

Hiện nay, chưa có quy định điều chỉnh đối với việc đăng ký gia hạn hoạt động, dẫn đến việc hiểu chưa đúng để áp dụng điều kiện xây dựng cơ sở vật chất. Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 29.6 thêm: đối với cơ sở giáo dục đăng ký **hoặc gia hạn** hoạt động dưới 20 năm thì không phải xây dựng cơ sở vật chất.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73 đã được gửi đến các thành viên của Nhóm Công tác; theo đó, quy định “Đối với các doanh nghiệp chỉ thực hiện một dự án đầu tư là cơ sở giáo dục, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, chủ sở hữu công ty thực hiện chức năng là Hội đồng quản trị của cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục không phải thành lập Hội đồng quản trị riêng.”

Điều 14.4 Luật Giáo dục Đại học cho phép cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được tự chủ về cơ cấu tổ chức. Tuy nhiên quy định tại dự thảo chưa phản ánh đúng tinh thần này khi quy định:

- phải đăng ký Hội đồng Quản trị, Ban Giám hiệu với Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường đại học, cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; và
- phải đăng ký Ban Giám hiệu với Sở Giáo dục và Đào tạo đối với trường trung cấp chuyên nghiệp, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp trung học phổ thông và trung tâm đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

Chúng tôi hiểu Dự thảo Thông tư quy định tự chủ ở mức độ nhất định, và Bộ Giáo dục và Đào tạo không chấp nhận cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp áp dụng cho trường học. Ngoài ra, việc đăng ký là cần thiết để Bộ, Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo liên hệ khi cần và đây không phải thủ tục riêng biệt mà lồng ghép vào lúc đăng ký hoạt động.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02/06/2010 về đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành đã bỏ thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét ra quyết định công nhận Hiệu trưởng trường cao đẳng Đại học, giao cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị ra quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng và có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, kính đề nghị Ban soạn thảo xem xét quy định này khi soạn thảo Thông tư.

Ngoài ra, chúng tôi cũng hiểu rằng Dự thảo sẽ được chỉnh sửa theo hướng Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên, Chủ sở hữu Công ty có quyền quyết định. Tuy nhiên, các trường đại học của Việt Nam hiện nay có Hội đồng Khoa học và Đào tạo, kể cả Hội đồng Khoa học và Đào tạo quốc tế, chuyên gia tư vấn để nghiên cứu, đề xuất các vấn đề học thuật và Hội đồng Quản trị chỉ bỏ phiếu. Theo đó, xin đề xuất thành viên Hội đồng Quản trị Trường đại học gồm thành viên Hội đồng Thành viên, các giáo sư có kinh nghiệm và những người được Hội đồng Thành viên chỉ định.

VI. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO

Nhóm công tác bày tỏ quan ngại về những yêu cầu được cho là quá cao và khắt khe đối với đội ngũ giảng viên cho các chương trình giảng dạy, đặc biệt là:

- Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm để giảng dạy tại các chương trình liên kết ở các trường học, cao đẳng và đại học ngoài công lập.
- Đối với các cơ sở giáo dục đại học, 60% khối lượng chương trình giảng dạy của khóa học phải được thực hiện bởi giảng viên cơ hữu, và tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ không ít hơn 80%.
- Điều 10.2.b quy định đối với liên kết đào tạo trình độ đại học thì giảng viên ít nhất phải có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành giảng dạy. Chúng tôi trân trọng đề nghị Quý Bộ và Chính phủ xem xét sửa đổi điều khoản này để phản ánh thực tế là giảng viên tại một số lĩnh vực có thể không có bằng thạc sĩ. Song, họ có các kiến thức chuyên môn và sự hiểu biết thông qua nhiều năm hành nghề, và có thể được công nhận bởi hiệp hội nghề. Sự hướng dẫn, giảng dạy của họ là không thể thiếu đối với các sinh viên trong chương trình học một số lĩnh vực như nghệ thuật ẩm thực, biểu diễn và thiết kế thời trang.
- Nhóm Công tác cũng kính đề nghị Quý Bộ bổ sung một số điều khoản mới để giải quyết các trường hợp mà khuôn khổ pháp lý hiện tại chưa quy định nhằm cho phép một trường đại học được vận hành một nhà hàng hoặc khách sạn thương mại như một cơ sở thực tập đào tạo toàn thời gian. Mô hình đào tạo này tạo điều kiện cho sinh viên học lý thuyết một cách thuận tiện và dễ dàng thông qua việc thực hành với những khách hàng thực sự. Mô hình

này yêu cầu môi trường học tập giống như một môi trường thực hành, nơi sinh viên được phục vụ các khách hàng thực sự.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 47 ngày 8 tháng 07 năm 2014 của Chính phủ đã bỏ điều kiện 5 năm kinh nghiệm cho giáo viên, cụ thể: Chính phủ thống nhất điều chỉnh điều kiện đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Người nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật nếu đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn đào tạo hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;
- b) Người nước ngoài có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng hoặc tương đương trở lên và có ngành nghề đào tạo phù hợp với chuyên môn giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ (trung tâm ngoại ngữ); cơ sở giáo dục mầm non;
- c) Người nước ngoài có bằng tốt nghiệp từ đại học hoặc tương đương trở lên và có ngành nghề đào tạo phù hợp với chuyên môn giảng dạy tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Do vậy, đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét các kiến nghị trên của nhóm đồng thời xóa bỏ quy định tại khoản 6 Điều 31 và một số điều khoản liên quan để theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 47.

Đất đai

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP PHÉP TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Trình bày bởi
Ông David Lim
Trưởng Nhóm Công Tác Đất Đai

Năm ngoái, Luật Đất Đai mới trong đó tổng hợp nhiều nội dung cải tiến khác nhau liên quan đến việc sử dụng đất qua các năm đã được thông qua. Ngày 26 tháng 11 năm 2014, chúng tôi cũng đã chứng kiến việc thông qua Luật Nhà Ở sửa đổi và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản sửa đổi, trong đó có các điều khoản giải quyết một số điểm bất bình đẳng giữa các cá nhân và tổ chức trong nước và nước ngoài. Những thay đổi này vô cùng quan trọng nhằm đảm bảo Việt Nam tiếp tục theo kịp với xu hướng trong khu vực và tiếp tục thu hút nguồn đầu tư nước ngoài. Với việc thông qua các luật nói trên, thư đóng góp ý kiến này tập trung vào quy trình cấp phép mà nhà đầu tư trong nước và nước ngoài phải trải qua để được cấp phép thực hiện các dự án phát triển bất động sản.

1. CÁC ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT ĐỂ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Theo quy định của Luật Đầu Tư, nhà đầu tư muốn thực hiện dự án bất động sản phải có được Giấy Chứng Nhận Đầu Tư có ngành nghề kinh doanh là phát triển/đầu tư bất động sản. Tuy nhiên, trước khi được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư, nhà đầu tư còn phải có được các tài liệu sau:

- (i) Quyết định chỉ định nhà đầu tư – Một quyết định do Ủy Ban Nhân Dân cấp sau khi thẩm tra năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư cũng như tính khả thi và tính hiệu quả của việc thực hiện dự án. Hồ sơ xin cấp quyết định trên gồm các tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực tài chính của nhà đầu tư; giải trình và kế hoạch sơ bộ về các giải pháp kinh tế-kỹ thuật; năng lực, và các điểm thuận lợi khác của nhà đầu tư nếu được chỉ định làm chủ đầu tư (nếu có).
- (ii) Thiết kế cơ sở – Một tài liệu gồm nội dung mô tả và các bản vẽ cơ sở của dự án. Hồ sơ gồm giải trình về thiết kế cơ sở và các bản vẽ thiết kế cơ sở.
- (iii) Phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 – Một bản quy hoạch chi tiết của dự án, bao gồm các chỉ tiêu của dự án, tất cả các thông số quy định liên quan đến khu đất, việc thi công xây dựng và hạ tầng kỹ thuật, các nguồn cung cấp, và các biện pháp bảo vệ môi trường. Hồ sơ gồm giải trình về nội dung quy hoạch, gồm các bản vẽ màu thu nhỏ; các bản vẽ màu tỷ lệ quy định, và thông tin về quy hoạch xây dựng do Sở Quy Hoạch và Kiến Trúc quy định; và
- (iv) Chấp thuận đầu tư – Một tài liệu quy định quy mô của dự án, các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của nhà đầu tư, và kế hoạch bán sản phẩm. Hồ sơ gồm giải trình về dự án, thiết kế cơ sở, quyết định chỉ định chủ đầu tư và Phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500.

Những tài liệu nêu trên đều liên quan đến việc thực hiện dự án và cần phải có thậm chí là trước cả khi nhà đầu tư biết được liệu mình có được phép thực hiện dự án bất động sản hay không. Nhà đầu tư phải mất rất nhiều thời gian và chi phí để chuẩn bị các bộ hồ sơ xin cấp các tài liệu trên. Nhà đầu tư có thể mất lên đến 160 ngày để có được những tài liệu trên, không kể thời gian chuẩn bị. Những yêu cầu này gây ra nhiều sự chậm trễ không đáng cũng như khó khăn cho nhà đầu tư khi muốn thực hiện dự án phát triển bất động sản. Ngoài ra, kể cả khi các tài liệu trên đã được cấp thì nhà đầu tư sau đó có thể vẫn không được cấp giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện dự án phát triển bất động sản.

Đề xuất: Bỏ các quy định tại các mục từ (i) đến (iv) nêu trên về xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư. Điều kiện tiên quyết duy nhất cần có ở bước đầu tiên này là xác nhận về các thông số để phát triển dự án trên khu đất. Tất cả các phê duyệt/chấp thuận khác có thể được hoàn tất ở các bước tiếp theo sau. Nhà đầu tư chỉ nên phải trải qua quy trình thủ tục một bước để xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

2. NHÀ ĐẦU TƯ TIẾN HÀNH ĐẦU TƯ LẦN ĐẦU TIÊN

Theo Điều 34 của Luật Nhà Ở hiện hành, nhà đầu tư nước ngoài muốn tiến hành phát triển nhà ở thương mại lần đầu tiên thì phải có Giấy Chứng Nhận Đầu Tư theo quy định của Luật Đầu Tư.

Tương tự, theo Điều 8 của Luật Kinh Doanh Bất Động Sản, nhà đầu tư (cả trong nước lẫn nước ngoài) muốn nhận chuyển nhượng dự án cần phải thành lập một doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh bất động sản. Do đó, một nhà đầu tư nước ngoài cũng cần phải có được Giấy Chứng Nhận Đầu Tư cho mục đích nhận chuyển nhượng dự án.

Tuy nhiên, theo Điều 50 của Luật Đầu Tư, nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư lần đầu tiên tại Việt Nam phải có hoặc đã được chuyển nhượng một dự án đầu tư thì mới được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư để thực hiện dự án bất động sản. Tóm lại, cần có Giấy Chứng Nhận Đầu Tư thì nhà đầu tư mới được có hoặc được nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, trong khi nhà đầu tư lại phải có hoặc được nhận chuyển nhượng dự án đầu tư thì mới được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

Yêu cầu mâu thuẫn và chông chéo giữa các luật nêu trên đã khiến cho nhà đầu tư nước ngoài đầu tư lần đầu tiên không thể thực hiện bất kỳ dự án bất động sản nào. Không rõ vì sao Luật Nhà Ở và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản lại quy định nhà đầu tư phải có dự án đầu tư trước khi được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư khi mà các cơ quan cấp phép sẽ kiểm tra năng lực của nhà đầu tư khi thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư của nhà đầu tư. Các cơ quan cấp phép hẳn sẽ được cung cấp các thông tin cần thiết về năng lực tài chính, kinh nghiệm và chuyên môn của nhà đầu tư trong quá trình nộp hồ sơ xin cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

Quy định này đơn thuần chỉ đặt ra thêm các thủ tục không cần thiết làm cản trở các nhà đầu tư phát triển bất động sản và gây lúng túng cho các cơ quan cấp phép.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị bỏ quy định yêu cầu nhà đầu tư phải có giấy chứng nhận đầu tư trước khi được phép thực hiện dự án nhà ở thương mại và nhận chuyển nhượng dự án.

3. GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (GCNQSDĐ) CHO (CÁC) PHẦN CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Căn cứ Điều 32 của Nghị Định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai, nhà đầu tư sẽ được cấp một GCNQSDĐ khi hoàn tất việc mua bán bất động sản để ở và toàn bộ công trình xây dựng. Luật không quy định rõ là GCNQSDĐ sẽ được cấp cho các phần của công trình xây dựng, chẳng hạn như một phần của một tầng hay toàn bộ cả tầng, chứ không phải cho toàn bộ công trình xây dựng, ngoại trừ trường hợp các căn hộ riêng lẻ trong chung cư cao tầng. Tuy nhiên, luật không cấm bán một phần của công trình xây dựng. Điều này gây lúng túng cho các cơ quan chức năng về việc GCNQSDĐ có được cấp trong các trường hợp trên hay không, dẫn đến việc không chắc chắn và không thống nhất khi áp dụng trên thực tế.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị cần ban hành chỉ thị cho tất cả các cơ quan chức năng khắp các tỉnh thành xác nhận rằng có thể cấp GCNQSDĐ cho một phần của toàn bộ công trình xây dựng, việc cấp này được thực hiện theo yêu cầu của các bên có quyền hợp pháp.

4. CẤP PHÉP CHO DỰ ÁN SAU

Theo Luật Đầu Tư, nhà đầu tư cần phải được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư cho mỗi dự án mà nhà đầu tư tiến hành. Đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, cần phải sửa đổi giấy chứng nhận đầu tư hiện có của mình để bao gồm cả dự án mới. Điều này rất phức tạp do liên quan đến cả các yêu cầu về vốn, yêu cầu về thời hạn đầu tư và các yêu cầu về đầu tư khác của nhiều dự án. Rất khó khăn cho nhà đầu tư để có các yêu cầu cụ thể và rõ ràng cho một dự án mà không ảnh hưởng đến các dự án khác của nhà đầu tư. Quy định này cũng gây ra nhiều vấn đề phức tạp trong trường hợp nhà đầu tư muốn chuyển nhượng một hoặc nhiều dự án chứ không phải tất cả các dự án mà mình được cấp phép tiến hành theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

Đề xuất: Đưa ra quyền chọn để nhà đầu tư có thể nhận các giấy chứng nhận đầu tư riêng rẽ cho từng dự án mà nhà đầu tư thực hiện. Khi đó nhà đầu tư có thể lựa chọn phương thức hiệu quả nhất để quản lý các yêu cầu về cấp phép của nhiều dự án.

Chúng tôi vừa trình bày trên đây một số vấn đề chính yếu liên quan đến cấp phép mà nhà đầu tư gặp phải khi muốn thực hiện dự án phát triển bất động sản tại Việt Nam. Mặc dù các luật mới đã có những thay đổi tích cực gần đây, nhưng các vấn đề nêu trên vẫn tiếp tục giới hạn sự tăng trưởng của thị trường bất động sản ở Việt Nam nói chung. Do các vấn đề nêu trên mang tính chất hành chính, chúng tôi kính mong được các cơ quan có thẩm quyền xem xét cẩn trọng về tính cần thiết của các quy trình thủ tục này.

***Phát triển
Doanh nghiệp Tư nhân***

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN – TẠO ĐIỂM TỰA CHO NỀN KINH TẾ

Trình bày bởi
Ông Fred Burke

Đồng Trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

Kính thưa Ngài Thủ tướng, các vị Bộ trưởng, Thứ trưởng, các vị khách quý:

Hôm nay, tôi rất vinh dự được thay mặt Nhóm công tác Đầu tư-Thương mại phát biểu tại hội nghị này. Chủ đề chính trong phần trình bày của tôi hôm nay sẽ liên quan đến một vấn đề căn bản, đó chính là *lý do tồn tại* của bản thân Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – cụ thể là thúc đẩy, nâng cao vai trò của kinh tế tư nhân để đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

I. NHỮNG THÀNH QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2014

Năm 2014 chứng kiến một số thành công đáng kể của nền kinh tế nói chung và vị trí của khối kinh tế tư nhân nói riêng. Tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, trong bối cảnh Việt Nam đến cuối năm 2014 sẽ trở thành nhà cung cấp thuộc khối ASEAN lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ, với kim ngạch xuất khẩu ròng khoảng 30 tỉ US\$. Đây là một thành quả mang tính lịch sử của Việt Nam khi bị bao quanh bởi những chuỗi cung ứng khổng lồ. Triển vọng trong những năm tới còn khả quan hơn, tuy một số hiệp định thương mại song phương và đa phương cần thiết để bảo đảm tiếp tục tăng trưởng đang gặp phải một số trở ngại, và vì thế đòi hỏi phải có những nỗ lực vượt bậc để nâng cao hiệu quả, tăng cường năng lực cạnh tranh. Vì vậy, có thể nói năm 2014 đã đạt được những thành công đáng kể.

Ví dụ 1: Sau nhiều vòng tham vấn với các bên liên quan, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi cuối cùng đã được Quốc hội thông qua vào thời điểm gần như trùng với thời gian diễn ra Diễn đàn này. Đây là hai đạo luật quan trọng nhất làm cơ sở cho sự phát triển vững mạnh của khối kinh tế tư nhân Việt Nam. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp chính là nền tảng của gần như mọi doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, và việc sửa đổi, bổ sung luật này phản ánh những kinh nghiệm đã tích lũy được trong 8 năm qua kể từ lần sửa đổi, bổ sung trước là một việc làm kịp thời và được hoan nghênh. Về phần mình, Luật Đầu tư cần đặt nền móng cho việc gia nhập Hiệp định Đối tác Xuyên Thái bình dương, Hiệp định thương mại tự do với EU và hoạt động thực thi cộng đồng kinh tế Asean 2015 bằng việc tiến tới một cơ chế cấp phép đầu tư thông thoáng hơn, cũng như thực hiện những cải cách mới về thuế để hỗ trợ các chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp.

Ví dụ 2: Công nhận, thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

Kể từ hội nghị Diễn đàn trước, Bộ Tư pháp đã tổ chức một buổi hội thảo thiết thực về vấn đề công nhận, thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài. Tuy nhiên, trên thực tế, tỉ lệ thành công trong thi hành phán quyết của trọng tài quốc tế ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Rất ít phán quyết của trọng tài nước ngoài thỏa mãn được những tiêu chí chặt chẽ của các tòa án Việt Nam để được công nhận và thi hành, dù luôn đáp ứng được những tiêu chuẩn quốc tế ngặt nghèo. Trong rất nhiều trường hợp, việc không chấp thuận các phán quyết của trọng tài quốc tế này có thể nói đều dựa trên những lý do không hợp lý, làm ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam với hình ảnh là điểm đến đáng tin cậy cho đầu tư.

Nghĩa vụ của Việt Nam theo Công ước Quốc tế về Công nhận, Thi hành các Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài năm 1958 đòi hỏi phải thi hành phán quyết của trọng tài quốc tế thông qua hệ thống tư pháp của mình, trừ trường hợp bên bị đơn Việt Nam không có cơ hội tranh

tụng hoặc có sai sót quy trình căn bản trong quá trình tố tụng trọng tài. Nhưng chưa có trường hợp nào như vậy xảy ra, trong khi một số báo cáo cho thấy chỉ có 1/30 các phán quyết của trọng tài nước ngoài được thi hành thành công tại Việt Nam.

Nỗ lực của Bộ Tư pháp cho đến nay là đáng hoan nghênh trong việc tìm giải pháp trực tiếp cho vấn đề quan trọng này, và chúng tôi rất mong được thấy những tiến bộ trong lĩnh vực này. Đồng thời, chúng tôi cũng rất mừng được biết về sự phát triển vững chắc của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam. Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam sẽ là một phương án tại chỗ khả thi cho một số vụ việc thích hợp và sẽ là một giải pháp thiết thực cho các thỏa thuận thương mại, đầu tư xuyên biên giới.

Ví dụ 3: Miễn thuế cước theo các Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần

Về vấn đề thuế cước đã có một số tiến bộ cụ thể, cũng như các điều kiện để được hưởng miễn thuế theo các hiệp định tránh đánh thuế hai lần hiện hành.

Như đã trình bày tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam lần trước, nỗ lực của Đề án 30 là nhằm đơn giản hóa thủ tục xin miễn nộp mức thuế cước 2% đánh trên các hàng hóa quốc tế cho các doanh nghiệp vận tải trong trường hợp Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần được áp dụng. Tuy nhiên, theo các chuyên gia trong ngành, khả năng giảm được 2% chi phí cho các hàng hóa xuất khẩu này đã gặp nhiều trở ngại vì trên thực tế, việc xin miễn thuế vẫn rất khó khăn do các quy định về lưu giữ hồ sơ, sổ sách.

Chúng tôi đã có trao đổi một số văn bản và chúng tôi cũng đã có các phiên làm việc mang tính xây dựng với các cơ quan hữu quan để thảo luận tìm ra những giải pháp hoàn thiện hơn, đặc biệt với việc tham khảo những thông lệ tối ưu của các nước trong khu vực. Với các hoạt động trao đổi này, chúng tôi tin tưởng rằng trong thời gian tới chúng ta sẽ đạt được những bước cải cách khả thi. Chúng tôi vẫn rất lạc quan quyết tâm giải quyết vấn đề này vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam.

Ví dụ 4: Bãi bỏ hạn chế chi tiêu tiếp thị, quảng cáo

Gần đây, báo chí có đưa tin Bộ Tài chính sẽ bãi bỏ hạn mức khấu trừ đối với các chi phí tiếp thị, quảng cáo. Điều này sẽ giải quyết được một trong những vấn đề còn tồn đọng từng được nêu ra trong hội nghị Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam lần đầu tiên tổ chức tại Huế cách đây khoảng 15 năm. Quyết định này sẽ giúp cho doanh nghiệp trong nước muốn đầu tư vào hoạt động quảng cáo sản phẩm nhằm làm cho họ hiểu về khách hàng, đồng thời tránh trường hợp doanh nghiệp buộc phải nộp “thuế tính trên lợi nhuận” cho những khoản lợi nhuận chưa thực hiện được.

Các doanh nghiệp rất vui khi biết về đề xuất này, nhưng cũng nóng lòng muốn biết liệu quy định này sẽ được thay thế bằng quy định mới nào. Nếu cán bộ thuế được quyền tự quyết định chi phí kê khai nào không được chấp nhận vì cho rằng không liên quan đến quá trình phát sinh thu nhập, hay bị cho là không hợp lệ, thì sẽ chỉ có nhiều hơn những kẽ hở tạo điều kiện cho những hành vi xấu. Nếu có quy định về căn cứ không công nhận các chi phí không hợp lệ trong trường hợp có hành vi gian lận, trốn thuế ... thì cần làm rõ các quy định đó trong các văn bản hướng dẫn triển khai chi tiết để bảo đảm tính minh bạch, ổn định.

Ngoài ra còn có nhiều thành quả khác đã đạt được, và nhiều thành quả trong số đó được trình bày chi tiết trong tài liệu Bảng Tổng kết Tiến độ của hội nghị lần này. Mặc dù ghi nhận thành quả là việc quan trọng, nhưng các doanh nghiệp cũng luôn hướng về phía trước, sẵn sàng chờ

đón những cơ hội và thử thách mới. Bởi vậy, tôi xin phép được chuyển chủ đề sang một số những trở ngại mới đặt ra cho khối kinh tế tư nhân như sau.

II. MỘT SỐ TRỞ NGẠI MỚI PHÁT SINH

Nhìn chung, khối kinh tế tư nhân Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng kể và nhiều doanh nghiệp đã có sự phát triển vượt bậc, bất kể tất cả những thử thách. Nhưng để thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế vững mạnh thì việc giảm các rào cản gia nhập thị trường, tăng cường dịch vụ hỗ trợ vẫn là những yêu cầu cơ bản. Cho đến nay, doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vẫn phải đối mặt với những vấn đề như thiếu tiếp cận nguồn vốn, đất đai, năng lượng cũng như một thể chế hành chính công thuận lợi. Các cơ quan thuế, hải quan, vận tải, đất đai, quản lý thương mại ... vẫn thường xuyên bị xem là những lực lượng đối kháng chứ không phải người cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Dù không thể đề cập hết tất cả những trở ngại này trong khuôn khổ văn bản này, nhưng chúng tôi cũng xin nêu một số trường hợp điển hình làm xuất phát điểm cho những bước tiếp theo.

Ví dụ 1. Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp

Một số trở ngại mới đã bắt đầu nảy sinh cho khối kinh tế tư nhân sau khi các luật và quy định mới được triển khai. Một trường hợp gần đây là ảnh hưởng của Luật Đất đai 2013, quy định khu công nghiệp phải đóng trước toàn bộ tiền thuê đất nhiều năm cho Nhà nước trước khi được ký hợp đồng cho thuê với các doanh nghiệp vào khu công nghiệp, đồng thời đây cũng là điều kiện để các doanh nghiệp vào thuê xin được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là điều kiện thiết yếu để tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tài chính sống còn dưới dạng vốn vay ngân hàng, mà tài sản bảo đảm cho vốn vay đó chính là số tiền thuê đất đã đóng trước của doanh nghiệp thuê.

Vấn đề này đã phát sinh gần đây trong trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TNMT) Long An, và có thể sẽ lan ra những địa phương khác nếu những địa phương này diễn giải Luật Đất đai mới năm 2013 theo cách tương tự. Vấn đề phát sinh từ khoản 2, Điều 210, Luật Đất đai 2013, có hiệu lực từ ngày 1/7/2014, trong đó nêu:

“Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất mà đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cho Nhà nước theo quy định của Chính phủ; người thuê lại đất có quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê sau khi chủ đầu tư đã nộp đủ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.”

Trước đây, bên thuê đất trong khu công nghiệp có thể thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ngân hàng trong nước để huy động nguồn vốn lưu động nếu đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất trước cho cả thời hạn thuê, thường lên tới 50 năm hay thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất khu công nghiệp ban đầu, tính theo thời gian nào ngắn hơn. Tuy nhiên, theo quy định trên, kể từ sau ngày 1/7/2014, nhiều khả năng người thuê đất trong khu công nghiệp/khu chế xuất **sẽ không được phép** chuyển nhượng đất cũng như các quyền và nghĩa vụ đối với đất cho bên thứ ba **nếu bên cho thuê đất khu công nghiệp chưa trả toàn bộ tiền thuê đất cho Nhà nước, cho dù bên thuê đã trả trước toàn bộ tiền thuê.**

Theo quy định của Điều này và dựa trên kinh nghiệm của chúng tôi, Sở Tài nguyên Môi trường một số địa phương cho rằng việc ký kết hợp đồng thuê lại mới sau ngày 1/7/2014 và việc cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đã trả trước tiền thuê một lần cho người thuê đất sẽ phụ thuộc vào việc bên cho thuê đất hoàn thành nghĩa vụ nộp trước tiền thuê đất trả một lần cho cơ quan thuế.

Quy định này rất có thể sẽ làm ảnh hưởng nhiều đến các quyền hợp pháp và tình hình tài chính của hàng ngàn doanh nghiệp đang thuê đất hiện nay trước đây đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trước toàn bộ tiền thuê đất cho bên cho thuê. Liệu điều gì sẽ xảy ra nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Luật Đất đai mới năm 2013, vì nhiều đơn vị chưa thực hiện điều này? Nếu tất cả những hợp đồng cho thuê đã có và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ trên hợp đồng đột nhiên bị mất hiệu lực thì sẽ có ảnh hưởng xấu đến hệ thống ngân hàng nói chung do liên quan đến khối lượng lớn tài sản bảo đảm. Nếu đơn vị thuê lại không thể chuyển nhượng hợp đồng thuê theo các hợp đồng thế chấp đã ký với các ngân hàng trong nước thì về lý thuyết, các khoản nợ của những đơn vị này sẽ bị coi là mất khả năng trả nợ.

Chúng tôi đề nghị bỏ khoản 2, Điều 210 vì không nên gắn liền nghĩa vụ của người thuê đất với nghĩa vụ của người cho thuê đất, trong khi đây là điều mà người thuê đất không tự quyết được. Nếu không thể bỏ khoản này thì nghị định hướng dẫn triển khai luật phải nêu rõ là luật không áp dụng trên cơ sở hồi tố làm vô hiệu hoặc không thể chuyển nhượng các hợp đồng thuê đã có hay những thỏa thuận bảo đảm căn cứ trên hợp đồng thuê. Đây là một ví dụ về một trong những hệ quả ngoài dự tính của các luật định mới, dù ý định ban đầu là tốt đẹp.

Ví dụ 2. Cơ sở hạ tầng năng lượng và chương trình PPP

Vấn đề điện năng cần được giải quyết triệt để vì có thể trở thành một trở ngại lớn trong trung hạn, thậm chí là một vấn đề xã hội. Chúng tôi biết rằng không thể có một giải pháp dễ dàng cho vấn đề này, nhưng cần có sự thảo luận cởi mở hơn để tìm ra giải pháp.

Cơ sở hạ tầng năng lượng và nguồn cung điện với mức giá cạnh tranh đang là một vấn đề không tránh khỏi đối với Việt Nam. Một số nhà đầu tư dự báo Việt Nam sẽ rơi vào tình trạng thiếu điện trong vòng 5-10 năm nữa do trì hoãn triển khai những dự án nhiệt điện than lớn theo quy hoạch đề ra. Sự thay đổi linh hoạt về giá là một vấn đề chính gây ra những trì hoãn này. Cho dù giả định những nhà máy này sẽ hòa lưới điện trong mấy năm tới thì vẫn cần phải có giải pháp tạm thời để xử lý vấn đề này và tạo sự yên tâm cho nhà đầu tư.

Về lĩnh vực này, chúng tôi kính mong chính phủ xem xét đến mọi phương án có thể, trong đó có cả các nguồn năng lượng thay thế như điện gió, điện mặt trời, để làm nguồn cung cấp bổ sung, các chương trình sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm, các điều kiện cấp phép cởi mở hơn cho các dự án điện tư nhân, phụ thuộc v.v. Những dự án không mang tính chiến lược chỉ dựa trên nguồn điện giá rẻ (như các nhà máy sắt thép) cần được cân nhắc thận trọng về mức cầu so với nguồn cung điện.

Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong những lĩnh vực cơ sở hạ tầng khác như đường xá, cầu, cảng. Những thành quả này cho thấy khối kinh tế tư nhân đã có vai trò nhất định. Tuy nhiên vẫn có một số quan ngại về chương trình PPP mới, đặc biệt là có quan điểm cho rằng chương trình này có thể thay thế chương trình BOT, thậm chí cả đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng. Cần có cơ chế PPP linh hoạt hơn trong thời gian đầu về vấn đề cấp phép cho những dự án phù hợp, cũng như tạo điều kiện để thu hút nhiều nhà sản xuất năng lượng thay thế tư nhân, phụ thuộc tham gia hơn.

Ví dụ 3. Chi phí nhân công, công nghiệp phụ trợ

Một trong những trở ngại chính đối với Việt Nam là làm sao duy trì năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đồng thời vẫn đáp ứng được nguyện vọng của lực lượng lao động về cải thiện điều kiện làm việc. Trong 20 năm qua, Việt Nam đã thực hiện được việc này nhờ vào chi phí sinh hoạt cũng như cơ cấu lương thấp. Tuy nhiên, với việc mức lương nhân công ngày càng tăng, chúng ta cần tìm đến những lợi thế cạnh tranh khác để duy trì sự hấp dẫn của một điểm đến đầu tư cho các khách hàng toàn cầu. Kiểm soát được mức tăng trong cơ cấu tiền lương cũng như tất cả các quyền lợi kèm theo là yêu cầu thiết yếu trong bối cảnh những vướng mắc hiện nay mà chúng ta đối mặt trong việc tìm kiếm những lợi thế tương đối khác. Đây cũng là một trong những điều kiện tiên quyết căn bản để phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành sản xuất cơ bản của Việt Nam, dù là ngành giày dép, sản xuất bộ vi xử lý máy tính, may mặc hay sản xuất điện thoại thông minh.

Có một hấp lực tự nhiên đối với các ngành công nghiệp phụ trợ là làm sao ở càng gần các khách hàng lớn càng tốt. Tuy nhiên, cho đến nay, một số vướng mắc về thể chế đã gây khó khăn cho việc bố trí địa điểm của các ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam. Chẳng hạn, các quy định về miễn thuế quan không phải lúc nào cũng áp dụng cho các ngành công nghiệp phụ trợ nếu nằm ngoài các khu công nghiệp, khu chế xuất. Trong một số trường hợp, thật trớ trêu là điều này có thể khiến cho việc tìm nguồn linh kiện ở nước khác lại rẻ hơn từ trong Việt Nam. Các thủ tục xin miễn thuế rất nhiều rủi ro, nhiều khi chỉ một sai lầm cũng gây hậu quả lớn, từ đó càng làm nản lòng các nhà đầu tư vào công nghiệp phụ trợ. Tuy đã đạt được những thành quả lớn trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu thuần túy nhưng cần tiếp tục cải cách để hoàn thiện môi trường cho cả doanh nghiệp trong nước, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Trên thực tế, mọi khiếm khuyết hay kém hiệu quả của nền kinh tế đều sẽ phản ánh vào giá thành của các ngành công nghiệp phụ trợ. Dù là vận tải, điện năng, ngành nước, lao động, chuyên gia kỹ thuật hay cơ chế hành chính nói chung, tất cả những yếu tố sản xuất này đều phải được xử lý để xây dựng một môi trường cho phép các ngành công nghiệp phụ trợ đi theo xu thế tự nhiên là chuyển dịch đến gần các khách hàng lớn. Nếu vấn đề này được giải quyết thì sẽ tạo được một vòng luân chuyển hợp lý, trong đó sẽ có ngày một nhiều ngành công nghiệp phụ trợ xuất hiện, cạnh tranh lẫn nhau để đem lại những hàng hóa, dịch vụ tốt hơn.

Một trong những ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng mà chúng ta đã thảo luận tại hội nghị Diễn đàn trước là ngành dệt may, một tiền đề cần thiết để tận dụng lợi thế từ các chế độ thuế quan ưu đãi của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và quy chế “từ sợi trở đi” của hiệp định này. Nói một cách đơn giản, quy định này có nghĩa là nếu nguyên vật liệu sử dụng cho các nhãn hiệu hàng may mặc của Việt Nam không có nguồn gốc từ Việt Nam hay một nước TPP khác thì chính phủ nước có sản phẩm cuối cùng sẽ không được hưởng thuế suất ưu đãi TPP.

Đã có nhiều tiến triển trong việc thu hút đầu tư mới vào ngành dệt may. Dù hiệp định TPP có được ký kết trong thời gian tới hay không thì thu hút đầu tư vào ngành sản xuất vải cho sản phẩm dệt may vẫn là một thách thức cho Việt Nam do chi phí vốn cao, cũng như nhu cầu về các chuyên gia quốc tế để lắp đặt, vận hành máy móc, thiết bị. Tuy nhiên, Chính phủ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho ngành này bằng cách ban hành chính sách đầu tư công nghiệp phù hợp để hỗ trợ cho xu thế này thông qua các cơ chế khấu trừ thuế, ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục hải quan, cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, giải tỏa đất đai gần các khu công nghiệp dệt may chính, bảo đảm nguồn cung năng lượng ổn định, tiếp cận cơ sở xử lý nước và các tiền đề khác. Tôi biết rằng nghe có vẻ nhiều nhưng đây cũng chính là một có hội chiến lược lịch sử, và nó sẽ không xảy ra nếu không có các điều kiện đúng đắn.

III. CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI

Có một số vấn đề chúng tôi đã thảo luận trước đây vẫn chưa được giải quyết. Một số vấn đề này cần được lập lại.

Ví dụ 1: Các công ty thương mại - Các giới hạn trong việc trung chuyển

Một ví dụ điển hình về vấn đề đường như đi ngược lại với quan điểm chung về chiến lược toàn diện của Việt Nam trong việc hòa nhập và cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu là phương thức cấp phép không cởi mở cho các công ty thương mại tham gia thực hiện các dịch vụ đại lý hưởng hoa hồng đặt trụ sở tại Việt Nam nhưng thực hiện dịch vụ cho khu vực.

Điển hình là các công ty thương mại có vốn đầu tư nước ngoài muốn thực hiện hoạt động trung chuyển hàng hóa từ các quốc gia khác vào các thị trường mục tiêu trong khu vực chẳng hạn như Cam-pu-chia, Lào và Thái Lan. Việc cho phép các công ty thương mại có vốn đầu tư nước ngoài bán các sản phẩm của họ không chỉ ở Việt Nam mà còn vào các thị trường khác này theo các quy tắc điều chỉnh hoạt động trung chuyển sẽ có lợi cho Việt Nam xét về mặt tạo công ăn việc làm, thuế và bí quyết kinh doanh. Hoạt động này cần được cho phép theo Nghị định số 187 năm 2003, tuy nhiên chúng tôi không hiểu tại sao Bộ Công thương vẫn không ủng hộ loại hình hoạt động kinh doanh này. Chúng tôi hy vọng rằng các quan ngại của Bộ có thể được nêu ra và giải quyết để Việt Nam có thể nắm bắt được hoạt động kinh doanh tiềm năng này và không để nó lọt vào tay của quốc gia đối thủ khác trong khu vực.

Ví dụ 2. Thuế GTGT trên các dịch vụ xuất khẩu

Trong nhiều năm, chúng tôi đã thảo luận về vấn đề Thuế Giá trị gia tăng trên các dịch vụ xuất khẩu. Hầu hết các nước đều có mức Thuế GTGT đối với các dịch vụ xuất khẩu là 0% để tránh làm bất lợi cho họ trên thị trường quốc tế và tránh áp gán nặng thuế GTGT không công bằng và không thiết thực lên khách hàng nước ngoài. Tại Việt Nam, luật đã thay đổi hai lần, chuyển từ kiểm tra đủ điều kiện tập trung vào việc liệu dịch vụ có "liên quan đến Việt Nam" sang kiểm tra liệu khách hàng có cơ sở tại Việt Nam không và sau đó quay lại kiểm tra "liên quan đến Việt Nam". Nhiều khách hàng nước ngoài phàn nàn với nhà cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam của họ về việc bị tính thuế GTGT trên các dịch vụ xuất khẩu được thanh toán từ nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ khác đã nhượng bộ trước áp lực của khách hàng và do vậy tự chịu thuế GTGT hoặc không nộp thuế GTGT, gieo mầm mống cho các tranh chấp thuế trong tương lai.

Tại những quốc gia có mức thuế là 0% như là một phần trong chính sách chung hỗ trợ dịch vụ xuất khẩu, khuyến khích thu về những đồng tiền mạnh và cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Việt Nam sẽ thực hiện tốt khi làm theo mô hình này vì Việt Nam có thể cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực dịch vụ. Việt Nam có thể thực hiện việc này bằng việc áp dụng quy tắc đơn giản như trong trường hợp dịch vụ được thanh toán bằng đồng tiền mạnh từ nước ngoài vào tài khoản ngân hàng tại Việt Nam thì đủ điều kiện được hưởng thuế suất 0%. Sẽ không có rủi ro thiệt hại về thuế cho Việt Nam nếu dịch vụ được thanh toán sau đó được tính lại với khách hàng nước ngoài cho các bên liên kết của họ tại Việt Nam, bên liên kết sẽ nộp thuế nhà thầu nước ngoài cho số tiền được tính ngược lại đó. Theo hệ thống hiện tại, người nộp thuế có thể bị đánh thuế hai lần trên cùng một khoản thu nhập làm tăng thêm sự ảnh hưởng không tốt lên tính cạnh tranh của các nhà cung ứng dịch vụ.

Ví dụ 3. Giấy phép lao động

Tại diễn đàn lần trước, vấn đề giấy phép lao động là một trong những mối quan tâm chính được cộng đồng doanh nghiệp nêu lên. Đã có nhiều tiến triển trong việc sửa đổi các quy tắc theo hướng hợp lý hơn, nhưng vẫn còn một số vấn đề thực tế nghiêm trọng. Các tiêu chí nghiêm

ngặt trong các quy tắc mới tiếp tục tạo ra khó khăn cho các doanh nghiệp, do vậy, khảo sát của Nhóm công tác lao động cho thấy rõ ràng rằng đây là một trong những quan ngại hàng đầu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không tốt khi họ không thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế vì họ không thể tuyển dụng được người tài quốc tế.

Thứ nhất, cần làm rõ khi nào thì cần phải có giấy phép lao động. Ví dụ, công nhân có mặt tại Việt Nam trong một thời gian giới hạn theo hợp đồng dịch vụ xuyên biên giới không nên bị yêu cầu phải xin giấy phép nếu họ không được trả tiền bởi doanh nghiệp trong nước và họ không thuộc biên chế trong nước. Các biện pháp do Thủ tướng Chính phủ công bố vào ngày 19 tháng 5, trong đó có việc quay trở lại hệ thống cũ là 5 năm kinh nghiệm hoặc bằng đại học 4 năm, chứ không phải **cả hai** điều kiện này, sẽ được hoan nghênh nếu áp dụng trên diện rộng cho tất cả các doanh nghiệp. Bởi vì, như đã nói ở trên, thực tế tất cả các doanh nghiệp đều đang bị ảnh hưởng bởi những gián đoạn trong chuỗi cung ứng hiện nay.

- **Quy định trình độ đại học 4 năm và 5 năm kinh nghiệm**

Thứ hai, liên quan đến quy định trình độ đại học 4 năm và 5 năm kinh nghiệm đối với chuyên gia trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động: đối với hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép lao động, theo Nghị quyết 47¹ của Chính phủ, Bộ LĐTBXH đã ra Công văn số 2779² ngày 04 tháng 8 năm 2014, xác nhận các quy tắc được đưa ra trong Nghị quyết 47, nghĩa là chỉ **một trong hai** điều kiện áp dụng đối với chuyên gia. Điều này hiện đang được áp dụng trong thực tế.

Tuy nhiên, Nghị quyết 47 đề cập đến cả chuyên gia và lao động kỹ thuật. Thế nhưng, các diễn đạt của Nghị quyết 47 và Công văn số 2779 rất khó hiểu ở điểm liệu lao động kỹ thuật có thể được cấp giấy phép lao động khi họ chỉ đáp ứng được chỉ một trong hai điều kiện - nghĩa là 1 năm đào tạo hoặc 3 năm kinh nghiệm. Do đó, dường như trong thực tiễn các Sở LĐTBXH vẫn áp dụng quy tắc cũ đối với lao động kỹ thuật yêu cầu phải đáp ứng cả hai điều kiện.

- **Gia hạn giấy phép lao động được cấp theo quy định cũ**

Thứ ba, về việc gia hạn giấy phép lao động được cấp theo quy định cũ nhưng đã hết hạn, Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh đã ra công văn yêu cầu cụ thể các công ty phải nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép lao động theo tiêu chí mới mà không phải là cấp lại giấy phép lao động (nghĩa là giấy phép gia hạn).

Mặc dù các Sở LĐTBXH có thể yêu cầu chỉ một trong hai điều kiện, vấn đề là theo cơ chế cấp mới giấy phép lao động, người nước ngoài cần phải nộp đơn yêu cầu cấp lý lịch tư pháp Việt Nam nếu họ đã ở đây trong một thời gian dài, và báo cáo kiểm tra của cảnh sát ở nước của họ mà có thể yêu cầu họ phải quy về nước để lấy.

¹ Nghị quyết số 47/NQ-CP của Chính phủ : Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014

² Công văn 2779/LĐTBXH-VL thông báo việc áp dụng điều kiện đã được điều chỉnh đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam tại Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 08/07/2014 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014

Diễn đạt theo Nghị quyết số 47 dưới đây:

English	Tiếng Việt
<p>Item 4.a</p> <p>4. Regarding the conditions for foreign labourers entering into Vietnam to work: The Government decides to adjust the conditions for foreign labourers entering into Vietnam to work in the following circumstances:</p> <p>a) Foreigners who are specialists, technicians if satisfying the condition on educational qualification <u>or</u> the condition of at least 5-year experience relevant to the position/ job that the foreigner will take in Vietnam</p>	<p>Điểm 4.a</p> <p>4. Về điều kiện đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam: Chính phủ thống nhất điều chỉnh điều kiện đối với lao động là người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Người nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật nếu đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn đào tạo hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;</p>

Sự khó hiểu phát sinh từ quy định 5 năm kinh nghiệm. Đối với chuyên gia thì yêu cầu 5 năm kinh nghiệm không có gì khó khăn. Tuy nhiên, lao động kỹ thuật chỉ phải có giấy chứng nhận 1 năm đào tạo và 3 năm kinh nghiệm theo Nghị định 102³ và Thông tư 03⁴. Điều này có nghĩa là lao động kỹ thuật phải đáp ứng một trong hai điều kiện về trình độ chuyên môn đào tạo (nghĩa là giấy chứng nhận đào tạo 1 năm) hoặc **5 năm kinh nghiệm. Đây là một điều không hợp lý.**

Do đó, cần điều chỉnh lại cách diễn đạt:

“Người nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật nếu đáp ứng điều kiện về trình độ chuyên môn đào tạo hoặc có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc (*đối với chuyên gia*) hoặc 3 năm kinh nghiệm làm việc (*đối với lao động kỹ thuật*) phù hợp với vị trí công việc mà người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam”

Sự thay đổi nhỏ về mặt ngôn từ của các quy tắc có thể làm nhẹ đi một cách đáng kể sự không chắc chắn cũng như gánh nặng trên các doanh nghiệp khi tuyển dụng nhân tài nước ngoài. Tuy nhiên, các vấn đề khác vẫn còn tồn tại, chẳng hạn như sự không nhất quán của giấy chứng nhận sức khỏe tiêu chuẩn Nhật Bản khi so sánh với quy định về giấy chứng nhận sức khỏe theo các quy tắc của giấy phép lao động. Cụ thể là, quy định này gây khó khăn cho những người Nhật Bản nộp đơn yêu cầu cấp giấy phép lao động. Điều cần làm sau cùng là rà soát lại toàn bộ các quy định về giấy phép lao động.

Ví dụ 4: Môi trường hỗ trợ cho Chính phủ điện tử, các yêu cầu về công chứng

Mặc dù đã có một số tiến triển nhưng vẫn có những bước thụt lùi trong lĩnh vực Thương mại điện tử: mặc dù các nước trên thế giới đang phát triển nhanh chóng các giải pháp Chính phủ điện tử để tạo thuận lợi cho "nền kinh tế điện tử" đang nổi lên, Việt Nam vẫn còn đang bị mắc kẹt trong hệ thống giấy tờ lỗi thời còn sót lại từ thời thực dân đô hộ. Lấy một ví dụ như sau:

³ Nghị định số 102/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

⁴ Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Những yêu cầu đối với việc giấy tờ pháp lý nước ngoài phải được công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự, dịch và công chứng một lần nữa lại tạo ra gánh nặng không đáng đối với các doanh nghiệp mới cũng như các doanh nghiệp đang hoạt động. Quy định này được yêu cầu trong nhiều trường hợp từ thành lập văn phòng đại diện hoặc công ty mới cho đến xin giấy phép lao động, v.v. Việt Nam đã từng bước tiến đến Công ước miễn hợp pháp hóa giấy tờ và đây là một bước đi đúng hướng, nhưng xin lưu ý rằng bản thân khái niệm hợp pháp hóa giấy tờ đang trở nên lỗi thời trong một thế giới hiện đại và đúng hơn là cần phải nghiên cứu và áp dụng các giải pháp "điện tử thân thiện".

Ví dụ 5: Thiếu các nhà cung cấp dịch vụ đăng kiểm giàn khoan/tàu biển quốc tế được cấp phép hợp pháp

Không có báo cáo nào về sự thay đổi rõ ràng trong việc mở cửa thị trường để cấp phép cho các tổ chức đăng kiểm sửa chữa và đóng tàu biển quốc tế, kể cả các giàn khoan dầu ngoài khơi. Mặc dù có một vài công ty quốc tế cung cấp dịch vụ quan trọng này đang hoạt động tại Việt Nam trên cơ sở *đặc biệt*, không chính thức dưới sự chi phối của Cục Đăng kiểm Việt Nam, hoạt động của họ chưa được bình thường hóa theo hình thức các hiện diện thương mại được cấp phép hợp pháp với ngành nghề kinh doanh có liên quan trong các Giấy chứng nhận đầu tư của họ. Các nhà cung cấp dịch vụ là những người quan tâm đến việc tuân thủ pháp luật muốn thiết lập các hoạt động kinh doanh bình thường tại đây để hỗ trợ ngành công nghiệp sửa chữa và đóng tàu của Việt Nam. Đây là dịch vụ hỗ trợ quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam khi họ cố cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Ví dụ 6: Giải thể doanh nghiệp

Chưa có nhiều tiến triển trong thủ tục giải thể doanh nghiệp. Thủ tục giải thể doanh nghiệp vẫn còn quá nhiều khê, có các ý kiến đáng lưu ý rằng có hàng nghìn doanh nghiệp muốn "chết" mà không xin được giấy chứng tử. Việc chậm hoàn tất kiểm tra thuế là nguyên nhân chính được đưa ra mà các cơ quan thuế cho rằng họ thường không có đủ nhân viên để thực hiện kiểm tra thuế.

Để tìm giải pháp cho vấn đề này, cơ quan thuế và Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã kiến nghị Ủy ban Nhân dân thành phố rằng các doanh nghiệp cần được cho phép giải thể dựa trên kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán, tuy nhiên công ty kiểm toán sẽ phải chịu trách nhiệm cho các báo cáo kiểm toán của mình. Doanh nghiệp cần được phép trả lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và con dấu tại cơ quan thuế thay vì phải quay trở lại Sở Kế hoạch và Đầu tư để tinh giản quy trình. Chúng tôi vẫn không biết đề xuất này đã được xem xét đến đâu. Có lẽ là đề xuất này đã không được các công ty kiểm toán háng hái chấp nhận?

Ví dụ 7: Cấp phép sản xuất thiết bị y tế xuất khẩu và thử nghiệm lâm sàng

Đã có một số tiến triển về chủ thể cấp phép nhưng mà không phải trong lĩnh vực thử nghiệm lâm sàng.

Các chuyên gia trong ngành chăm sóc sức khỏe kiến nghị rằng Chính phủ cần vận dụng các quan điểm chung khi áp dụng quy định trong nước đối với hàng hóa xuất khẩu. Ví dụ, không cần phải thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam đối với thuốc và dụng cụ y tế đang được sản xuất theo li-xăng hoàn toàn dành cho thị trường xuất khẩu nước ngoài. Thử nghiệm lâm sàng, được yêu cầu đối với các sản phẩm y tế được bán trong thị trường trong nước, rất tốn kém và mất nhiều thời gian và vì thế chỉ nên yêu cầu phải có thử nghiệm lâm sàng đối với hàng hóa được bán trên thị trường trong nước, và chỉ trong trường hợp không có các thử nghiệm lâm sàng quốc tế đáng tin cậy.

IV. NHỮNG NHẬN XÉT SAU CÙNG - LÀM THẾ NÀO ĐỂ TẠO RA QUAN HỆ HỢP TÁC CÔNG - TƯ RỘNG RÃI?

Sự cần thiết của một lĩnh vực công mạnh

Suy cho cùng, lĩnh vực tư nhân mạnh phụ thuộc vào lĩnh vực công mang tính hỗ trợ. Lĩnh vực tư nhân không thể phát triển mạnh nếu không được hỗ trợ bởi các tiện ích công cơ bản (chẳng hạn như điện, nước), hệ thống giáo dục thích hợp, các nhà quản lý nhà nước chuyên nghiệp, hệ thống pháp luật hoạt động tốt để bảo vệ quyền quy định trong luật và theo hợp đồng, và bảo vệ an toàn vật chất.

Trong bối cảnh này, vấn đề vẫn còn đang được tranh luận là các doanh nghiệp Nhà nước có nên tiêu tốn nguồn vốn khan hiếm vào những tài sản không hiệu quả hay không? Nhà nước có nên huy động vốn cho các chức năng cốt lõi cấp thiết của mình bằng cách bán các tài sản không phải tài sản cốt lõi của riêng mình như các khách sạn và công ty bia hay không?

Còn có nhiều ví dụ cho thấy là trên thế giới, các nước đã tận dụng giá trị của tài sản không phải tài sản cốt lõi của mình để hiện đại hóa các chức năng của mình. Ở đây tôi không nói về các chương trình cổ phần hóa nửa vời, mà là quá trình cổ phần hóa với quy mô hoàn chỉnh đối với các tài sản không phải tài sản cốt lõi. Suy cho cùng, nếu chúng ta muốn làm cho lĩnh vực tư nhân trở thành xương sống của hoạt động kinh doanh ở Việt Nam, thì sẽ cần phải tạo ra một sân chơi bình đẳng bằng cách loại bỏ các ưu đãi chắc chắn sẽ được hưởng khi Nhà nước sở hữu các đối thủ cạnh tranh.

Một số các ưu đãi này có thể rất tinh tế và khó phát hiện. Ví dụ, một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam cạnh tranh với các ngân hàng quốc doanh bị bất lợi do các doanh nghiệp nhà nước thường gửi tiền tại các ngân hàng quốc doanh, giảm chi phí vốn cho những ngân hàng quốc doanh đó và cho phép họ cho vay theo các điều khoản ưu đãi hơn. Đây là những hình thức tinh tế của sự phân biệt đối xử mà thực sự không thể triệt tiêu được chỉ bằng nghĩa vụ đơn giản trong hiệp định thương mại quốc tế mà phải được thảo luận công khai để tạo sự đồng thuận trong nước về con đường phía trước.

Còn rất nhiều điều phải làm trong việc tạo ra lĩnh vực tư nhân vững mạnh hơn ở Việt Nam, nhưng với những tiến triển to lớn trong 20 năm qua, chúng ta có đủ lý do để lạc quan rằng việc trao đổi, làm việc thông qua các kênh như Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, ngoài những kênh khác, có thể giúp xác định những trở ngại và tìm ra những giải pháp.

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị đã chú ý lắng nghe phần nhận xét của tôi ngày hôm nay và tôi rất mong được tiếp tục trao đổi, làm việc với nhau để giải quyết những vấn đề này.

Thuế

BÁO CÁO CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

Trình bày bởi
Bà Hương Vũ
Trưởng Nhóm Công tác Thuế

Thay mặt Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, chúng tôi xin bày tỏ sự vui mừng về những cải cách, sửa đổi của Chính Phủ Việt Nam trong lĩnh vực thuế thời gian qua, thể hiện sự tiếp thu và cầu thị của Chính Phủ đối với những đề nghị chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam được đề xuất thông qua kênh đối thoại của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, đưa chính sách thuế của Việt Nam ngày càng gần hơn với thông lệ quốc tế.

Trong số rất nhiều vấn đề được nêu lên tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam và được Chính phủ tiếp thu, sửa đổi, cộng đồng doanh nghiệp đặc biệt đánh giá cao và hoan nghênh các thay đổi về:

- (1) Chính sách thuế nhà thầu đối với giao dịch cung cấp hàng hóa tại Việt Nam kèm điều khoản bảo hành
- (2) Việc nới lỏng tiến tới xóa bỏ hoàn toàn tỷ lệ khống chế chi phí marketing
- (3) Cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, cụ thể là bãi bỏ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo quý và quy định về kê khai thuế giá trị gia tăng ("GTGT") theo quý thay vì theo tháng đối với phần lớn các doanh nghiệp

Trong bài tham luận lần này, thông qua kênh đối thoại của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, chúng tôi xin đề cập đến một số vấn đề của chính sách thuế liên quan đến cải cách thủ tục hành chính và thông lệ quốc tế trong các giao dịch thương mại cũng như ưu đãi đầu tư mở rộng hiện đang được cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nói chung và đặc biệt là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất quan tâm:

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ VÀ HẢI QUAN

1. Kê khai Định mức nguyên vật liệu gia công, sản xuất xuất khẩu

Vấn đề: Theo quy định hiện hành về thủ tục hải quan doanh nghiệp phải xây dựng định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu và thông báo định mức cho cơ quan hải quan trước hoặc cùng thời điểm đăng ký tờ khai xuất khẩu lô hàng đầu tiên của mã sản phẩm trong bảng thông báo định mức.

Bất cập: Định mức là chỉ tiêu do doanh nghiệp tự xây dựng, tự quản lý, tự chịu trách nhiệm, trong trường hợp định mức cần thay đổi, doanh nghiệp vẫn có thể thông báo điều chỉnh định mức đã đăng ký. Do đó việc đăng ký định mức với cơ quan hải quan trước hoặc trong khi thông quan là không cần thiết. Doanh nghiệp chỉ cần lưu giữ định mức tại doanh nghiệp xuất trình khi cơ quan hải quan có yêu cầu là đủ để cơ quan hải quan có thể quản lý, giúp giảm thiểu thủ tục hành chính.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu cho phép doanh nghiệp không phải nộp định mức thực tế sản xuất cho cơ quan hải quan. Doanh nghiệp tự xây dựng, tự lưu, tự chịu trách nhiệm về định mức sử dụng và xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

2. Thời hạn nộp thuế đối với nguyên liệu vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu

Vấn đề: Theo quy định hiện hành, đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để SX XK, NNT được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày nếu đáp ứng một số điều kiện theo quy định.

Quá thời hạn 275 ngày mà doanh nghiệp chưa thông quan hàng xuất khẩu thì phải nộp thuế GTGT và thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, vật tư đã nhập và nộp phạt.

Bất cập: Quy định trên hiện đang gây khó khăn đối với một số doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có giá trị lớn (như đóng tàu) bởi sau 275 ngày hàng hóa của doanh nghiệp chưa thể hoàn thành và xuất khẩu, trong khi đó doanh nghiệp phải nộp số thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu cho lô nguyên vật liệu nhập khẩu, ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của doanh nghiệp, đồng thời cũng làm tăng thủ tục hành chính bởi khi hàng hóa được xuất khẩu doanh nghiệp lại được hoàn lại số tiền thuế GTGT và thuế nhập khẩu đã nộp.

Mặt khác, đối với một số doanh nghiệp có nguyên vật liệu vật tư dư thừa trong kho, chưa sử dụng để tiêu thụ nội địa, khi cơ quan thuế kiểm tra thấy số nguyên vật liệu này đã nhập quá 275 ngày thì thực hiện ấn định thuế, buộc doanh nghiệp phải nộp số thuế GTGT, thuế nhập khẩu tương ứng, kèm với phạt chậm nộp. Điều này về logic là không đúng bởi lẽ số nguyên vật liệu dư thừa đó vẫn tiếp tục được sử dụng cho mục đích sản xuất hàng xuất khẩu.

Kiến nghị: Để cải cách thủ tục hành chính, kiến nghị Bộ Tài chính nghiên cứu bãi bỏ quy định thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với nguyên vật liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Chỉ nên quy định nguyên vật liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu chỉ phải nộp thuế khi nguyên vật liệu hoặc hàng hóa được bán nội địa.

3. Khai Thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng cơ bản vắng lai tỉnh ngoài:

Vấn đề: Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 (Thông tư 156) hướng dẫn Luật quản lý thuế quy định: Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính (kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh) thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý tại địa phương có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

Bất cập: Quy định này cần được xem xét lại bởi những bất cập sau

- Rất nhiều trường hợp Doanh nghiệp có những hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị tại địa phương với giá trị rất nhỏ nhưng do quy định nêu trên, cũng đã phải đăng ký nộp thuế tại địa phương, số thuế thực nộp rất nhỏ, chỉ vài triệu đồng nhưng doanh nghiệp đã phải thực hiện các thủ tục về đăng ký thuế tại địa phương làm tăng gánh nặng cho doanh nghiệp;
- Đối với hoạt động bán hàng vắng lai ngoại tỉnh, quy định không có định nghĩa rõ ràng trường hợp nào phải khai nộp thuế tại địa phương hay Công ty khai trên toàn bộ doanh số bán hàng của toàn công ty là đủ. Trên thực tế cơ quan thuế địa phương cũng rất khó quản lý những đối tượng này dẫn đến tính thực thi thấp;
- Nhiều khi người nộp thuế vì không biết nên đã nộp hết thuế tại trụ sở chính nhưng cơ quan thuế địa phương vẫn yêu cầu người nộp thuế nộp thuế tại địa phương mà không quan tâm đến hiện trạng nghĩa vụ thuế của Doanh nghiệp, dẫn đến sự chông chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Thực chất đây là một hình thức phân cấp nguồn thu cho ngân sách từng địa phương và xuất phát từ nguyên tắc Thuế GTGT nộp tại nơi phát sinh. Tuy nhiên, quy định này vô hình chung đã làm tăng gánh nặng thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

Kiến nghị: Từ những bất cập trên, chúng tôi xin đề xuất Bộ Tài chính cân nhắc điều chỉnh quy định này theo hướng dễ thực hiện, cụ thể như sau:

- Bỏ quy định khai Thuế GTGT tại địa phương đối với hoạt động lắp đặt và hoạt động bán hàng vắng lai ngoại tỉnh;
- Giữ quy định yêu cầu người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế và tạm nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý tại địa phương đối với hoạt động xây dựng cơ bản ngoại tỉnh, tuy nhiên chỉ yêu cầu thực hiện đối với các hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Chính sách thuế nhà thầu đối với bán hàng hóa vào Việt Nam

Vấn đề: Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 (Thông tư 103) về thuế nhà thầu đã mở rộng đối tượng chịu thuế bao gồm cả nhiều trường hợp công ty nước ngoài phân phối hàng hóa vào Việt Nam. Cụ thể Thông tư 103 quy định đối tượng áp dụng Thông tư bao gồm: “Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam trong đó tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp uỷ quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam”.

Bất cập: Quy định này cần được xem xét lại bởi những bất cập sau

- Rõ ràng là quy định nêu trên rất rộng và có khả năng áp dụng cho nhiều trường hợp bán hàng từ nước ngoài vào Việt Nam bao gồm cả các giao dịch mang tính chất thương mại thuần túy mà từ trước đến nay đã thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thuế xuất nhập khẩu, làm tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp Việt Nam bởi cuối cùng thuế nhà thầu sẽ được đưa vào giá bán mà người mua Việt Nam phải trả.
- Cụ thể, với quy định hiện nay, cơ quan thuế hoàn toàn có quyền đánh thuế đối với hợp đồng cung cấp hàng hóa khi:
 - **Doanh nghiệp A (bên bán) chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa cung cấp cho Doanh nghiệp B (bên mua):** Việc bên bán chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa khi cung cấp cho người mua Việt Nam là một điều kiện thương mại hiển nhiên. Giao dịch mua bán hàng hóa không thể diễn ra khi người bán không cam kết về chất lượng hàng bán. Thông tư 103 đã ghi nhận bước tiến bộ so với quy định trước đó khi làm rõ hợp đồng mua bán giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều kiện bảo hành của nhà cung cấp không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu. Tuy nhiên quy định tại khoản 3, Điều 1 nêu trên tại cùng một Thông tư vô hình chung gây khó hiểu, nhầm lẫn và bất lợi cho người nộp thuế. Trên thực tế, các cơ quan thuế địa phương đang vận dụng chính khoản 3, điều 1 tại Thông tư để áp thuế cho các hợp đồng cung cấp hàng hóa mà nhà cung cấp chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa thông qua hình thức bảo hành.
 - **Doanh nghiệp A ấn định giá bán hàng hóa:** Giá cả là một cấu phần cơ bản trong tuyên bố giá trị (value proposition) của một doanh nghiệp trên thị trường. Ngày nay, khi biên giới dần

bị xóa nhòa, các thị trường kết nối và hội nhập, các công ty đa quốc gia phải tính toán một chiến lược giá toàn cầu để duy trì tính cạnh tranh nhưng vẫn giữ được hình ảnh về giá trị của sản phẩm trong nhận thức của người tiêu dùng. Cho mục đích này, nhà cung cấp nước ngoài phải có sự kiểm soát nhất định về chính sách giá ở mọi thị trường mà họ bán hàng, ngăn chặn việc đầu cơ không lành mạnh giữa các thị trường và làm suy yếu hệ thống phân phối chính thức. Việc thực thi chiến lược giá – một phần không thể thiếu của chiến lược kinh doanh – không thể và không nên biến nhà cung cấp nước ngoài trở thành đối tượng chịu thuế tại Việt Nam.

- **Doanh nghiệp A ủy quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hoá tại Việt Nam:** Quy định hiện tại quá chung chung về thế nào là ủy quyền hoặc thuê một tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ có liên quan đến phân phối, bán hàng tại Việt Nam. Với câu chữ hiện tại, việc người bán có cam kết bảo hành miễn phí thông qua đối hàng, thay thế hàng hoặc cung cấp phụ tùng để người mua tại Việt Nam thực hiện bảo hành cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo cam kết cũng có thể được coi là thực hiện “dịch vụ có liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam” và do vậy chịu thuế nhà thầu.

Kiến nghị: Trên thông lệ quốc tế, mà tiêu biểu là các hiệp định tránh đánh thuế hai lần ký giữa Việt Nam và các vùng lãnh thổ, hoạt động phân phối hàng hóa của người bán nước ngoài, tùy thuộc vào mô hình và mức độ tham gia tại thị trường Việt Nam, có thể tạo nên cơ sở thường trú tại Việt Nam và chịu thuế trên phần thu nhập phân bổ cho cơ sở thường trú đó. Các Hiệp định đều dựa trên nguyên tắc nếu việc kinh doanh (bán hàng) tại Việt Nam được tiến hành thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác **có tư cách độc lập** với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong **khuôn khổ kinh doanh thông thường** của họ thì nhà cung cấp nước ngoài sẽ không thuộc đối tượng bị đánh thuế.

Căn cứ vào đó, chúng tôi xin đề xuất Bộ Tài chính cân nhắc và làm rõ hoạt động phân phối nào phải chịu thuế nhà thầu tại Việt Nam. Cụ thể, chúng tôi xin đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, hướng dẫn theo hướng lấy căn cứ là các diễn giải và quy định về cơ sở thường trú theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế như UN, OECD để xác định việc nhà thầu nước ngoài có hay không có cơ sở thường trú, từ đó xác định nghĩa vụ thuế của nhà thầu nước ngoài. Trên tinh thần như vậy thì Thông tư 103 cần được sửa lại để loại bỏ ngay điều kiện bên bán chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và/hoặc ấn định giá bán khỏi các điều kiện khiến bên bán rơi vào đối tượng chịu thuế NT tại Việt Nam.

2. Áp dụng chính sách thuế nhà thầu nước ngoài đối với các hợp đồng EPC

Vấn đề: Thông tư 103/2014/TT-BTC về thuế nhà thầu hướng dẫn về tỷ lệ % để tính thuế GTGT, thuế TNDN trên doanh thu đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng theo 2 trường hợp:

- Nếu hợp đồng nhà thầu tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì Nhà thầu nước ngoài không phải nộp thuế GTGT trên giá trị nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu hoặc thuộc diện không chịu thuế GTGT; đối với từng phần giá trị công việc theo hợp đồng thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT, tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó.
- Nếu hợp đồng nhà thầu không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu là 3%, tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng.

Trong khi đó tại Thông tư 60/2012/TT-BTC quy định hợp đồng nhà thầu tách riêng hay không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % GTGT tính trên doanh thu tính thuế là 30%, tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng.

Đây là một bước cải tiến trong chính sách về thuế nhà thầu, phù hợp với đạo lý đánh thuế theo từng hoạt động kinh doanh của nhà thầu. Thay đổi này sẽ giúp giảm đáng kể chi phí xây dựng của chủ đầu tư khi giá trị cung cấp máy móc thiết bị của các hợp đồng EPC thường chiếm tỷ trọng cao, lên đến 70% – 80% tổng giá trị hợp đồng. Tuy nhiên hiện nay quy định tại Thông tư 103 chỉ áp dụng đối với hợp đồng được ký kết từ ngày 1/10/2014.

Bất cập: Về nguyên tắc thuế nhà thầu được kê khai, nộp theo từng lần thanh toán. Đối với một số hợp đồng thầu, nhất là các hợp đồng EPC, việc thanh toán sẽ được thực hiện nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

Như vậy nếu hướng dẫn nêu trên của Thông tư 103 chỉ áp dụng đối với những hợp đồng được ký kết sau ngày 1/10/2014 thì sẽ rất bất công đối với những hợp đồng được ký kết trước ngày 1/10/2014 nhưng có thanh toán sau ngày 1/10/2014.

Kiến nghị: Chúng tôi hiểu Nhà nước Việt Nam có chủ trương khuyến khích và bảo hộ đầu tư đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể, nhà đầu tư được áp dụng quy định có lợi hơn trong trường hợp luật pháp có sự thay đổi. Vì vậy, để tạo điều kiện cho các nhà thầu nước ngoài và cũng để tạo sự bình đẳng trong việc nộp thuế giữa các nhà thầu thực hiện các hợp đồng EPC tại Việt Nam, đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc cho phép các nhà thầu EPC có hợp đồng được ký kết trước ngày 1/10/2014 nhưng có thanh toán sau ngày 1/10/2014 được chọn áp dụng chính sách thuế quy định tại thông tư 103 cho những lần thanh toán sau ngày 1/10/2014. Nguyên tắc Thuế nhà thầu áp dụng theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng vẫn được giữ nguyên; tuy nhiên, trong trường hợp sau này chính sách thay đổi theo hướng có lợi hơn thì người nộp thuế được áp dụng quy định tại thời điểm thanh toán tiền để kê khai, nộp Thuế theo quy định mới. Chúng tôi được biết trong lần sửa đổi quy định thuế NT lần trước (TT 60/2012), nguyên tắc chuyển tiếp trên cũng đã được thể hiện rất rõ ràng và được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh.

3. Xác định đầu tư mở rộng và đầu tư thường xuyên

Vấn đề: Theo hướng dẫn tại Luật thuế TNDN và Luật Đầu tư Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Trên thực tế, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải đầu tư thường xuyên vào tài sản cố định nhằm thay thế, bổ sung tài sản duy trì hoạt động sản xuất bằng chính dòng tiền tạo ra trong nội bộ doanh nghiệp từ nguồn khấu hao hoặc lợi nhuận để lại mà không rót thêm bất kỳ đồng vốn nào từ bên ngoài cả dưới hình thức vay hoặc tăng vốn pháp định. Tuy nhiên, việc thiếu hướng dẫn rõ ràng về xác định thời điểm doanh nghiệp bắt đầu có đầu tư mở rộng dẫn đến những xử lý mang tính tùy tiện trên thực tế. Cụ thể:

Thứ nhất, cơ quan thuế không xem xét doanh nghiệp có thực sự rót thêm tiền đầu tư vào dự án đang hoạt động hay không. Các doanh nghiệp FDI khi xin cấp phép thành lập hoặc cấp phép dự án đều phải đăng ký tổng vốn đầu tư. Đây được coi là thước đo quy mô đầu tư của doanh nghiệp. Tổng vốn đầu tư bao gồm vốn điều lệ và vốn vay trung dài hạn cho mục đích mua sắm tài sản cố định và không bao gồm vốn lưu động. Vì vậy, chỉ tiêu gần nhất trên báo cáo tài chính

của doanh nghiệp phản ánh mức độ triển khai vốn đầu tư là giá trị tài sản cố định sau khấu hao lũy kế so với số vốn đầu tư đã đăng ký. Nếu con số này thấp hơn số vốn đã đăng ký trên giấy phép thì không thể nói DN có đầu tư mở rộng. Tuy nhiên, rất nhiều cơ quan thuế đang tính mọi tài sản mua mới từ 2009 là đầu tư mở rộng, hoặc so sánh tổng nguyên giá TSCĐ với số vốn đã đăng ký cho dự án trên giấy chứng nhận đầu tư nếu vượt thì cho là đã có đầu tư mở rộng.

Thứ hai, cơ quan thuế cũng không xem xét đến nguyên nhân và mục đích của việc tăng tài sản và đang đánh đồng giữa việc đầu tư mở rộng với đầu tư bổ sung, thay thế tài sản để duy trì hoạt động sản xuất, theo đó có quan điểm cho rằng nếu Doanh nghiệp có tăng tài sản nghĩa là doanh nghiệp đã đầu tư mở rộng.

Bất cập: Việc đầu tư thường xuyên vào tài sản cố định nhằm thay thế, bổ sung tài sản duy trì hoạt động sản xuất là việc làm tất yếu của bất kỳ doanh nghiệp nào. Nguồn vốn để đầu tư thường xuyên (thay thế tài sản hoặc mua sắm các tài sản văn phòng, phục vụ công tác quản lý hoặc cải thiện điều kiện làm việc của nhân viên) có thể sử dụng từ nguồn khấu hao tài sản hoặc nguồn lợi nhuận mà không cần phải tăng vốn đầu tư. Do đó không thể đánh đồng việc đầu tư thường xuyên với đầu tư mở rộng và càng không thể xác định doanh nghiệp có đầu tư mở rộng chỉ dựa vào chỉ tiêu về tăng tài sản cố định.

Kiến nghị Nhà đầu tư nước ngoài khi được cấp phép đầu tư tại Việt Nam cam kết quy mô đầu tư thông qua tổng vốn đầu tư đăng ký. Chúng tôi hiểu đây cũng là chỉ tiêu quan trọng khi Chính phủ xem xét mức độ và cơ chế ưu tiên cho các dự án. Vì vậy, để có sự nhất quán giữa Luật Đầu tư và Luật thuế, chúng tôi kiến nghị Chính phủ và Bộ tài chính đưa ra căn cứ rõ ràng về tiêu chí xét mở rộng cho giai đoạn trước 2014 phải dựa trên nguồn vốn đầu tư bao gồm vốn điều lệ và vốn vay rót vào doanh nghiệp được phản ánh thực tế qua số liệu giá trị tài sản cố định sau khấu hao trên báo cáo tài chính của DN. Nếu doanh nghiệp sử dụng dòng tiền tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp như quỹ khấu hao để mua sắm tài sản thì chưa nên coi doanh nghiệp đã tiến hành đầu tư mở rộng. Đối với trường hợp doanh nghiệp đã triển khai hết số vốn đầu tư đăng ký nhưng sử dụng lợi nhuận để lại để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động sản xuất, doanh nghiệp không tăng vốn, không tăng công suất, không tăng quy mô thì việc tăng tài sản đó cũng không nên coi là đầu tư mở rộng và được áp dụng chính sách thuế tương ứng trong từng thời kỳ.

4. Ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư mua sắm tài sản thường xuyên

Vấn đề: Nghị Quyết 63 vừa được Chính Phủ ban hành đã đem lại nhiều tín hiệu vui mừng cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, tháo gỡ được nhiều khó khăn cho doanh nghiệp và cho cả cơ quan thuế. Tinh thần chỉ đạo của Nghị Quyết 63 được cho là rất thông và thoáng. Tuy nhiên khi Nghị quyết 63 được hướng dẫn cụ thể bởi Thông tư thì dường như tinh thần thông và thoáng đã bị “gò nắn”. Cụ thể quy định về ưu đãi đối với hoạt động đầu tư mua sắm tài sản thường xuyên như sau:

- Tại Khoản 4 Mục I Nghị quyết 63 quy định: “Đối với những doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2009 - 2013 mà trong quá trình sản xuất, kinh doanh có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên thì phần thu nhập tăng thêm được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (không xử lý lại đối với trường hợp đã thực hiện).”

Theo quy định trên chúng tôi hiểu rằng chỉ ngoại trừ những trường hợp đã được thanh, kiểm tra cho giai đoạn 2009-2013, các trường hợp doanh nghiệp có đầu tư bổ sung máy

móc thiết bị thường xuyên trong năm 2009-2013 thì sẽ được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng.

- Tuy nhiên tại Thông tư 151/2014/TT-BTC lại quy định: “Dự án đầu tư của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn 2009 - 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng **cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2014**”

Như vậy Thông tư lại giới hạn lại thời kỳ áp dụng ưu đãi chỉ từ kỳ tính thuế năm 2014. Hơn nữa, nội dung hướng dẫn của Thông tư dường như không logic vì nếu việc đầu tư đó “không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng” thì dự án đầu tư đó phải thuộc dự án hiện tại, theo đó được hưởng ưu đãi hoặc phải tính thuế như dự án hiện tại.

Bất cập: Chúng tôi cho rằng, nội dung hướng dẫn của Thông tư dường như không logic vì nếu việc đầu tư đó “không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng” thì dự án đầu tư đó phải thuộc dự án hiện tại, theo đó được hưởng ưu đãi hoặc phải tính thuế như dự án hiện tại, theo đó, khi việc đầu tư thường xuyên của doanh nghiệp trong giai đoạn 2009-2013 không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thì đương nhiên phải được hưởng ưu đãi theo dự án đầu tư đang áp dụng. Tuy nhiên do có những cách nhìn nhận không thống nhất của cơ quan thuế cộng thêm hướng dẫn tại Thông tư như phân tích nêu trên nên việc đầu tư thường xuyên lại bị coi là đầu tư mở rộng, do đó nhiều doanh nghiệp khi bị thanh/kiểm tra đã bị cơ quan thuế xử lý là đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thuế cho giai đoạn 2009-2013.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc hướng dẫn lại việc áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư thường xuyên theo tinh thần thống nhất giữa Nghị quyết và các văn bản hướng dẫn theo hướng: Dự án đầu tư của doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế mà giai đoạn 2009 - 2013 có đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong quá trình sản xuất, kinh doanh không thuộc dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị thường xuyên này cũng được hưởng ưu đãi thuế theo mức mà dự án đang áp dụng cho thời gian còn lại.

5. Vấn đề áp dụng Hiệp định trong việc xác định cơ sở thường trú để miễn giảm thuế theo quy định

Vấn đề: Theo hướng dẫn tại Thông tư 205/2014/TT-BTC và một số công văn của cơ quan thuế thì hiện nay cơ quan thuế đang có xu hướng diễn giải các định nghĩa về cơ sở thường trú rất rộng để kết luận là doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, đặc biệt là đối với một số hoạt động thương mại thuần túy của nhà thầu nước ngoài như hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ, hoạt động phân phối hàng hóa, hoạt động bán hàng giao tại kho ngoại quan...

Bất cập: Việc diễn giải của cơ quan thuế đôi khi không xem xét đến bản chất của giao dịch cũng như thông lệ quốc tế về thương mại. Ví dụ:

- Đối với hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ: cơ quan thuế cho rằng việc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện giao hàng cho một doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của doanh nghiệp nước ngoài là thay mặt doanh nghiệp nước ngoài do đó doanh nghiệp nước ngoài được coi là đã tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam thông qua một cơ sở cố định, trong khi trong hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ, việc doanh nghiệp Việt Nam giao

hàng cho doanh nghiệp Việt Nam khác chỉ là sự thỏa thuận thương mại thông thường nhằm tối ưu hóa việc luân chuyển hàng hóa của hoạt động thương mại thuần túy.

- Đối với hoạt động phân phối hàng hóa mà doanh nghiệp nước ngoài có quyền kiểm soát giá bán tại thị trường Việt Nam: cơ quan thuế cho rằng khi doanh nghiệp nước ngoài có quyền kiểm soát giá tức là có quyền kiểm soát đối với hoạt động bán hàng của doanh nghiệp Việt Nam, và doanh nghiệp Việt Nam khi đó trở thành một cơ sở phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến tạo thành cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài. Trong khi việc thực thi chiến lược giá là một phần không thể thiếu của chiến lược kinh doanh, nhất là trong nền kinh tế hội nhập

Việc diễn giải như trên khiến cho việc áp dụng hiệp định của doanh nghiệp nước ngoài không thực hiện được, vô hình chung làm mất đi quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp.

Kiến nghị: Đề nghị Bộ Tài chính nhìn nhận và hướng dẫn các Cục thuế địa phương khi diễn giải Hiệp định cần phản ánh đúng bản chất của giao dịch cũng như dựa trên quan điểm của thông lệ quốc tế để áp dụng thống nhất.

Hỏi quan

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ HẢI QUAN TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN, THƯƠNG MẠI

*Trình bày bởi
Ông Mark Gillin
Trưởng Nhóm Công tác Hải quan*

Tổng cục Hải quan (“TCHQ”) hiện đã soạn thảo các Nghị định, Thông tư và dự kiến sẽ ban hành quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Hải quan 2014, có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

Trong tháng 9 và 10/2014, TCHQ đã tổ chức các hội thảo lấy ý kiến về một số Nghị định, Thông tư chính, như Nghị định hướng dẫn thực thi Luật Hải quan 2014 sửa đổi, các Thông tư về phân loại, xác định trị giá, doanh nghiệp ưu tiên, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, tạm nhập, vv.

Luật Hải quan 2014 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành luật được soạn thảo nhằm thực hiện một số nội dung chung của Hiệp định Xúc tiến Thương mại của WTO (TFA), Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) (Chương về Hải quan và Xúc tiến thương mại), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015.

Những nội dung chung này gồm có: Cơ chế một cửa quốc gia (TFA, Mục I, Điều 10.4), Quy tắc xác nhận trước (Mục I, Điều 3), Doanh nghiệp ưu tiên (Mục I, Điều 7.7), Doanh nghiệp chế xuất và Khu chế xuất (Mục I, Điều 9), Công bố thông tin và Quyền tham gia ý kiến (Mục I, Điều 1 & 2), và Hội đồng Xúc tiến Thương mại Quốc gia (Mục III, Điều 2).

Nếu thực hiện được những cam kết chung này thì sẽ giúp đơn giản hóa thủ tục hải quan, xuất nhập khẩu (của Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ...), tăng tốc độ luân chuyển của các chuỗi cung ứng trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm chi phí 5%-15%, giảm tham nhũng, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam hội nhập sâu hơn vào thương mại quốc tế. Hiện nay, có tới khoảng 66% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đem lại, trong khi tỉ lệ nội địa hóa hàng xuất khẩu vẫn rất thấp.

Đề xuất

Sau đây là một số nội dung chính cần chú trọng để tăng cường quản lý hải quan và thúc đẩy thương mại:

1. CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Việt Nam cần ưu tiên tập trung nguồn lực, kể cả hỗ trợ kỹ thuật nước ngoài, để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, có chức năng xử lý thống nhất mọi thủ tục xuất nhập khẩu, đăng ký, thủ tục khác của các bộ ngành liên quan. TCHQ sẽ vẫn là cơ quan chủ trì, nhưng theo Ngân hàng Thế giới, thời gian cần để xử lý thủ tục nhập khẩu chỉ là 28% so với số ngày bình quân là 21 ngày hiện nay. Có một vấn đề là đối với hàng nhập khẩu thường phải thực hiện các khâu đăng ký khác, xin chứng nhận hay giấy phép của một bộ hay “cơ quan chuyên ngành” khác, trong khi những cơ quan khác ngoài ngành hải quan vẫn áp dụng những thủ tục hành chính riêng, mất nhiều thời gian khi cấp các loại giấy tờ bắt buộc phải có trong xuất nhập khẩu.

Luật Hải quan mới và dự thảo hướng dẫn thi hành luật quy định các bộ ngành liên quan phải “phối hợp” với hải quan và bộ phận một cửa, nhưng nếu không có sự hậu thuẫn, hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài và từ khối tư nhân, cũng như các tổ chức hỗ trợ phát triển, Cơ chế một

cửa này có thể sẽ còn phức tạp hơn cả hệ thống hải quan điện tử mới áp dụng, và Việt Nam sẽ vẫn tụt hậu so với những nước khác về năng lực triển khai và cạnh tranh.

2. QUY TẮC XÁC NHẬN TRƯỚC

Hải quan Việt Nam cần đề ra những thủ tục hợp lý để doanh nghiệp áp dụng nhằm bảo đảm có được xác nhận trước kịp thời, để có cơ sở lên kế hoạch, chiến lược kinh doanh.

Dự thảo Nghị định mới quy định về xác nhận trước hay “xác định trước” mã số hải quan HS đối với hàng hóa, xuất xứ hàng hóa và định giá hàng hóa tại các Điều 32 và 33, trong đó quy định các chứng nhận trước này sẽ “tự động hết hiệu lực” trong vòng 3 năm. Quy định này không khớp với thời hạn 5 năm về lưu giữ hồ sơ hải quan hay nghĩa vụ nộp các khoản thuế bổ sung hay tiền phạt hải quan. Chúng tôi xin đề xuất như sau: nếu cần phải có thời hạn đối với các xác nhận hải quan thì phải trùng khớp với quy định về lưu giữ hồ sơ và nghĩa vụ nộp thuế, tiền phạt bổ sung.

Ngoài ra, quy định các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có các xác nhận trên phải thông báo cho TCHQ “mọi thay đổi” trong vòng 10 ngày là quá chung chung, vì quy định thời hạn thông báo như vậy là không thực tế. “Mọi thay đổi” ở đây có thể là lý do để cán bộ hải quan không công nhận kết quả xác nhận trước trong khá nhiều trường hợp, từ đó khiến cho giá trị của những quy định này bị đặt dấu hỏi về khả năng tiên liệu đối với doanh nghiệp. Đề nghị sửa đổi quy định về xác nhận trước này.

Xác nhận trước của hải quan phải ban hành trong vòng 30 ngày hay 60 ngày (tùy vào độ phức tạp) tính từ ngày hải quan nhận được “bộ hồ sơ đầy đủ”. Do quy định về “bộ hồ sơ đầy đủ” ở đây sẽ được nêu cụ thể trong Thông tư riêng, nên có thể sẽ dẫn đến những thủ tục phức tạp, rườm rà. Quy định hải quan hiện hành (Thông tư 128¹) đòi hỏi phải có bản sao hợp đồng mua bán, chứng từ thanh toán, và khi đó các xác nhận sẽ không còn là xác nhận “trước” nữa. Tuy nội dung này đã được loại bỏ trong dự thảo Thông tư mới nhưng rất có thể sẽ “xuất hiện lại” trong Thông tư chính thức được ban hành. Vì vậy, xin kính đề nghị lưu ý nội dung này trong quá trình ban hành các văn bản hướng dẫn.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN

Phương pháp xác định Doanh nghiệp ưu tiên hiện nay về hải quan còn quá chặt chẽ, trong đó phải có doanh thu 150 triệu USD đối với nhập khẩu và 50 triệu USD doanh thu xuất khẩu. Quy định này gây ra sự phân biệt đối xử với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và đi ngược lại tinh thần của Hiệp định Xúc tiến Thương mại WTO.

Doanh nghiệp ưu tiên là một nội dung được quy định trong TFA của WTO và các hiệp định khác. Các Điều từ Điều 9 đến Điều 12 dự thảo quy định điều kiện để doanh nghiệp được hưởng chế độ “ưu tiên hải quan”. Đây là một vấn đề sẽ gây ra nhiều bất đồng, đặc biệt liên quan đến các điều kiện nêu tại Điều 10.

Bản dự thảo trước đặt ra ngưỡng điều kiện là doanh nghiệp phải có doanh thu 100 triệu USD và là “doanh nghiệp xuất nhập khẩu”. Đề nghị bỏ quy định về doanh thu này hoặc hạ thấp mức ngưỡng vì có thể vi phạm hay mâu thuẫn với quy định của TFA WTO là phải triển khai các chương trình theo hướng không tùy tiện phân biệt đối xử giữa các tổ chức kinh tế, không phân biệt đối xử với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo các điều kiện hiện hành, ngay cả một số doanh nghiệp chuyển phát nhanh hàng đầu thế giới cũng sẽ không thể đủ điều kiện, và trên thực tế,

¹ Thông tư số 128/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

toàn bộ các đơn vị logistics, đại lý giao nhận v.v. dù đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng quốc tế cũng sẽ bị loại.

Ở Việt Nam tại thời điểm này chỉ có 24 doanh nghiệp đủ điều kiện được “ưu tiên hải quan” theo quy định này và toàn bộ đều là các tập đoàn đa quốc gia khổng lồ.

Trong bản dự thảo Nghị định hiện thời, tại Điều 10 có quy định các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp xuất nhập khẩu có doanh thu 100 triệu USD/năm trở lên;
- Doanh nghiệp xuất khẩu hàng sản xuất trong nước có doanh thu từ 40 triệu USD trở lên;
- Doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng nông sản, thủy sản sản xuất hay nuôi trồng trong nước có doanh thu từ 30 triệu USD trở lên;
- Đại lý giao nhận có ít nhất từ 20,000 tờ khai hải quan một năm trở lên.

Dù có thay đổi nhưng những quy định này vẫn quá chặt chẽ, khiến nhiều doanh nghiệp vận tải, kho bãi, nhà cung ứng tham gia bảo đảm chuỗi cung ứng không thể đủ điều kiện được hưởng ưu tiên.

Những quy định này không phù hợp với mục tiêu quốc gia là khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn chiếm tới 97% tổng số các doanh nghiệp ở Việt Nam. Các quy định này cũng đi ngược lại chủ trương khuyến khích đầu tư vào những ngành “công nghiệp phụ trợ” mới, có vai trò quan trọng đối với việc bảo đảm để hàng hóa của Việt Nam đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thương mại theo Hiệp định TPP.

Do vậy, chúng tôi đề nghị xây dựng các điều kiện mới, khách quan hơn để doanh nghiệp được hưởng ưu tiên nhằm tăng cường hội nhập, bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng, tăng cường khả năng tiếp cận của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

Một điểm tích cực là Ban soạn thảo đã chấp nhận đề xuất thực thi Hiệp định GATT 1994 về xác định trị giá tính thuế và đưa vào dự thảo Nghị định, tại các Điều từ 20 đến 31. Tuy nhiên, trong dự thảo cũng có một số điều khoản mới hay sửa đổi, gây khó hiểu, dễ dẫn đến nhầm lẫn, thiếu nhất quán về các quy định của GATT.

Vì vậy, xin đề nghị sửa đổi, bổ sung triệt để các điều khoản này trong dự thảo theo đúng nội dung từ ngữ và ngữ nghĩa trong Hiệp định GATT 1994 về xác định trị giá hải quan.

Hải quan Việt Nam cần cải cách các quy định về báo cáo của Doanh nghiệp chế xuất và Khu chế xuất, trong đó bỏ quy định nộp Định mức nguyên vật liệu, vật tư (bill of materials) và các điều chỉnh về định mức này, mà thay vào đó nên áp dụng những “thông lệ tối ưu” tương tự nhưng các thông lệ quốc tế về thủ tục áp dụng cho Khu vực Thương mại.

5. CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ VÀ QUYỀN THAM GIA Ý KIẾN

Về vấn đề cam kết thực hiện các quy định về Công bố, Quyền tham gia ý kiến (Mục I, Điều 1 & 2), cần nới rộng thời hạn công bố và cho ý kiến. Dự thảo Nghị định mới được soạn thảo từ cuối tháng 9/2014, tức là tính đến 15/11/2014 là ngày dự kiến ban hành còn chưa đầy 60 ngày. Được biết, cho đến ngày 15/10/2014, các dự thảo Thông tư về phân loại, định giá, doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp chế xuất/khu chế xuất, tạm nhập vẫn chưa có. Vì vậy, nên đổi ngày hiệu lực của Luật, Nghị định, Thông tư sang một ngày muộn hơn, hay ban hành một “Nghị định có hiệu lực tạm thời”, các “Thông tư tạm thời”, sẽ được sửa đổi, bổ sung trong thời gian

thích hợp từ 6-9 tháng, và trong thời gian đó, TCHQ sẽ có các hướng dẫn, biện pháp “triển khai hạn chế”. Sau thời gian sửa đổi, bổ sung sẽ ban hành Nghị định và các Thông tư chính thức, căn cứ trên kinh nghiệm thực tế, để luật định phù hợp hơn với thực tế kinh doanh, hoạt động tại các cảng.

6. QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI HÀNG HÓA TÍNH THUẾ THEO HỆ THỐNG HÀI HÒA MÔ HẢ VÀ MÃ HÓA HÀNG HÓA (HỆ THỐNG HS)

Về quy định Phân loại hàng hóa tính thuế theo Hệ thống mã HS, chúng tôi đề nghị trong Điều 3 – “Khái niệm, thuật ngữ” cần bổ sung dẫn chiếu cụ thể đến Quy tắc chung về Diễn giải đối với Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của WCO (Hải quan Thế giới), thay vì chỉ dẫn chiếu đến các “quy tắc chung”. Đồng thời cũng đề nghị bổ sung dẫn chiếu cụ thể đến phần Giải thích chi tiết về hệ thống mã HS của WCO về các khái niệm này, nêu rõ đây là “hướng dẫn bắt buộc” trong phân loại hàng hóa để tính thuế hải quan.

Quy định như vậy sẽ giúp giảm số lượng các trường hợp tranh cãi không cần thiết, sai sót về biểu thuế áp dụng và cách phân loại hàng hóa mà đang gây nhiều rắc rối cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Quy định như trên cũng làm tăng tính thống nhất trong công tác phân loại hàng hóa để tính thuế của cán bộ hải quan ở các cửa khẩu trên toàn quốc. Ngoài ra, phân loại hàng hóa chính xác theo mã HS, áp dụng quy định phù hợp cũng là điều cần thiết để từng bước phù hợp với các Quy chế xuất xứ của hiệp định TPP, cũng như để triển khai chương trình về xác nhận trước của TCHQ. Được biết đến nay nội dung Giải thích chi tiết về hệ thống mã HS của WCO vẫn chưa được dịch đầy đủ sang tiếng Việt. Hy vọng các đề xuất trên sẽ thúc đẩy tiến độ của dự án trên.

Điện và Năng lượng

ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG – THAM LUẬN MỘT SỐ NỘI DUNG

Trình bày bởi

Ông John Rockhold

Trưởng Tiểu nhóm Công tác Điện và Năng lượng

Chính phủ đã hoàn thành tốt mục tiêu đề ra trong việc bảo đảm đủ nguồn điện cung ứng cho suốt năm 2014. Tuy nhiên, các thành viên của Nhóm Công tác Điện và Năng lượng – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) cũng như các Phòng thương mại, Hiệp hội Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thành viên của VBF hiện đang rất quan ngại về khả năng cung ứng điện chưa ổn định trong vòng 7 năm tới.

Các kế hoạch chuyển hướng của Việt Nam từ thủy điện sang nhiệt điện than cho đến nay vẫn chưa thực hiện được, vì các nhà máy nhiệt điện than mới chưa thể hòa lưới điện như dự kiến và Việt Nam sẽ trở thành nước nhập khẩu than ròng sớm hơn dự tính. Trong khi đó, nhu cầu điện năng dự kiến sẽ vẫn tiếp tục tăng nhanh với tốc độ 2 con số cho đến năm 2020.

Khi tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế, các nhà máy thủy điện lớn đã gần như đạt hết công suất và được khai thác hoàn toàn, các nguồn khí đốt thiên nhiên và năng lượng hạt nhân tuy có nhiều tiềm năng nhưng tiến độ phát triển còn chậm chạp và chưa đạt được các mục tiêu đã đề ra. Nguyên nhân của sự chậm chễ này một phần do việc thực hiện và hoàn thành các cơ sở hạ tầng công cộng hiện tại cũng đang bị trì hoãn.

Do vậy, Nhóm Công tác Điện và Năng lượng - VBF lo ngại rằng nguồn cung năng lượng có thể sẽ không đáp ứng được nhu cầu sử dụng vào mùa cao điểm, nhất là ở khu vực phía nam và vào mùa khô. Tại Hội thảo Quốc gia về các dự án thí điểm năng lượng tái tạo ở khu vực đồng bằng sông Me Kông vừa được tổ chức vào tháng 9 vừa qua, các đại biểu tham dự được biết có nhiều cộng đồng ở các khu vực nông thôn thường bị cắt điện một ngày trong một tuần. Vì vậy, Nhóm công tác sẽ tập trung vào các nguồn năng lượng tái tạo như một giải pháp cho việc đáp ứng các nhu cầu ngắn hạn về năng lượng của Việt Nam, đồng thời mong muốn nhận được sự ủng hộ của Bộ Công thương trong việc đề xuất và đưa ra các giải pháp về năng lượng cho Việt Nam dựa trên những mô hình đã thực hiện ở các nước khác.

Các kiến nghị chính của Nhóm Công tác Điện và Năng lượng – VBF xin được trình bày như sau:

- Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng phù hợp nhất để giúp Việt Nam giải quyết nhu cầu về năng lượng trong ngắn hạn do có khả năng điều chỉnh linh hoạt và mở rộng trong thời gian ngắn (2 năm), trong đó điện gió sẽ đóng vai trò chủ đạo, tiên phong đi đầu dựa trên mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện có (với 4,4 GW công suất lắp đặt của các dự án đã đăng ký) và chính sách hỗ trợ ưu đãi hiện nay của Chính phủ.
- Để thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, Nhóm Công tác đề xuất xây dựng một môi trường thuận lợi và thu hút đầu tư để ngành này phát triển. Theo đó, Nhóm Công tác ủng hộ đề xuất của các cơ quan tư vấn cho Bộ Công thương về việc tăng mức giá bán áp dụng cho điện sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (Feed-in tariff), cụ thể là năng lượng điện gió đồng thời đơn giản hóa thủ tục, quy trình áp dụng và triển khai. Nhóm Công tác cũng ủng hộ các nỗ lực của Bộ Công thương về áp dụng biểu giá khuyến khích cho năng lượng sinh khối. Ngoài ra, để cải thiện môi trường đầu tư cho điện mặt trời, đề nghị cần có các biện pháp hỗ trợ tài chính như tăng cường ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thu

hồi vốn đầu tư trong lĩnh vực điện mặt trời trong 2 năm sau khi đầu tư đồng thời giảm thuế giá trị gia tăng.

- Cần nhận thức rõ rằng năng lượng tái tạo có khả năng điều chỉnh linh hoạt về quy mô, có thể điều chỉnh tăng quy mô cung cấp năng lượng tái tạo khi hòa lưới điện quốc gia. Vì thế, Nhóm Công tác ủng hộ các nỗ lực để hiện đại hóa lưới điện, cũng như các nỗ lực để lưới điện có thể sẵn sàng kết nối với các nguồn cung năng lượng tái tạo quy mô lớn, bao gồm cả cơ sở hạ tầng và khung pháp lý cho các hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa các nhà sản xuất và khách hàng tiêu dùng cuối cùng như được thảo luận tại Diễn đàn Giữa kỳ vào tháng 6 vừa qua.
- EVN tiếp tục hoạt động không hiệu quả và giá điện vẫn duy trì mức giá thấp nhất trong khu vực. Điều này hạn chế vốn đầu tư trực tiếp vào cơ sở hạ tầng hệ thống lưới điện đồng thời giảm nỗ lực tiết kiệm năng lượng của khách hàng. Vì vậy, xin kính đề nghị tiếp tục và đẩy nhanh lộ trình điều chỉnh chính sách trợ giá điện để giúp phát triển năng lượng bền vững tại Việt Nam. Động thái này sẽ giúp EVN tái cấu trúc để hoạt động hiệu quả hơn, có lợi nhuận theo thông lệ quốc tế. Đồng thời, sẽ tạo điều kiện gia nhập thị trường cho các nhà đầu tư cả trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy và khuyến khích các nỗ lực tiết kiệm năng lượng của người sử dụng cuối cùng. Việc điều chỉnh giá điện làm cho thị trường năng lượng cạnh tranh lành mạnh và sẽ tránh hiện tượng mất điện, thiếu hụt điện mà hiện nay đang ảnh hưởng đến sự phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam.
- Đặc biệt, cộng đồng các nhà tài trợ cần đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự hình thành, phát triển mạnh mẽ, bền vững của một ngành sản xuất năng lượng tái tạo có sự hỗ trợ của khối doanh nghiệp. Nhóm Công tác kêu gọi các nhà tài trợ hỗ trợ khu vực doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng và tạo điều kiện cho việc hình thành những cơ chế tài chính hỗ trợ, tài trợ dự án trong đó rủi ro tín dụng/rủi ro ở tầm quốc gia sẽ được xử lý bởi các thỏa thuận song phương giữa hai Chính phủ, khác với cơ chế bảo lãnh của Chính phủ thường chỉ dành cho một số ít dự án.
- Cuối cùng, Nhóm Công tác Điện và Năng lượng VBF xin nhấn mạnh rằng chiến lược đề xuất để hỗ trợ Việt Nam khai thác thành công các nguồn năng lượng tự nhiên để đảm bảo nguồn cung cấp điện ổn định góp phần hiện thực hóa các cơ hội và lợi ích đến từ các Hiệp định Thương mại tự do mới đồng thời góp phần thúc đẩy và củng cố sự lớn mạnh của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam được tăng trưởng như kỳ vọng và nền kinh tế được phát triển lớn mạnh nhờ vào việc thực hiện các Hiệp định Thương mại Tự do sắp tới, một nguồn cung điện năng vững chắc là đóng vai trò nền tảng không thể phủ nhận.

***Công nghiệp
Ô tô và Xe máy***

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP Ô TÔ, XE MÁY

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô, Xe máy*

Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam bao gồm các công ty thuộc các cấu phần sau của ngành công nghiệp:

- a) Xe khách và xe thương mại.
 - i. CKD (xe lắp ráp/sản xuất nội địa)
 - ii. CBU (xe nhập khẩu)

- b) Xe hai bánh (Xe tay ga/Xe số)

Chúng tôi xin cảm ơn Chính phủ Việt Nam đã đưa ngành sản xuất ô tô, linh kiện phụ tùng ô tô vào danh sách lĩnh vực ưu đãi đầu tư của Luật Đầu tư sửa đổi, loại bỏ chi phí kiểm soát trong Luật Số 32/2013/QH13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép doanh nghiệp có thể kinh doanh bất cứ ngành nghề nào mà luật, pháp lệnh và nghị định không cấm, đồng thời một vài sửa đổi trong luật gần đây được Quốc Hội thông qua để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

I. XE KHÁCH & XE THƯƠNG MẠI (CKD/CBU)

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Văn phòng Chính phủ đã trình Thủ Tướng phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1211/QĐ-TTG ngày 24 tháng 7 năm 2014. Điều này cũng nhấn mạnh thêm sự quan tâm của Chính phủ đến sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam bằng cách cho phép cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy một sân chơi bình đẳng cho tất cả các công ty.

Tuy đã có 20 công ty và 40 thương hiệu trong ngành, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam vẫn chưa thực sự tăng trưởng như mong đợi của cả nhà đầu tư và Chính phủ. Mặc dù nền công nghiệp chứng kiến sự tăng trưởng tốt trong năm 2014 và theo dự đoán của Hiệp hội các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA), doanh số toàn ngành khoảng 150.000 xe trong năm 2014, con số này vẫn thấp hơn so với năm 2009 và mức tăng trưởng này thấp hơn đến 40% so với năm 2012. Doanh số toàn ngành trong năm 2014 tổng cộng là khoảng 150.000 xe gồm cả CKD và CBU, trong đó 80% là CKD. Năng lực sản xuất toàn ngành sử dụng thực tế chỉ đạt 30% trên tổng công suất 500.000 xe. Tăng trưởng chậm và không tận dụng được công suất ngành có thể làm các nhà đầu tư lo lắng và thậm chí đặt dấu hỏi đối về khả năng đầu tư mới trong tương lai.

Sự tăng trưởng và phát triển của ngành công nghiệp ô tô-xe máy Việt Nam bị chi phối bởi:

- a) Chính sách thường xuyên thay đổi và các đề xuất đột xuất trong những năm qua;
- b) Chính sách định hướng tăng trưởng thiếu tính nhất quán/minh bạch và chậm triển khai;
- c) Thiếu rõ ràng về phân tích tác động tới doanh nghiệp sản xuất CKD/CBU liên quan đến vấn đề hội nhập ASEAN năm 2018;
- d) Thuế cao và nhiều thứ thuế; và
- e) Triển khai các chương trình nhằm giải quyết vấn đề cơ sở hạ tầng còn chưa đồng bộ.

Yếu tố quan trọng thu hút đầu tư vào một quốc gia là sự tăng trưởng về quy mô tổng thể, năng lực cạnh tranh của lĩnh vực sản xuất CKD và linh kiện, phụ tùng. Nhà đầu tư hoạch định kế hoạch chiến lược dựa trên quy mô toàn ngành và khả năng cạnh tranh về chi phí của CKD.

Chính phủ Việt Nam nên cân nhắc các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành cũng như tăng năng lực cạnh tranh về chi phí trong sản xuất CKD nhằm đảm bảo sự bền vững của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam. Những yếu tố này sẽ thu hút các nhà cung cấp và các nhà đầu tư đến với Việt Nam, từ đó hỗ trợ tăng trưởng và phát triển ngành công nghiệp.

Với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô được phê duyệt gần đây, chúng tôi hy vọng chính sách minh bạch và ổn định sẽ tiếp tục được phát huy.

Từ các phân tích trên, và trong quá trình nghiên cứu cũng như làm việc với nhiều ban ngành, chúng tôi xin trình bày các giải pháp tương ứng với các vấn đề đã nêu được đề xuất bởi các nhà sản xuất CKD, hy vọng có thể đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của ngành công nghiệp ô tô của Việt nam.

1. Chi phí chênh lệch và giá cả kém cạnh tranh của các xe CKD trong nước

Một nguyên tắc chủ đạo để thúc đẩy phát triển một sân chơi công bằng và cạnh tranh giá bền vững cho xe CKD là xóa bỏ chênh lệch chi phí giữa xe CKD và xe CBU. Chính sách nên nhằm mục tiêu công nhận các khoản đầu tư của các công ty sản xuất xe CKD tại Việt Nam và đảm bảo bảo vệ các lợi ích của các xe CKD trong giai đoạn chuyển giao hội nhập ASEAN (AFTA) từ năm 2018. Dự kiến giá sản xuất CKD tại Việt Nam là cao hơn 20% so với các nước láng giềng.

Đề xuất: Một số biện pháp duy trì cạnh tranh về giá của CKD như:

- Có chính sách ưu đãi phù hợp liên quan đến sản xuất CKD
- Xem xét phương pháp đánh thuế đối với ngành – ví dụ Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Kiểm soát chặt chẽ và minh bạch đối với các phương tiện nhập khẩu
 - Thẩm định giá kê khai của các phương tiện nhập khẩu
 - Kiểm soát chặt chẽ đối với nhập khẩu “xe đã qua sử dụng”

2. Cần minh bạch và tăng tốc lộ trình thuế hội nhập ASEAN và các Hiệp định Thương mại tự do khác

Các nhà đầu tư và những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ô tô rất mong chính sách thuế được duy trì ổn định tối thiểu 5 năm. Hiện nay, thuế suất ngành công nghiệp ô tô chỉ được công bố trước một tháng của mỗi năm áp dụng thuế suất mới, ví dụ, thuế suất áp cho năm 2015 được thông báo vào tháng 11 năm 2014. Điều này gây áp lực nặng nề đối với các nhà đầu tư trong việc hoạch định kế hoạch mở rộng hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam. Và cũng có nhiều “phiên bản” về lộ trình áp thuế nhập khẩu từ năm 2015 – 2018 như: 50%-50%-30%-0%, hoặc 50%-40%-30%-0%. Việc thiếu rõ ràng trong việc công bố lộ trình giảm thuế cũng khiến các nhà đầu tư khó có thể lên kế hoạch phát triển trung và dài hạn ở Việt Nam.

Đề xuất: Chúng tôi khẩn thiết yêu cầu Chính phủ hoàn tất lộ trình giảm thuế nhập khẩu vì chỉ còn đúng 3 năm nữa là tới năm 2018, một năm rất là quan trọng để Việt nam hội nhập ASEAN. Và cũng rất mong được Chính phủ chia sẻ về những đàm phán hiện tại liên quan các Hiệp định Thương mại tự do (song phương hoặc đa phương) và những tác động đối với ngành công nghiệp ô tô.

Giải quyết được các vấn đề trên, các doanh nghiệp trong ngành sẽ có thể hoạch định được kế hoạch phát triển và cung cấp được những dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt hơn.

3. Thuế cao/Thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuế TTĐB)

Việt Nam đang chuẩn bị hội nhập toàn diện với ASEAN vào năm 2018, và việc ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có tiếp tục tồn tại và phát triển hay không phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách thuế và phí của Chính phủ Việt Nam, đặc biệt phải kể đến thuế TTĐB. Cụ thể, do bất lợi về quy mô sản xuất và quy mô kinh tế nhỏ, hiện nay giá thành sản xuất ô tô ở Việt Nam cao hơn 20% so với giá thành một chiếc xe nhập khẩu từ Thái Lan. Các vấn đề chính ảnh hưởng tới ngành công nghiệp bao gồm:

- (i) Thuế TTĐB – mức thuế, v.v
- (ii) Thuế nhập khẩu phụ tùng và linh kiện ô tô cho các hoạt động sản xuất xe CKD vẫn còn ở mức cao, trong khi đó việc sản xuất các xe CKD tại Thái Lan trong các cụm công nghiệp và khu chế xuất được miễn thuế đối với phụ tùng và linh kiện nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới;
- (iii) Do sản lượng quá nhỏ nên chi phí sản xuất ô tô tại Việt Nam rất cao.

Đề xuất: Tuy nhiên, để ngành công nghiệp sản xuất ô tô tại Việt Nam có thể phát triển hết tiềm năng, kính đề nghị Quốc hội và Chính phủ xem xét sửa đổi mức thuế TTĐB áp dụng cho ngành như sau:

- (i) Áp dụng giá xuất xưởng để tính thuế TTĐB cho ô tô lắp ráp trong nước (CKD) như đã được thực hiện ở Thái Lan, Indonesia;
- (ii) Có chính sách ưu đãi cần thiết cho sản xuất trong nước để bù đắp cho chi phí sản xuất cao trong giai đoạn “chuyển tiếp” khi thị trường ô tô của Việt Nam vẫn chưa đủ lớn. Theo đó, chúng tôi xin đề xuất mức ưu đãi sản xuất tuân thủ theo quy định của WTO, ví dụ mức ưu đãi tương đương 10% giá tính thuế TTĐB.
- (iii) Giảm thuế TTĐB giúp mở rộng thị trường trong nước cho dòng xe con và hỗ trợ các nhà sản xuất để cải thiện quy mô kinh tế. Việc chia sẻ và công bố lộ trình giảm thuế TTĐB sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành và các khách hàng có thể lên kế hoạch sản xuất kinh doanh, mua sắm phù hợp.
- (iv) Giảm thuế TTĐB cho dòng xe tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện môi trường theo lộ trình của Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- (v) Xóa bỏ thuế TTĐB cho dòng xe khách 16-24 chỗ và xe bán tải vừa chở người vừa chở hàng vì đây là dòng xe thương mại, hỗ trợ rất nhiều cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân Việt Nam, đặc biệt là những vùng ngoại ô và liên tỉnh, liên huyện.

Hơn nữa, việc giảm thuế TTĐB sẽ hỗ trợ cho sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ sản xuất ô tô và trực tiếp thúc đẩy phát triển nền kinh tế. Ví dụ điển hình của việc phát triển kinh tế do giảm thuế là giảm giá xe, theo đó tăng dung lượng thị trường, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách nhà nước.

TÁC ĐỘNG QUAN TRỌNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI

Khi có thể sở hữu phương tiện giao thông, người dân có thêm lựa chọn sống ở ngoại thành và lái xe vào thành phố để làm việc. Điều này gián tiếp hỗ trợ phát triển khu vực ngoại ô, giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng nội đô và cũng thúc đẩy tăng trưởng thị trường bất động sản.

II. XE MÁY (XE GA & XE SỐ)

1. Tăng lệ phí cấp biển số

Có hiệu lực từ ngày 01/01/2012 tại Hà Nội, và theo Quyết Định của Chính phủ nhằm giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành quy định tăng phí đăng ký biển số lên 3 loại xe máy (theo giá trị xe máy trên 40 triệu đồng; từ

15 triệu đồng đến 40 triệu đồng; dưới 15 triệu đồng). Theo đó, mức phí cao nhất là 4 triệu đồng/xe được áp dụng đối với xe từ 40 triệu đồng trở lên.

Chúng tôi tin rằng việc hạn chế số lượng xe máy lưu thông trên đường bằng cách tăng đáng kể lệ phí cấp biển cho những xe trên 40 triệu đồng không phải là một giải pháp hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề tắc nghẽn giao thông. Thực tế, tình trạng giao thông ở Hà Nội không có cải thiện đáng kể từ khi chính sách này được áp dụng. Bởi vì đa số những xe lưu thông ở Hà Nội không nằm trong phân khúc xe có giá từ 40 triệu đồng.

Kiến nghị: Vấn đề này đã được chúng tôi kiến nghị từ năm 2013; tuy nhiên, vẫn chưa được giải quyết. Do đó, chúng tôi mong muốn tiếp tục đề xuất lên các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là không nên áp mức phí cao nhất đối với những xe gắn máy có giá từ 40 triệu đồng trở lên. Mà để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông, Chính phủ nên có những giải pháp bền vững hơn như phát triển các phương tiện công cộng, cải thiện kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong các thành phố lớn cùng với việc nâng cao nhận thức cho những người tham gia giao thông. Những giải pháp này sẽ giải quyết hiệu quả vấn đề tắc nghẽn giao thông trong dài hạn.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt: Xóa bỏ áp dụng với xe máy trên 125 phân khối

Theo Dự thảo Luật, thuế TTĐB vẫn còn áp dụng đối với xe máy trên 125 phân khối với mức thuế suất 20%. Trong thực tế, quy định này không còn mang tính thực tiễn, do đó, chúng tôi đề nghị Quốc hội và Chính phủ, trong quá trình soạn thảo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi, xem xét không áp dụng thuế TTĐB với xe máy dưới 150 phân khối hoặc ít nhất có một lộ trình giảm thuế suất TTĐB đối với xe tay ga trên 125 phân khối

Những đề xuất của chúng tôi được đưa ra là dựa trên các lý do sau:

- Xe gắn máy với dung tích xy lanh dưới 150 phân khối là phương tiện giao thông phù hợp cho các nước ở châu Á và đặc biệt địa hình tại Việt Nam. Những chiếc xe này có công nghệ tiên tiến, thoải mái, thân thiện với môi trường, và có một thị trường xuất khẩu tiềm năng trong khu vực.
- Đặc điểm kỹ thuật, kết cấu và thiết kế của một chiếc xe máy 150 phân khối không hề khác so với xe 125 phân khối trừ động lực của máy.
- Trên thực tế, việc điều khiển và sử dụng xe máy 150 phân khối hoàn toàn tương tự như xe 125 phân khối (quy định của Chính phủ về cấp giấy phép lái xe cho xe hai bánh với dung tích xy lanh dưới 175 phân khối là như nhau và không giới hạn); do đó, không nên coi loại xe này là mặt hàng xa xỉ. Loại xe này có thể coi là hàng xa xỉ cách đây vài năm, nhưng đến thời điểm hiện tại thì không còn phù hợp do thị trường đã có những bước phát triển.
- Mức thuế suất TTĐB 20% sẽ tạo áp lực lên các phương tiện sản xuất trong nước và các nhà sản xuất trong nước. Các nhà sản xuất Việt Nam sẽ không được khuyến khích để đầu tư và phát triển mảng kinh doanh này.
- Quy chế và các quy định của cơ quan có thẩm quyền về thuế nhập khẩu xe hai bánh với dung tích từ 50 phân khối đến 200 phân khối là như nhau, và không có sự phân biệt giữa xe 125 phân khối và 150 phân khối.
- Việc áp dụng thuế TTĐB lên dòng xe 135 phân khối và 150 phân khối không hề đóng góp thêm nhiều cho ngân sách Nhà nước, mặt khác, nó làm giảm mức thuế giá trị gia tăng vì số lượng dòng xe này được bán ra sụt giảm mạnh (do khách hàng phải trả thuế nhiều hơn).

3. Giới hạn số lượng xe máy đến năm 2020

Theo Quyết định số 356¹ của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/02/2013 quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ quy định giới hạn số lượng xe máy lưu hành trên đường (“Xe máy lưu hành”) là 36 triệu xe cho đến năm 2020. Ngày 27/01/2014, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 148² cho năm thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh) yêu cầu các thành phố này đệ trình lên Chính phủ kế hoạch hạn chế số lượng Xe máy lưu hành và phát triển hệ thống giao thông công cộng cho phù hợp với Quyết định 356 và Lộ trình phát triển các phương tiện thông phù hợp cho các thành phố lớn tại Việt Nam. Theo chúng tôi được biết thì các cơ quan chức năng của năm thành phố lớn đang trong quá trình xây dựng kế hoạch/thực hiện một lộ trình giới hạn xe máy lưu hành cá nhân như đã được yêu cầu.

Ảnh hưởng của Quyết định 356 và Công văn 148, ngành công nghiệp xe máy đang đứng trước một khó khăn về định hướng phát triển. Việc hạn chế xe máy lưu thông đường bộ tại Quyết định 356 thật sự đã không khuyến khích và tạo cơ hội cho ngành xe máy phát triển.

Kiến nghị: Chúng tôi mong muốn các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong quá trình xây dựng kế hoạch/lộ trình, nên cân nhắc các yếu tố quan trọng sau:

- Số lượng lớn dân nhập cư đang sống ở các thành phố lớn;
- Nhu cầu di chuyển của dân cư;
- Một cơ chế rõ ràng nhằm quản lý chính xác số lượng xe máy lưu hành trên đường;
- Ảnh hưởng của kế hoạch này đối với sự phát triển của ngành kinh tế trong nước

Các cơ quan có thẩm quyền nên xem xét đến các yếu tố nói trên khi xây dựng mục tiêu hiệu quả và thực hiện lộ trình liên quan theo Quyết định số 356 và “Lộ trình phát triển các phương tiện thông phù hợp cho các thành phố lớn tại Việt Nam” để có thể giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của việc hạn chế này đến xã hội và sự phát triển của ngành công nghiệp xe máy.

III. VẤN ĐỀ CHUNG ĐỐI VỚI XE MÁY/ XE KHÁCH VÀ XE THƯƠNG MẠI

1. Ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ

Hiện tại, Bộ Công Thương đang tiến hành soạn thảo Nghị định về phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Theo đó, các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ mà đáp ứng các điều kiện như quy định trong Nghị định đó sẽ được hưởng một số ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Các ngành công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh. Chúng tôi mong muốn định nghĩa này sẽ bao gồm công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất, lắp ráp xe máy.

Theo Dự thảo thì Nghị định này sẽ có thể được ban hành và có hiệu lực từ năm 2014 (có khả năng là vào cuối năm 2014). Tuy nhiên, Dự thảo không quy định rõ ràng các ưu đãi trong Nghị định có được áp dụng cho các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đi vào hoạt động trước ngày có hiệu lực của Nghị định hay không.

¹ Quyết định số 356/QĐ - TTg ngày 25/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

² Công văn 148/TTg-KTN ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các giải pháp phát triển hợp lý các phương thức vận tải tại các thành phố lớn

Các ưu đãi theo Nghị định là một chính sách rất tốt của Nhà nước nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, trên cơ sở Nghị định mới và các quy định thực hiện trong đó không áp dụng ưu đãi đối với các dự án được đầu tư và vận hành trước ngày có hiệu lực của Nghị định, sẽ gây hoang mang cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư không thống nhất và thiếu công bằng. Các nhà đầu tư đối với các dự án này cũng đã đầu tư rất nhiều công sức, tiền bạc cho dự án của mình, và khi đi vào hoạt động, dự án đã góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, vì thế các dự án này cũng nên được hưởng chính sách ưu đãi giống như các dự án đầu tư vào cùng lĩnh vực nhưng chỉ khác về thời điểm đầu tư.

Kiến nghị: Nghị định cũng nên áp dụng cho các dự án đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định nhưng đã đi vào hoạt động trước ngày hiệu lực của Nghị định (với điều kiện các dự án này vẫn còn trong thời hạn được hưởng các ưu đãi về thuế).

2. Ưu đãi Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho dự án đầu tư mở rộng thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2014

Ngày 19/06/2013, Quốc hội đã thông qua Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Nghị định 218³ và Thông tư 78⁴ hướng dẫn Luật Thuế TNDN mới cũng được Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26/12/2013 và ngày 18/06/2014. Theo đó, bất kỳ doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn được ưu đãi thuế TNDN (được miễn và giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng) theo những điều kiện nhất định trong quy định của Luật này.

Tuy nhiên, các ưu đãi này chỉ áp dụng đối với (i) các dự án thực hiện trước ngày 31/12/2008 mà việc mở rộng được thực hiện trước năm 2009; (ii) dự án đã thực hiện sau ngày 01/01/2014 và (iii) dự án trước ngày 01/01/2014 nhưng bắt đầu thực hiện và có doanh thu từ ngày 01/01/2014. Chúng tôi mong muốn xác định cụ thể những dự án đầu tư mở rộng từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 mà đáp ứng được các tiêu chí cho ưu đãi thuế được hưởng và đã góp phần vào sự phát triển của nền công nghiệp Việt Nam nhưng không được hưởng ưu đãi, trong khi những dự án đầu tư mới từ ngày 01/01/2014 được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Luật mới và các văn bản hướng dẫn thực hiện không áp dụng ưu đãi đối với các dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 sẽ gây hoang mang cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư. Các nhà đầu tư sẽ quan ngại về sự không đồng nhất, không công bằng trong chính sách đối xử của Nhà nước đối với các nhà đầu tư. Điều đó sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin của nhà đầu tư khi họ có kế hoạch phát triển việc đầu tư của mình tại Việt Nam.

Kiến nghị: Với lý do như trên, chúng tôi đề nghị Chính phủ và Bộ Tài chính nên quy định cụ thể cho phép áp dụng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng cho thời gian từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 nếu đáp ứng các điều kiện ưu đãi để thực hiện đầu tư trong những khoảng thời gian khác.

³ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

⁴ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Nhập khẩu linh kiện, phụ tùng “tái chế”

Hiện tại chưa có quy định định nghĩa thế nào là linh kiện, phụ tùng “tái chế” như chúng tôi đã từng nhắc đến trong diễn đàn năm ngoái. Do đó, Hải Quan Việt Nam cho rằng mọi linh kiện, phụ tùng không phải ‘linh kiện, phụ tùng mới’ là ‘linh kiện, phụ tùng cũ’ và do đó nhập khẩu linh kiện, phụ tùng tái chế không được phép thực hiện.

Tái chế giúp tiết kiệm năng lượng, loại bỏ khí thải CO₂, bảo vệ tài nguyên, lợi ích khách hàng và người tiêu dùng Việt Nam. Hơn nữa, tái chế tiết kiệm hàng nghìn tấn vật liệu quý và hàng chục nghìn Wh tiêu thụ điện năng. Tóm lại, tái chế giảm gánh nặng lên môi trường. Tất cả các nước châu Âu và hầu hết các nước châu Á đều hiểu tầm quan trọng và ý nghĩa về môi trường của các thiết bị tái chế và do đó cho phép nhập khẩu và kinh doanh loại thiết bị này. Điều này cũng được minh chứng bằng nhiều nghiên cứu khác nhau đánh giá vòng đời thiết bị đã được công nhận bởi các tổ chức thử nghiệm độc lập như ‘TÜV SÜD’ theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.

Đề xuất: Chúng tôi một lần nữa kiến nghị Chính phủ Việt Nam cho phép nhập khẩu linh kiện, phụ tùng tái chế với định nghĩa rõ ràng. Những linh kiện, phụ tùng tái chế chính hãng có thể đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng như những linh kiện, phụ tùng mới. Chúng được sản xuất theo yêu cầu chất lượng khắt khe và phải trải qua cuộc kiểm tra chất lượng cuối cùng để đảm bảo có đủ tiêu chuẩn như một linh kiện, phụ tùng mới. Hơn nữa linh kiện tái chế chính hãng được cung cấp bởi các nhà sản xuất xe có cùng thời gian bảo hành như đối với linh kiện mới, và hiệu quả chi phí hơn đối với khách hàng, chúng phù hợp với xu hướng bảo vệ môi trường.

4. Xử lý sản phẩm thải bỏ

Theo Quyết định số 50⁵ của Thủ tướng về việc thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ, lộ trình cho việc thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ: pin và các loại dầu từ ngày 01/01/2015, lốp xe từ ngày 01/01/2016 và phương tiện xe máy từ ngày 01/01/2018, vv.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã soạn thảo một Thông tư về chi tiết và hướng dẫn thi hành Quyết định số 50 có hiệu lực từ ngày 09/08/2013. Dựa trên những cuộc thảo luận giữa VAMA và Tổng cục Môi trường Việt Nam (VEA), Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ soạn thảo một số văn bản pháp luật bao gồm cập nhật các Nghị định liên quan và ban hành nhiều Thông tư thay vì chỉ một Thông tư hướng dẫn thi hành Quyết định số 50.

Tuy nhiên, những văn bản pháp luật về chi tiết và hướng dẫn thi hành Quyết định số 50 có hiệu lực từ ngày 09/08/2013 chưa được dự thảo và ban hành.

5. Quá trình xây dựng pháp luật

Khoảng thời gian giữa các thông báo liên quan đến những thay đổi về thuế và ngày hiệu lực đang rất được quan tâm. Ví dụ: đối với giảm lệ phí đăng kí, phải mất 3 tháng để thực hiện cơ cấu chi phí mới kể từ khi Nghị quyết 02⁶ của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/02/2014 về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp cho tới Nghị định 23⁷ ngày 25/03/2014 về lệ phí trước bạ. Theo đó, việc mua bán bị trì hoãn và tổng quan các ngành công nghiệp đều bị ảnh hưởng trong khoảng thời gian này.

⁵ Quyết định số 50/2013/QĐ-TTg ngày 09/08/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ

⁶ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.

⁷ Nghị định 23/2013/NĐ-CP ngày 25/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

Kiến nghị: Chúng tôi đề nghị cải thiện thời gian lên kế hoạch giữa ngày đưa ra Quyết định, thông báo và ngày có hiệu lực. Đồng thời, chúng tôi kêu gọi Chính phủ thảo luận về các đề xuất và thay đổi với các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp của ngành để đánh giá ý nghĩa của sự thay đổi trước khi công bố đề xuất với giới truyền thông, đặc biệt tìm cách thu hẹp khoảng thời gian giữa thông báo và thực hiện, đặc biệt là khi giảm thuế.

6. Ưu đãi lớn hơn đối với các phương tiện thân thiện với môi trường

Với những kế hoạch cơ giới hiện tại, Chính phủ cũng nên bắt đầu xem xét các yếu tố có thể ảnh hưởng đến các giải pháp về ô tô & xe máy ở Việt Nam từ trung tới dài hạn. Một trong số đó là:

a) Giải pháp thân thiện với môi trường:

Hiện tại, số lượng ô tô thân thiện với môi trường sẵn có bị hạn chế trước hết do chi phí và cơ sở hạ tầng. Vì vậy, Chính phủ nên cân nhắc thúc đẩy sự phát triển của công nghệ thân thiện với môi trường trong lĩnh vực ô tô; đồng thời xem xét dỡ bỏ các loại thuế đối với ô tô thân thiện với môi trường theo một lộ trình xác định. Các ưu đãi thuế hiện nay là chưa đủ để quảng bá và thúc đẩy tiêu dùng những dòng xe này.

b) Hiệu quả nhiên liệu/ Hướng dẫn phát thải:

Chính phủ nên cân nhắc đầu tư tăng cường cơ sở hạ tầng như điều kiện đường xá và quản lý giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả nhiên liệu. Ngoài ra, Chính phủ nên bắt đầu tiến hành hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cho hiệu quả nhiên liệu – ví dụ: chỉ tiêu CAFE (quy định về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình) ở các nước đang phát triển.

7. Cần thiết củng cố an toàn đường bộ

Mặc dù ô tô an toàn hơn xe máy, thời đại của phương tiện cơ giới cũng sẽ mang lại những thách thức tiềm năng riêng của mình – một thách thức chính là “yêu cầu an toàn” (ví dụ: kỹ năng lái xe và tuân thủ luật giao thông, tính năng an toàn của xe, cơ sở hạ tầng được nâng cấp,...)

Do đó, Chính phủ nên tiếp cận sự an toàn từ những khía cạnh sau:

- Con người (thái độ tuân thủ và kỹ năng của người điều khiển, hành khách và những người tham gia giao thông khác);
- Phương tiện (dần dần tăng cường các tính năng an toàn của phương tiện phù hợp với cấp độ khu vực);
- Cơ sở hạ tầng (bao gồm đường bộ, bãi đỗ xe và các hệ thống điều khiển giao thông,...);

Để giải quyết các vấn đề trên chúng tôi hiểu cần nhiều thời gian; do vậy đề nghị Chính phủ bắt đầu phát triển một diễn đàn chung với sự tham gia đối thoại của đại diện các bộ ban ngành – Bộ Khoa học & Công nghệ/Bộ Tài chính/Bộ Giao thông Vận tải để thảo luận và xây dựng một khung chính sách với các thông số quan trọng và các mốc chính cho ngành công nghiệp ô tô & xe máy tại Việt Nam.

IV. KẾT LUẬN

Việc liên kết và hợp tác với các tổ chức, đơn vị đại diện ngành như VBF để giải quyết các vấn đề ngành ô tô & xe máy sẽ giúp xây dựng chính sách tăng trưởng toàn diện, góp phần phát triển toàn ngành và tăng thu ngân sách cho Chính phủ.

Những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ô tô & xe máy cam kết phát triển ngành công nghiệp tại Việt Nam và chúng tôi kính đề nghị Chính phủ xem xét các yếu tố quan trọng đề cập ở trên cho cả hai loại xe: xe hai bánh và xe khách/xe thương mại (CBU-CKD).

Phần IV

LAO ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chủ đề thảo luận chính:
Phát triển lực lượng
lao động Việt Nam

Lao động

TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

Trình bày bởi

Ông Colin Blackwell

Trưởng tiểu nhóm Công tác Nguồn Nhân lực

- Để nắm được vấn đề lao động nào có ảnh hưởng lớn nhất trong việc tăng khả năng cạnh tranh của lực lượng lao động Việt Nam, chúng tôi đã khảo sát hơn 400 nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Khảo sát cho thấy những vấn đề về nhân sự chưa được giải quyết có ảnh hưởng lớn đối với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất.
- Việc giải quyết những trở ngại về nhân sự này sẽ cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để tận dụng được tối đa các cơ hội đến từ các Hiệp định thương mại mới.
- Theo kết quả khảo sát, mối quan tâm lớn nhất là về mức tăng lương tối thiểu, pháp luật lao động chưa rõ ràng, giấy phép lao động dành cho người nước ngoài và giới hạn giờ làm thêm.
- Các nhà đầu tư lo ngại rằng nếu mức lương tối thiểu tăng cao hơn so với mức lạm phát thì các chi phí lao động khác sẽ tăng.
- Các chi phí lao động và mức tăng lương tối thiểu là những thách thức đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam so với các đối thủ doanh nghiệp cạnh tranh trong khu vực.
- Việc nới lỏng điều kiện về cấp phép lao động cho người nước ngoài được nồng nhiệt đón nhận bởi cộng đồng doanh nghiệp; tuy nhiên, chúng tôi mong muốn việc thực thi các quy định sửa đổi này được áp dụng mạnh mẽ hơn nữa. Trong khảo sát của chúng tôi, một số ít các doanh nghiệp đã nhìn thấy được sự cải thiện khi nộp hồ sơ xin giấy phép lao động và đánh giá rằng hồ sơ thủ tục được giải quyết nhanh hơn ở các nước Châu Á khác.
- Việt Nam có mức làm thêm giờ thấp nhất trong khu vực và nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho rằng điều này sẽ làm giảm mạnh hiệu quả kinh doanh.
- 27% các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng những vấn đề về nhân sự này có ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh thu của họ và hơn 8% đang cân nhắc đến việc chuyển hoạt động đầu tư của họ sang những nước khác.

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

Đầu tiên, tôi xin chân thành cảm ơn Thủ tướng Chính phủ đã thay đổi tích cực về điều kiện cấp giấy phép lao động và Bộ Lao động và Thương binh Xã hội đã góp phần tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp. Những cơ hội đến từ các Hiệp định thương mại mới cũng đem đến một môi trường cạnh tranh bình đẳng và minh bạch hơn giữa các nước thành viên liên quan đến các lực lượng lao động hiện tại. Do đó, những vấn đề về nhân sự trở thành quan trọng hơn bao giờ hết trong giai đoạn hiện tại để phát triển và tăng tính cạnh tranh của thị trường lao động Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát và nhận được phản hồi từ hơn 400 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài liên quan đến những vấn đề nhân sự mà họ quan tâm. Cuộc khảo sát được tiến hành bằng tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Hàn nhằm đạt được những phản hồi mang tính khách quan và đại diện cao. Phần lớn phản hồi đến từ các doanh nghiệp Nhật Bản; tuy nhiên, có 13 phòng thương mại nước ngoài khác tham gia. Hơn một nửa số câu trả lời là từ ngành công nghiệp sản xuất và hầu hết các doanh nghiệp này có hơn 100 nhân viên tại Việt Nam. Mối quan tâm của các nhà đầu tư theo thứ tự quan trọng là:

- Mức tăng lương tối thiểu;
- Những điểm không rõ ràng về Bộ Luật Lao động mới;
- Giấy phép lao động dành cho người nước ngoài;
- Giới hạn làm thêm giờ;
- Luật công đoàn; và
- Cho thuê lại lao động.

Việc điều chỉnh các vấn đề trên sẽ mở ra các tiềm năng lớn cho việc cải thiện khả năng cạnh tranh của thị trường lao động Việt Nam. Tuy nhiên, trong trường hợp các quy định về quản lý nhân sự, việc làm không được cải thiện, phản hồi của các nhà đầu tư cho thấy:

- Chỉ 18% cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng đến việc kinh doanh của họ tại Việt Nam
- 47% cho rằng có thể có tác động làm giảm lợi nhuận của họ
- 27% cho rằng đã có tác động lớn đến việc kinh doanh của họ
- 8% đã cân nhắc đến việc chuyển hoạt động đầu tư sang một quốc gia khác.

1. GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Để cạnh tranh một cách hiệu quả tại các thị trường quốc tế, Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ việc các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao kiến thức và công nghệ khi thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Một trong những yếu tố đóng góp cho sự thành công trên thị trường lao động cạnh tranh toàn cầu khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại mới là khả năng giao tiếp hiệu quả bằng ngoại ngữ và được đào tạo về các công nghệ tiên tiến trên thị trường. Vấn đề trọng tâm để thực hiện chuyển giao các kỹ năng này là việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Hiện nay tại Việt Nam, chính những chuyên gia nước ngoài này đang tích cực và góp phần nâng cao chất lượng cũng như khả năng cạnh tranh quốc tế của lực lượng lao động Việt Nam.

Theo cuộc khảo sát của chúng tôi, vấn đề về giấy phép lao động là một trong ba vấn đề nhân sự hàng đầu được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Việc ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (“Nghị định 03”) là những bước tiến tích cực được các nhà đầu tư nước ngoài hoan nghênh và đánh giá cao. Tuy

nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, việc thực hiện các chính sách này cần được cải thiện một cách rõ ràng vì đang ảnh hưởng rất nhiều đến nhân sự hoạt động tại một số ngành đặc thù như các giảng viên, giáo viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo cũng như các trung tâm đào tạo ngoại ngữ. Đồng thời yêu cầu về hồ sơ chứng minh trình độ của các ứng viên vẫn là yêu cầu khó khăn nhất cho việc xin giấy phép lao động tại Việt Nam.

Một số các vấn đề quan trọng khác liên quan đến việc quản lý nguồn lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam chúng tôi xin phép đề cập như sau:

Trước hết, việc các nhân sự nước ngoài được cử đến làm việc tại Việt Nam trong thời gian ngắn, không kể thời gian làm việc là bao lâu, phải nộp đơn xin giấy phép lao động như các nhân viên nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam trong thời gian dài là không khả thi và hợp lý. Lý do vì quá trình chuẩn bị hồ sơ để xin giấy phép lao động có thể lên đến 04 tháng và điều này là một yêu cầu thiếu tính thực tế cho các nhân viên nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam chỉ trong một khoảng thời gian ngắn như vài tuần hoặc vài ngày. Theo khảo sát năm 2014 của chúng tôi, 65% các doanh nghiệp cho rằng việc xin giấy phép lao động tại Việt Nam lâu hơn gấp đôi so với các nước Châu Á khác. Vì vậy, việc đẩy nhanh quá trình xử lý các thủ tục của việc xin giấy phép lao động cho các nhân viên nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong thời gian ngắn là rất cần thiết.

Thêm vào đó, việc thiếu các hướng dẫn và sự khác biệt trong các thủ tục và quá trình thi hành cấp giấy phép lao động giữa các tỉnh vẫn còn tồn tại. Vấn đề này đã tạo nên nhiều mối lo ngại liên quan đến các thủ tục hành chính cũng như tính tuân thủ và thực thi của pháp luật, đồng thời có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Kể từ khi Thông tư số 03 có hiệu lực, các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội ở một số tỉnh yêu cầu người lao động nước ngoài có mặt tại Việt Nam chỉ trong vài ngày hoặc chỉ đến Việt Nam một lần, đến gặp cơ quan công an địa phương tại Việt Nam để xin Phiếu lý lịch tư pháp tại Việt Nam bên cạnh Phiếu lý lịch tư pháp tại nước ngoài để hoàn thành hồ sơ xin giấy phép lao động. Để xin Phiếu lý lịch tư pháp tại Việt Nam là một việc khó khăn, đặc biệt đối với các nhân viên lao động nước ngoài làm việc chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Thêm vào đó, những người lao động nước ngoài đã sống và làm việc tại Việt Nam khi muốn gia hạn giấy phép cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc lấy Phiếu lý lịch tư pháp tại nước bản xứ hoặc nước khác. Những yêu cầu này dường như không phù hợp và làm nản lòng các nhà đầu tư và nhân sự nước ngoài tại Việt Nam.

Theo Nghị định 102/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngày 5/9/2013, các lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được miễn xin giấy phép lao động nếu di chuyển nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa được làm rõ hay áp dụng trong thực tiễn mặc dù chúng tôi đã họp, thảo luận và kiến nghị với Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội và Bộ Công Thương từ tháng 9 năm 2013.

Thời gian xử lý hồ sơ để nhận được văn bản chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài của Ủy ban Nhân dân địa phương là khoảng 60 ngày ở một số tỉnh thành trong khi quy định tại Thông tư số 03 chỉ là 15 ngày. Điều này đã trì hoãn đáng kể việc xin giấy phép lao động đồng thời có ảnh hưởng tiêu cực đến việc kinh doanh của nhiều doanh nghiệp.

Chúng ta hãy tưởng tượng trường hợp của một nhà đầu tư Nhật Bản sản xuất sản phẩm xuất khẩu có một số nhà máy tại các nước châu Á. Khi nhà đầu tư muốn bổ sung thiết bị sản xuất công nghệ cao vào một trong số các nhà máy, họ sẽ cần gửi một số kỹ sư Nhật Bản để cài đặt

thiết bị này. Khi chọn lựa nước để đầu tư vào, họ thấy rằng Việt Nam yêu cầu các kỹ sư này phải xin giấy phép lao động và các thủ tục này phải mất vài tháng để hoàn thành. Ví dụ này cho thấy tầm quan trọng của việc đơn giản hoá các thủ tục hành chính đối với nền kinh tế và khả năng cạnh tranh của thị trường lao động tại Việt Nam.

2. LÀM THÊM GIỜ

Việt Nam đang phải cạnh tranh toàn cầu đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh mới và vì vậy, cần phải đảm bảo được tính cạnh tranh một cách tốt nhất có thể. Giới hạn làm thêm giờ hiện nay tại Việt Nam thấp hơn mức trung bình trên thế giới và thấp hơn các nước khác trong khu vực Châu Á. Việc cải thiện mức làm thêm giờ này sẽ đặc biệt hỗ trợ ngành công nghiệp sản xuất xuất khẩu với bối cảnh các Hiệp định thương mại tự do đang được đàm phán.

Trong khảo sát của chúng tôi, 55% các doanh nghiệp cho rằng họ đã các các phương thức xử lý linh hoạt đối với hạn mức làm thêm giờ. 13% các doanh nghiệp cho rằng vấn đề này gây cản trở hoạt động kinh doanh và 31% cho rằng vấn đề này làm giảm hiệu suất sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy hướng giải quyết tiềm năng để cải thiện khả năng cạnh tranh của thị trường lao động tại Việt Nam trong tương lai. Nếu một nhà máy ở Trung Quốc hay Thái Lan có mức làm thêm giờ là 1.872 giờ/năm và Việt Nam là 300 giờ/năm, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ xem xét đến yếu tố này khi ra quyết định đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh khi các quốc gia cùng tham gia trong một cộng đồng kinh tế của các Hiệp định thương mại tự do.

Mức làm thêm giờ thấp gây bất lợi cho những người lao động mong muốn và tự nguyện làm thêm giờ để nâng cao thu nhập. Chúng tôi đề nghị tăng mức làm thêm giờ lên 800 giờ cho tất cả các ngành công nghiệp và 1.200 giờ cho các ngành công nghiệp đặc biệt. Một phương án có thể xem xét đã được đề xuất bởi Phòng Thương Mại Nhật Bản và được chứng minh rất thành công tại Nhật Bản là "Hiệp định Điều số 36" khi công ty, nhân viên và công đoàn tự nguyện đồng ý về một cơ chế làm thêm giờ khi cần thiết.

3. MỨC TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU

Trong cuộc khảo sát của chúng tôi, hầu hết các doanh nghiệp cho rằng mức tăng lương tối thiểu đã có một ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của họ tại Việt Nam. Nếu mức tăng lương tối thiểu ban đầu được đề nghị bởi Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là 26-34% được thi hành, rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất cho biết rằng họ đã xem xét chuyển hoạt động đầu tư của họ sang một nước khác. Đặc biệt trong ngành sản xuất phục vụ hoạt động xuất khẩu, phần lớn các cuộc cạnh tranh trên thị trường quốc tế là về giá; do đó, việc tăng chi phí một cách hợp lý sẽ có lợi cho môi trường kinh doanh và nền kinh tế của Việt Nam.

Chính phủ vừa ban hành Nghị định 103/2014/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng ("Nghị định 103") đối với lao động vào ngày 11/11/2014. Theo đó, mức tăng lương tối thiểu từ 13% ~ 15% tùy vào từng vùng. Chúng tôi hiểu mức lương tối thiểu được đưa ra tại Nghị định 103 là đã xem xét các kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp.

Tuy nhiên, chúng tôi xin đưa ra một vài nhận định để các cơ quan Chính phủ tham khảo khi xem xét đưa ra các quyết định về lương tối thiểu, với ví dụ cụ thể trong năm 2014, như sau:

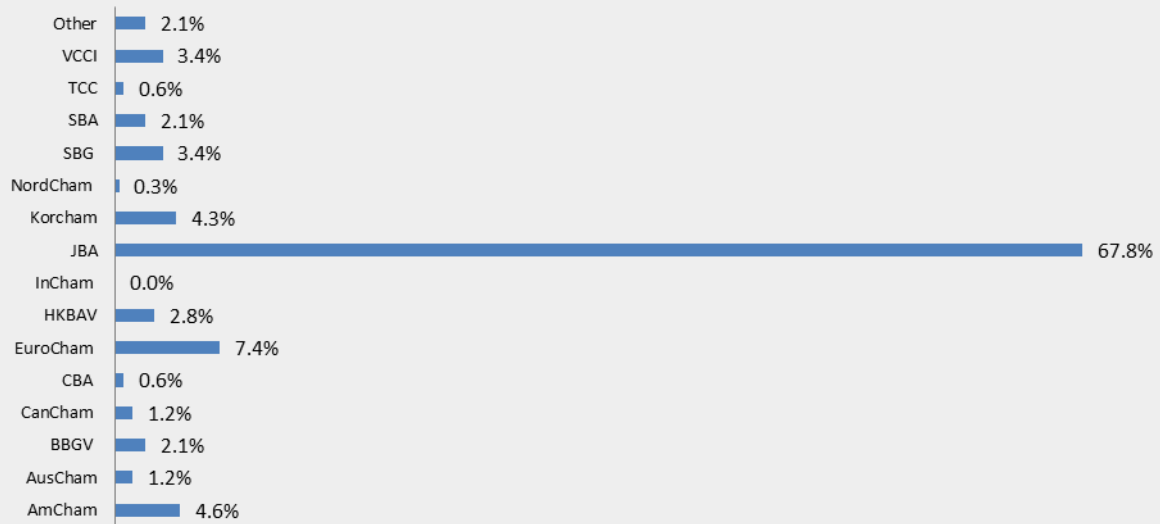
- Khi mức lạm phát trong năm giảm, việc điều chỉnh lương không phải là một vấn đề bức thiết
- Trong những năm gần đây, mức lương tối thiểu đã được tăng một cách đáng kể
- Mức lương tối thiểu trong khối doanh nghiệp nhà nước thấp hơn nhiều so với khối doanh nghiệp tư nhân, điều này không phù hợp với các hiệp định thương mại quốc tế và làm giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp tại Việt Nam với các quốc gia trong khu vực.
- Bộ Luật Lao động mới đã tăng các chi phí dành cho phúc lợi của người lao động

- Giai đoạn hiện tại là một giai đoạn nhạy cảm của nền kinh tế khi sự cạnh tranh trở nên quan trọng hơn bao giờ hết để được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại mới.

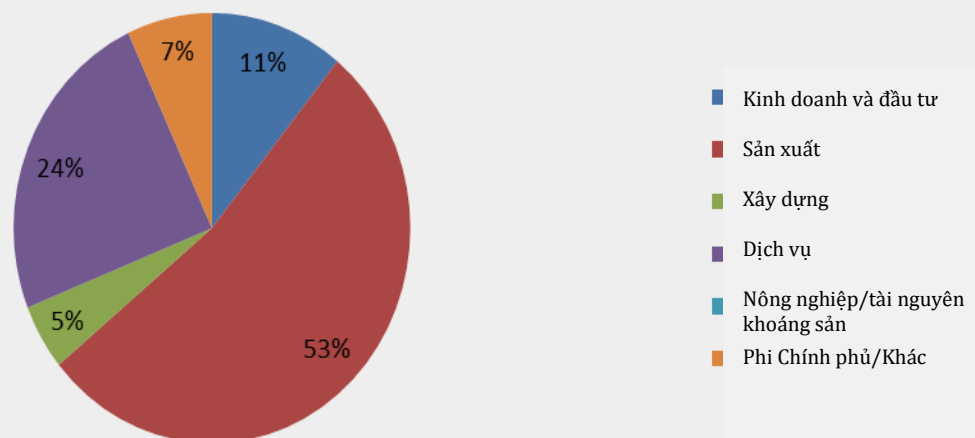
Vì vậy, chúng tôi đề xuất mức tăng lương cơ bản trong tương lai chỉ nên cao hơn mức lạm phát. Ví dụ các thành viên của phòng thương mại Hàn Quốc cho rằng tăng mức lương cơ bản thêm 10% là hợp lý nhất.

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

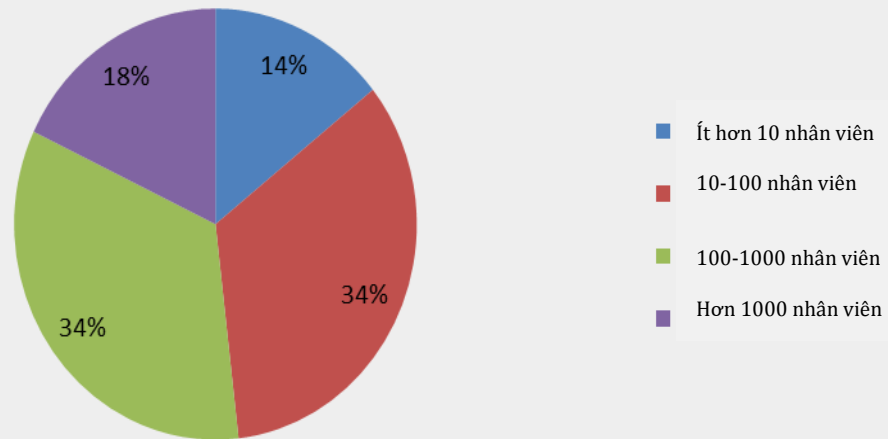
1. TỶ LỆ THAM GIA KHẢO SÁT CỦA CÁC PHÒNG THƯƠNG MẠI/HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP



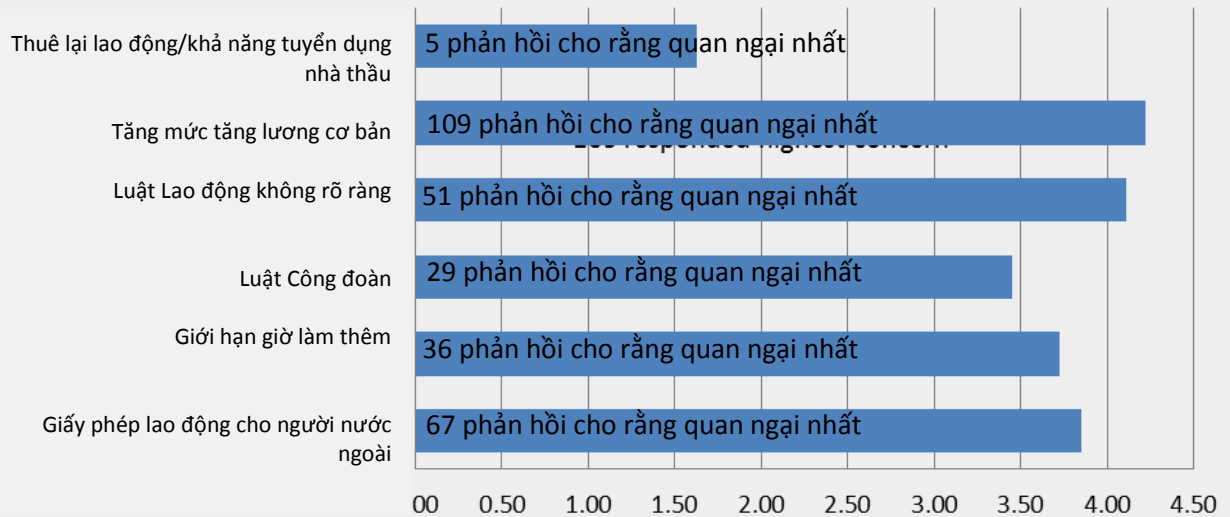
2. LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH THAM GIA KHẢO SÁT



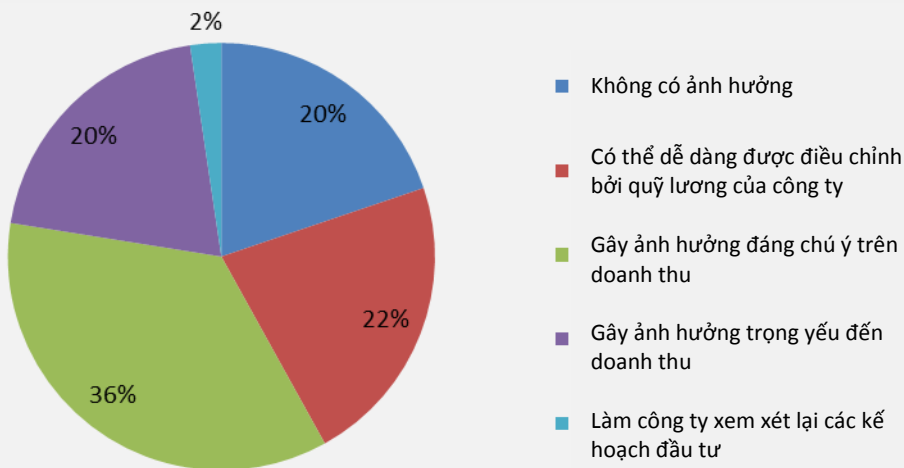
3. SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN CỦA CÔNG TY LÀ BAO NHIÊU?



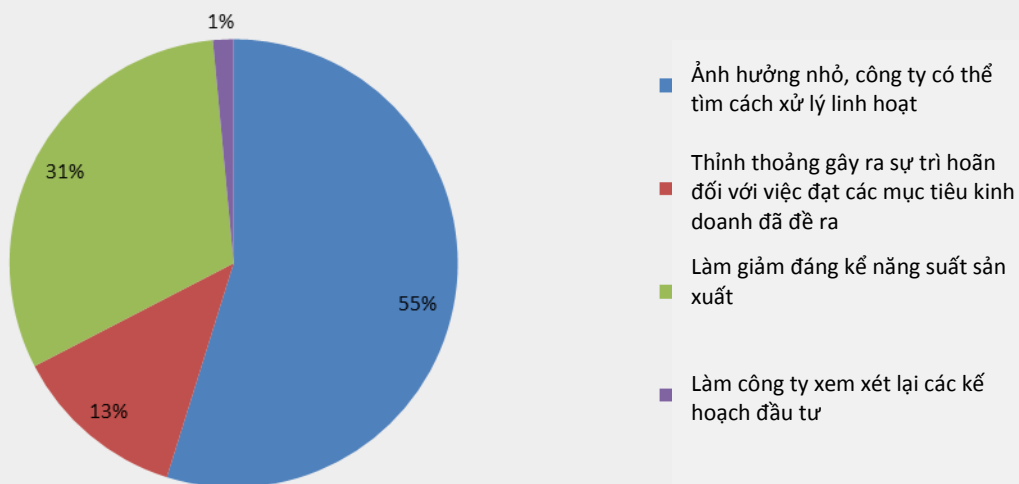
4. VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG NÀO TẠI VIỆT NAM LÀ MỐI QUAN NGẠI NHẤT CỦA CÔNG TY?



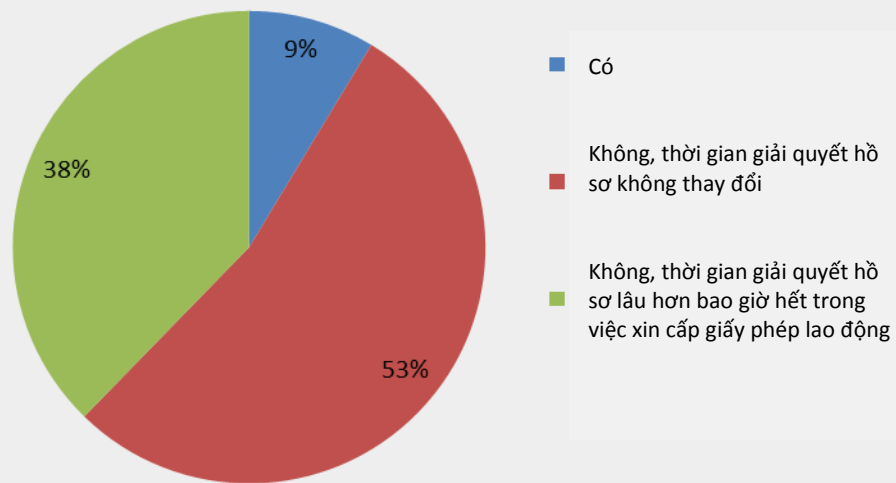
5. MỨC TĂNG LƯƠNG CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TY NHƯ THẾ NÀO?



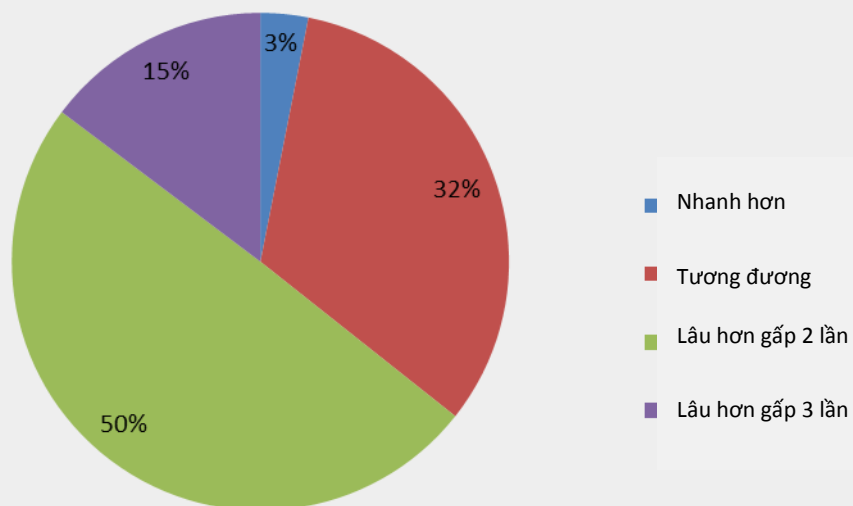
6. ẢNH HƯỞNG CỦA GIỚI HẠN GIỜ LÀM THÊM ĐỐI VỚI CÔNG TY NHƯ THẾ NÀO?



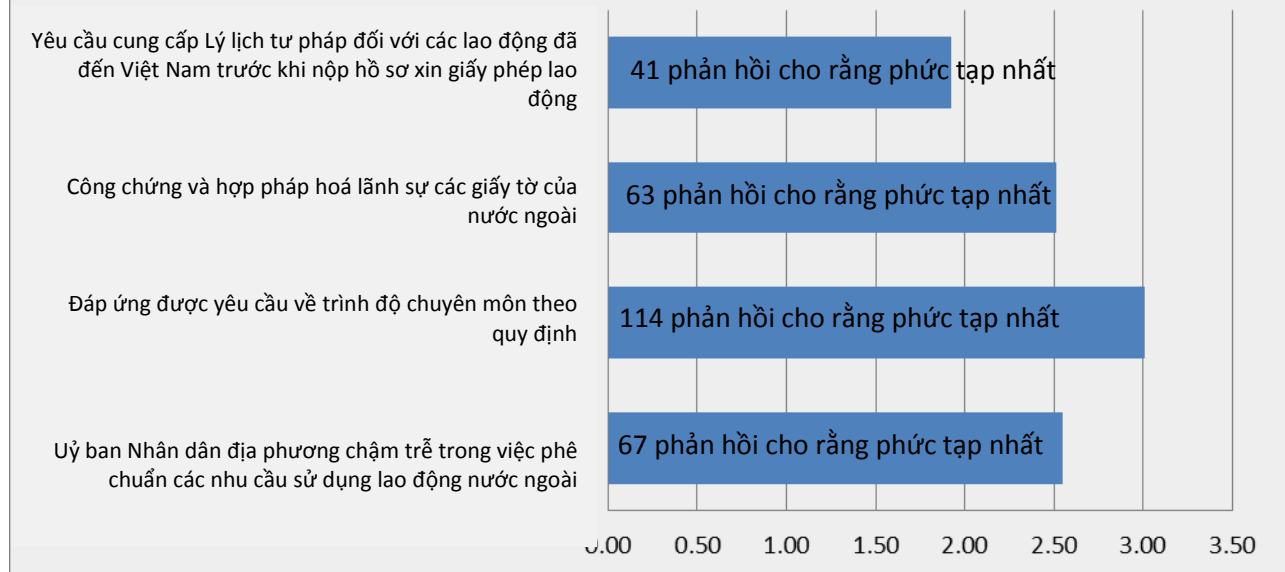
7. BẠN CÓ NHẬN RA ĐIỂM CẢI THIỆN TRONG QUY TRÌNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY KHÔNG?



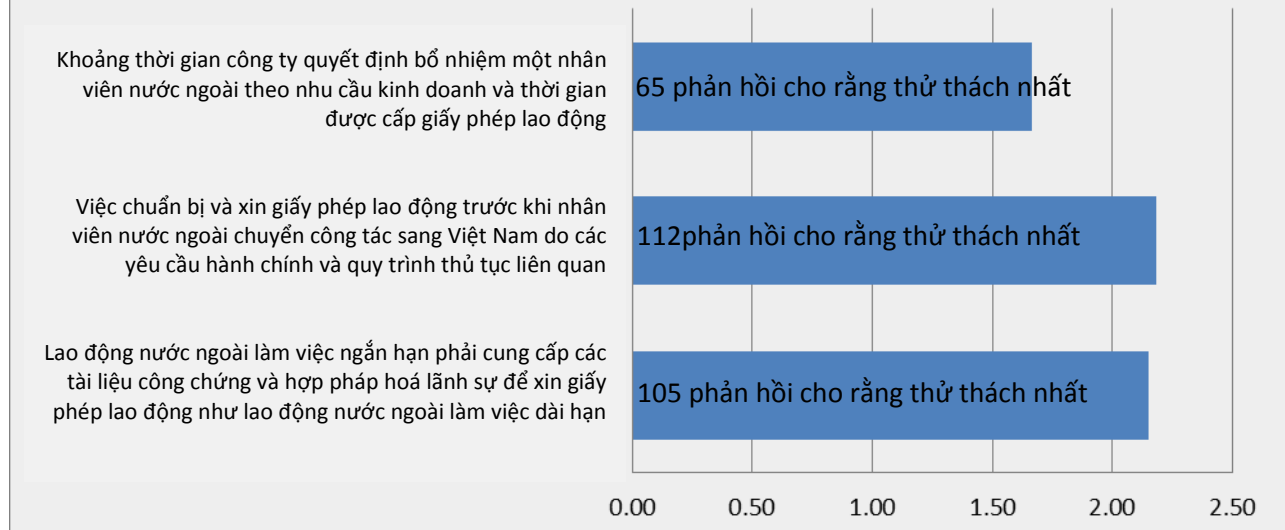
8. KHOẢNG THỜI GIAN CẦN ĐỂ CHUẨN BỊ HỒ SƠ XIN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM SO VỚI CÁC NƯỚC KHÁC TRONG KHU VỰC CHÂU Á



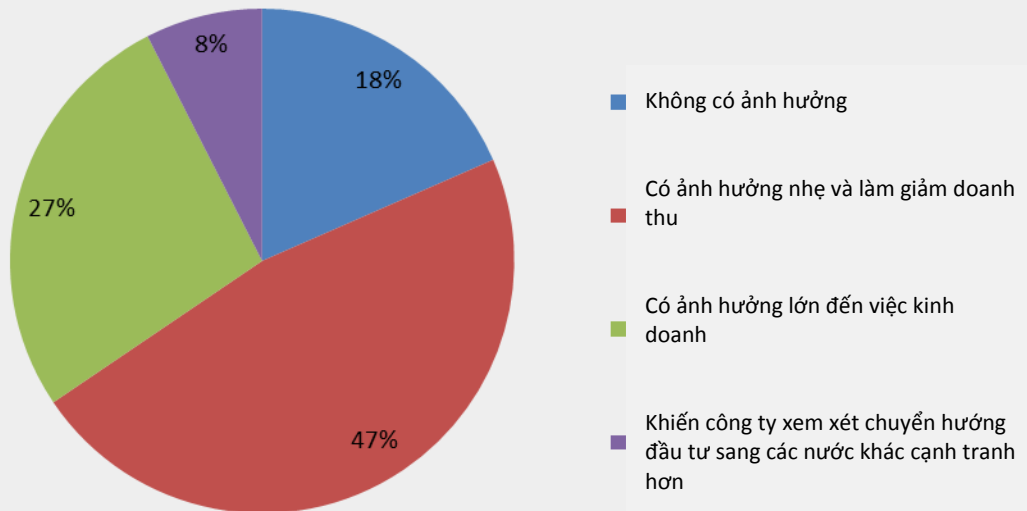
9. NHỮNG BƯỚC NÀO TRONG QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ HỒ SƠ XIN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG LÀ PHỨC TẠP NHẤT?



10. NHỮNG THỬ THÁCH CHÍNH MÀ CÔNG TY PHẢI TUÂN THỦ VỚI VIỆC QUẢN LÝ NHÂN SỰ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM



11. Ảnh hưởng nào là rõ ràng nhất đối với việc kinh doanh của công ty tại Việt Nam nếu các vấn đề về nhân sự đề cập trong khảo sát này không được giải quyết?



***Giáo dục
và Đào tạo***

BÁO CÁO MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chuẩn bị bởi

Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo

Tại đa số các nước phát triển, các cơ sở giáo dục đại học đang gặp khó khăn trong việc thay đổi để đáp ứng cho thế kỷ mới thay vì tiếp tục vận hành như trước đây. Ví dụ, những trang thiết bị được lắp đặt cho con người học tập từ 100 năm trước đây được sử dụng trong các giảng đường tiêu chuẩn, còn ngày nay sinh viên học bằng nhiều cách – học qua mạng, trao đổi giữa các sinh viên với nhau, phương pháp học phản biện, thảo luận mở và tranh luận. Nhiều người còn có thể vừa đi học vừa đi làm. Điều này đòi hỏi các trang thiết bị đa dạng để phục vụ nhu cầu học tập của nhân loại.

Tương tự với bước tiến vượt bậc trong ngành viễn thông, từ quốc gia không sử dụng điện thoại đến sử dụng điện thoại di động, Việt Nam hoàn toàn có thể có bước phát triển tương tự trong giáo dục đại học và đào tạo nghề. Để nắm bắt được cơ hội này, hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật cần phải có những cải cách hơn thay vì đi theo những lối mòn đã không còn phù hợp tại các nước phát triển.

Theo đó, Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo xin tập trung vào những vấn đề trọng tâm sau:

- **Quản trị cấp quốc gia về giáo dục đại học**
- **Giấy phép lao động**
- **Phát triển đào tạo nghề dựa trên nhu cầu của thị trường lao động**

I. QUẢN LÝ VỀ GIÁO DỤC BẬC CAO

Nhóm Công tác Giáo dục Đào tạo VBF mong muốn được hợp tác với Bộ Giáo dục và Đào tạo để tăng cường tính tự chủ hơn nữa cho các trường đại học ngoài công lập có uy tín đã được cấp phép. Tuy Luật Giáo dục đại học đã trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nhưng trên thực tế, các cơ sở giáo dục vẫn phải nhận được sự phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo liên quan đến nhiều nội dung, ví dụ:

- Việc gia hạn bằng cấp, chứng chỉ hiện tại cho sinh viên 2 năm/lần;
- Số lượng sinh viên đầu vào ngay cả khi trường đại học đã đăng kí và nhận được sự chấp thuận của Bộ về số lượng sinh viên nhập học hàng năm;
- Thay đổi bất kì nội dung nào, ngay cả các thay đổi nhỏ, đối với các chứng chỉ/bằng cấp hiện tại;
- Hợp tác với các trường đại học nước ngoài.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quyết định dừng mở thêm ngành và cấp chứng chỉ, bằng cấp mới trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Tài chính do số lượng sinh viên tốt nghiệp đã vượt quá nhu cầu của thị trường lao động. Đây là một ví dụ khác cho việc quản lý quá mức của Bộ. Mặc dù quyền tự chủ của các trường đã và đang được đưa vào luật định nhưng việc thực thi thực sự cần được đẩy mạnh hơn nữa.

Nhóm Công tác xin phép được đưa ra một vài đề xuất, kiến nghị như sau:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo không nên hạn chế và kiểm soát việc các trường đại học, cao đẳng cấp các chứng chỉ, bằng cấp cho sinh viên mà nên để cho nhu cầu xã hội quyết định.
- Cần có một khung pháp lý rõ ràng hơn cho phép các cơ sở giáo dục trong nước được tự chủ hơn trong việc hợp tác và liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài.

- Cung cấp cho các cơ sở giáo dục một khuôn khổ pháp lý vững mạnh để hoạt động, đồng thời, cho phép tự chủ một cách hợp lý để các cơ sở giáo dục hoạt động hiệu quả. Luật Giáo dục đại học đã cho phép các trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài có cơ cấu tổ chức độc lập; tuy nhiên, cần có Nghị định/Thông tư hướng dẫn cụ thể để thiết lập cơ cấu tổ chức áp dụng tại các cơ sở giáo dục.
- Cho phép các cơ sở giáo dục tự chủ hơn đối với việc đưa ra các chương trình học, giảng dạy với điều kiện không ảnh hưởng tới nền tảng cơ bản của các chương trình giảng dạy.
- Tránh đưa ra những mục tiêu không thực tế như yêu cầu về việc số phần trăm giảng viên phải có bằng tiến sĩ trong khi trên thực tế trình độ thạc sĩ là đủ đã đáp ứng nhu cầu đào tạo giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

II. GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Chính phủ Việt Nam đã rất linh hoạt trong việc thu hồi và hủy bỏ nhiều quy định không mang tính khả thi. Tuy nhiên, các quy định liên quan đến cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam chưa được như mong đợi. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 47/NQ-CP để nới lỏng các điều kiện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài. Đây là một bước chuyển biến tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và vui mừng đón nhận. Tuy nhiên, Sở Lao động Thương binh Xã hội vẫn đòi hỏi một số điều kiện nhất định khác với Nghị quyết số 47/NQ-CP để cấp giấy phép lao động.

Chúng tôi đã đề xuất Bộ Lao động Thương binh Xã hội nên ban hành một hướng dẫn cụ thể về cách áp dụng và cách hiểu các nội dung của Nghị quyết 47/NQ-CP càng sớm càng tốt để giải quyết những vấn đề đang có ảnh hưởng rất lớn đến các cơ sở giáo dục tại Việt Nam.

III. PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ DỰA TRÊN NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Để phục vụ cho bước tiếp theo của quá trình công nghiệp hóa với quy trình sản xuất chất lượng cao, Việt Nam cần nguồn nhân lực có tay nghề cao, những người có thể nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất hoạt động. Đặc biệt, việc thiếu các kỹ thuật viên có khả năng là vấn đề nhức nhối nhất hiện nay bởi Việt Nam đang đặt mục tiêu công nghiệp hóa đất nước, mà quá trình này lại rất cần những quy trình sản xuất chất lượng cao cộng với công nghiệp hỗ trợ mạnh mẽ hơn¹. Theo khảo sát của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JICA”) với hơn 100 doanh nghiệp Nhật Bản, 80% số người được hỏi trả lời rằng họ đang rất cần kỹ thuật viên và 89% trả lời họ sẽ cần kỹ thuật viên trong tương lai². Tuy nhiên, một cuộc khảo sát được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng hơn 80% các nhà tuyển dụng trả lời rằng những ứng viên vào vị trí chuyên gia và kỹ thuật viên đều thiếu những kỹ năng cần thiết để đảm bảo tiến độ công việc³.

Để giảm bớt sự mất cân bằng giữa cung và cầu nguồn nhân lực kỹ thuật cao, các cơ sở giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề (TVET) nên nỗ lực hơn nữa để cải thiện các chương trình đào tạo, phân tích kỹ lưỡng nhu cầu của ngành công nghiệp. Chúng tôi hiểu rằng Chính phủ hiện đang sửa đổi, bổ sung Luật Dạy nghề với việc thêm khoản mục quy định rõ các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo và tuyển dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề. Chúng tôi cho rằng các doanh nghiệp cần phải hợp tác với các tổ chức đào tạo nghề và cung cấp thông tin về nhu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Chính phủ cũng cần phải đôn đốc

¹ Theo JICA (2014a). "Thúc đẩy quan hệ đối tác ba bên để giải quyết sự mất cân bằng trong đào tạo nghề: Chiến lược phát triển kỹ năng sáng tạo để đẩy nhanh công nghiệp hoá của Việt Nam". JICA Policy. Hà Nội, Việt Nam

² Theo JICA (2014b): Báo cáo khảo sát về nhu cầu nhân lực của các công ty Nhật tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam

³ Theo Ngân hàng Thế giới (2014). Nâng cao kỹ năng Việt Nam: Chuẩn bị lực lượng lao động cho nền kinh tế thị trường". Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2014. Hà Nội, Việt Nam: Ngân hàng Thế giới.

các tổ chức đào tạo nghề đến thu thập thông tin từ các doanh nghiệp, thay vì ngồi đợi các doanh nghiệp hay Chính phủ đến cung cấp thông tin. Bởi lẽ các cơ sở đào tạo nghề là người hiểu rõ nhất những thông tin nào là cần thiết để cải thiện chương trình đào tạo. Để đảm bảo được chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động thay đổi liên tục, các tổ chức đào tạo nghề cần phải liên hệ với các doanh nghiệp chủ động hơn và xác định các kỹ năng cần thiết cho các ngành công nghiệp hiện tại và trong tương lai⁴.

Ngoài ra, trong khi các tổ chức đào tạo nghề cần nỗ lực hơn nữa để cải thiện các chương trình đào tạo của họ, chúng tôi cũng nhận ra rằng các tổ chức đào tạo nghề không thể tự giải quyết các vấn đề một mình. Ví dụ, việc nâng cao chương trình đào tạo sẽ không làm giảm sự thiếu hụt các kỹ năng cần thiết trên thị trường, nếu học viên đến các tổ chức đào tạo nghề liên tục giảm. Trên thực tế, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những vấn đề tương tự như các quốc gia khác, đó chính là lực lượng lao động muốn có bằng cấp cao; tuy nhiên, nhu cầu của nền kinh tế lại là các kỹ năng nghề. Ví dụ, ở Đức lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ tỷ lệ người đạt trình độ học vấn cao lớn hơn rất nhiều so với người có tay nghề thực tế. Kết quả là một lượng lớn lao động có bằng cấp nhưng không có việc. Để thu hút người trẻ vào các chương trình đào tạo nghề, cần phải nâng cao địa vị kinh tế xã hội của kỹ thuật viên thông qua một số biện pháp cụ thể như mở rộng kiểm tra về kỹ năng nghề cấp quốc gia. Chính phủ cần phải cam kết mạnh mẽ để đảm bảo việc mở rộng các bài kiểm tra kỹ năng nghề cấp quốc gia, trong khi đó các doanh nghiệp sẽ cần phải xem xét áp dụng các bài kiểm tra kỹ năng thực hành quản lý nhân lực của họ để cải thiện tình trạng của kỹ thuật viên.

Trong 12 tháng sắp tới chúng tôi mong muốn đóng góp ý kiến mang tính xây dựng để nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nghề và làm giảm sự mất cân bằng kỹ năng của các kỹ thuật viên với sự hợp tác với các tổ chức đào tạo nghề, các doanh nghiệp và Chính phủ.

⁴ Theo JICA (2014a)

Phần V

BÁO CÁO TỪ CÁC NHÓM CÔNG TÁC KHÁC

Nông nghiệp

TÓM TẮT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Chuẩn bị bởi
Ông David Whitehead
Trưởng Nhóm Công tác Nông nghiệp

Báo cáo này phản ánh mối quan tâm của các thành viên của Nhóm công tác nông nghiệp của VBF và tiếp nối báo cáo và phần trình bày của Nhóm tại Diễn đàn VBF giữa kỳ vào tháng 6 năm 2014.

Tại một cuộc họp liên bộ giữa các thành viên của Nhóm công tác và đại diện của các Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương và Bộ Tài chính vào thứ Hai, ngày 17 tháng 11 năm 2014, các bên đã có cuộc thảo luận sôi nổi và tích cực về các vấn đề được đề cập trong báo cáo này.

Báo cáo này được chia thành 2 phần. Phần I nói về các **Vấn đề cụ thể và mang tính kỹ thuật** mà các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực này đang gặp vướng mắc tại Việt Nam. Phần II nhắc lại một lần nữa những **Vướng mắc chung, vấn đề dài hạn** đã được nêu ra trong các báo cáo trước.

Phần I bao gồm năm lĩnh vực: **CÂY TRỒNG, AN TOÀN THỰC PHẨM, CẤP PHÉP, VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT), QUY ĐỊNH VỀ CÁC LOẠI HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI.**

- Cây trồng:** Chúng tôi thảo luận về Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN về việc ban hành Quy chế công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới. Hiện nay, Bộ NN & PTNT, thông qua Cục Trồng trọt đang sửa đổi các quy định về giống để tinh giản thủ tục và đồng thời tung ra thị trường các hạt giống chất lượng cao. Chúng tôi đưa ra một số vấn đề và khuyến nghị để giúp Bộ NN & PTNT đưa ra một thông tư đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển xã hội. Chúng tôi cũng gặp vướng mắc về thủ tục khi giới thiệu công nghệ giống mới. Ví dụ Hạt giống GM, chế phẩm sinh học, v.v... đòi hỏi khuôn khổ phát triển nhất định và quản trị phù hợp. Điều này đòi hỏi sự phối hợp giữa các Bộ, ban ngành và các cơ quan chính phủ có liên quan và thường tốn rất nhiều thời gian.
- An toàn thực phẩm:** Chúng tôi nêu ra vấn đề trách nhiệm kiểm dịch giữa các Bộ cho các sản phẩm sữa tươi và các sản phẩm sữa được xử lý. Chúng tôi tin rằng cần phải có hướng dẫn cụ thể, xác định rõ trách nhiệm kiểm dịch trong từng trường hợp và rằng tất cả các sản phẩm sữa nên được chỉ đạo, hướng dẫn bởi cùng một Bộ.

Một vấn đề quan trọng nữa liên quan đến các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở chế biến thực phẩm. Luật An toàn thực phẩm (Điều 19) quy định các yêu cầu cho việc thành lập một nhà máy chế biến thực phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ NN & PTNT, nhưng, cho đến nay, chưa có quy định từ Bộ NN & PTNT về các tiêu chuẩn cụ thể là gì.

Hơn nữa, Thông tư 128 về kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm trên sản phẩm (hàng hóa có nguồn gốc) từ thực vật và động vật đang rất được quan tâm. Thông tư yêu cầu phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm trên sản phẩm (hàng hóa có nguồn gốc) từ thực vật và động vật nhưng lại phải được thực hiện tại một trạm kiểm soát hải quan theo quy

trình nhất định. Vị trí được chỉ định kiểm tra là không hợp lý, gây ách tắc hàng hóa, chậm trễ thời gian. Chúng tôi kiến nghị cần sắp xếp một địa điểm khác xa khỏi các trạm kiểm soát hải quan.

- Cấp phép:** Thông tư 35/2014 / TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 15 tháng 10 năm 2014, quy định về giấy phép nhập khẩu tự động đối với phân bón. Một công ty cần phải xin cấp phép cho từng lô phân bón nhập khẩu. Đối với một công ty đã có giấy phép kinh doanh nhập khẩu và kinh doanh phân bón tại Việt Nam, yêu cầu này sẽ gây phức tạp đối với quy trình thực tế.

Có một yêu cầu bổ sung cho quá trình cấp giấy phép nhập khẩu tự động là phải có xác nhận của ngân hàng tại thời điểm nhập khẩu. Chúng tôi cho rằng đây là một yêu cầu không hợp lý.

- Vấn đề liên quan đến Thuế Giá trị gia tăng (VAT):** Chúng tôi đánh giá cao việc Chính phủ Việt Nam thừa nhận tầm quan trọng của kinh doanh nông nghiệp và, để thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp, Chính phủ đã cắt giảm hoặc loại bỏ nhiều loại thuế và lệ phí nông nghiệp nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính và giúp cắt giảm chi phí và tăng năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp. Các doanh nghiệp chào đón một loạt các cải cách tích cực bao gồm việc loại bỏ thuế GTGT cho nguyên liệu thô và chế biến sơ qua, đặc biệt là sản phẩm cà phê và gạo. Gần đây, Chính phủ đã miễn thuế GTGT cho thức ăn gia súc. Tuy nhiên, một số sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là nguyên liệu đầu vào như phân bón, hóa chất, v.v, vẫn chịu thuế GTGT, mặc dù người dùng sản phẩm đó chủ yếu là nông dân. Vì lẽ đó, những người nông dân, không có quyền hoàn thuế, phải cộng gộp tất cả các chi phí thuế trong chi phí sản xuất của họ khi bán ra trên thị trường. Chúng tôi tin rằng Chính phủ nên cung cấp hướng dẫn bổ sung về phân loại nông sản sơ chế mà không phải chịu nộp và kê khai thuế GTGT, có thể thông qua một danh sách chi tiết các sản phẩm thuộc danh mục này, và rút ngắn thời gian hoàn thuế GTGT cũng như loại bỏ thuế GTGT đối với các nguyên liệu bao gồm phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Quy định về các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi:** Quy định về hóa chất và kháng sinh không được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi hiện đang được đề cập trong các văn bản khác nhau. Có quá nhiều văn bản quy phạm pháp luật về chất bị cấm và khiến cho các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xem xét và cập nhật đầy đủ. Nên chăng tập trung và thống nhất quy định về hoá chất và kháng sinh trong thức ăn gia súc để cho các doanh nghiệp tiện chấp hành.

Phần II bao gồm ba vấn đề: **TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG, GIỐNG CÂY TRỒNG/GIEO HẠT, VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ.**

- Tiếp cận thị trường:** Tiếp cận thị trường là khả năng của các công ty nông nghiệp và thực phẩm tư nhân tiếp cận thị trường cho sản phẩm. Những sản phẩm này có thể là sản phẩm tươi hoặc đã qua chế biến. Các công ty này có thể là công ty trong nước hoặc nước ngoài. Tiếp cận thị trường ở đây là các tiếp cận thị trường Việt Nam của các công ty nông nghiệp nước ngoài, cũng như cách các công ty Việt tiếp cận thị trường nội địa và nước ngoài. Nhóm công tác có ý định tập trung vào việc hỗ trợ chính sách để tạo điều kiện tiếp cận thị trường từ các khía cạnh nêu trên. Chúng tôi thảo luận về các vướng mắc đang gặp phải trong từng khía cạnh và chúng tôi cho rằng các giải pháp có thể bao gồm chiến lược tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế rõ ràng dựa trên các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

2. **Giống cây trồng/Gieo hạt:** Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu trong xuất khẩu gạo, là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Tuy nhiên, khối lượng lớn không thể đảm bảo một giá trị xuất khẩu cao do quan điểm của thị trường toàn cầu về chất lượng thấp và không đồng đều đối với gạo của Việt Nam. Một phần lý do chính là tình hình hạt giống tại Việt Nam, với hơn 300 loại hạt giống đang lưu thông, hầu hết trong số đó là chất lượng thấp. Hiện có hơn 200 công ty hạt giống trong nước, trong đó có rất ít công ty có đủ nguồn lực để đầu tư lớn trong lĩnh vực này. Chúng tôi đề xuất cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ sự tham gia của chính quyền địa phương trong việc lựa chọn của cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, tạo ra một cơ chế trao đổi thông tin gắn kết, phát triển của chính sách đất đai để khuyến khích tích tụ đất, và tập trung nhiều hơn về hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ.
3. **Vai trò của chính quyền địa phương và các hiệp hội ngành nghề:** Ngành nông nghiệp của Việt Nam bị phân ra nhỏ lẻ và có sự khác biệt lớn giữa các khu vực, tỉnh thành. Các chính sách của Chính phủ không thực sự phản ánh các vấn đề chung và riêng của từng địa phương. Các hiệp hội ngành công nghiệp làm việc không hiệu quả trong việc duy trì mối liên kết chặt chẽ giữa các bên liên quan trong ngành công nghiệp. Chính quyền địa phương nên được trao quyền quyết định tự điều chỉnh các chính sách sao cho phù hợp hơn với địa phương mình. Chúng tôi cho rằng cần phải có một yêu cầu rằng trong một thời hạn nhất định chính quyền địa phương phải cung cấp hướng dẫn chính thức để thực hiện các chính sách đã ban hành. Các hiệp hội ngành công nghiệp nên được phân công trách nhiệm cụ thể để giúp đỡ thực hiện.

KẾT LUẬN

Nhóm công tác Nông nghiệp VBF rất vui mừng với sự hợp tác từ các Bộ ban ngành và các cán bộ tại các Bộ ban ngành mà chúng tôi làm việc cùng. Chúng tôi hy vọng rằng sự hợp tác này sẽ tiếp tục trong tương lai để cải thiện và hiện đại hóa ngành nông nghiệp ở Việt Nam.

Chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề cần được giải quyết, nhưng chúng tôi hiểu rằng những vấn đề này cần có thời gian. Chúng tôi sẵn sàng hợp tác chặt chẽ với các Bộ ban ngành để đem đến những cải cách và cải tiến trong lĩnh vực cực kỳ quan trọng này tại Việt Nam.

BÁO CÁO CHI TIẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Nông nghiệp*

I. CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ VÀ MANG TÍNH KỸ THUẬT

1. CÂY TRỒNG

1.1. Vướng mắc xung quanh Quyết định 95/2007/QĐ-BNN quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới

Bối cảnh: Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu về xuất khẩu một số hàng nông sản trên thế giới. Tuy nhiên hàng nông sản Việt Nam luôn bị xếp loại hàng kém chất lượng, và được bán với giá thấp hơn nhiều so với các nước xuất khẩu nông sản khác trong khu vực. Một trong những lý do chính là do ngành công nghiệp hạt giống ở Việt Nam chưa phát triển để cung cấp những loại hạt giống chất lượng cao, hợp thị hiếu của người tiêu dùng. Hiện nay Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNN), thông qua Cục Trồng Trọt đang tiến hành cải cách quy trình công nhận giống cây trồng với mục tiêu nâng cao chất lượng và đơn giản hóa thủ tục. Vì vậy Nhóm Công tác Nông nghiệp xin kiến nghị một số vấn đề nhằm mục đích giúp Cục Trồng Trọt xây dựng Thông tư quy định về Khảo nghiệm, công nhận giống cây nông nghiệp mới đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng và phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Vấn đề

- Quy trình công nhận giống quá lâu. Hiện nay với một giống lúa tối thiểu sau 3-4 năm mới được công nhận chính thức. Trong khi đó, một số nước quy định giống sau khi được công nhận ở cấp quốc gia chỉ được xuất khẩu sau nước khác sau một số năm nhất định (ví dụ Trung Quốc quy định sau 5 năm). Như vậy nếu là giống nhập khẩu thì sau khi được công nhận chính thức không còn bắt kịp với thị hiếu và nhu cầu của thị trường.
- Giống được Bộ NN&PTNT công nhận cho sản xuất kinh doanh nhưng một số tỉnh không thừa nhận kết quả mà yêu cầu khảo nghiệm lại.
- Hiện nay các doanh nghiệp đã lớn mạnh, trước khi đưa vào khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm Quốc gia, các doanh nghiệp đều khảo nghiệm rất kỹ từ thí nghiệm so sánh sơ khởi (1-2 vụ), sánh hậu kỳ (1-2 vụ) rồi đến khảo nghiệm sản xuất 1-2 vụ với diện tích tối thiểu 100-1000m²/giống ở nhiều vùng sinh thái và đặc biệt ở những vùng mà đơn vị xác định đó là thị trường mục tiêu. Khi đánh giá tốt, doanh nghiệp mới quyết định đưa vào mạng lưới khảo nghiệm Quốc gia. Tuy nhiên, các bước khảo nghiệm lại lặp lại những bước mà các công ty đã làm trước đó 2-3 năm. Như vậy, là lãng phí và chậm đưa giống tốt ra ngoài sản xuất. Chưa kể đến các cơ sở khảo nghiệm của Trung tâm Khảo nghiệm Quốc gia (TTKN QG) nhiều nơi chất lượng thí nghiệm không tốt, năng suất luôn thấp hơn ngoài sản xuất làm cho các giống không bộc lộ được ưu điểm của giống.
- Sau khi có kết quả khảo nghiệm cơ bản, khảo nghiệm sản xuất, Hội đồng công nhận giống vẫn không tin tưởng để công nhận chính thức mà chỉ cho công nhận sản xuất thử. Kính đề nghị Hội đồng công nhận đưa ra điều kiện để công nhận chính thức một lần.
- Quyết định 95/2007/QĐ-BNN chưa quy định cụ thể nên khi tiến hành sản xuất, kinh doanh giống đã được Bộ NN&PTNT công nhận, tuy nhiên một số tỉnh vẫn bắt phải khảo nghiệm lại hoặc nếu tỉnh chưa đưa vào cơ cấu giống thì giống đó không được phép sản xuất, kinh doanh tại địa phương.
- Giống được phép sản xuất kinh doanh theo vùng miền. Tuy nhiên, nhiều giống được công nhận cho miền Bắc, các doanh nghiệp muốn sản xuất trong Nam để có hạt giống sớm thì không được phép vì các tỉnh phía Nam không nằm trong quyết định công nhận giống.

- Nhiều người nói giống công nhận rất nhiều nhưng những giống đang phát triển mạnh ngoài sản xuất thì ít, phải chăng các cá nhân cũng tham gia khảo nghiệm rồi công nhận nhưng những giống đó chỉ để ghi danh chứ không có ý nghĩa thực tiễn. Nên chăng chúng ta chỉ cho phép các tổ chức được phép đăng ký khảo nghiệm? Đối với cá nhân, nếu muốn tham gia khảo nghiệm thì phải liên kết với doanh nghiệp để khi xảy ra mất mùa hoặc chất lượng kém, nhà nước còn có cơ hội yêu cầu bồi thường.

Đề xuất

- Thừa nhận kết quả khảo nghiệm của doanh nghiệp và doanh nghiệp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả công bố. Kết quả này được tóm tắt và đăng trên tạp chí chuyên ngành để người dân, các ban ngành nông nghiệp cả nước xác thực trong vòng 1 tháng (hoặc thời gian phù hợp). Nếu không có kiện cáo sẽ ra quyết định cho công nhận chính thức. Điều này tương tự như Bảo hộ giống. Các doanh nghiệp chỉ cần khai báo và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những công bố của mình.
- Nên công nhận theo tính năng của sản phẩm như chịu hạn, chịu úng, chống chịu sâu bệnh. Ví dụ: Một giống chuyển gen kháng bệnh Bạc lá Xa21, thì Bộ công nhận là giống có gen kháng bạc lá Xa21 chứ không công nhận là giống kháng bạc lá chung chung. Vì giống này vẫn có thể bị nhiễm bạc lá nếu các nòi khác có khả năng kháng lại gen Xa21. Cũng tương tự giống lúa được chuyển gen kháng rầy. Thông tin tham khảo xin mời xem bảng dưới đây:

Xếp hạng nhóm gen kháng đối với các Biotype rầy nâu theo phân loại của Nhật Bản và Philipin (Ikeda và Vaughan, 2006)

Tính trạng	Nhóm Bph 1	Nhóm Bph 2	Nhóm Bph 3	Khác
Kháng	Kháng với Biotype 1 và Biotype 3	Kháng với Biotype 1 và Biotype 2	Kháng tất cả các Biotype	
Nhiễm	Nhiễm với Biotype 2	Nhiễm với Biotype 3	0	
Các gen chủ	-	-	Bph 3, Bph 4, Bph 8 và Bph 9	Bph 5, Bph 6, Bph 7 kháng với Biotype 4

- Bỏ công nhận sản xuất thử vì những lí do sau:
 - o Pháp lệnh Giống cây trồng không yêu cầu công nhận cho sản xuất thử.
 - o Giống công nhận cho sản xuất thử phải tổ chức sản xuất thử 2 vụ với lượng giống lúa lai tối đa là từ 150 ha - 2000 ha (4,5 - 60 tấn * 100,000đồng = 450 triệu đến 6 tỷ đồng). Số tiền là lớn mà không được phép bán là 1 điều vô lý vì không doanh nghiệp nào có thể cho người dân vài tỷ. Mà bán thì vi phạm nên phải lách luật. Do vậy, chúng ta cần phải bỏ khâu công nhận sản xuất thử.
- Công nhận giống là cho phép sản xuất, kinh doanh ở những vùng miền nào thì tất cả các tỉnh ở vùng miền đó phải thừa nhận và tuân theo Quyết định của Bộ NN&PTNT. Các tỉnh phải cho phép doanh nghiệp tự do kinh doanh các giống đã được công nhận mà không cần phải nằm trong cơ cấu của tỉnh, huyện. Chỉ khi đưa vào chương trình hỗ trợ của địa phương thì mới cần yêu cầu doanh nghiệp phải giải trình và thuyết phục địa phương.
- Tăng trách nhiệm của cơ quan khảo nghiệm. Các kết quả khảo nghiệm ở các vùng sinh thái cần có Sở Nông nghiệp & PTNT ở vùng sinh thái đó tham gia đánh giá để kết quả của Trung tâm Khảo nghiệm là khách quan và được địa phương thừa nhận.
- Làm rõ trách nhiệm của Hội đồng công nhận giống Quốc gia. Cụ thể Hội đồng Công nhận phải chịu trách nhiệm về việc thẩm định công nhận giống cây trồng của mình. Bộ có thể thu

thêm phí để cho Hội đồng có kinh phí để đi đánh giá thẩm định ngoài sản xuất cũng như hồ sơ.

- Thu phí duy trì danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh. Điều này giúp Bộ nhanh chóng ra quyết định loại bỏ những giống không tồn tại, những giống không mang lại hiệu quả kinh tế. Nếu tác giả nào thấy giống của mình không còn có ý nghĩa ngoài sản xuất nhưng muốn duy trì tên cho có danh thì vui lòng nộp tiền duy trì danh mục.
- Học hỏi mô hình đánh giá chéo giữa các tổ chức cá nhân về mỗi giống.
- Bộ nên yêu cầu các Sở cập nhật hàng vụ diện tích mỗi loại giống cây trồng để Bộ có thể dễ dàng định hướng, xây dựng chiến lược, chỉ đạo kiểm soát sâu bệnh, v.v một cách kịp thời.
- Không yêu cầu sản xuất hạt giống sau khi công nhận chính thức 3 năm như dự thảo vì chúng ta đều biết. Hiện nay chúng ta đang phải nhập tới 70% lượng hạt giống lúa lai từ Trung Quốc. Chính sách của Trung Quốc là giống được công nhận ở cấp Quốc gia của Trung Quốc sau 5 năm mới được xuất khẩu hạt giống sang Việt nam. Hơn nữa, sản xuất hạt giống ở Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuê đất, thời tiết thất thường và cơ sở hạ tầng đầu tư cho vùng chuyên sản xuất hạt giống chưa có.

1.2. Khó khăn trong giới thiệu công nghệ mới cho hạt giống cây trồng

Bối cảnh: Giới thiệu công nghệ mới ví dụ như hạt giống GM, sinh phẩm y tế và các sản phẩm liên quan cần phải có sự phát triển của khung pháp lý và quản trị thích hợp. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ trong và liên Bộ ngành, Cơ quan chính phủ có liên quan và thường tốn nhiều thời gian.

Vấn đề

- Sự chậm trễ trong việc hoàn thiện khung pháp lý để giới thiệu công nghệ mới là do các vấn đề quan liêu trong phối hợp giữa các cơ quan chức năng của chính phủ. Thời hạn hoàn thiện bị hoãn lại.
- Công ty không có ý tưởng rõ ràng về kế hoạch giới thiệu sản phẩm mới, cũng như đánh giá khả năng thương mại và kỹ thuật tại Việt Nam.

Đề xuất

- Tiến hành rà soát và hoàn thiện các thủ tục để giới thiệu công nghệ mới qua sự phối hợp kịp thời giữa các cơ quan chức năng và hợp tác với các nhà công nghiệp chủ chốt trong việc phát triển các quy định để giới thiệu công nghệ mới.

2. AN TOÀN THỰC PHẨM

2.1. Trách nhiệm kiểm dịch về sữa chế biến

Bối cảnh: Theo quy định tại Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có chức năng kiểm dịch đối với "Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa". Theo Điều 63, 64 Luật An toàn thực phẩm thì Bộ Nông nghiệp chỉ quản lý an toàn thực phẩm đối với sữa tươi nguyên liệu; Bộ Công thương quản lý về sữa chế biến.

Vấn đề

- Hiện nay không rõ đơn vị nào kiểm dịch về sữa chế biến, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi xuất khẩu (vì không có chứng nhận kiểm dịch đúng thẩm quyền thì không thể xuất khẩu).

Đề xuất

- Kính đề nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể, phân định rõ trách nhiệm kiểm dịch trong trường hợp này.

- Đề nghị các sản phẩm gần giống nhau nên nằm dưới sự chủ quản của một bộ để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp.

2.2. Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thực phẩm

Bối cảnh

- Luật An toàn thực phẩm (Điều 19) quy định cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy chuẩn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định.
- Tuy nhiên, hiện tại chưa có quy định nào của Bộ về các quy chuẩn này.

Vấn đề

- Các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm rất dễ bị coi là không đạt điều kiện (do không có quy chuẩn/tiêu chuẩn rõ ràng).

Đề xuất

- Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành văn bản quy định cụ thể về quy chuẩn điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với từng loại cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm làm căn cứ cho việc áp dụng.

2.3. Thông tư 128 về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm thử nghiệm trên sản phẩm (hàng hóa có nguồn gốc) từ thực vật và động vật

Bối cảnh

- Thông tư 128/2013/TT-BTC quy định việc kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với sản phẩm (có nguồn gốc) thực vật, động vật phải thực hiện tại cửa khẩu theo các thủ tục nhất định.

Vấn đề

- Các địa điểm kiểm tra quy định bất hợp lý, gây ách tắc hàng hóa, mất nhiều thời gian.

Đề xuất

- Kính đề nghị xem xét sửa đổi Thông tư 128/2013/TT-BTC để cho phép các doanh nghiệp được đưa thực phẩm đông lạnh nhập khẩu về kho bảo quản của doanh nghiệp để thực hiện việc kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành thay vì kiểm tra tại cảng/cửa khẩu.

3. CẤP PHÉP

Bối cảnh

- Thông tư 35/2014/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành 15/10/2014 quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng phân bón.

Vấn đề

- Công ty phải đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động cho mỗi lô hàng nhập khẩu phân bón trong khi công ty đã có giấy phép kinh doanh bao gồm việc nhập khẩu và kinh doanh phân bón tại Việt Nam. Việc yêu cầu đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động sẽ làm phức tạp thêm quy trình nhập khẩu trên thực tế và gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Ngoài ra, để được cấp giấy phép nhập khẩu tự động, các doanh nghiệp cần phải có xác nhận thanh toán qua ngân hàng. Điều này là không hợp lý bởi tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa, một số công ty chưa có quyết định cuối cùng sẽ sử dụng dịch vụ thanh toán cho nhà cung

cấp của ngân hàng nào. Quyết định này còn phụ thuộc vào tính cạnh tranh của các ngân hàng và tỷ giá hối đoái tại thời điểm thanh toán.

Đề xuất

- Kính đề nghị xóa bỏ yêu cầu đăng ký giấy phép nhập khẩu tự động đối với các công ty đã có giấy phép kinh doanh cho phép việc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
- Kính đề nghị xem xét không yêu cầu thư xác nhận thanh toán từ ngân hàng trong Hồ sơ đăng ký Giấy phép nhập khẩu tự động.

4. VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)

Bối cảnh: Nhận thức được tầm quan trọng của nông nghiệp và để thúc đẩy sự phát triển của ngành, Chính phủ đã dành nhiều sự quan tâm đến việc giảm bớt hoặc bãi bỏ nhiều loại thuế, phí trong nông nghiệp để giảm gánh nặng tài chính, góp phần giảm giá thành và tăng tính cạnh tranh của các mặt hàng nông sản. Doanh nghiệp thời gian vừa qua rất phấn khởi với một loạt cải cách như bãi bỏ thuế VAT đối với nông sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế trong đó các ngành hàng hưởng lợi nhiều nhất là cà phê, lúa gạo... vốn là mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam. Gần đây, chính phủ cũng đã quyết định đưa nhóm thức ăn chăn nuôi vào nhóm hàng miễn VAT. Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn một số mặt hàng nông sản, đặc biệt là các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu,... vẫn phải chịu thuế suất 5% hoặc 0% trong khi đó người tiêu dùng cuối cùng của các sản phẩm này chủ yếu là nông dân. Những người này, sau khi sản xuất và bán nông sản, do không được hoàn thuế, buộc phải tính tất cả chi phí thuế vào giá thành.

Vấn đề

- Việc áp thuế 5% đối với phân bón và các sản phẩm đầu vào cho các ngành trồng trọt và chăn nuôi làm cho giá thành nông sản bị tăng lên. Mặt khác, đối với các sản phẩm có thuế suất 0%, việc hoàn thuế rất chậm. Điều này gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp nông nghiệp, vốn là doanh nghiệp nhỏ, hoạt động rất mỏng. Hơn nữa, các quy định về sản phẩm nông sản mới qua sơ chế thông thường không phải đối tượng kê khai và nộp thuế VAT chưa rõ ràng dẫn đến việc thực hiện không thống nhất giữa cơ quan thuế trung ương và địa phương. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng gian lận, trốn thuế xảy ra nhiều nơi, nhiều ngành làm ảnh hưởng xấu môi trường kinh doanh và tổn hại cho ngân sách nhà nước.

Đề xuất

- Làm rõ các quy định về sản phẩm nông sản mới qua sơ chế thông thường không phải đối tượng kê khai và nộp thuế VAT bằng việc ban hành danh mục các mặt hàng nông sản mới qua sơ chế thông thường.
- Rút ngắn thời gian hoàn thuế.
- Loại bỏ VAT đối với các mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, v.v.

5. Quy định về các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi

Bối cảnh: Quy định về các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi hiện được nêu ở rất nhiều văn bản, ví dụ:

- Điều 7 Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 7/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi.
- Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2011 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất Thức ăn chăn nuôi.

- Thông tư số 81 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực Thức ăn chăn nuôi (4 quy chuẩn kỹ thuật), Quyết định 3762/QĐ-BNN-CN ngày 28/11/2008 về việc quản lý chất Melamine trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, v.v.

Vấn đề

- Hiện tại có quá nhiều văn bản quy định chất cấm khiến các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp khó tra cứu, cập nhật và nắm được thông tin một cách đầy đủ.

Đề xuất

- Kính đề nghị có một quy định tập trung, thống nhất tất cả các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng.

II. VƯỚNG MẮC CHUNG (VẤN ĐỀ DÀI HẠN)

1. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Tiếp cận thị trường là khả năng tiếp cận thị trường của các sản phẩm của các công ty nông nghiệp và thực phẩm. Những sản phẩm này có thể là sản phẩm tươi hoặc chế biến sẵn. Các doanh nghiệp này có thể là doanh nghiệp trong nước hoặc nước ngoài. Tiếp cận đề cập đến khả năng tiếp cận thị trường Việt Nam của các công ty nông nghiệp nước ngoài cũng như khả năng tiếp cận của doanh nghiệp Việt Nam tới thị trường trong và ngoài nước.

Nhóm Công tác Nông nghiệp sẽ tập trung nói về chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường.

Các vấn đề chính: Hạn chế trong tiếp cận thị trường có liên quan tới nhiều vấn đề - đa số các vấn đề này là liên quan tới nhiều ban ngành, lĩnh vực.

Tiếp cận thị trường trong nước với doanh nghiệp Việt Nam

1. Chất lượng và tính đồng đều của sản phẩm.
2. Nguyên liệu đầu vào, Công nghệ trong Quy trình chế biến và chuỗi cung ứng công nghệ để cải thiện chất lượng và đồng đều về chất lượng.
3. Nghiên cứu phát triển các công nghệ “in-house” để phát triển sản phẩm công ty.
4. Năng lực quản trị để giám sát và phát triển đội ngũ cũng như chất lượng sản phẩm.
5. Không nhất quán trong phát triển và triển khai các chính sách của chính phủ

Tiếp cận thị trường trong nước (Việt Nam) với doanh nghiệp nước ngoài

1. Những giới hạn trong cấp phép và hạn chế quyền lợi đối với doanh nghiệp nước ngoài là rào cản gia nhập chính.
2. Rào cản thuế quan, phi thuế quan và kiểm soát hải quan.
3. Phát triển, áp dụng chính sách không nhất quán/rõ ràng.

Tiếp cận thị trường nước ngoài cho các công ty trong nước

1. Nhu cầu thị trường là gì: hiểu biết còn hạn chế - yếu tố quyết định nguồn cung trên thị trường.
2. Dự đoán các thị trường.
3. Thông tin thị trường và thông tin tình báo/nội bộ trên thị trường
4. Làm thế nào để thu hút nhiều khách hàng hơn và đa dạng hóa sản phẩm?
5. Vấn đề chính là làm thế nào để thay đổi phong cách quản lý/thông qua và áp dụng công nghệ mới/nắm bắt chiến lược tiếp thị hiệu quả
6. Quản lý chất lượng đồng đều trong sản xuất và chế biến

7. Sự không đồng đều dẫn đến suy giảm chất lượng theo thời gian
8. Nhu cầu chế biến các sản phẩm có giá trị thặng dư để mở rộng thị trường – ví dụ: nuôi trồng thủy sản- sản xuất thịt phile đồng đều nhưng không tính đến giá trị gia tăng trong quá trình sản xuất thêm, tiếp cận thị trường bị hạn chế.
9. Sản xuất quá nhiều sản phẩm giống nhau – nhiều ví dụ như 'chạy đua sản xuất cùng một sản phẩm', tất cả đều là sản phẩm ở cuối chuỗi giá trị - thanh long/cà phê Robusta/cá ba sa.
10. Nhu cầu quyết định thị trường - Chính quyền địa phương và các doanh nghiệp địa phương.

Kết quả là xảy ra cuộc cạnh tranh ở cuối đáy của thị trường - và không ngừng tự hạn chế cơ hội tiếp cận thị trường của mình. Lợi thế trở thành một bất lợi vĩnh viễn.

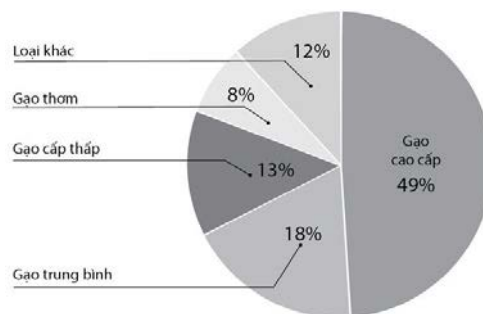
Giải pháp bao gồm một chiến lược tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế rõ ràng hơn dựa trên chuẩn mực quốc tế, được hỗ trợ bởi:

- a) Chính sách được giảm thiểu và hợp lý hơn, giảm bớt những rào cản tiếp cận thị trường trong các quy định của chính phủ; thực sự mở cửa với công nghệ và đầu tư nước ngoài để khôi phục ngành nông nghiệp và đảm bảo được chuẩn hoá với chuẩn quốc tế; và
- b) Thực hiện đồng đều các chính sách tiến bộ, hợp lý – dự đoán lợi ích lâu dài cho hàng triệu nhà sản xuất. Nền kinh tế nông thôn lành mạnh hơn; Doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh hơn; và công nghệ và quy tắc thực hiện theo chuẩn thế giới ở Việt Nam.

2. GIỐNG CÂY TRỒNG/GIEO HẠT

Bối cảnh

- Việt Nam là một trong những nước đi đầu trên thị trường xuất khẩu lúa gạo thế giới và có khối lượng gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới. Tuy nhiên, khối lượng lớn lại không đảm bảo giá trị xuất khẩu cao do quan niệm về chất lượng thấp và không đồng đều của thị trường toàn cầu về gạo Việt Nam.
- Một trong những lý do chính là do tình hình ngành công nghiệp hạt giống ở Việt Nam, với hơn 300 loại hạt giống lưu thông, trong đó phần lớn là hạt giống chất lượng thấp. Hiện có hơn 200 công ty hạt giống trong nước, nhưng rất ít đơn vị trong đó có đủ nguồn lực để đầu tư nghiêm túc trong lĩnh vực này.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ các loại gạo Việt Nam xuất khẩu

- Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa là do không có quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu. Để có quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu, cần phải có sự phối hợp giữa Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp. Theo đó, Bộ Công thương cần tiến hành nghiên cứu thị trường, đánh giá nhu cầu trong nước và quốc tế để lên kế hoạch đặt hàng Bộ Nông nghiệp để Bộ Nông nghiệp lên kế hoạch tổ chức sản xuất.
- Các đơn đặt hàng cần nêu rõ LOẠI GẠO (dài, ngắn, thơm, v.v) và sản lượng bao nhiêu tấn.vụ hoặc năm (không cần thiết phải đặt hàng cụ thể Giống lúa nào do có vài trăm giống). Trên

cơ sở này, Bộ Nông nghiệp có thể dễ dàng quản lý, lên kế hoạch quy vùng, tổ chức sản xuất các giống có cùng tiêu chuẩn LOẠI GẠO.

- Tuy nhiên hiện tại, Bộ Nông nghiệp chưa có quy hoạch vùng để sản xuất nguyên liệu cho xuất khẩu do đang thiếu các thông tin về nhu cầu thị trường.

Vấn đề

- Tỷ lệ sử dụng hạt giống cho mục đích thương mại thấp (~ 30% đối với hạt giống lúa thông thường, ~ 40-50% đối với các loại rau và trái cây); phần lớn nông dân tái sử dụng hạt giống họ tiết kiệm được từ vụ trước, dẫn đến năng suất thấp, sức đề kháng chống bệnh thấp, dẫn đến giá trị kinh tế thấp.
- Những hạn chế và thiếu sự đầu tư cho hoạt động Nghiên cứu và Phát triển dẫn đến chỉ có một số lượng giới hạn loại hạt giống có thể thích ứng với khí hậu khác nhau trên đất nước và các loại hạt giống này thường bị phân huỷ nhanh. Ngoài ra, tình hình hiện nay là có quá nhiều hạt giống được công nhận và sử dụng, dẫn đến sự không thống nhất về chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Ví dụ, Thái Lan chỉ sử dụng 5-6 giống, trong khi Việt Nam có tới 300, với hơn hàng chục loại hạt giống mới được công nhận mỗi năm.
- Sự kém hiệu quả trong cơ chế thị trường hạt giống do chính sách trợ cấp. Chính quyền địa phương tận dụng các chương trình trợ cấp để hỗ trợ phát triển các loại hạt giống chất lượng và hiệu quả thấp đồng thời không phù hợp với điều kiện thời tiết địa phương. Nông dân, do phải chịu áp lực về tài chính, hoặc bị ảnh hưởng bởi cấu trúc và quy hoạch cây trồng và giống cây trồng của chính quyền địa phương, nên cuối cùng vẫn phải sử dụng hạt giống chất lượng thấp.
- Thiếu sự phối hợp và liên kết trong chuỗi giá trị. Đối với nhiều sản phẩm, cung không đáp ứng đủ cầu; trong khi đối với những sản phẩm khác lại không có thị trường cho các sản phẩm chất lượng cao. Các nhân tố tham gia chuỗi sản xuất như HẠT GIỐNG - SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN - TIÊU THỤ không được liên kết với nhau. Kết quả là tồn tại nhiều loại hạt giống không phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.
- Tình trạng quan liêu trong thủ tục công nhận các hạt giống mới tốn rất nhiều thời gian cho thủ tục hành chính và thiếu sự giám sát của các tổ chức khoa học. Hậu quả là khi hạt giống được công nhận cho việc sử dụng thương mại thì không còn bắt kịp với nhu cầu thị trường nữa.
- Trồng trọt không tập trung và bị phân tán (do chính sách sở hữu đất đai hiện hành) dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp và ngành công nghiệp hạt giống.
- Nguồn nhân lực - chất lượng của nguồn nhân lực trong nông nghiệp không cao do thiếu chính sách đãi ngộ tốt. Chưa có cơ chế để thu hút nhân tài và có sự thiếu hụt về các chuyên gia hàng đầu.

Đề xuất

- Cải cách thủ tục hành chính trong quá trình công nhận hạt giống mới; và nâng cao năng lực của các tổ chức giám sát khoa học, để đảm bảo các giống mới vượt trội hơn so với những hạt giống hiện có, và tránh hạt giống chất lượng thấp được sử dụng rộng rãi.
- Loại bỏ thực trạng “vận động hành lang” ở cấp chính quyền địa phương, cho phép nông dân sử dụng giống theo nhu cầu nông nghiệp và nhu cầu thị trường, thay vì sử dụng các giống được lựa chọn theo cơ cấu cây trồng của chính quyền địa phương nhưng không phải theo định hướng thị trường.
- Tăng cường đầu tư vào hoạt động Nghiên cứu và Phát triển để áp dụng công nghệ, hạn chế việc giới thiệu và lưu thông hạt giống chất lượng kém và không phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Thiết lập một cơ chế trao đổi thông tin chặt chẽ giữa các phân đoạn khác nhau trong chuỗi giá trị sản xuất để nông dân hiểu và đáp ứng nhu cầu thị trường một cách hiệu quả, giảm vai trò của các bên trung gian/thương lái (những người tận dụng sự thiếu thông tin của nông dân nhằm mục đích trục lợi)
- Phát triển các chính sách đất nông nghiệp để khuyến khích tập hợp đất; từ đó khuyến khích đầu tư dài hạn trong đất canh tác và ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất.
- Tập trung hơn vào hợp tác và chuyển giao công nghệ quốc tế, cùng tăng cường đầu tư trong chính sách nguồn nhân lực, có thể ngay từ giai đoạn dạy nghề.

3. VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ

Bối cảnh: Sự hoạt động của các hiệp hội ngành trong vai trò duy trì cầu nối giữa các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức trong ngành vẫn còn thiếu hiệu quả.

Vấn đề

- Có nhiều khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện các chính sách trên thực tế, nên gốc rễ của các vấn đề không được giải quyết một cách toàn diện.
- Xung đột lợi ích xảy ra do sự thiếu hợp tác giữa các bên.
- Phát triển tự phát trong ngành dẫn đến cung và cầu không cân bằng, gây mất ổn định và thiệt hại cho tài sản của các bên liên quan.
- Ngành nông nghiệp trong nước không được bảo hộ một cách đầy đủ trước sức ép từ cạnh tranh quốc tế.

Đề xuất

- Chính quyền địa phương nên có quyền tự chủ hơn trong việc điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với thực tế tại địa phương mình.
- Nên có quy định là trong bao nhiêu ngày thì chính quyền địa phương phải có hướng dẫn chính thức để thực hiện các chính sách do cấp cao hơn của chính quyền đề ra.
- Các hiệp hội ngành nghề nên được phân công trách nhiệm cụ thể để giúp trong việc thực thi.

Quản trị & Minh bạch

BÁO CÁO THAM LUẬN
Phiên đối thoại thường niên lần thứ 13 về Phòng chống tham nhũng
Khách sạn JW Marriott Hà Nội, ngày 26/11/2014

Trình bày bởi

Bà Virginia B. Foote

Đồng Chủ tịch Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)

Trưởng Nhóm Công tác Quản trị & Minh bạch

Hội đồng Quản trị Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam vui mừng được tham gia Phiên đối thoại lần thứ 13 về Phòng chống Tham nhũng ngày hôm nay cùng với các tổ chức tài trợ và lãnh đạo chính phủ. Như đã biết, cộng đồng doanh nghiệp chúng tôi lần đầu tiên tham dự vào chương trình này trong phiên họp lần thứ 12 về Phòng chống tham nhũng năm ngoái, và kể từ đó đã luôn cam kết hợp tác với chính phủ trong cuộc chiến cam go chống tham nhũng hiện đang ngày càng trở nên cấp bách. Chính trong phiên hội nghị này, TS. Lộc, Chủ tịch VCCI đã gọi tên Đề án 12.

Chương trình Đối thoại về Phòng chống tham nhũng hiện đã bước sang trang mới và cộng đồng doanh nghiệp đang ngày càng quan ngại về mức độ và tình trạng tràn lan của các hành vi tham nhũng, cũng như nhận thức được đòi hỏi tất cả các bên phải cùng chung tay để đối phó trực diện với vấn nạn này. Kể từ hội nghị năm ngoái, trong khuôn khổ Đề án 12 và các chương trình khác, nhiều sáng kiến mới đã được triển khai. Tham nhũng ảnh hưởng đến tất cả chúng ta, cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, và chúng tôi mong muốn hợp tác với chính phủ để tìm giải pháp cho vấn đề này.

Hôm nay chúng ta sẽ lắng nghe ý kiến của Liên minh Việt Nam Trong sạch – một chương trình do các doanh nghiệp nước ngoài thành lập tại Việt Nam để thống nhất hoạt động xung quanh cam kết chung về chống tham nhũng.

Chúng ta cũng sẽ nghe tham luận của VCCI, và đây cũng là cơ quan đã có một sáng kiến trong khuôn khổ Đề án 12 được hình thành và được chỉ đạo phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp trong nước và chính phủ để xây dựng các chuẩn mức, tiêu chí có chất lượng hơn về quản trị công ty, cũng như cam kết bảo đảm sự trong sạch trong hoạt động kinh doanh.

Trong nội bộ VBF, chúng tôi đã thành lập Nhóm công tác Minh bạch Quản trị riêng, nhưng nhiều nhóm công tác khác hiện cũng rất quan tâm đến vấn đề ảnh hưởng của tham nhũng đối với môi trường kinh doanh.

Nhiều Hội doanh nghiệp thành viên của chúng tôi đã trao đổi thông tin về hình thức, địa điểm diễn ra hành vi tham nhũng, cũng như kinh nghiệm từ các thông lệ tối ưu quốc tế về xử lý vấn đề. Tham nhũng, cản trở hành chính thường được coi là những rào cản chính, và thường là cùng một khái niệm, chỉ những loại chi phí “không chính thức” phải có để vượt qua được những rào cản hành chính.

Được biết Việt Nam sẽ sớm tham gia nhiều Hiệp định thương mại mới như TPP, HDMDTD với EU và Cộng đồng ASEAN với tư cách đầy đủ. Đây sẽ là cơ hội đem lại những lợi ích lớn cho Việt Nam do hội nhập sâu rộng hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, phát triển công nghiệp phụ trợ và nền kinh tế nói chung. Tham nhũng là một vấn nạn toàn cầu và hiếm trường hợp mang tính đặc thù, tuy vậy, tham nhũng và cải cách hành chính có thể nói đang là cản trở chính đối với

Việt Nam trong việc tận dụng được những cơ hội toàn cầu này. Bản thân các Hiệp định thương mại không thể giúp giải quyết vấn đề.

Trên bảng xếp hạng Minh bạch Quốc tế, Việt Nam đứng thứ 116/175 quốc gia về chỉ số tham nhũng. Trong báo cáo mới đây về “Môi trường kinh doanh” của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam xếp thứ 78/189 nền kinh tế, trong khi Malaixia là 18, Thái Lan thứ 26. Mọi quốc gia thành viên TPP, trừ Việt Nam và Brunây, đều nằm trong nhóm 40 nước có thứ hạng đầu trong báo cáo, do vậy khoảng cách là rất lớn và nhiều nước đang đạt những kết quả tốt hơn Việt Nam. Trong số những chỉ số quan trọng, chỉ số này cho biết mức độ thuận lợi trong thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép xây dựng, kết nối điện lưới, đăng ký tài sản, đóng thuế và thương mại tiểu ngạch, trong khi đây đều là những lĩnh vực mà Việt Nam có thứ hạng rất thấp, cũng như các cơ chế hiện hành đang gây ra nhiều sự chậm trễ và có nhiều lỗi hổng cho tham nhũng.

VBF đã soạn thảo một báo cáo dài với những đề xuất cụ thể, nhưng hôm nay, tôi chỉ xin tóm tắt một số đề xuất, mục tiêu chính. Chúng tôi mong muốn doanh nghiệp, chính phủ và nhà tài trợ cùng hợp tác để:

- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế trong quá trình chuyển đổi sang những kênh giao dịch không dùng tiền mặt nhằm giảm tham nhũng, nâng cao hiệu quả;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế để có cơ chế hợp lý trong việc tính toán, thu thuế, phí, tiền phạt, từ đó hạn chế phát sinh cơ hội cho tham nhũng, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách;
- Khuyến khích áp dụng các thông lệ tối ưu quốc tế trong những quy trình giám sát, khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo;
- Khuyến khích áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế nhằm tăng cường áp dụng các cơ chế giao dịch không dùng giấy tờ giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với nhà nước.

1. CƠ CHẾ TÍNH THUẾ, THU THUẾ

Một con số thống kê khá ‘gây sốc’ trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới là về cơ chế đóng thuế, Việt Nam hiện đứng thứ 173/189 quốc gia, tức là đứng thứ 16 từ dưới lên. Theo báo cáo, doanh nghiệp Việt Nam cần trung bình 872 giờ mỗi năm để đóng thuế, trong khi mức bình quân toàn cầu là 268 giờ. Số lượt đóng thuế bình quân mỗi năm của Việt Nam là 32, trong khi của Singapo là 5, Malaixia là 13. Thời gian trung bình sử dụng để đóng thuế của Malaixia là 133 giờ mỗi năm so với con số 872 giờ của Việt Nam.

Báo cáo cho biết việc áp dụng công nghệ thông tin, liên lạc, thanh toán hiệu quả cho công việc kê khai, đóng thuế, tiếp đến là tập huấn sử dụng cho người đóng thuế và cán bộ thuế là một yếu tố rất quan trọng trong việc hạn chế tham nhũng, nâng cao hiệu quả. Áp dụng hệ thống thuế điện tử hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả cơ quan thuế lẫn người đóng thuế.

Đối với cơ quan thuế, kê khai thuế điện tử sẽ làm tăng số trường hợp thu đủ thuế, giảm trốn thuế, đồng thời còn giảm chi phí sửa chữa sai sót, xử lý, lưu trữ tờ khai thuế. Kê khai thuế điện tử cũng thuận tiện hơn cho người đóng thuế. Kê khai điện tử giảm thời gian, chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời người đóng thuế cũng không cần phải xếp hàng chờ tại cơ quan thuế. Nhưng quan trọng hơn nữa là sẽ hạn chế giao dịch trực tiếp, một yếu tố được nhìn nhận phổ biến là kẽ hở cho hành vi gian lận, hối lộ hay làm sai lệch số liệu từ cả hai phía.

Doanh nghiệp mong muốn hợp tác với chính phủ trong việc nghiên cứu các thông lệ tối ưu quốc tế để tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thuế, từ đó hạn chế sự tùy tiện của cơ quan thuế, giảm hay

loại trừ hẳn việc tiếp xúc trực tiếp giữa người đóng thuế và cán bộ thuế, giảm gánh nặng hành chính trong thực hiện nghĩa vụ thuế, nhờ đó tăng cường minh bạch, công bằng trong công tác thu thuế, tuân thủ quy định.

2. HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Việc lạm dụng tiền mặt hết sức nguy hiểm. Những nước nằm trong số 10 nước có tỉ lệ tiêu dùng không dùng tiền mặt hàng đầu có tới hơn 80% số giao dịch được thực hiện mà không dùng tiền mặt. Con số này của Việt Nam chỉ là 3%. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy ở những nền kinh tế dựa nhiều vào tiền mặt, những vấn nạn từ tham nhũng nhỏ đến rửa tiền quy mô lớn đều phổ biến và khó đối phó hơn. Rửa tiền sẽ phát triển khi những giao dịch giá trị lớn như đất đai, địa ốc, xe cộ và các hàng hóa giá trị khác được chi trả bằng tiền mặt. Việc giao dịch bằng tiền mặt giữa người tiêu dùng, doanh nghiệp, nhà nước có thể tạo môi trường cho những hành vi “đưa tiền lót tay”, hối lộ, thiếu hiệu quả, cũng như những quy trình kế toán, kiểm toán đáng ngờ, không đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Mặt khác, ở những nơi hạn chế giao dịch tiền mặt, tham nhũng và rửa tiền cũng dễ phát hiện, truy cứu, ngăn chặn hơn. Tham nhũng, rửa tiền là những vấn nạn toàn cầu, và cần những nỗ lực thường xuyên để ngăn chặn.

Nhiều nước đang phát triển như Việt Nam đang khuyến khích chuyển đổi sang các cơ chế tài chính không dùng tiền mặt, như những phương tiện điện tử gồm thanh toán điện tử, thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ rút tiền, chuyển khoản và nhiều cơ chế không dùng tiền mặt khác trong giao dịch. Một lợi thế lớn khác nữa của phương thức này là cơ quan thuế có thể tính toán chính xác hơn các nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp cũng có điều kiện để thực hiện hạch toán, kế toán thuận lợi hơn. Tuy nguồn thu từ thuế chứ không phải phòng chống rửa tiền thường là động cơ khiến cơ quan quản lý muốn giảm sử dụng tiền mặt, nhưng kết quả sẽ là như nhau và cả hai mục tiêu quan trọng này đều sẽ thực hiện được.

Chẳng hạn, ở Philipin, mới đây người ta đã triển khai một chương trình thí điểm giao dịch tài chính trong khối nhà nước với mục tiêu các cơ quan nhà nước đến cuối năm đạt tỉ lệ 80% giao dịch không dùng tiền mặt. Trong giai đoạn đầu áp dụng hệ thống Thẻ mua hàng không dùng tiền mặt này, việc hạch toán giao dịch được thực hiện tự động, đồng thời có thể dễ dàng theo dõi những hành vi sử dụng thẻ đáng ngờ. Hệ thống này cũng được thiết kế để cho phép thu thập, đối chiếu số liệu chính xác để chính phủ có thể sử dụng trong việc ra quyết sách sau này. Đây là một trong nhiều mô hình cần tham khảo.

Chúng tôi muốn tiếp tục hợp tác với chính phủ trong việc áp dụng những thông lệ tối ưu quốc tế hướng tới giảm sử dụng tiền mặt trong giao dịch ở Việt Nam. Việt Nam có thứ hạng rất cao về sử dụng điện thoại thông minh và kết nối internet, và chúng ta cũng cần coi đây là những công cụ hiệu quả trong thương mại. Đối với những doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động ở Việt Nam, để tận dụng được cơ hội từ những hiệp định thương mại mới, các cơ chế thanh toán không dùng tiền mặt sử dụng để trả phí dịch vụ, lệ phí, đóng thuế, thanh toán tiền điện, nước, các khoản mua sắm lớn v.v. sẽ là phương thức quan trọng để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cũng như nguy cơ tham nhũng.

3. CÓ CƠ CHẾ THU PHÍ, LỆ PHÍ, TIỀN PHẠT BẢO ĐẢM GIẢM THIỂU HÀNH VI CHI “LÓT TAY”

Chúng tôi được biết chính phủ đã tăng cường chú trọng, có biện pháp hướng tới việc xóa bỏ nạn hối lộ, tham nhũng trong một số lĩnh vực như hải quan, cấp phép, xử lý vi phạm. Tuy nhiên, các thành viên của chúng tôi vẫn rất quan ngại về việc các đơn vị trung gian phải chịu những áp

lực trực tiếp hay gián tiếp buộc phải nộp những khoản “phí bôi trơn” một cách có hệ thống, thậm chí được coi là bình thường để được thông quan hàng hóa, xin giấy phép, làm thủ tục, mà không hề công khai hay có biên lai. Một số đơn vị có thể nói còn “sống” nhờ vào những khoản chi không chính thức này và cả một quy trình nhận tiền hối lộ, tham nhũng ngầm. Nếu đã “không chính thức” thì cũng có nghĩa là phi pháp, và khi đó cả hai bên đã có hành vi phạm pháp, và việc này có còn hủy hoại tiền đò của chính doanh nghiệp.

Các thông lệ tối ưu quốc tế ngày càng chấp nhận việc thu các khoản phí nhỏ, công khai và có thể nộp trực tuyến qua mạng, khi làm thủ tục giấy tờ hay các công việc hành chính khác. Các cơ quan nhà nước có thể thu phụ phí cho những công việc làm phát sinh chi phí cho cơ quan. Tuy vậy, các chi phí này phải công khai, thanh toán dưới dạng không dùng tiền mặt, có biên lai đầy đủ. Đối với những khoản tiền phạt đến hạn nộp, như vi phạm pháp luật hay phạt vi phạm giao thông cũng phải thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, có biên lai, hóa đơn.

Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với chính phủ trong việc xây dựng, triển khai kế hoạch thích hợp để bảo đảm mọi khoản phí, lệ phí, tiền phạt nộp cho nhà nước được rõ ràng, minh bạch, có biên lai đầy đủ, đồng thời chính phủ cũng cần hướng tới cơ chế thu phí, lệ phí, tiền phạt theo hình thức không dùng tiền mặt.

4. ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN CƠ CHẾ KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ BẢO VỆ NGƯỜI TỔ CÁO

Khiếu nại, tố cáo cũng là một nội dung quan trọng cần quan tâm để khuyến khích tăng cường minh bạch, chống tham nhũng. Nếu không bảo vệ người tố cáo, đấu tranh để không bị trừ giập thì sẽ không ai dám tố cáo cũng như không thể sử dụng tố cáo để làm công cụ giúp chính phủ phát hiện, xử lý những lỗ hổng khiến hệ thống bị lạm dụng và những đối tượng dung túng cho hành vi đó.

Chẳng hạn, trong xử lý khiếu nại, tố cáo về hải quan, có một cơ chế đã được một số nước khác sử dụng là tạo trên cổng thông tin của hải quan chức năng liên hệ trực tuyến để thông báo các vấn đề cho cơ quan hải quan, cũng như cho phép tố cáo nặc danh các hành vi phạm pháp. Thông qua những cơ chế trực tuyến này, khiếu nại, tố cáo sẽ giúp cải thiện cơ chế, giảm tham nhũng.

Mặt khác, hệ thống thể chế hiện hành của Việt Nam còn rất thiếu cơ chế bảo vệ những người khiếu nại, tố cáo hành vi tham nhũng. Theo luật định về chống tham nhũng và Luật lao động, người lao động sẽ khó có thể chống đỡ khi bị trừ giập nếu tố cáo hành vi tham nhũng. Các biện pháp bảo vệ người lao động còn rất hạn chế, và chỉ áp dụng nếu người lao động tố cáo sai phạm nói chung chứ không phải hành vi tham nhũng, trong khi kể cả trường hợp này thì chính quyền cũng chỉ can thiệp trực tiếp nếu người tố cáo là cán bộ nhà nước.

VBF đã thực hiện một nghiên cứu toàn diện về yêu cầu tăng cường thể chế về khiếu nại, tố cáo và sẽ trình bày trong báo cáo tuần tới của Diễn đàn.

Cuối cùng, tôi muốn nhấn mạnh một điều rằng để thu được lợi ích từ những cơ hội to lớn mà các Hiệp định thương mại sắp tới đem lại, cũng như để tăng trưởng, củng cố nền kinh tế, đối với Việt Nam, việc có cơ chế để khép lại cánh cửa tham nhũng cũng quan trọng không kém việc xây dựng cơ chế để mở cửa thị trường đón thương mại quốc tế.

PHỤ LỤC I: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH LUẬT ĐỊNH VỀ KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Mục tiêu

Mục tiêu của đề xuất này là đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện các chính sách, quy trình của doanh nghiệp để bảo vệ người khiếu nại, tố cáo trước những hình thức trả đũa, trù giập như đuiổi việc, cũng như các chính sách của nhà nước để khuyến khích tố cáo sai phạm ở các cơ quan nhà nước.

Trong quá trình nghiên cứu, đề xuất, chúng tôi đã cân nhắc đến thực trạng trong nước cũng như các thông lệ tối ưu quốc tế nhằm khuyến khích, bảo vệ những người lao động đứng ra tố cáo các hành vi tham nhũng, hối lộ.

1. Bảo vệ công ăn việc làm của người khiếu nại, tố cáo

Vấn đề: Luật pháp hiện nay chưa có nhiều quy định về bảo vệ người khiếu nại, tố cáo. Và để áp dụng những quy định này phải có đơn thư chính thức gửi đến cơ quan chức trách, nhưng luật định hiện nay không quy định rõ người tố cáo hành vi tham nhũng có được bảo vệ hay không, hay chỉ áp dụng cho khiếu nại, tố cáo những dạng sai phạm khác. Nguyên nhân là vì vấn đề bảo vệ công ăn, việc làm cho người tố cáo được quy định tại các văn bản chi tiết thi hành Luật Khiếu nại Tố cáo,¹ trong khi Luật Phòng chống Tham nhũng² lại quy định áp dụng theo Luật Khiếu nại Tố cáo, vì vậy không rõ cần áp dụng quy định nào.

Nghị định 76³ hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại Tố cáo có một số quy định về bảo vệ công ăn, việc làm cho người tố cáo. Trường hợp người lao động là cán bộ nhà nước thì cơ quan nhận đơn thư có thể trực tiếp can thiệp để chuyển công tác người tố cáo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nhằm bảo vệ người tố cáo trước những hành vi trù giập.⁴ Cơ quan này cũng có thể có biện pháp kỷ luật đối với những đối tượng có hành vi trù giập người tố cáo, hoặc yêu cầu những cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện biện pháp kỷ luật.⁵

Tuy nhiên, cơ chế bảo vệ đối với người lao động thuộc khu vực tư nhân lại hạn chế hơn nhiều. Trong trường hợp này, cơ quan tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo không thể can thiệp trực tiếp, mà thay vào đó, người lao động ở khu vực tư nhân phải nhờ vào công đoàn, cơ quan quản lý lao động hay “cơ quan có thẩm quyền khác” để được bảo vệ.⁶ Tuy nhiên, do chưa có khái niệm rõ ràng về “cơ quan có thẩm quyền khác” nên chưa rõ cụ thể cơ quan này là cơ quan nào. Và mặc dù luật quy định rằng những cơ quan đứng ra can thiệp thay mặt người lao động có thể yêu cầu người sử dụng lao động dừng những hành vi trù giập và yêu cầu người có thẩm quyền xử lý những cá nhân có hành vi trù giập,⁷ nhưng công đoàn không có thẩm quyền ra quyết định hay chỉ thị, vì thế hiệu quả của quy định này là một vấn đề còn phải bàn đến.

Đề xuất Chính sách doanh nghiệp: Tuy Luật Lao động⁸ không có quy định cụ thể về bảo vệ người khiếu nại, tố cáo, nhưng vẫn có một số biện pháp có giá trị ràng buộc pháp lý mà người sử dụng lao động có thể thực hiện để bảo vệ những người lao động đứng ra tố cáo sai phạm.

¹ Luật Khiếu nại Tố cáo số 03/2011/QH13, ngày 11/11/2011, của Quốc hội (“**Luật Khiếu nại Tố cáo**”).

² Luật Phòng chống Tham nhũng số 55/2005/QH11, sửa đổi, bổ sung Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 (“**Luật Phòng chống Tham nhũng**”).

³ Nghị định 76/2012/ND-CP của Chính phủ ngày 3/10/2012, quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại Tố cáo (“**Nghị định 76**”).

⁴ Trong văn bản trên, Điều 17.

⁵ Văn bản trên.

⁶ Điều 18, Nghị định 76.

⁷ Văn bản trên.

⁸ Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13, được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2012 (“**Luật Lao động**”).

Trong các Quy định nội bộ về lao động của doanh nghiệp - những quy chế về lao động của đơn vị đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động và được phê duyệt (QĐNBLĐ) có thể quy định người sử dụng lao động không được có hành động kỷ luật đối với người tố cáo hành vi sai phạm nếu đơn thư khiếu nại, tố cáo là chính đáng. QĐNBLĐ cũng có thể quy định cụ thể về việc xử lý kỷ luật trong trường hợp người lao động khác có hành vi trả đũa người tố cáo.

Trong hợp đồng lao động của người lao động cũng có thể quy định những cơ chế bảo vệ người lao động có giá trị ràng buộc pháp lý. Có thể đưa vào hợp đồng lao động quy định rằng người sử dụng lao động không được có hành động kỷ luật đối với những lao động có khiếu nại, tố cáo nếu chính đáng, và có nghĩa vụ phải bảo vệ người lao động đó trước những hành vi trù giập.

Đề xuất Cải cách luật định: Về vấn đề cải cách luật pháp để tăng cường bảo vệ công ăn, việc làm cho người lao động, có thể sửa đổi, bổ sung Luật Lao động, trong đó quy định cấm người sử dụng lao động được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động có đơn thư khiếu nại, tố cáo chính đáng. Nghị định 76 cũng cần được sửa đổi, bổ sung để cho phép những cơ quan xử lý đơn thư khiếu tố được can thiệp trực tiếp vào quan hệ lao động của doanh nghiệp, tương tự như các quyền hạn đã quy định liên quan đến người lao động thuộc khối nhà nước.

2. Một số tồn tại trong chính sách của nhà nước cần khắc phục để khuyến khích khiếu nại, tố cáo trong cơ quan nhà nước

Trong luật định hiện hành, những vấn đề sau đây hiện đang không khuyến khích tố cáo sai phạm trong cơ quan nhà nước: không chấp nhận đơn thư nặc danh, khả năng mâu thuẫn lợi ích đối với những người nhận đơn thư, mặc nhiên cho rằng những đơn thư tố cáo không chính xác là trường hợp cố tình, mức thưởng vật chất quá thấp. Các chế tài đối với hành vi phỉ báng theo luật hiện hành cũng là một yếu tố khác cản trở người khiếu nại, tố cáo, vì phỉ báng là một tội hình sự trong khi chưa có cơ chế bảo vệ cụ thể nào đối với khiếu nại dân sự về tội phỉ báng.

A. Thiếu cơ chế nặc danh

Vấn đề: Luật Phòng chống Tham nhũng quy định công dân phải nêu rõ họ tên, địa chỉ khi khiếu nại, tố cáo.⁹ Những đơn thư nặc danh, theo luật sẽ chỉ được điều tra nếu có bằng chứng rõ ràng.¹⁰ Mặt khác, khiếu nại, tố cáo đối với những sai phạm khác ngoài tham nhũng thì có thể nặc danh. Nghị định 76 quy định rằng nếu cần, thông tin họ tên, danh tính của người khiếu nại, tố cáo có thể không đưa vào các bằng chứng để bảo đảm giữ bí mật nhân thân cho người tố cáo.¹¹

Đề xuất: Rõ ràng cần khuyến khích tố cáo các hành vi tham nhũng bằng cách mở rộng phạm vi áp dụng của các điều khoản về giữ bí mật danh tính của Nghị định 76 về tố cáo tham nhũng. Lý do cụ thể đằng sau việc không chấp nhận đơn thư nặc danh khi tố cáo tham nhũng trong khi chấp nhận nặc danh khi tố cáo sai phạm thông thường khác chưa được nêu rõ. Vì vậy, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Phòng chống Tham nhũng, quy định cụ thể người khiếu nại, tố cáo có thể không nêu rõ họ tên, danh tính trong đơn thư khiếu tố nếu cần thiết để bảo vệ bí mật nhân thân.

⁹ Điều 54, Luật Phòng chống Tham nhũng.

¹⁰ Văn bản trên, Điều 55(4).

¹¹ Điều 12, Nghị định 76.

B. Khả năng mâu thuẫn lợi ích đối với người nhận đơn thư

Vấn đề: Quy định của luật hiện hành có thể làm nảy sinh những mâu thuẫn lợi ích vì quy định công chức phải gửi đơn thư tố cáo tham nhũng cho người đứng đầu cơ quan,¹² trong khi chính người đứng đầu cơ quan là người phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi tham nhũng diễn ra trong cơ quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình.¹³ Người đứng đầu cơ quan là người chịu trách nhiệm trước tiên về hành vi tham nhũng, nhưng có thể chối bỏ trách nhiệm của mình bằng cách chứng minh rằng họ đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa hay khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng, hoặc đã xử lý nghiêm khắc, báo cáo kịp thời.¹⁴ Mức độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phụ thuộc vào năng lực quản lý của người đó, trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ quản lý được giao và việc người đó có ý định che giấu hành vi tham nhũng hay không.¹⁵ Vì vậy, theo quy định hiện nay, công chức có thể sẽ gửi đơn thư tố cáo tham nhũng đến chính những người phải chịu trách nhiệm hình sự hay các hình thức kỷ luật đối với những hành vi tham nhũng xảy ra tại cơ quan.

Người đứng đầu cơ quan cũng là người chịu trách nhiệm điều tra vụ việc. Luật quy định sau khi nhận được đơn thư, người đứng đầu cơ quan phải xem xét, xử lý, cũng như bảo đảm an toàn, bí mật danh tính của người gửi đơn thư.¹⁶ Quy định này có lẽ áp dụng cho đơn thư tố cáo tham nhũng của cả người dân nói chung lẫn công chức nhà nước. Nếu nội dung tố cáo tham nhũng trong đơn thư đạt đến ngưỡng trách nhiệm hình sự (VD: hối lộ trên 2 triệu đồng) thì sẽ chuyển vụ việc cho cơ quan công an. Tuy nhiên, chức trách điều tra những trường hợp dưới ngưỡng này sẽ vẫn thuộc về người đứng đầu cơ quan có liên quan.¹⁷

Cách quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong việc bảo đảm an toàn, danh tính của người khiếu nại, tố cáo này, trong khi bản thân người đó phải chịu trách nhiệm hình sự hay kỷ luật do để xảy ra hành vi tham nhũng rõ ràng là một trường hợp mâu thuẫn lợi ích. Do người đứng đầu cơ quan sẽ chịu nhiều tổn hại nếu đơn thư tố cáo là đúng nên người đó sẽ tìm cách để cho rằng đơn thư tố cáo không có căn cứ hay cản trở việc điều tra.

Đề xuất: Đề nghị sửa đổi, bổ sung các luật định liên quan, trong đó quy định giao cho một cơ quan độc lập tiến hành điều tra tố cáo tham nhũng. Tốt nhất nên giao cho một cơ quan nhà nước độc lập tiếp nhận, xử lý đơn thư tố cáo tham nhũng, thay cho chính cơ quan để xảy ra tham nhũng.

C. Mặc nhiên cho rằng những đơn thư khiếu tố không chính xác là cố tình

Vấn đề: Quy định hiện hành của Luật Phòng chống Tham nhũng và Luật Khiếu nại Tố cáo đều không tính đến trường hợp các cá nhân tố cáo tham nhũng không vì mục đích xấu, dù sau đó được xác định là không chính xác. Cả hai luật trên đều quy định rằng khi có kết luận đơn thư tố cáo tham nhũng là không chính xác thì người “tố cáo sai sự thật” hay “cố tình tố cáo sai sự thật” sẽ bị xử lý ngay.¹⁸ Trong khi đó, luật không đề cập gì đến trường hợp tố cáo chính đáng nhưng không chính xác.

¹² Điều 38, Luật Phòng chống Tham nhũng.

¹³ Văn bản trên, Điều 5(2).

¹⁴ Văn bản trên, Điều 55(3).

¹⁵ Văn bản trên, Điều 55(4).

¹⁶ Văn bản trên, Điều 65(2).

¹⁷ Điều 53, Nghị định 59/2013/NĐ-CP, ngày 17/6/2013 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống Tham nhũng (“**Nghị định 59**”), quy định áp dụng Luật Khiếu nại Tố cáo, vì thế có lẽ Điều 12, Luật Khiếu nại Tố cáo cũng quy định người đứng đầu cơ quan là người xử lý đơn thư trừ trường hợp hình sự.

¹⁸ Điều 56, Nghị định 59; Điều 25(1), Luật Khiếu nại Tố cáo.

Đề xuất: Đề nghị bổ sung vào luật quy định cho trường hợp trên để bảo đảm những người có đơn thư tố cáo chính đáng được bảo vệ chính đáng cho dù đơn thư không được xác minh.

D. Mức thưởng quá thấp

Vấn đề: Luật Phòng chống Tham nhũng quy định người tố cáo được nhận tiền thưởng nếu tố cáo sai phạm.¹⁹ Tuy nhiên, mức thưởng này rất thấp, thường chỉ khoảng 300.000 đồng.

Đề xuất: Xét trên những nguy cơ cao của việc tố cáo tham nhũng và những áp lực lớn mà người tố cáo phải chịu, chúng tôi đề nghị nâng mức thưởng tương đương ít nhất 01 tháng lương theo mức lương tối thiểu khu vực.

E. Tội phỉ báng

Vấn đề: Phỉ báng là một tội hình sự theo Luật Hình sự. Bình thường, người bị kết tội có thể phải chịu án phạt từ cảnh cáo đến phạt tù 2 năm, hoặc 1-7 năm tù nếu phạm tội phỉ báng người thi hành công vụ.²⁰ Luật Hình sự cũng quy định cá nhân đưa thông tin giả mạo hay cố tình đưa tin sai sự thật thì mới cấu thành trách nhiệm hình sự, có nghĩa là tố cáo tham nhũng với ý tốt nhưng không chính xác thì không phải chịu chế tài hình sự. Tuy nhiên, do phỉ báng là một tội hình sự nên người tố cáo sẽ gặp nhiều rủi ro khi đứng ra tố cáo.

Ngoài rủi ro phải chịu trách nhiệm hình sự, người tố cáo còn gặp rủi ro kiện tụng về tội phỉ báng. Bộ luật dân sự quy định người có hành vi làm tổn hại tinh thần cho người khác bằng cách hủy hoại thanh danh người đó sẽ phải bồi thường.²¹ Mặc dù tội phỉ báng là cơ sở để xác định trách nhiệm dân sự ở nhiều nước áp dụng chế độ thông luật nhưng những hệ thống luật pháp này cũng có những cơ chế bảo vệ cụ thể đối với trường hợp phỉ báng như quyền biện minh chính đáng. Cơ chế về quyền biện minh chính đáng quy định nếu thông tin được đưa ra trong quá trình thi hành công vụ và một người khác cũng đang thi hành công vụ nhận được thông tin đó thì người đưa ra thông tin sẽ không phải chịu trách nhiệm. Như vậy, người tố cáo tham nhũng cho nhà chức trách hay cấp trên có cơ chế rõ ràng để tránh bị buộc tội phỉ báng. Tuy vậy ở Việt Nam chưa có cơ chế bảo vệ cụ thể để tránh trường hợp bị kết tội phỉ báng như trên, mà từng trường hợp sẽ phụ thuộc vào quyết định của thẩm phán. Cơ chế này rất thiếu cụ thể và đem lại nhiều rủi ro cho người tố cáo tham nhũng.

Đề xuất: Đề nghị phi hình sự hóa tội phỉ báng, vì những chế tài hà khắc mà người tố cáo phải chịu sẽ không khuyến khích việc tố cáo sai phạm. Đồng thời, chúng tôi cũng đề nghị sửa đổi, bổ sung Bộ luật dân sự trong đó công nhận quyền biện hộ tương tự như cơ chế quyền biện minh chính đáng để bảo vệ những người có đơn thư khiếu tố chính đáng.

¹⁹ Điều 67, Luật Phòng chống Tham nhũng; Điều 59, Nghị định 59.

²⁰ Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10, Quốc hội thông qua ngày 21/9/1999, sửa đổi năm 2009 ("Luật hình sự"), Điều 122.

²¹ Điều 307(3), Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 ("Luật dân sự").

Khoáng sản

XÂY DỰNG MỘT NỀN CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG PHÁT TRIỂN VÀ CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI MỚI

Chuẩn bị bởi

Ông Bill Howell, BSc Geol (Hons)

Ủy viên giám đốc Viện Mỏ và Luyện kim Úc

Ủy viên Hội Địa chất Kinh tế

Trưởng nhóm Công tác Khoáng Sản

BỐI CẢNH

Việt Nam là một quốc gia giàu khoáng sản, tài nguyên và trữ lượng khoáng sản đã biết của cả nước theo danh mục thống kê khoáng sản chỉ thể hiện một phần nhỏ so với một tiềm năng lớn chưa được phát hiện.

Sở dĩ như vậy vì sự phát hiện và khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam, trừ một số dự án than và dự án khí – than, thực sự mới chỉ từ trên bề mặt xuống độ sâu từ 50-100 mét, phần lớn sử dụng các phương pháp khai thác và chế biến lạc hậu, gây lãng phí tài nguyên. Phần bên dưới độ sâu 100mét chắc chắn có rất nhiều tụ khoáng lớn và có giá trị đang chờ được khám phá, chúng chỉ có thể được phát hiện và phát triển bằng công nghệ cao và thiết bị hiện đại mà những công nghệ, thiết bị này hiện chưa được sử dụng ở Việt Nam.

Thật đáng tiếc, sự đầu tư rất cần thiết về bí quyết và công nghệ khai thác hiện đại chưa vào Việt Nam vì một số lý do, nhưng chủ yếu là do suất thuế tài nguyên cao ngất ngưởng, không thống nhất và những chính sách kiểm soát quá chặt chẽ. Các nhà đầu tư nước ngoài trong nước – những nguồn hỗ trợ rất lớn để phát triển công nghiệp khai khoáng nói riêng và sự phát triển của đất nước nói chung, đều bỏ qua thị trường này chỉ vì những chính sách đó.

Mặc dù Quốc hội không ủng hộ Bộ Tài chính tăng thuế đánh vào một số loại khoáng sản vào năm 2014 nhưng thuế tài nguyên của nước ta vẫn cao hơn mức thuế trung bình trên thế giới. Ví dụ thuế tài nguyên lên vàng ở mức 15% trong khi trên thế giới mức thuế này chỉ là từ 1-5%. Thuế cao này là do cộng thêm cả mức phí “cấp quyền”.

Chừng nào mức thuế tài nguyên còn tồn tại, những phương pháp tiên tiến của thế giới và đầu tư vào ngành công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam sẽ còn kém thu hút. Điều này sẽ dẫn đến sự lãng phí trong hoạt động khai khoáng và lãng phí nguồn tài nguyên dồi dào của Việt Nam.

Hơn thế nữa, thuế tài nguyên cao còn khuyến khích cho các hoạt động khai thác bất hợp pháp và xuất khẩu khoáng sản trái phép gia tăng vì không phải trả thuế. Đồng thời, việc khai thác trái phép, manh mún, quy mô nhỏ chỉ tập trung khai thác những chỗ có hàm lượng quặng giàu trong khu mỏ, điều đó có nghĩa là một tỉ lệ lớn đáng kể tài nguyên có giá trị của Việt Nam sẽ không bao giờ có thể thu hồi:

- a) hoặc có thể bị mất do các phương pháp chế biến thô sơ và thiếu hiệu quả; hoặc
- b) vĩnh viễn bị bỏ lại trên mặt đất, vì thông thường, sẽ không khả thi về mặt kinh tế để sau này quay trở lại khai thác những khoáng sản bị bỏ lại có hàm lượng thấp này.

Đánh thuế tài nguyên quá cao và các loại thuế liên quan khác có kết quả ngược lại với điều mà Bộ Tài chính mong đợi trong việc cố gắng nâng cao ngân sách quốc gia. Thay vì tăng ngân sách, những chính sách không hiện thực về mặt kinh tế như vậy không khuyến khích được

đầu tư hợp pháp, chính đáng vào lĩnh vực khai thác khoáng sản, vì thế sẽ làm giảm dòng chảy vào ngân sách quốc gia cũng như thu nhập cho cộng đồng địa phương nơi bị tác động bởi các hoạt động khai thác khoáng sản.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Tài nguyên khoáng sản của Việt Nam là thuộc về Việt Nam như vốn dĩ nó là như vậy, nhưng khi Việt Nam đang chuẩn bị ký kết những hiệp định thương mại mới, chúng tôi kính đề xuất Chính phủ hãy củng cố niềm tin về đầu tư trong ngành công nghiệp khai khoáng của Việt Nam bằng cách:

1. Đưa ra một sơ chế thuế khóa thân thiện với các nhà đầu tư hơn nữa, đủ sức cạnh tranh với các nước khác, bao gồm một hệ thống thuế hợp tình hợp lý, công bằng cho cả phía Chính phủ và nhà đầu tư, và một hệ thống pháp luật có những chính sách nhất quán đối với những cam kết dài hạn. Những động thái này sẽ:
 - Tạo điều kiện cho Việt Nam quản lý tốt hơn và dần dần xác lập được trữ lượng khoáng sản có giá trị của mình bằng cách thu hút các phương pháp khai khoáng hiện đại nhất
 - Phát triển nguồn tài nguyên khoáng sản theo hướng bảo vệ môi trường, hiệu quả và an toàn
 - Tăng nguồn thu cho chính phủ, nhà đầu tư và cộng đồng
 - Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ các ngành công nghiệp ở những vùng xa xôi hẻo lánh và đặc biệt là khu vực miền núi Việt Nam, nơi tập trung nhiều mỏ khoáng sản.
2. Thành lập một lực lượng để điều tra các quy định của các nước trên thế giới để học hỏi cách cân bằng giữa việc thu hút công nghệ hiện đại trong việc thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản, và đồng thời thu về nguồn lợi nhuận tương xứng với nguồn khoáng sản đã bị khai thác. Điều này sẽ cho phép Việt Nam quản lý và xây dựng trữ lượng khoáng sản có giá trị của mình bằng cách thu hút các phương pháp tốt nhất thế giới trong việc thăm dò, khai thác mỏ và chế biến để:
 - tối đa hóa việc khai thác có hiệu quả;
 - tối đa hóa nguồn thu cho chính phủ, nhà đầu tư và cộng đồng
 - giảm tới mức thấp nhất các vấn đề về sức khỏe và an toàn, cũng như các tác động bất lợi làm hủy hoại môi trường như ở nhiều nơi hiện đang khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ thấp.

TIẾN TRÌNH

VBF phối hợp với Cục Đầu tư nước ngoài của Bộ KHĐT đã tổ chức một cuộc họp vào ngày 31 Tháng 10 năm 2014 với sự góp mặt của đại diện của Bộ Tài chính, Bộ TN & MT và Tổng cục Thuế để thảo luận về các vấn đề xung quanh các phí thuế tài nguyên, phí quyền khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường. Trước đó, ngày 10 Tháng 10 năm 2014, VCCI và Bộ TN & MT phối hợp tổ chức một hội thảo quốc gia để kiểm tra hiệu quả hành thu và thiếu sót trong quản lý khoáng sản của ngành công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam.

Việt Nam không có kinh nghiệm trong việc thăm dò hiện đại, phát triển và khai thác khoáng sản, nhưng với việc công nghệ ngày càng phát triển, rủi ro tăng cao và nguồn lợi tiềm năng, và sự không chắc chắn trong con đường dài sau này đã tạo cho Việt Nam nhu cầu phải chuyển đổi từ việc phát hiện khoáng sản sang thành hẳn một ngành công nghiệp khai khoáng phát triển. Nhóm Công tác khai khoáng tin rằng Chính phủ sẽ nhận ra những lợi ích của việc khuyến khích một ngành công nghiệp khoáng sản mạnh để đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Du lịch

BÁO CÁO LĨNH VỰC DU LỊCH, NHÀ HÀNG VÀ KHÁCH SẠN

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Du lịch*

1. TỔNG QUAN

Trong 9 tháng đầu năm 2014, tổng doanh thu bởi ngành du lịch Việt Nam đạt xấp xỉ 178.970 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2013, chiếm 81,4% tổng doanh thu dự kiến trong năm 2014.¹

Năm 2014, toàn ngành du lịch đặt mục tiêu thu hút 8 triệu lượt khách quốc tế và 40 triệu lượt khách quốc nội, tạo ra tổng doanh thu 220 tỷ đồng và đóng góp khoảng 5.2% vào GDP.

Ngành Du lịch và Lữ hành Việt Nam đóng góp trực tiếp vào tổng GDP (Tổng sản phẩm trong nước) của cả nước với kỳ vọng sẽ tăng khoảng 6,3%/năm đạt mức 299.846 tỷ đồng (tương đương 4,7% GDP) vào năm 2024. Bên cạnh đó, dự kiến đến năm 2014, tổng giá trị đóng góp vào GDP của ngành Du lịch & Lữ hành sẽ tăng 6,0%/năm đạt mức 607.858 tỉ đồng (tương đương 9,6% GDP)².

Theo Tổng cục Du lịch, Việt Nam cần thêm 40.000 lực lượng lao động mỗi năm, trong khi số lượng sinh viên tốt nghiệp mỗi năm trong ngành công nghiệp du lịch chỉ là 15.000 sinh viên. Ngành du lịch đang có khoảng 500.000 việc làm trực tiếp và 1.000.000 việc làm gián tiếp trong năm 2014, và con số này được dự kiến đạt 650.000 việc làm trực tiếp và 2.000.000 việc làm gián tiếp trong năm 2015. Lực lượng lao động làm quản lý cũng được dự kiến sẽ tăng 25%³.

Vào năm 2015 khi Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực (MRA- TP) được thực hiện, sẽ có một sự gia tăng hơn nữa trong các yêu cầu về chất lượng của lực lượng lao động. Tổng cục Du lịch đã giải quyết với vấn đề cấp bách này bằng việc ban hành "Tiêu chuẩn Kỹ năng của nghề du lịch Việt Nam" được thực hiện tại các cơ sở đào tạo du lịch.

Vào tháng Sáu năm 2014, Chương trình Du lịch với Môi trường và Trách nhiệm Xã hội (ESRT) đã hoàn thành bàn giao trang thiết bị cho các dự án của EU cho 5 trường dạy nghề Du lịch và 10 Trung tâm Văn hóa. Những đối tượng nhận được hỗ trợ trong các dự án về việc cải thiện đào tạo nghề về du lịch với ngân sách dự tính 300.000EUR. Đối tượng hưởng lợi từ việc phát triển các khóa đào tạo về du lịch có trách nhiệm và các trung tâm văn hóa có trách nhiệm theo mô hình đào tạo du lịch "Home stay"⁴.

Hội đồng tư vấn du lịch (TAB) với sự hỗ trợ của ESRT đã tổ chức cuộc họp thứ tư ngày 10/7 vừa qua tại Hà Nội. Nội dung chính của hội nghị là việc thành lập ba nhóm công tác để xử lý những vấn đề chính trong ngành là Dịch vụ du lịch – Chất lượng nguồn nhân lực, Xây dựng thương hiệu – Tiếp thị điểm đến và Chính sách & Quy định. Các nhóm công tác này sẽ dẫn dắt bởi thành viên của TAB, phối hợp với Tổng cục Du lịch.

Trong bốn tháng đầu năm 2014, số lượng khách du lịch đến Việt Nam đã tăng 27% so với cùng kỳ năm 2013, đặc biệt là khách du lịch Trung Quốc, Hồng Kông - thường đến các tỉnh miền Trung là minh chứng cho sự thành công của Tổ chức quản lý điểm đến Duyên hải miền Trung (DMO);

¹ Nguồn: <http://vietnamtourism.gov.vn>

² Nguồn: http://www.wttc.org/site_media/uploads/downloads/vietnam2014.pdf

³ Nguồn: Tổng cục Du lịch

⁴ Các vấn đề ERST – vấn đề số 7 tháng 6/2014

khách du lịch Nga thường đến Cam Ranh hoặc Phú Quốc; và các khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc. Mặc dù chưa có bằng chứng xác thực nào nhưng chúng tôi tin rằng sự gia tăng này một phần vì lượng khách du lịch đến Thái Lan giảm mạnh do khủng hoảng chính trị và khuyến cáo du lịch khi đến nước này. Tuy nhiên, sự kiện đáng tiếc liên quan đến vấn đề Biển Đông trong tháng 5 vừa qua đã gây tác động tiêu cực đến lượng du khách, đặc biệt là lượng khách Trung Quốc đến Vịnh Hạ Long và Duyên hải miền Trung. Tính riêng trong tháng 6 năm 2014, số lượng khách Trung Quốc đã giảm mạnh xuống 29,5% so với tháng trước đó. Tuy nhiên, từ tháng 8 trở đi, số lượng khách du lịch đến Việt Nam đã ở mức tăng trưởng ổn định với tỷ lệ tăng trưởng từ tháng 7 đến tháng 9 là 1,6% và tổng 10 tháng đầu năm 2014 tăng 9,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thêm vào đó, tính chung 10 tháng năm 2014, lượng khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt là 6,6 triệu lượt, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2013.

Phú Quốc tiếp tục cho thấy tiềm năng du lịch của mình khi được bình chọn là top 3 của 15 điểm đến hấp dẫn nhất cho mùa đông năm 2014 của tạp chí National Geographic (Mỹ). Vào đầu năm 2014, sân bay quốc tế Phú Quốc được thành lập với chiều bay trực tiếp từ Nga và Singapore. Trong tháng 12 năm 2014, Phú Quốc hy vọng sẽ mở thêm chuyến bay quốc tế đến Campuchia. Các động thái chưa từng có ở Việt Nam đã góp phần đóng góp vào sự tăng trưởng du lịch tới đảo Phú Quốc bao gồm việc kết nối với lưới điện Quốc gia và miễn thị thực cho du khách nước ngoài trong vòng 30 ngày. Động thái này đã bất ngờ làm tăng lượng khách du lịch nước ngoài tới Phú Quốc. Trong khi những bước phát triển này được chào đón bởi ngành du lịch, cơ sở hạ tầng tại Phú Quốc vẫn còn yếu kém và đang cho thấy những dấu hiệu xuống cấp, ví dụ như nguồn cung cấp nước ngọt, thu gom rác và xử lý chất thải.

2. MIỄN THỊ THỰC

Hiện tại, chỉ những khách du lịch đơn lẻ nước ngoài (FIT) mang hộ chiếu ASEAN được miễn thị thực với thời gian lưu trú không quá 30 ngày. Và chỉ những khách du lịch đơn lẻ mang hộ chiếu Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga được phép nhập cảnh vào Việt Nam trong vòng 15 ngày mà không cần thị thực.

Lợi ích của chương trình miễn thị thực được thể hiện rõ qua số khách du lịch từ những quốc gia được hưởng chính sách miễn thị thực tăng đáng kể như sau⁵:

	Mức độ tăng trưởng năm 2013 so với năm 2012	Tăng trưởng trong 8 tháng đầu năm 2014 so với năm 2013
Nhật Bản	+4.8%	+8%
Hàn Quốc	+6.8%	+9%
Liên Bang Nga	+71.1%	+27%
Các nước Bắc Âu	Giảm	+15%

Nguồn: VNAT

Trong khi đó, lượng du khách từ các quốc gia có thu nhập cao tăng trưởng như sau:

	Mức độ tăng trưởng năm 2012 so với năm 2013	Mức độ tăng trưởng năm 2013 so với 8 tháng đầu năm 2014
Đức	-6%	-8.4%
Pháp	+4%	-4.4%
Nga	71.1%	27%
Anh	+9%	+8% ⁶
Hà Lan	+2%	+3%
Úc	±0%	+10%
Mỹ	±0%	-2.6%

⁵ Nguồn: VNAT

⁶ Lượng du khách tăng từ khi mở đường bay thẳng giữa London và Việt Nam.

Chúng tôi tin rằng có những lập luận vững chắc cho việc mở rộng hạng mục miễn thị thực và chúng tôi rất lấy làm vui mừng trước quyết định của Chính phủ mở rộng dự án thí điểm bao gồm các nước đã được đề cập đến.

Báo cáo được công bố bởi Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) và Hội đồng Du lịch & Lữ Hành thế giới (WTTC)⁷ nhấn mạnh rằng Việt Nam có tiềm năng tăng lượng khách du lịch từ 8% đến 18%, nếu chuyển sang chương trình tạo thuận lợi cho thị thực (Ví dụ: Cấp thị thực tại cửa khẩu)

Khuyến nghị:

- Mở rộng miễn thị thực bao gồm các quốc gia có tiềm năng đóng góp doanh thu du lịch đáng kể, ví dụ như các nước thành viên Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Canada, Úc, Hồng Kông, và Đài Loan. Miễn thị thực cho các nước này nói chung nên được cấp ở lại đến 30 ngày.
- Thiết lập thủ tục “Thị thực tại cửa khẩu” hiệu quả. Việt Nam có thể tham khảo những ví dụ của Lào và Campuchia, hai nước cũng đã triển khai hệ thống cấp thị thực tại cửa khẩu.
- Cho phép người có hộ chiếu đủ điều kiện nhập cảnh Việt Nam trong thời gian ít nhất 15 ngày mà không cần bất cứ giấy tờ, tài liệu nào khác ngoài hộ chiếu.
- Thủ tục và chính sách “Thị thực tại cửa khẩu” cần minh bạch và nhất quán, nên bao gồm sự giải thích quá trình, biểu phí thiết lập và sự thực thi nhất quán tại những sân bay khác nhau.

3. TIẾP THỊ ĐIỂM ĐẾN⁸

Tổng cục Du lịch Việt Nam là một cơ quan quản lý, tuân theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong nhiều lĩnh vực, trong đó có tiếp thị du lịch. Một mặt, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo việc sử dụng công quỹ hiệu quả và phù hợp. Thêm vào đó, Tổng cục Du lịch còn phải chịu trách nhiệm về nhiều vấn đề khác ngoài mảng tiếp thị điểm đến, ví dụ như phát triển du lịch và định hướng phát triển du lịch. Mặt khác, để tối ưu hóa chi tiêu quốc gia về tiếp thị, chúng tôi thấy rằng vai trò và trách nhiệm của Tổng cục trong công tác tiếp thị điểm đến cần được đẩy mạnh hơn nữa và vị thế của Tổng cục là một cơ quan phụ trách tiếp thị du lịch của quốc gia cần được tăng cường.

Ngoài ra, tổ chức quản lý địa điểm du lịch (DMO) đòi hỏi sự hợp tác giữa các nhà cung cấp dịch vụ để đảm bảo chuỗi dịch vụ hoạt động liên tục và thống nhất trong toàn khu vực, sự thiếu vắng mối quan hệ hợp tác hiệu quả trong khu vực và DMO tại Việt Nam đã đặt ra nhiều thách thức cả về tổ chức lẫn hoạt động cho ngành du lịch. Chúng tôi cho rằng cần phải tách bạch chính trị và quảng bá du lịch, tránh chông chéo và trùng lặp thẩm quyền giữa các bộ ngành liên quan. Cần củng cố liên kết giữa khu vực nhà nước và tư nhân thông qua việc huy động sự tham gia của các bên liên quan một cách hiệu quả và tăng cường vai trò của các DMO.

Nhóm Công tác nhận thấy Việt Nam đã có được bước tiến triển trong những lĩnh vực trên. Tháng 11 năm 2012, Hội đồng Tư vấn Du lịch (TAB) đã được thành lập dưới sự hướng dẫn của Chương trình ESRT do Liên minh châu Âu tài trợ. Hội đồng Tư vấn Du lịch đưa ra các ý kiến tư vấn trực tiếp cho Tổng cục Du lịch và đã tạo ra một cơ chế chính thức cho việc hợp tác và đối thoại trực tiếp giữa khu vực công và tư nhân của Việt Nam. Cũng trong khuôn khổ của Chương trình ESRT, Chiến lược tiếp thị du lịch quốc gia đến năm 2020⁹ và Bản Kế hoạch hành động giai đoạn 2013 – 2015 đã được xây dựng. Chiến lược và Kế hoạch hành động này đã được nghiên

⁷ Báo cáo tháng 5/2012

⁸ Cụm từ tiếp thị điểm đến là nói đến chiến lược quản lý và tiếp thị ở những địa điểm du lịch cụ thể

⁹ Nguồn: <http://esrt.vn/default.aspx?portalid=5&tabid=391&itemid=518>

cứu kỹ lưỡng dựa trên các thực tiễn quốc tế tốt nhất nhằm đưa du lịch Việt Nam lên ngang tầm với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực.

Lượng du khách trong 10 tháng đầu năm 2014 ước đạt 6.608.391 lượt, tăng 8% so với cùng kỳ năm ngoái. Thời gian lưu trú của du khách tại Việt Nam tương đối ngắn và tỷ lệ quay lại của du khách còn thấp (17% hoặc thấp hơn) bởi sự hạn chế trong giải trí, các hạn chế cho việc lựa chọn điểm tham quan tại các điểm du lịch trọng điểm. Điều đáng chú ý là, trong khi đó, tỷ lệ du khách nước ngoài quay lại Thái Lan rất cao (xấp xỉ khoảng 50%). Hiện đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng khách du lịch đến từ Nga, Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan. Nhóm khách này thường đi theo nhóm đồng và chi tiêu ít hơn so với nhóm các khách du lịch độc lập từ Châu Âu và Bắc Mỹ.

Khuyến nghị:

- Tiếp tục chiến dịch quảng bá phối hợp ở trong nước và quốc tế để thay đổi các nhận thức tiêu cực về tiêu chuẩn dịch vụ du lịch tại Việt Nam
- Những chiến dịch như thế cần tiếp tục để làm nổi bật những điểm hấp dẫn của du lịch Việt Nam với những lợi thế về di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh bao gồm những bãi biển trải dài và sự hiếu khách của người dân địa phương. Trong khi đã có những tiến triển tích cực ở trong nước và ở một mức độ nào đó ở nước ngoài, chúng tôi nhận thấy rằng những sự đầu tư nhỏ cũng có thể tạo nên những khác biệt lớn trong nhận thức của du khách về đất nước.
- Chuyển giao toàn bộ việc lên kế hoạch ngân sách từ Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cho Tổng cục Du lịch. Trong khi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản, Tổng cục Du lịch sở hữu kiến thức tài chính, kỹ thuật và hoạt động của ngành và có chuyên môn về việc lên kế hoạch tiếp thị và quảng bá các hoạt động du lịch trong và ngoài Việt Nam. Việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động quảng bá và tiếp thị của Tổng cục Du lịch hiện tại đã bị loại khỏi chương trình hoạch định ngân sách, phê duyệt và giải ngân các nguồn vốn thực hiện bởi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, khiến cho hầu hết các hoạt động tiếp thị và quảng bá hình ảnh Việt Nam không kịp thời, thiếu phối hợp và hiệu quả.
- Phân bổ nguồn ngân sách dành cho tiếp thị và khuyến mãi ở mức cao hơn cho phép tăng tính cạnh tranh du lịch so với các quốc gia láng giềng, các nước mà ngân sách hàng năm của họ nhiều hơn Việt Nam (ước chừng 1-2 triệu USD): ví dụ như Thái Lan là 80 triệu USD, Singapore là 100 triệu USD, Malaysia là 98 triệu USD và Philippines là 278 triệu USD.

4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngành du lịch và khách sạn tiếp tục phải đối mặt với sự thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực được đào tạo đầy đủ và bài bản, trên tất cả các cấp bậc và vị trí, từ nhân viên mới cho đến vị trí giám sát, quản lý và điều hành. Thứ nhất, khung pháp lý về giáo dục và đào tạo vẫn còn phức tạp và chồng chéo. Thứ hai, cách tiếp cận toàn diện mang tính sư phạm và chiến lược đối với giáo dục và đào tạo dựa trên những mô hình đã lỗi thời, và không bắt kịp với các nhu cầu của xã hội hiện đại, của nền kinh tế thị trường mở hoặc của ngành. Thứ ba, các cơ quan quản lý và các tổ chức đào tạo đã thành lập và có tầm ảnh hưởng tiếp tục có những cách tiếp cận 'trừu tượng' hơn là 'thực tế' đối với các chương trình đào tạo cho ngành du lịch và khách sạn. Hiện tại có rất ít chương trình trao đổi và hợp tác với khu vực du lịch và khách sạn tư nhân, đối với cả các công ty trong nước lẫn nước ngoài. Chương trình giảng dạy, đề cương khóa học và phương pháp giảng dạy phần lớn vẫn mang tính lý thuyết về bản chất, và hầu hết việc đào tạo thực tế được thực hiện bởi các giáo viên có bằng cấp về mặt lý thuyết, nhưng không có hoặc có rất ít kinh nghiệm làm việc thực tế trong lĩnh vực này. Cuối cùng, toàn bộ hệ thống đào tạo và huấn luyện giáo viên vẫn còn thiếu và nghèo nàn.

Một số biện pháp nhất định nhằm giải quyết vấn đề đã bắt đầu được thực hiện. Kết hợp với Tổng cục Du lịch, Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESRT) đã tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo trên toàn quốc với mục đích cung cấp thông tin cập nhật về các kỹ năng và nhu cầu đào tạo của các tổ chức và doanh nghiệp cả tư nhân và nhà nước trong lĩnh vực này. Hơn nữa, trong bối cảnh Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ được thành lập vào năm 2015 sắp tới, Tổng cục Du lịch với sự hỗ trợ của chương trình ESRT đang trong quá trình thực hiện Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghiệp vụ Du lịch trong khu vực ASEAN (MRA-TP) với mục tiêu thiết lập tiêu chuẩn năng lực chung cho các chuyên gia/nhân sự làm việc trong ngành du lịch và khách sạn và theo đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu động và luân chuyển nhân lực trong khu vực. Cùng với đối tác là Tổng cục Du lịch Việt Nam, ESRT phối hợp với các đại diện từ các doanh nghiệp du lịch và khách sạn hỗ trợ sửa đổi các tiêu chuẩn kỹ năng nghề của du lịch Việt Nam (VTOS), theo hướng dẫn từ Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27 tháng ba năm 2008 với mục đích để ban hành tiêu chuẩn quốc gia cho sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch Việt Nam và thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận cho thị trường việc làm du lịch là Cộng đồng Kinh tế ASEAN ra đời vào năm 2015.

Trong khi chúng tôi hoàn toàn ủng hộ việc giới thiệu và áp dụng tiêu chuẩn VTOS, cho mục đích phát triển thị trường lao động trong lĩnh vực du lịch và khách sạn tốt hơn về mặt chất lượng, chúng tôi cũng cho rằng cần phải có sự ghi nhận cho hệ thống khách sạn thương hiệu quốc tế tại Việt Nam, những khách sạn đã tốn rất nhiều thời gian và tiền bạc vào quá trình đào tạo, huấn luyện nhân viên theo các tiêu chuẩn quốc tế. Các khách sạn quốc tế này về bản chất không phải là các trường đào tạo nghiệp vụ, tuy nhiên, họ tập trung vào việc truyền tải những tiêu chuẩn thương hiệu riêng biệt tạo ra giá trị khác biệt của các hệ thống khách sạn khác nhau. Vì vậy, sẽ hợp lý hơn nếu bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch khách sạn Việt Nam được đưa vào chương trình giảng dạy và đào tạo tại Việt Nam, đặc biệt cần áp dụng đối với các khách sạn 1 – 3 sao, những đơn vị không có các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế. Thời điểm Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (VTOS) được chính thức đưa vào thử nghiệm và áp dụng bắt buộc, sẽ đồng thời là một hình thức công nhận chất lượng và lợi ích của các chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế mà các chuỗi khách sạn toàn cầu đang sử dụng.

Chúng tôi cho rằng quy trình tham vấn ý kiến cần được đưa vào thực hiện để tìm ra giải pháp công nhận các tiêu chuẩn cao cấp tại các khách sạn tiêu chuẩn quốc tế. Các tiêu chuẩn đánh giá đơn giản và công bằng nằm trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực để công nhận các tiêu chuẩn của toàn bộ các chuỗi khách sạn lớn cũng như các khách sạn nhỏ tại Việt Nam.

Tuy nhiên, việc loại bỏ xếp hạng sao của các chuỗi khách sạn được công nhận toàn cầu và áp dụng các hình thức phạt tài chính đối với những trường hợp không tuân thủ với VTOS và yêu cầu công nhận tiêu chuẩn sẽ là một hướng đi sai.

Bằng cách tăng số lượng nhân viên được đào tạo và có trình độ trong tất cả các lĩnh vực của ngành Du lịch và Khách sạn sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Điều này, sẽ có một tác động tích cực đến hình ảnh và uy tín của Việt Nam. Dịch vụ tốt hơn cũng dẫn tới khả năng cạnh tranh tốt hơn, lượng khách du lịch cũng sẽ nhiều hơn và theo đó tăng đóng góp vào GDP và doanh thu cho Chính phủ. Du lịch là một ngành công nghiệp quan trọng của đất nước và có thể tạo những hiệu quả tích cực cho các ngành công nghiệp có liên quan, nâng cao trình độ, kỹ năng của toàn bộ chuỗi cung ứng. Điều này có thể dẫn đến gia tăng số lượng việc làm và tiền lương cho lao động trong nước.

Việc thực hiện MRA-TP ở Việt Nam còn muộn và không minh bạch. Mỗi quốc gia thành viên ASEAN phải tiêu chuẩn năng lực và xây dựng một cơ quan chứng nhận ở cấp quốc gia. Trong vai trò của mình, Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam (VTCB) chưa được hoàn toàn độc lập để có thể thực hiện hiệu quả vai trò là một Hội đồng nghề du lịch Quốc gia (NTPB) và Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ Du lịch (TPCB) trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực. Thêm vào đó, các tiêu chuẩn VTOS đã được sửa đổi đã được thừa nhận bởi Tổng cục Du lịch. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn đó chưa được chính thức công nhận như các tiêu chuẩn quốc gia và chưa được đưa vào khung pháp luật bởi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội. Nếu không luật hóa và áp dụng đồng bộ trên toàn quốc, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề nói riêng cũng như ngành công nghiệp du lịch và khách sạn nói chung sẽ không tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn VTOS sửa đổi, đồng nghĩa với việc dẫn tới thất bại của Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực tại Việt Nam. Theo các nguồn tin không chính thức, việc luật hóa các tiêu chuẩn này nằm trong lộ trình ban hành của các bộ ngành liên quan vào giữa năm 2015. Tuy nhiên, việc này là hoàn toàn chưa chắc chắn và chậm trễ so với Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và thỏa thuận giữa các nước thành viên ASEAN.

Khuyến nghị:

- Hướng dẫn thực hiện triển khai VTOS đến với tất cả các trung tâm đào tạo và cơ sở giáo dục liên quan tới du lịch và khách sạn trong cả nước
- Công nhận tư cách pháp lý và thiết lập cơ cấu hoạt động và quản lý hiệu quả và chuyên nghiệp cho Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam, để thực hiện các chức năng của Hội đồng nghề du lịch quốc gia (NTPB) và Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch (TPCB). Thiết lập VTCB dưới sự tham gia và đại diện của tất cả các lĩnh vực liên quan, công cộng và tư nhân, đặc biệt là lĩnh vực du lịch và khách sạn trong và ngoài nước.
- Cho phép người nước ngoài, trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực, có được danh hiệu giáo viên giảng dạy cao VTOS, giảng viên đào tạo giảng viên và chuyên gia thẩm định, để hỗ trợ việc chứng nhận của các chuyên gia trong ngành, chia sẻ kinh nghiệm quốc tế và chuyển giao kiến thức cho người lao động Việt Nam.
- Khuyến khích ngành công nghiệp du lịch và các cơ sở đào tạo sử dụng kết quả của Đánh giá Nhu cầu Đào tạo 2013¹⁰, trong đó cung cấp thông tin cập nhật để bổ sung cho kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch “Phát triển Nguồn nhân lực trong ngành du lịch đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020”.
- Thành lập một nền tảng lâu dài cho các vòng đối thoại thường xuyên và hiệu quả giữa lĩnh vực du lịch và khách sạn công cộng và tư nhân với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Tổng cục Du lịch, Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và đại diện của ngành công nghiệp du lịch và khách sạn, với mục đích tư vấn cho các cơ quan chức năng về các yêu cầu kỹ năng và sự phát triển của các chương trình du lịch phù hợp tại Việt Nam.
- Xem xét, công nhận và xác nhận các tập đoàn khách sạn đã có tiêu chuẩn đào tạo chất lượng cao và được quốc tế công nhận.
- Tách việc đánh giá khách sạn phục vụ cho mục đích cấp phép và xếp hạng sao khỏi quy trình đánh giá năng lực của nhân viên. Quy trình đánh giá này dẫn tới tình huống không hợp lý khi các công ty quản lý khách sạn hoạt động trên phạm vi toàn cầu với các chương trình đào tạo quy mô và tiêu chuẩn chất lượng được đánh giá cao, bị đình trệ việc xếp hạng sao kịp thời và phù hợp, hoặc thậm chí bị xử phạt. Khi hệ thống VTOS hoàn thiện sẽ đem lại lợi ích tổng

¹⁰ <http://www.esrt.vn/default.aspx?portalid=5&tabid=391&itemid=551>

thể cho Việt Nam, do đó, các cơ quan có thẩm quyền không nên có sai sót trong việc xử lý và tạo ra nhiều bất cập trong khâu hành chính và làm phát sinh nhiều chi phí không đáng có.

5. VIỆC LÀM, DI CHUYỂN LAO ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH

Liên quan đến các vấn đề được đưa ra trong Phần 4 – Giáo dục và Đào tạo, việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015 sẽ là cơ hội vô cùng lớn cho Việt Nam, và đặt biệt là ngành công nghiệp du lịch. Thị trường chung ASEAN không chỉ đơn giản hóa dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ mà còn dịch chuyển lao động và nhân sự. Việt Nam sẽ có thể tham gia và có được lợi ích từ việc này, nếu Chính phủ đưa ra quyết định dài hạn đúng đắn và triển khai các chính sách phát triển nguồn nhân sự hiệu quả từ bây giờ. Các quyết định của Chính phủ sẽ đẩy mạnh năng lực và năng suất làm việc, làm tăng khả năng được tuyển dụng, dịch chuyển lao động tự do và tăng năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp du lịch của Việt Nam.

So với các nước trong khu vực, du lịch Việt Nam có nhiều lợi ích từ dân số trẻ, vị trí địa lý trung tâm và tăng trưởng trong tầng lớp trung lưu có xu hướng thích du lịch. Mặt khác, ngành công nghiệp du lịch và khách sạn trong nước lại đang gặp phải vấn đề nghiêm trọng đó là thiếu lao động có tay nghề, cả về mặt số lượng lẫn chất lượng. Đây là mối đe dọa nghiêm trọng với sự phát triển bền vững của lĩnh vực du lịch. “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam của Chính phủ trong giai đoạn 2011 – 2020” ước tính rằng du lịch Việt Nam cần khoảng 2,2 triệu lao động vào năm 2015 và con số này lên khoảng 3 triệu vào 2020. Vấn đề này đã được nhận thức đầy đủ và các nỗ lực giải quyết vấn đề đã được thực hiện, ít nhất là thông qua việc thực hiện Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về nghề du lịch.

Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực là một khuôn khổ toàn diện với mục tiêu thiết lập các tiêu chuẩn năng lực du lịch chung, phát triển đào tạo và giáo dục, tạo điều kiện việc làm và chuyển dịch lao động tự do và tăng khả năng cạnh tranh của lĩnh vực du lịch trong các nước ASEAN. Có thể hình dung rằng việc các doanh nghiệp du lịch và khách sạn có thể luân chuyển nhân viên một cách tự do, được chứng nhận bởi tiêu chuẩn năng lực quốc gia trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực, giữa các nước trong khu vực ASEAN và không cần visa và bị cản trở bởi giấy phép lao động, sẽ giúp đóng góp giảm nhẹ tình trạng thiếu lao động tay nghề cao.

Việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực cần phải tuân theo một lộ trình rõ ràng như đã thỏa thuận giữa các quốc gia thành viên ASEAN. Tính đến năm 2015, lao động Việt Nam sẽ được trực tiếp làm việc với lao động các nước khác trong khu vực. Tiến độ thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực tại Việt Nam nhìn chung là chậm và không hiệu quả, cho dù đã có những nỗ lực thành lập Hội đồng nghề du lịch quốc gia (NTPB) và Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam (VTCB), cũng như việc xem xét sửa đổi Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (VTOS). Những mối quan ngại chính vẫn là với ngành công nghiệp du lịch và khách sạn tại Việt Nam đối với việc thực hiện các tiêu chuẩn VTOS mới, việc áp dụng bắt buộc trên toàn quốc và ứng dụng thực tiễn tại các cơ sở giáo dục và đào tạo. Và vấn đề đáng lo ngại nhất là việc chứng nhận các tiêu chuẩn kỹ năng, kiểm soát truy cập vào Hệ thống đăng ký lao động du lịch ASEAN (ATPRS), tự do hóa và dịch chuyển tự do của thị trường lao động. Nhiều ý kiến cho rằng hệ thống VTOS và Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam mới sẽ tạo ra vướng mắc và các chi phí hành chính khác. Trong khi hầu hết các doanh nghiệp trong nước giữ lập trường thờ ơ đối với vấn đề này, rất nhiều các nhà hàng, khách sạn và công ty lữ hành quốc tế đã bày tỏ mối nghi ngại lớn hoặc thậm chí là ý kiến đối lập về việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và các tiêu chuẩn VTOS sửa đổi tại Việt Nam.

Kiến nghị:

- Thiết lập một nền tảng lâu dài cho quan hệ đối tác hiệu quả và các vòng đối thoại thường xuyên giữa các lĩnh vực công cộng, các cơ quan Chính phủ và các đơn vị có liên quan, và ngành công nghiệp du lịch và khách sạn tư nhân, các hãng hàng không nội địa và quốc tế, chuỗi khách sạn, nhà hàng, công ty du lịch, công ty điều hành tour, các cơ sở giáo dục và đào tạo kỹ năng nghề, các hiệp hội thương mại có liên quan và các hiệp hội doanh nghiệp.
- Làm việc với ngành công nghiệp du lịch và khách sạn về việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và áp dụng VTOS, trao đổi kinh nghiệm trong giáo dục và đào tạo nghề, đặc biệt với các tập đoàn khách sạn quốc tế.
- Nâng cao nhận thức, tăng cường hiểu biết và kiến thức về tầm quan trọng của việc thực hiện Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực và áp dụng VTOS trong lĩnh vực du lịch.
- Thực hiện nghiêm ngặt Hiệp định ASEAN về tự do luân chuyển nguồn nhân lực theo đúng lộ trình đã được thỏa thuận bởi các nước thành viên ASEAN, đưa các tiêu chuẩn VTOS vào áp dụng bắt buộc trên toàn quốc cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, như các tiêu chuẩn kỹ năng tối thiểu, không phải là chương trình giảng dạy, thiết lập hệ thống chứng nhận hiệu quả và minh bạch thuộc thẩm quyền của Hội đồng cấp phép du lịch Việt Nam, tạo Hệ thống đăng ký lao động du lịch ASEAN cho tất cả mọi người và truy cập miễn phí, và tự do hóa thị trường lao động cho việc dịch chuyển tự do của lao động Việt Nam và nước ngoài trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

6. CẤP PHÉP CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN DU LỊCH

Nếu Việt Nam có thể đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của ngành và đạt được mục tiêu về số lượng việc làm¹¹ trong Quy hoạch phát triển Du lịch đến năm 2020¹², công tác quản lý ngành thông qua việc cấp phép là bắt buộc. Với sự gia tăng lượng du khách và mở cửa các khu vực mới để phát triển du lịch như Phú Quốc và Phú Yên, số lượng nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp tăng lên không chỉ ở các thành phố lớn là điều bắt buộc.

Chỉ nên cấp giấy phép cung cấp các dịch vụ liên quan đến du lịch cho những nhân sự được đào tạo bài bản và có đủ năng lực chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến ngành công nghiệp dịch vụ. Điều này là cực kỳ quan trọng trong việc triển khai tự do luân chuyển lao động trong khu vực ASEAN từ năm 2015.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ là rất quan trọng nếu Việt Nam muốn duy trì sự hấp dẫn và duy trì sự tăng trưởng trong lượt khách du lịch. Tiêu chuẩn dịch vụ tốt hơn sẽ thu hút đầu tư nhiều hơn và tạo thêm việc làm. Cấp giấy phép chính thức cho các hoạt động giúp tránh khỏi các hoạt động bất hợp pháp và giúp kiểm soát và thu thuế tốt hơn. Đồng thời, cấp giấy phép phù hợp cũng kéo theo tiêu chuẩn an toàn sức khỏe tốt hơn, vấn đề này sẽ trở nên ngày càng quan trọng trong những năm tới.

Kiến nghị:

- Chỉ cấp phép cho các dịch vụ liên quan đến du lịch cho những nhân sự được đào tạo bài bản một cách chính thống và có đủ năng lực chuyên môn trong lĩnh vực dịch vụ, bất kể quốc tịch.
- Loại bỏ các giới hạn bổ sung đối với người nước ngoài làm điều hành tour trong ngành công nghiệp du lịch và cải thiện quy trình cấp phép cho các công ty du lịch.

¹¹ Trang 6: "hàng triệu việc làm sẽ được tạo ra, trong đó có 870.000 người lao động sẽ được trực tiếp tham gia vào ngành công nghiệp du lịch"

¹² Chiến lược phát triển du lịch tại Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được phát triển bởi Tổng cục Du lịch với sự hỗ trợ của ESRT và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 30/12/2011.